



SIMONE DE BEAUVOIR

2

7uổi già

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

SIMONE DE BEAUVOIR

TUỔI GIÀ

NGUYỄN TRỌNG ĐỊNH *dịch*

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ HÀ NỘI

1998

XUẤT BẢN VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA
ĐẠI SỨ QUÁN PHÁP TẠI VIỆT NAM
ÉDITÉ AVEC LE CONCOURS DE
L'AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM

Dịch theo bản tiếng Pháp

LA VIEILLESSE

Nhà xuất bản Gallimard 1973

PHẦN THỨ HAI
CON - NGƯỜI - TRONG
THIÊN - HẠ

LỜI GIỚI THIỆU

Chúng ta đã nghiên cứu người già với tư cách khách thể, đối tượng của khoa học, của Lịch sử, của xã hội: chúng ta đã miêu tả họ trong tính khách quan bên ngoài. Nhưng người già cũng là một chủ thể biết phản ứng lại hoàn cảnh. Chúng ta thử tìm hiểu xem họ sống ra sao những năm tháng cuộc sống già lão ấy. Cái khó là ở chỗ đối với tuổi già, chúng ta không thể có quan điểm theo thuyết duy danh (point de vue nominaliste) cũng như theo thuyết khái niệm (point de vue conceptualiste). Tuổi già là hiện tượng xảy tới cho những người trở nên già lão; không thể đóng khung vô số kinh nghiệm về lớp tuổi ấy vào trong một quan niệm, thậm chí trong một khái niệm. Nhưng ít ra chúng ta cũng có thể đối chiếu những kinh nghiệm ấy với nhau, tìm cách rút ra những hằng số và giải thích những sự khác biệt giữa những kinh nghiệm ấy. Một trong những khiếm khuyết trong cách xem xét này là các ví dụ của tôi chủ yếu do những người hạnh ngộ cung cấp, vì chúng ta đã thấy là chỉ một mình họ hay hầu như chỉ một mình họ có phương tiện và thời gian để làm chứng nhân cho bản thân mình. Tuy nhiên, những thông tin họ cung cấp thường có tác dụng vượt qua trường hợp của chính họ.

Tôi sẽ sử dụng những dữ kiện ấy trong lúc không quan tâm tới trật tự thời gian. Số lượng lớn những lời sáo mòn chúng ta đã bắt gặp liên quan tới tuổi già, cho thấy đó là một hiện thực xuyên suốt lịch sử. Dĩ nhiên, cuộc sống người già không giống nhau trong không gian và thời gian; nhưng qua sự đa dạng ấy nổi lên những hằng số cho phép đối chiếu một số bằng chứng trong lúc không phải xem xét ngày tháng.

Cái khó lớn nhất là sự giao thoa – như chúng ta đã nhận thấy giữa các yếu tố xác định cuộc sống người già: mỗi một yếu tố ấy chỉ có ý nghĩa đích thực trong mối quan hệ giữa nó và những yếu tố khác. Mọi sự chia cắt đều vô đoán. Trong những chương dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét mỗi

quan hệ giữa con người với cơ thể và hình ảnh của nó trong tuổi già; quan hệ giữa con người với thời gian, với Lịch sử, với hoạt động làm biến đổi thế giới (praxis); quan hệ giữa con người với người khác, với thế giới. Tôi đề nghị bạn đọc đọc những chương ấy theo tinh thần một sự tổng hợp cuối cùng.

CHƯƠNG NĂM

MỞ VÀ KẾT CỦA TUỔI GIÀ.

TRẢI NGHIỆM CỦA THÂN THỂ

Chết sớm hay sống già: không có sự lựa chọn nào khác. Thế nhưng, như Goethe từng viết: “Tuổi tác chiếm đoạt chúng ta một cách bất ngờ”. Mỗi người là chủ thể duy nhất đối với bản thân mình và chúng ta thường ngạc nhiên khi số phận chung trở thành số phận của riêng mình: bệnh tật, đoạn tuyệt, tang tóc. Tôi còn nhớ nỗi bàng hoàng của mình khi bị ốm lần đầu tiên trên đời, tôi tự bảo mình: “Người đàn bà người ta khiêng trên chiếc băng ca kia, chính là mình đây”. Nhưng những tai họa ngẫu nhiên dễ dàng hội nhập với lịch sử của con người vì chúng đến với chúng ta trong hoàn cảnh đặc thù của mình: tuổi già là một định mệnh, và khi nó xâm chiếm cuộc sống, nó làm chúng ta bàng hoàng: “Việc gì xảy ra vậy? Cuộc sống thôi mà, và tôi đã già” – Aragon từng viết như vậy. Thời gian trong vũ trụ chuyển động, dẫn tới một sự biến đổi của cá nhân, điều đó làm chúng ta sửng sốt. Lúc đã 40 tuổi, tôi vẫn bán tín bán nghi khi đứng trước một tấm gương soi, bụng bảo dạ: “Mình đã 40!” Đứa trẻ sơ sinh, chú bé thiếu niên đều có một lớp tuổi. Những điều cấm kỵ và nghĩa vụ nói chung chúng phải tuân theo, thái độ của những người khác đối với chúng không cho phép chúng quên điều đó. Đến tuổi trưởng thành, chúng ta không nghĩ tới nữa: hình như khái niệm ấy không áp dụng cho chúng ta. Nó giả định là người ta quay về quá khứ và tính sổ trong lúc hướng về tương lai, chúng ta từ từ trượt từ ngày này qua ngày khác, từ năm này qua năm khác. Tuổi già là cái đặc biệt khó được tự giác chấp nhận vì bao giờ chúng ta cũng xem nó như một thứ xa lạ: phải chăng tôi đã trở thành một người khác trong lúc tôi vẫn là chính bản thân mình?

“Vấn đề ngụy tạo thôi – người ta bảo tôi như vậy – Chẳng nào bà cảm thấy mình trẻ, thì bà vẫn trẻ”. Như thế là không nhận rõ cái chân lý phức tạp về tuổi già: tuổi già là một mối quan hệ biện chứng giữa thực thể của tôi đối với người khác – như nó được xác định một cách khách quan – và ý thức của tôi về bản thân mình thông qua thực thể ấy. Ở tôi, chính người kia là người cao tuổi, tức là cái bản thân tôi đối với người khác; còn người khác kia, chính là tôi. Thông thường, thực thể của chúng ta đối với người khác là phức tạp giống như bản thân người khác. Mọi lời nói về chúng ta có thể bị phủ nhận nhân danh một sự phán xét khác. Trong trường hợp này, không được phép một sự tranh cãi nào: mấy từ “một ông già sáu mươi” thể hiện một sự kiện duy nhất đối với tất cả mọi người. Chúng tương ứng với những hiện tượng sinh học mà một công trình nghiên cứu có thể phát hiện ra. Nhưng kinh nghiệm bản thân của mình không chỉ ra cho chúng ta số năm tháng của mình. Không một cảm giác bản thể (impression cénesthésique) nào phát hiện cho chúng ta những hiện tượng thoái hóa của quá trình già lão. Đây là một trong những nét phân biệt tuổi già với bệnh tật. Bệnh tật báo cho người ta biết sự hiện diện của nó, và cơ thể tự bảo vệ mình chống bệnh tật một cách có khi còn tai hại hơn cả bản thân tác nhân kích thích; nó tồn tại đối với chủ thể bị bệnh rõ rệt hơn đối với những người xung quanh thường không hiểu rõ tầm quan trọng của nó. Còn tuổi già thì xuất hiện đối với người khác rõ rệt hơn đối với chính bản thân chủ thể; nó là một trạng thái cân bằng sinh học mới: nếu quá trình thích nghi diễn ra suôn sẻ, thì con người trong lúc già đi không nhận ra nó. Thói quen cho phép che giấu những khiếm khuyết về vận động tâm thần (déficiences psychomotrices) trong một thời gian dài.

Dù có những dấu hiệu phát sinh từ cơ thể chúng ta, thì chúng cũng nhập nhằng. Người ta có thể có khuynh hướng lẫn lộn một bệnh tật có thể chữa trị được với một quá trình già lão không thể đảo ngược. Là người chỉ sống để lao động và chiến đấu, Trotsky sợ phải già đi. Ông lo âu nhớ lại câu nói của Tourgueniev mà Lénine thường viện dẫn: “Bạn có biết khuyết tật nào lớn nhất trong các khuyết tật không? Đó là tuổi trên 55”. Vào tuổi

55, năm 1933, trong thư gửi cho vợ, ông phàn nàn người mệt mỏi, mất ngủ, hay quên; ông có cảm giác sức lực sút kém; và lo lắng: “Phải chăng tuổi tác đến thực sự, hay chỉ là một sự suy sụt tạm thời, tuy đột ngột, mà anh sẽ vượt qua? Chúng ta sẽ xem xem”. Ông buồn bã gọi lại quá khứ: “Anh buồn bã nhớ lại tấm ảnh của em, tấm ảnh của chúng ta, trong đó chúng ta trẻ trung biết chừng nào”. Sức khỏe của ông hồi phục và ông hoàn toàn hoạt động trở lại như trước.

Ngược lại, có những hiện tượng khó chịu do già lão hầu như chỉ thoáng qua và không được nhắc tới. Người ta cho đó là những sự rối loạn bề mặt và có thể chữa khỏi. Lúc đó đã phải có ý thức về tuổi tác để tìm thấy nó trong cơ thể mình. Và thậm chí như thế nữa, không phải bao giờ cơ thể cũng giúp chúng ta “nội tại hóa” (intérioriser) trạng thái của mình. Chúng ta từng biết bệnh thống phong, bệnh viêm khớp là do già lão gây nên; nhưng vẫn không thể phát hiện ở chúng một quy chế mới. Chúng ta như thế nào thì vẫn như thế ấy, cộng thêm những bệnh thống phong.

Về tính chất những sự đánh giá của người già về sức khỏe của mình, có những ý kiến khác nhau, và những sự khác biệt ấy đều có ý nghĩa. Theo bản báo cáo Laroque thì: “Sau tuổi 60, hơn một nửa số người được hỏi cho là sức khỏe của họ kém hay rất kém. Cảm giác này không phải bao giờ cũng ăn khớp với hiện thực, ở chỗ – ngoại trừ những chứng bệnh rõ rệt – nó thể hiện chủ yếu một phản xạ sợ hãi trước quá trình và những biểu hiện của sự già lão. Một cuộc điều tra của Tunbridge và Sheffield ở Anh năm 1956 đưa tới những kết quả ngược lại. Họ hỏi người già về sức khỏe và nhận thấy chỉ có 26% ông già sức khỏe tốt trong lúc 64% nghĩ là sức khỏe mình hoàn toàn tốt; còn các bà già thì 23% có sức khỏe tốt, trong lúc 48% nghĩ như số 64% các ông già trên đây. Những người điều tra kết luận là người rất già bị suy dinh dưỡng và là một người tàn tật về hô hấp, về vận động, về tâm thần. Nhưng người đó không nhận ra tình hình ấy.

Quan niệm này hình như được khẳng định bởi một sự kiện tôi đã nói tới: những người bệnh cao tuổi đến thầy thuốc khám bệnh và dùng thuốc chữa bệnh ít hơn so với những bệnh nhân trẻ tuổi hơn. Họ sống trong một

xã hội người ta ít chữa bệnh hơn ngày nay: lời giải thích này không đủ, vì trên nhiều điểm khác, họ bước kịp theo thời đại của mình. Giáo sư A. Ciusa, làm việc ở Viện Lão khoa Bucaret, trong lúc nhận xét nói chung người già không đòi hỏi quyền được bảo vệ sức khỏe, đưa ra hai lý do về hiện tượng ấy: “1/ – Họ không nhận ra thời điểm, trạng thái của họ mang tính chất bệnh lý; họ cho những sự rối loạn, thậm chí nghiêm trọng, gắn liền với tuổi tác. 2/ – Họ có thái độ bỏ mặc tiêu cực, thể hiện ra nhiều hơn nhiều một thái độ ngược lại là thái độ bức tức về những mối lo nghĩ. Thái độ bỏ mặc ấy là hệ quả của cảm giác cho mình là vô ích”.

Tóm lại, ý kiến của Galien cho tuổi già nằm ở giữa độ đường của bệnh tật và sức khỏe, là một ý kiến xác đáng. Tuổi già là một trạng thái thông thường là không bình thường. Canghilem viết: “Quá trình giảm bớt dần phạm vi an toàn kéo theo sự hạ thấp khả năng chống chọi những sự xâm nhập của môi trường, tình hình ấy là bình thường, tức là phù hợp với quy luật sinh học về quá trình già lão”. Khi người già bảo là mình bị bệnh – ngay cả khi không bị bệnh họ nhấn mạnh hiện tượng bất bình thường ấy; họ áp dụng quan điểm của người còn trẻ lo ngại khi thấy có hiện tượng bị điếc, bị cận thị, có những biểu hiện khó ở, chóng mặt mỏi. Khi họ tuyên bố mãi nguyện về tình hình sức khỏe, khi họ không lo chữa bệnh, tức là họ yên trí với tuổi già: và lớp tuổi này phản ánh những hiện tượng rối loạn của họ. Thái độ này phụ thuộc vào sự lựa chọn nói chung của chính họ đối với tuổi già. Họ biết người ta coi người già như một loại thấp kém. Vì vậy, nhiều người già cho mọi sự ám chỉ đến lớp tuổi của họ là một lời thóa mạ: họ muốn bằng mọi giá nghĩ là mình trẻ: họ thích cho là mình kém sức khỏe hơn là mình già. Những người khác thì thích thú bảo là mình già, thậm chí là già trước tuổi: tuổi già cho người ta duyên cố này nọ, cho phép hạ thấp yêu cầu; phó mặc cho tuổi già, đỡ vất vả hơn là khước từ nó. Những người khác nữa, tuy không vui vẻ chấp nhận tuổi già, nhưng vẫn thích tuổi già hơn bệnh tật vốn làm họ sợ hãi và buộc họ phải có một số biện pháp.

Sau khi phỏng vấn những người ở trong một khu nhà của C.N.R.O.^[1], một nhà điều tra tóm tắt như sau cảm tưởng của mình: “Toàn bộ cơ thể, cơ

quan, chức năng đều không ổn... Tuổi già thể hiện ra bằng nỗi khó khăn về cơ thể, những bệnh tật và sự trì trệ của mọi chức năng. Hiện thực này nằm ở trung tâm đời sống hàng ngày; nhưng người ta quen dần, và nó không làm người ta khó chịu. Người ta nói tới nó một cách ung dung, xa vời... Người ta như thế đấy, nhưng người ta biết rõ nó bắt nguồn từ đâu... Người ta già lão, chẳng phải đến thầy thuốc làm gì.” Hiện tượng “bất bình thường một cách bình thường” này, tức là tuổi già, hình như hiện diện trên bình diện sức khỏe với một sự lẫn lộn giữa thờ ơ và khó chịu. Người ta xua đuổi ý nghĩ bệnh tật bằng cách viện cớ tuổi tác; người ta gạt bỏ khái niệm tuổi tác bằng cách viện cớ bệnh tật, và với lối đẩy lui đẩy tới ấy, người ta không tin vào cả tuổi già lẫn bệnh tật.

Dáng vẻ cơ thể và gương mặt cho chúng ta biết chắc chắn hơn: nó tương phản biết chừng nào với mình lúc tuổi 20! Chỉ có điều là sự đổi thay này diễn ra một cách liên tục, và chúng ta chỉ nhận thấy một cách lơ mờ. Bà de Sévigné nói lên điều đó rất tài tình. Ngày 27 tháng giêng 1687, bà viết: “Thượng đế diu dắt chúng ta qua những thời kỳ khác nhau của cuộc đời mình với tấm lòng xiết bao nhân ái tới mức hầu như chúng ta không nhận ra những thời kỳ ấy. Con đường dốc ấy chạy thoai thoải, người ta hầu như không nhận ra; chúng ta không thấy chiếc kim trên mặt đồng hồ chuyển động. Giả sử lúc 20 tuổi, người ta cho chúng ta là người lớn tuổi nhất trong gia đình và cho chúng ta thấy trong một chiếc gương soi gương mặt của mình ở tuổi 60, trong lúc so sánh nó với gương mặt ở tuổi 20, thì ắt hẳn chúng ta sẽ ngả ngửa và khiếp hãi gương mặt ấy; nhưng chúng ta tiến bước từng ngày một; hôm nay chúng ta như ngày hôm qua, và ngày mai chúng ta sẽ như ngày hôm nay; vì vậy, chúng ta tiến bước mà không cảm thấy, và đó là một trong những điều diệu kỳ của Thượng đế mà tôi vô cùng yêu mến^[2]”

Một sự thay đổi đột ngột có thể phá tan sự yên tĩnh này. 60 tuổi, Lou Andreas Salomé^[3] rụng hết tóc sau một cơn bệnh; cho tới lúc bấy giờ, bà cảm thấy mình “không có tuổi”; nhưng đến lúc này, bà thừa nhận mình đã ở “bên mặt trái cuộc đời”. Tuy vậy, trừ phi có tai nạn tương tự, muốn dừng lại

trước hình bóng trong gương và tìm thấy tuổi tác mình trong đó, thì đã từng phải có những lý do để băn khoăn về nó.

Còn về những khuyết tật tâm thần, thì người bị khuyết tật không thể phát hiện ra chúng, nếu yêu sách của họ giảm sút cùng một lúc với năng lực. Ở tuổi 72, La Fontaine đình ninh thể chất và tâm thần của ông hoàn hảo khi ông viết thư cho Maucroix ngày 26 tháng mười 1693: “Tôi vẫn tiếp tục mạnh khỏe, tôi ăn ngon miệng và với một sức cường tráng quá mức. Trước đây năm sáu ngày, tôi đi bộ tới Bois-le-Vicomte mà trước đó hầu như không ăn gì hết; đoạn đường những năm dặm kia đấy”. Nhưng tháng sáu năm ấy, Ninon de Lenclos viết thư cho Saint-Évremond: “Tôi biết là ông muốn La Fontaine có mặt ở Anh. Ở Paris, người ta không muốn như vậy: đầu óc ông ấy suy yếu lắm rồi”. Có thể vì nghi ngờ tình hình ấy nên ông tán dương sức khỏe của mình với Maucroix; nhưng ông không muốn quan tâm tới nó. Cả trong lĩnh vực này nữa, các dấu hiệu chỉ có giá trị trong một bối cảnh nhất định.

Việc người khác phát hiện ra tuổi tác của chúng ta là lẽ bình thường, vì thâm tâm chúng ta thì cho là người khác già. Chúng ta không vui vẻ chấp nhận là mình già. O.W. Holmes nhận xét: “Người ta giật nảy mình khi lần đầu tiên nghe người ta bảo mình già”. 50 tuổi, tôi giật nảy mình khi một nữ sinh viên Mỹ kể lại với mình câu nói của một cô bạn: “Nhưng Simone de Beauvoir là một bà già chứ sao!” Cả một truyền thống dồn cho từ ngữ này một cái nghĩa xấu; nó vang lên như một lời thóa mạ. Vì vậy, người ta phản ứng, thường bằng giận dữ, khi nghe người khác bảo mình già. Bà de Sevigne phẫn nộ khi đọc mấy từ: “Chị già rồi” trong bức thư của bà de La Fayette muốn thuyết phục bà trở về Paris. Ngày 30 tháng mười một 1689 bà phàn nàn tình hình ấy với con gái: “Vì mẹ chưa thấy hiện tượng suy sụt nào khiến mẹ phải nhớ lại. Nhưng mẹ thường có những suy nghĩ và ước tính và mẹ thấy cuộc sống khá gian khổ. Hình như mẹ thấy mặc dù mình không muốn, mẹ vẫn bị lôi kéo tới cái điểm tất yếu phải chịu cảnh già nua; mẹ đã trông thấy nó, và mẹ muốn chí ít cũng không muốn đi xa thêm trên con đường bệnh tật, đau đớn, mất trí nhớ, gương mặt bị biến dạng hầu như

lãng nhục mình và mẹ nghe một giọng nói cất lên: “Dù không muốn, cũng cứ phải cất bước đi thôi, hoặc nếu không muốn, thì đành phải chết đi vậy” – cái bước tận cùng ấy mà ai nấy đều ghê tởm –. Thế nhưng đây là số phận của tất cả những gì tiến bước lên quá đi chút đỉnh”.

68 tuổi, Casanova trả lời thẳng thừng với một phóng viên gọi ông là “ông già đáng kính”. “Tôi chưa đến cái tuổi khốn khổ không còn có thể có tham vọng sống nữa”.

Tôi có biết nhiều người phụ nữ được biết tuổi tác của mình một cách khó chịu qua một kinh nghiệm giống như kinh nghiệm Marie Dormoy kể lại với Léautaud: một người đàn ông, bị vẻ trẻ trung của hình bóng bà đánh lừa, đi theo bà trên đường phố; đến khi đi vượt qua bà và trông thấy gương mặt bà, thì thay vì bắt chuyện, ông ta rảo bước.

Một hôm, bất ngờ bước vào một căn phòng, Proust thảng thốt khi bỗng nhiên thấy thay vì người đàn bà mà ông không hề biết đến tuổi tác, là một bà cụ rất già. Trước chiến tranh, một người bạn của Sartre cũng đi du lịch với chúng tôi báo tin lúc bước vào phòng ăn một khách sạn: “Tôi vừa gặp ông bạn Pagniez của anh cùng đi với một bà già”. Chúng tôi sửng sò, vì chưa bao giờ nghĩ bà Lemaire có thể là một bà già: quả đấy là bà Lemaire. Một ánh mắt xa lạ đã biến đổi bà thành một người đàn bà khác. Tôi linh cảm đối với bản thân mình, thời gian cũng sẽ chơi những vở kịch cục. Nỗi kinh ngạc còn xót xa hơn khi chúng ta đứng trước những con người cùng tuổi với mình. Mỗi một người đều trải qua cuộc thử nghiệm này: bắt gặp một người mình chỉ biết sơ sơ và nhìn ta với một ánh mắt bối rối. Ta tự bảo: người kia đã đổi khác! Hay ta đã đổi khác! Sau khi dự một đám tang ngày 25 tháng hai 1945, Léautaud nói lên điều khủng khiếp nhất là “trông thấy những con người mình quen biết, nhưng đã năm sáu năm nay không gặp nên không thấy già đi từng ngày, và vì vậy, khi gặp lại, bỗng thấy người đó già thêm năm sáu tuổi. Cảnh tượng thật hãi hùng, nhưng rõ ràng biểu hiện trước chính đôi mắt mình!” Và chúng ta kinh ngạc xiết bao trước một vài tấm ảnh! Chúng ta thử đọc đoạn văn dài trong *Đi tìm thời*

gian đã mất trong đó Proust kể lại tình hình khi ông bước vào phòng khách của quận chúa de Guermantes sau nhiều năm xa cách:

“Thoạt đầu, tôi không hiểu vì sao tôi ngập ngừng không muốn nhận biết vị chủ nhà, các tân khách, và vì sao mỗi người “lại có một mái đầu” nói chung xúc phấn và làm họ thay đổi hoàn toàn. Vị hoàng thân thì... Mang một bộ râu cằm bạc trắng và, chân dận đôi giày nặng trĩch như đúc bằng chì, có vẻ như đại diện cho một trong các *Lớp tuổi của cuộc đời*. Người kể chuyện thường thấy khó thống nhất cái hình ảnh trước mắt với ký ức của mình, và khi trông thấy Bloch chẳng hạn, không sao liên kết nổi “dáng dấp yếu ớt, ủ rũ của ông già trước mắt mình với nhiệt tình cường tráng của con người kia thuở thiếu thời. “Người ta nhắc đến một cái tên và tôi sững sờ khi nghĩ rằng nó được áp dụng vừa cho cô gái tóc hung nhảy điệu vanxơ tôi từng quen biết ngày trước, vừa cho vị phu nhân nặng nề, mái tóc bạc trắng lệt bệt đi cạnh mình”. Một số người vẫn giữ gương mặt hầu như nguyên vẹn ngày trước, nhưng “lúc đầu người ta ngỡ họ đau chân, và về sau mới hiểu là tuổi già đã gấn cho họ một cặp chân chì”. Những người khác nữa “không phải là những ông già mà là những chàng trai mười tám cực kỳ tàn tạ”. Proust có cảm giác “dự một buổi lễ hóa trang, trông thấy những con búp bê đắm mình trong những màu sắc phi – vật chất của năm tháng, những con búp bê thể hiện thời gian ra bên ngoài”. Đây là điều nổi bật hơn cả: có thể nói thời gian có thể trông thấy được bằng đôi mắt trần. “Dáng vẻ hoàn toàn mới của một con người như ông d’Argencourt, thể hiện trước mắt tôi một cách kỳ lạ cái hiện thực hiển hiện nhưng thông thường vẫn trừu tượng đối với chúng ta... Chúng ta có cảm giác mình theo cùng một quy luật với những con người đã từng biến đổi kia... Theo những sự biến đổi xảy ra ở tất cả những con người ấy, lần đầu tiên, tôi nhận thấy thời gian đã trôi qua đối với họ, và điều đó làm tôi choáng váng khi nhận ra thời gian cũng đã trôi qua đối với mình”. Và lại, bà de Guermantes gọi ông là: “Người bạn cũ của tôi”. Một ai đó nói với ông: “Ông, một ông già Paris”. Trong buổi dạ hội ấy, ông tin chắc về tuổi tác mình: “Chúng ta không trông

thấy dáng dấp, tuổi tác của chính mình, nhưng mọi người, giống như trong một tấm gương soi đối diện, trông thấy dáng dấp, tuổi tác của người kia”.

Một hôm, ở Rome, tôi chứng kiến một sự biến đổi ngược chiều: một phụ nữ Mỹ cao lớn tuổi 60 ngồi ngoài hiên một tiệm cà phê trong lúc tôi cũng có mặt ở đây. Nói chuyện với một bà bạn, bà ta bỗng nhiên bật cười, một tràng cười lạnh lạnh của thiếu phụ làm bà biến đổi và đưa tôi trở lại hai chục năm về trước, ở California, nơi tôi từng quen biết bà. Cả ở đây nữa, sự co lại đột ngột của thời gian cho tôi thấy với một sự hiển nhiên xót xa sức phá hoại của nó. Những tên tuổi lừng danh ngày trước cùng thời với mình, tôi thường bắt gặp trên màn ảnh hay trong họa báo gương mặt ngày nay của họ; tôi giật nảy mình khi trông thấy lại trong những bộ phim hay trên những tờ báo cũ vẻ tươi mát bị lãng quên của họ.

Dù muốn dù không, rốt cuộc, chúng ta khuất phục trước quan điểm của người khác. 70 tuổi, Jouhandeau tự trách móc mình: “Trong một nửa thế kỷ, tôi không ngừng cho là mình ở tuổi 20. Đã đến lúc phải từ bỏ sự chiếm đoạt ấy”. Nhưng sự “từ bỏ này đâu dễ dàng đến thế. Chúng ta vấp phải một thứ gây tai tiếng về tinh thần: chúng ta phải chấp nhận một hiện thực vốn dứt khoát là chính bản thân mình, dù nó tới với chúng ta từ bên ngoài và chúng ta không thể nắm bắt được. Có một mâu thuẫn không thể vượt qua giữa sự hiển nhiên sâu kín bảo đảm sự hiện diện thường trực của chúng ta và niềm tin tưởng khách quan đối với sự biến đổi của mình. Chúng ta chỉ có thể giao thoa giữa hai trạng thái ấy, chứ không bao giờ có thể giữ chặt được chúng lại với nhau.

Sở dĩ như vậy là vì tuổi già thuộc về cái phạm trù mà Sartre^[4] gọi là: những cái không thể thực hiện được. Số lượng của chúng là vô tận vì chúng là mặt trái của hoàn cảnh chúng ta. Cái mà chúng ta là cái đó đối với người khác, chúng ta không thể thể hiện nó theo phương thức *cái tự thân*. Cái không thể thực hiện được, chính là cái “thực thể của tôi ở cách bức vốn hạn định mọi sự lựa chọn của mình và là mặt trái của chúng”. Là một phụ nữ Pháp, là nhà văn nữ, là người đàn bà tuổi 60: giữa thanh thiên bạch nhật, vị trí ấy của tôi là một hình thái khách quan tôi không nắm bắt được. Nhưng

cái không thể thực hiện được chỉ xuất hiện với tư cách ấy dưới ánh sáng của một dự định nhằm thực hiện nó. Là người phụ nữ Pháp ở trên đất Pháp, không có gì thúc đẩy tôi băn khoăn về ý nghĩa của sự định danh ấy; giá ở nước ngoài hay ở một nước thù địch, thì quốc tịch của mình có thể là vấn đề đối với tôi và ắt hẳn tôi phải có thái độ đối với nó: đòi hỏi nó, che giấu nó, lãng quên nó v.v... Trong xã hội chúng ta, người già được coi là người già vì tập tục, vì thái độ của người khác, vì chính bản thân từ vựng: người già phải chấp nhận hiện thực ấy. Có vô số cách để làm việc ấy, nhưng không có cách nào khác cho phép tôi trùng khớp với hiện thực mình chấp nhận. Tuổi già ở phía bên kia cuộc đời mình mà tôi không thể có một kinh nghiệm nội tâm đầy đủ nào hết. Nói một cách khái quát hơn, *cái tôi* của tôi là một khách thể siêu nghiệm (objet transcendant) không nằm trong ý thức tôi và chỉ có thể nhắm tới từ xa.

Mục tiêu ấy được thực hiện qua một hình ảnh: chúng ta tìm cách tự hình dung mình là ai, qua nhận thức của người khác về chúng ta. Bản thân hình ảnh ấy không nằm trong ý thức: nó là một chuỗi ý đồ hướng tới một đối tượng vắng mặt. Nó mang tính chất chủng loại, mâu thuẫn nhau và mơ hồ. Nhưng có những thời kỳ nó đủ cho chúng ta tin chắc về hình tích (identité) của mình: đó là trường hợp các trẻ em, nếu chúng cảm thấy được yêu mến. Chúng mãi nguyện với những gì phản ánh chính bản thân mình qua lời nói và hành động của người thân; chúng làm theo cái đó. Bắt đầu tuổi thiếu niên, hình ảnh ấy bị tan vỡ: cái vụng về của tuổi dậy thì bắt nguồn từ chỗ người ta không biết ngay tức thì thay thế hình ảnh ấy bằng cái gì. Lúc bắt đầu tuổi già cũng xảy ra một tình hình do dự tương tự. Trong cả hai trường hợp này, các thầy thuốc tâm thần nói tới chuyện “khủng hoảng về sự tự nhận định mình”. Nhưng có những sự khác biệt lớn. Cậu thiếu niên biết mình trải qua một giai đoạn chuyển tiếp; cơ thể cậu ta biến đổi và gây khó chịu. Còn người cao tuổi thì cảm thấy mình già qua những người khác trong lúc không cảm thấy những sự biến đổi quan trọng^[5]; trong thâm tâm, họ không tán thành cái nhãn hiệu gắn chặt vào mình: họ không còn biết mình là ai nữa. Trong *Xử tử*, Aragon tượng trưng sự không hay biết ấy và

nổi hoang mang do nó gây nên: nhân vật không còn thấy hình bóng mình trong gương nữa; không thể tự nhận ra mình nữa.

Cần tìm kiếm lý do của hiện tượng bất cân xứng ấy trong cái vô thức của những người trong cuộc. Freud từng nói như vậy: cái vô thức không phân biệt giữa cái chân và cái giả; nó là một tập hợp những niềm ao ước theo một cấu trúc nhất định; nó không mang tính chất suy ngẫm (réflexif). Nhưng nó có thể gây trở ngại hay không đối với sự suy nghĩ. Nó không ngăn cản quá trình chuyển dịch của cậu bé thiếu niên sang tuổi trưởng thành. Thật vậy, bản năng giới tính của người trưởng thành đã được dự báo trong bản năng ấy của chàng thanh niên, thậm chí của đứa trẻ. Nói chung, hai lớp tuổi này cho quy chế của người trưởng thành là điều đáng ao ước vì nó sẽ cho phép họ thỏa mãn dục vọng của mình. Chàng thanh niên thì có những nỗi ám ảnh về nam tính, và cô thiếu nữ mơ màng về nữ tính sau này của mình. Trong các trò chơi, trong những câu chuyện họ kể cho nhau nghe, họ thích thú tiên đoán tương lai ấy. Trái lại, người trưởng thành liên kết tuổi già với những nỗi ám ảnh thiếu hoạn. Và như nhà tâm phân học Martin Grotjhan nhấn mạnh, cái vô thức của chúng ta không biết tới tuổi già. Nó duy trì ảo tưởng về một sức thanh xuân vĩnh hằng. Khi ảo tưởng bị lung lay, thì kết quả là xảy ra đối với nhiều người một sự chấn thương về tinh thần quá tự say mê mình (traumatisme narcissique), dẫn tới một hiện tượng rối loạn tâm thần khiến người ta suy sụp (psychose dépressive).

Chúng ta thấy rõ nguyên nhân sự “kinh ngạc”, ngỡ ngàng của người già nói chung khi “phát hiện” ra tuổi tác của mình. Trong phạm vi những điều không thể thực hiện được bao quanh chúng ta, đó là điều chúng ta muốn thực hiện khẩn trương nhất, và cũng là điều chúng ta kinh hãi nhất, dù tự giác hay không tự giác. Tình hình này cho phép chúng ta hiểu được thái độ của người già đối với hoàn cảnh của họ, những thái độ thoát tiên thường khiến chúng ta bối rối.

Người ta có thể sớm thừa nhận là mình già hay cho là mình trẻ mãi mãi, vì người ta không trải qua tuổi tác theo phương thức cái tự thân, vì chúng ta không có một kinh nghiệm trong suốt về tuổi tác như kinh nghiệm

về điều mình suy nghĩ (le cogito). Những sự lựa chọn này thể hiện quan hệ tổng quát của chúng ta với thế giới. Lúc còn trẻ, Baudelaire nói lên nỗi chán ghét của mình đối với thế giới khi ông viết: “Dù có sống sáu nghìn năm, tôi cũng không có nhiều kỷ niệm hơn lúc này”. Do hoàn cảnh gia đình, cuộc sống của Flaubert đầy gian nan, vất vả. Từ nhỏ, ông đã tuyên bố là mình “già”. 54 tuổi, khi người chồng của cô cháu họ có nguy cơ bị phá sản, ông lo sợ họ phải bán mất Croisset và tỏ ra tuyệt vọng: “Tôi không chịu nổi nữa! Tôi cảm thấy mình kiệt sức. Những giọt nước mắt phải kìm nén làm tôi nghẹt thở và tôi gần như rơi xuống vực thẳm. Caro tội nghiệp của chú, sự phá sản của cháu làm chú đau lòng, sự phá sản hiện nay và cả tương lai. Chẳng có gì vui thú khi bị suy sệt”. Đây là một cuộc suy sệt về kinh tế làm ông lo sợ và cảm thấy ô nhục. Và ông vội liên kết với một sự suy sệt về sinh học do tuổi tác gây nên: “Cuộc sống chẳng có gì thú vị và tôi bắt đầu một tuổi già ảm đạm”. Croisset được cứu thoát, nhưng phụ thuộc vào người cháu rể vốn có quan hệ không tốt đối với ông và luôn luôn lo sợ bị phá sản, ông không làm việc được nữa, trở nên ốm yếu; ông khóc, ông run rẩy: “Tôi coi mình như người đã chết. Tôi muốn chết càng sớm càng tốt vì đã kiệt sức và giả dụ có một trăm tuổi cũng không già như thế này”. Rồi lại nói: “Ở tuổi tôi, người ta không bắt đầu lại nữa: người ta kết thúc, hay nói đúng hơn, người ta suy sệt”. Ông lại tiếp tục sáng tác được. Nhưng vẫn cảm thấy bị tuổi tác đè nặng rồi chết sớm.

Nếu mệt mỏi vì nghề nghiệp, vì cuộc sống, thì người ta cho là mình già nua mặc dù hành vi không phải là hành vi của một người cao tuổi. Ekip của giáo sư Bourlière nghiên cứu một nhóm 107 giáo viên – 52 phụ nữ và 55 người đàn ông – gần 55 tuổi; 40% có vẻ trẻ hơn tuổi; chỉ có 3% có vẻ già hơn tuổi. Hoạt động trí tuệ và xã hội rất sôi nổi. Nhưng sức dẻo dai thể chất thấp hơn mức trung bình; họ phàn nàn về sự mệt mỏi thần kinh; tự đánh giá mình một cách bi quan và cho là mình già nua. Sở dĩ như vậy là vì nghề dạy học rất mệt mỏi về thần kinh. Làm việc quá sức, căng thẳng, họ cảm thấy mệt mỏi một cách xác đáng và ý nghĩ bị hao mòn kéo theo ý nghĩ già nua.

Thông thường, người ta vận dụng khoảng cách giữa cái tự ta (en-soi) và cái cho ta (pour-soi), mong đạt tới tuổi thanh xuân vĩnh viễn mà cái vô thức của mình mong ước. Ở Mỹ, năm 1954, một êkip do Tuckmann và Lorge lãnh đạo phỏng vấn 1.032 người ở các lứa tuổi khác nhau, để tìm hiểu họ cảm thấy trẻ hay già. Xung quanh tuổi 60, chỉ rất ít người nhận là mình già; sau tuổi 80, 53% cho là mình già; 36% nhận mình ở lứa tuổi trung niên; 11% cho là mình vẫn trẻ. Gần đây, cũng trả lời câu hỏi như trên, phần lớn những người ở trong một khu nhà do C.N.R.O. Thành lập đều trả lời: “Tôi hoàn toàn không thấy là mình già... Tôi không bao giờ nghĩ tới tuổi già... Tôi không bao giờ đến khám thầy thuốc... Tôi còn 20 năm nữa. Về mặt này, nói tới chứng mù tâm thần (cécité psychique), tới hiện tượng bảo vệ tri giác (défense perceptuelle) – như một vài nhà tâm lý học thường làm – là không đủ. Mặc dù vẫn có thể có một tình trạng mù quáng như vậy. Có tình trạng này vì mọi thứ không thể hiện thực hóa được đều khuyến khích người ta khẳng định như vậy. “Đối với tôi, thì tình hình không phải như vậy”. Đối chiếu mình với những người cùng lứa tuổi, người ta muốn, tự xếp mình vào một lớp người khác họ, vì chỉ trông thấy họ từ bề ngoài. Một phụ nữ ở trong khu nhà của C.N.R.O. Nói: “Tôi hoàn toàn cảm thấy già; thỉnh thoảng, tôi giúp đỡ các bà già; và rồi bụng bảo dạ: nhà người cũng thế, nhà người cũng là một bà già rồi”. Một cách bột phát, đứng trước các bà già khác, bà thấy mình không có tuổi; phải cố gắng suy nghĩ, bà mới đồng hóa trường hợp của mình với trường hợp của họ. Khi nhận thức ra điều này, bà “mày tao chi tở” với chính mình, thì đó là điều có ý nghĩa: bà ta nói với người khác, cái người khác mà chính bà là người khác ấy đối với những người khác, nhưng bản thân bà lại không có nhận thức trực tiếp nào về người khác ấy.

Đối với người cảm thấy ở đúng vị trí của mình và mãn nguyện với vị trí ấy, lại có quan hệ tốt với những người xung quanh, thì tuổi tác vẫn trừu tượng. Đó là điều Saint-John Perse muốn nói khi ông viết trong một bài thơ: “Hồi thời gian cao thượng, người đã dối trá... Thời gian được tính đếm theo năm tháng, không hề là thước đo những ngày chúng ta đang sống”.

Gide, người giữ “Nguyên vẹn năng lực thể chất và tâm thần, viết ngày 19 tháng sáu 1930: “Tôi phải rất cố gắng để tự thuyết phục mình là ngày nay tôi ở lớp tuổi của những người mà tôi cho là rất già nua khi tôi còn trẻ”.

Không hề có gì buộc chúng ta phải thừa nhận trong tâm tâm hình ảnh do người khác cung cấp và khiến chúng ta khiếp hãi. Vì vậy, chúng ta có thể phủ nhận hình ảnh ấy bằng lời nói và cả hành vi nữa^[6]. Đây là một sự lựa chọn thông thường của một số phụ nữ hoàn toàn dựa vào nữ tính của mình và cho tuổi tác triệt để làm mất bản chất. Qua trang phục, hóa trang, điệu bộ, họ tìm cách lừa gạt người khác, nhưng chủ yếu tự thuyết phục mình một cách cuồng loạn là mình thoát khỏi quy luật chung. Họ bám chặt ý nghĩ là “cái đó chỉ xảy tới đối với người khác”, là đối với họ vốn không phải là những người khác, “cái đó không giống như thế”.

Bất kỳ ai kiêu hãnh về sự sáng suốt của mình đều bác bỏ ảo ảnh ấy, nhưng nó không ngừng tái sinh nên phải không ngừng chống lại nó. Trong nhiều thư từ, bà de Sévigné nói tới cuộc đấu tranh ấy. Lúc còn trẻ, bà nói tới “tuổi già khủng khiếp”, về sau, bà thất vọng trước sự suy sệt của người khác. Ngày 15 tháng tư 1685, bà viết: “Trời đất! Bảo vệ cái cận bã của tinh thần và của cơ thể thì thật là nhục nhã, và để lại một ký ức đáng được duy trì sẽ thú vị hơn nhiều là làm nó hư hỏng và biến dạng vì tất cả những sự khốn khổ mà tuổi già và những cảnh tàn tật mang tới cho chúng ta! Tôi sẽ yêu mến những xứ sở mà ở đó, vì tinh thần thân thiện, người ta giết chết bố mẹ già nếu họ tập làm quen với đạo Cơ đốc”.

Năm năm sau, bà biết mình không còn trẻ nữa, nhưng bà phải tìm lý lẽ để tự thuyết phục mình. Sau một buổi dạo chơi trong một ngày xuân đẹp trời khiến bà hoan hỉ, ngày 20 tháng tư 1690, bà viết: “Thật đáng tiếc là một ngày vui vẻ, trẻ trung như vậy chẳng để lại cho mình gì hết:

“Nhưng, than ôi! Khi tuổi tác làm ta lạnh giá

Thì những ngày vui có trở lại bao giờ!”

“Buồn thật đấy, nhưng tôi thích thỉnh thoảng tự chế giễu mình, để hành hạ trí tưởng tượng còn chất chứa những điều tầm phào và những niềm

vui thú cần phải chối từ, tuy có khi người ta gọi đó là những điều vô hại”.

Và ngày 26 tháng tư 1695, bà viết tiếp: “Chưa hề có gì thông báo cho tôi biết tuổi tác của mình, nhưng thỉnh thoảng tôi ngạc nhiên về sức khỏe bản thân; tôi đã chữa khỏi hàng nghìn điều bất tiện nho nhỏ ngày trước; chẳng những tôi tiến bước từ từ tựa một con rùa, mà còn sẵn sàng tin là sức khỏe mình như của một con tôm sổng; tuy vậy, tôi cố gắng để khỏi bị những vẻ bề ngoài dối trá ấy lừa gạt”.

Những sự giao thoa ấy, từ niềm tin sâu lắng đến hiểu biết khách quan, Gide thường hay nói tới trong *Nhật ký*. Tháng ba 1935, ông viết: “Giá có không ngừng tự bảo mình tuổi tác của mình, thì chắc hẳn, tôi cũng không cảm thấy tuổi tác ấy. Và dù có nhắc đi nhắc lại như một bài học thuộc lòng: mình đã quá tuổi 65, thì tôi vẫn khó tự thuyết phục mình điều ấy và chỉ một mực đinh ninh rằng: không gian để cho ham muốn và niềm vui, dũng khí và ý chí của mình còn có thể phát triển, cái không gian ấy chật hẹp lắm rồi. Chưa bao giờ chúng lại có nhiều yêu sách đến thế”.

Ngày 17 tháng giêng 1943, ông viết: “Tôi không hề cảm nhận tuổi tác của mình, và chính vì không thực sự thuyết phục được mình về nó nên suốt ngày tôi tự bảo mình: Ôi ông già tội nghiệp, ông đã 73 rồi đấy”.

Chừng nào cái cảm giác trẻ trung vẫn sống động trong thâm tâm thì sự thật khách quan về tuổi tác hình như là một vẻ bề ngoài; người ta có cảm giác mượn một chiếc mặt nạ xa lạ. Juliette Drouet viết thư cho Hugo, bảo đảm với ông là tình yêu của bà chống lại thời gian: “Bối cảnh đã đổi thay và em khoác vào mình vẻ ngụy trang của tuổi già”. Gide nói về vai trò, về trang phục. Ngày 6 tháng ba 1941, ông viết: “Tâm hồn tôi vẫn trẻ trung tới mức tôi luôn luôn thấy cái ông già bảy mươi không chút nghi ngờ gì nữa, chỉ là một vai trò tôi đóng; và những tật bệnh, những sự suy sệt nhắc tôi tuổi tác của mình khi tôi có thiên hướng né tránh. Lúc đó, như một diễn viên khéo léo mà tôi thủ vai, tôi phục hồi nhân vật của mình và tìm cách thể hiện cho tốt.

“Nhưng phó mặc cho mùa xuân đang tới, có lẽ sẽ tự nhiên hơn nhiều đối với tôi; chỉ có điều là tôi cảm thấy mình không còn bộ trang phục cho cái đó nữa”

Có quả là ông giả tạo đóng vai trò mà xã hội đòi hỏi ông phải đóng? Hay vì kinh hoàng tuổi già mà ông xem thái độ ông già bảy mươi tuổi của mình như một trò đùa? Dẫu sao thì tính không thể hiện thực hóa được của tuổi già cũng một lần nữa được khẳng định trong văn bản này.

Nói tới hóa trang, trang phục, trò chơi, là một cách lẩn trốn vấn đề. Muốn thoát khỏi cơn “khủng hoảng tự nhận biết mình”, thì phải thành thực bám lấy một hình ảnh mới về chính bản thân chúng ta. Có những trường hợp người trảng niên xây dựng sẵn một hình ảnh khủng khiếp hay huy hoàng về tuổi già của mình: Swift, khi miêu tả những người Strudburg; Hugo, khi nhắc tới người Burgrave v.v.. Khi cần đến, họ viện dẫn, hay chí ít, cũng sử dụng hình ảnh ấy, nhưng nói chung, người ta bị bất ngờ và, để tìm thấy lại cách nhìn về bản thân mình, người ta buộc phải thông qua người khác: người ta thấy tôi thế nào? Tôi hỏi điều đó ở tấm gương soi của mình. Câu trả lời không chắc chắn: người ta nhìn chúng ta, mỗi người theo một cách, và nhận thức của chúng ta chắc hẳn không khớp với một nhận thức nào hết của họ. Mọi người đều thống nhất nhận thấy gương mặt của chúng ta là gương mặt một người già; nhưng đối với những người gặp lại chúng ta sau nhiều năm xa cách, thì gương mặt ấy đã thay đổi, đã tàn tạ; đối với những người xung quanh, nó vẫn là gương mặt của chúng ta; tính đồng nhất chiến thắng những sự biến chất; đối với những người xa lạ, đó là gương mặt bình thường của một người tuổi 60, tuổi 70. Còn đối với chúng ta? Chúng ta sẽ lý giải hình ảnh của mình, vui vẻ hay bực bội, hay một cách thờ ơ tùy theo thái độ tổng quát của mình đối với tuổi già. Voltaire có quan hệ tốt đẹp với tuổi già của mình tới mức ông đồng ý để Pigalle khắc tượng khỏa thân cho ông. Ông không ưa thích một chân dung nào trong số chân dung người ta từng tặng ông, và ý nghĩ một bức tượng bán thân mới đã bắt đầu làm ông khó chịu. Ông viết thư cho bà Necker: “Người ta bảo là ông Pigalle sẽ tới nặn khuôn mặt của tôi; nhưng, thưa bà, tôi phải có một khuôn

mặt chữ: người ta khó có thể đoán định được vị trí của nó. Cặp mắt tôi thụt sâu tới ba put, đôi má như tờ giấy cũ không thể bám chặt vào những đốt xương không còn dính vào gì nữa hết. Vài bên cái răng ít ỏi của tôi đã ra đi... Người ta chưa bao giờ tạc tượng một con người tội nghiệp trong tình trạng ấy”. Nhưng rốt cuộc ông chấp nhận. Trong lúc nghiêm khắc đánh giá vẻ ngoài của mình, ông vẫn bằng lòng với nó vì ông bằng lòng với cuộc sống nói chung của ông.

Trong văn học cũng như trong đời sống, tôi chưa hề gặp một người phụ nữ thích thú với tuổi già của mình. Vì vậy, chưa bao giờ người ta nói tới bà già đẹp lão”; tốt nhất thì cũng chỉ nói: “Một bà già duyên dáng^[Z]!”. Trong lúc đó, người ta ca ngợi một số “ông già đẹp lão”; đàn ông không phải là một con mồi; người ta không đòi hỏi ở họ vẻ tươi mát, dịu dàng, duyên dáng, mà là sức lực và trí tuệ của người già tóc bạc, da nhăn không mâu thuẫn với lý tưởng nam tính ấy. Bức tranh Moïse của Michel-Ange, hình ảnh Booz trong thơ Hugo gợi lên những tấm gương tôn thêm vẻ đẹp ngoài đời. Ông nội Sartre, như tác giả miêu tả trong cuốn *Từ ngữ*, giống gương mặt vị lão trượng có quyền lực và khôn ngoan. Cụ luôn luôn hài lòng với bản thân mình; cụ có một sức khỏe tuyệt vời. Cụ khoan khoái trong vai trò người chú được tôn kính, người ông được yêu thương, ông già có sức cuốn hút. Theo Sartre, cụ luôn luôn có cảm giác mình đứng cho một nhà nhiếp ảnh vô hình chụp: tức là cụ đóng những vai nhằm áp đặt cho những người khác một hình ảnh mà cụ cho là hình ảnh của mình.

Ví dụ thú vị nhất về lòng tự yêu mến mình trong cảnh già lão, là ví dụ nêu lên trong *Nhật ký* của Léautaud: tôi sẽ nói tới ở phần sau, trong quan hệ với bản năng giới tính của tác giả.

Ở tuổi 80, trong lúc cảm thấy sắp đến ngày suy yếu Jouhandeau vẫn nhìn hình hài mình với một ánh mắt tán thưởng. Trong tập *Suy ngẫm về tuổi già và cái chết* ông viết: “Dĩ nhiên tôi chưa phải là một thứ vứt đi. Thậm chí tôi vẫn còn tương đối trẻ trung mặc dù tuổi tác, vì tôi nhỏ bé, nói đúng ra là mảnh mai; nhưng chắc hẳn tôi nghi ngờ trong cơ thể vết rạn nứt”, cái bóng dáng héo hơn, những dấu hiệu của quá trình già lão mà tôi

bắt đầu che giấu một cách thành kính. Tôi không còn có thể tự chiêm nghiệm mình mà không âu sầu”.

Trong quan hệ với bản thân mình, Yeats, lúc tuổi đã cao, ngập ngừng giữa những thái độ đối lập nhau. Giữa lúc chan chứa vinh quang – ông nhận giải Nobel lúc 57 tuổi – ông xót xa đối với tuổi già; ông chỉ còn nhìn được một mắt và sợ điếc, nhưng chính bản thân sự kiện tuổi tác làm ông phần nộ: “Tôi mệt mỏi và bức tức vì tuổi già; tôi vẫn là tất cả những gì là tôi trước kia và thậm chí còn hơn thế, nhưng một kẻ thù đã trói tôi ở mức tôi có thể lập được kế hoạch và tư duy tốt hơn trước, nhưng không còn có thể thực hiện được những gì tôi dự kiến và tư duy”. Tuy vậy, ông vẫn còn làm được những câu thơ rất đẹp. Trong nhiều câu, ông bộc lộ sự giận dữ đối với tuổi già: “Ôi trái tim ta, trái tim xao động, ta biết làm gì với sự phi lý này, với cảnh tàn tạ mà người ta buộc chặt vào ta như vào cái đuôi một con cầy?” Điều làm ông điên tiết, là khía cạnh bất kỳ của cái tuổi già không sao có thể tránh khỏi ấy; cả ông nữa, ông cũng vấp phải nỗi nhục nhã của cái hiện thực không thể thực hiện nổi ấy, ông vẫn là ông, nhưng người ta phải chịu một cách đối xử bỉ ổi. Trong một trong những bài thơ cuối cùng, ông gọi lại người phụ nữ ông từng yêu mến ngày trước và miêu tả cặp vợ chồng ông ngày nay: hai con bù nhìn già tương phản một cách khủng khiếp với hình ảnh buổi thanh xuân của họ. Đó là một cảnh tượng kinh hoàng tới mức giá một người đàn bà có thể trông thấy đứa con như lúc nó ở tuổi 60, thì có lẽ bà không muốn sinh con. Nhưng ông lại thích thú đóng vai một ông già kỳ cục. Ông làm Viện hàn lâm Allen sửng sốt khi tuyên bố trong một diễn từ là ông sẽ biến thành một cánh bướm “và bay, và bay và bay”.

Nếu ghét tuổi già của mình, thì người già sẽ cảm thấy kinh tởm trước hình ảnh của chính bản thân mình. Thất bại trên chính trường và không còn lừng danh nữa, Chateaubriand ghét tuổi già của ông. Ông nói: “Tuổi già là một cảnh chết đuối”. Khi một họa sĩ muốn vẽ chân dung mình, ông bảo một cách kiêu hãnh: “Ở tuổi tôi, không còn đủ sinh lực trên gương mặt một con người để có thể giao phó những cái tàn tạ của nó cho một nét bút”. Wagner kinh hãi thấy mình già đi: Nhìn thấy mình trong tấm gương một

cửa hiệu, ông buồn bã nói: “Tôi không nhận ra mình qua mái đầu hoa râm kia: tôi đã 68 tuổi rồi sao?” Đỉnh ninh tài năng sẽ giải thoát mình khỏi không gian và thời gian, hình như ông cho là đáng phẫn nộ khi thấy mình được xác định, bị ngưng đọng và thu tóm trong hình hài mình. Cảm thấy vẫn trẻ trung ở tuổi 70, nhưng về sau, Gide gặp khó khăn trong việc thích nghi với tuổi già của mình. 80 tuổi, ông viết trong *Như thế đấy*: “A! Điều quan trọng là mình không phải gặp chính mình trong một tấm gương soi: với cặp mắt có nếp nhăn, đôi má lõm, ánh mắt mờ. Hình hài tôi làm người ta khiếp sợ và khiến tôi u sầu một cách xót xa”. Khi Léautaud nói với ông về “cái điều khủng khiếp là trở nên già lão”, Valéry đáp: “Bạn chớ nói với tôi điều ấy, tôi không bao giờ nhìn mình trong gương, trừ phi để cạo mặt”. Thực ra, tuy tuổi tác, gương mặt của Valéry và của Gide vẫn đẹp. Chính sự đổi thay quan sát thấy trong gương soi thể hiện trước mắt tuổi già của họ, và họ ghét bỏ tuổi già này. Cũng giống như vậy, khi Aragon viết: “Và tôi khiếp hãi trông thấy trên hai bàn tay những vết lõm đốm vì tuổi tác”, không phải chính bản thân những cái vết này làm ông ghê tởm, mà chính là tuổi tác do chúng báo hiệu.

Ronsard nói lên nỗi chán ngán vì tấm thân tàn tạ của mình. Người ta thấy ông luôn luôn căm giận tuổi già. Một năm trước khi qua đời – lúc đó ông mới 60, nhưng ở thời đại ông, đó đã là tuổi già – ông ốm đau và khó ngủ. Ông phàn nàn tình trạng ấy trong nhiều bài xonê. Trong một bài, ông xót xa tâm sự:

*“Khi chỉ còn là một bộ xương trần trụi
Làm mồi cho cái chết không xót thương,
Ta đâu dám nhìn đôi cánh tay mình nữa
Để khỏi run lên bần bật nỗi kinh hoàng”.*

Bức tranh miêu tả xót xa nhất của một người già về chính bản thân mình là bức tranh của Michel-Ange. Ông bị dẫn vật bởi những nỗi đau đớn về hình hài và lo nghĩ. Ông viết một cách chua xót:

“Tôi trở nên tàn tạ vì những công việc kéo dài, và nhà chiêm đãi mà tôi tìm đến để sống và ăn chung là cái chết. Khuôn mặt tôi giống một con bù nhìn. Tôi giống như những mảnh giẻ rách căng trên những cánh đồng ngày nắng hạn và đủ để làm đàn quạ kinh hãi. Trong một tai tôi thì một con nhện chạy, còn trong tai nữa thì một con dê ca hát thâu đêm. Bị chúng số mũi hành hạ, tôi không ngủ ngáy gì được”.

Ông cũng viết trong một bài xônê:

“Xưa kia đôi mắt chúng ta vẹn toàn

Lung linh ánh sáng như những chiếc gương soi.

Nay chúng rỗng không, nhạt nhòa và tăm tối.

Thời gian mang theo nó chỉ có thể thôi”.

Và trong một bức thư gửi Vasari, ông thổ lộ: “Gương mặt tôi khiến người ta trông mà khiếp sợ”. Trong bức chân dung tự họa dưới gương mặt thánh Barthélémy trong bức bích họa *Lời phán xét cuối cùng*, ông miêu tả Barthélémy giống như một mặt nạ bóng ma, âm đạm, hầu như bị vây đồn, làm mờ cho một nỗi sầu muộn mà ông nhẫn nhục chịu đựng một cách khó khăn.

Thật thú vị khi xem xét những bức chân dung tự họa của các họa sĩ cao tuổi: qua nét mặt mình, họ thể hiện mối quan hệ của họ với chính bản thân cuộc sống của mình và với thế giới vào lúc tổng kết cuộc đời.

Ở tuổi 60, Vinci vẽ gương mặt mình thành một bản phúng dụ về tuổi già, râu tóc xõa ra tựa suối, đôi mi rậm rì nói lên một sức sống không suy suyển và thậm chí dữ dội; đường nét được khắc họa theo kinh nghiệm và tri thức; đó là những nét của một con người đạt tới điểm đỉnh của cường lực trí tuệ, vượt qua những nỗi vui, buồn; ông vỡ mộng, bên bờ vực của nỗi xót xa nhưng ông bỏ mặc. Suốt đời để lại trên tranh những gương mặt khác nhau của mình, Rembrandt thể hiện trong bức chân dung tự họa cuối cùng một thứ di chúc. Ông biết mình đã đạt tới điểm đỉnh nghệ thuật của mình; ông có phía sau mình một sự nghiệp sáng tác mà ông có quyền kiêu hãnh; ông

đã làm những gì mình muốn làm và ông đã thắng cuộc; nhưng ông biết cái phần thất bại bao hàm trong mọi sự thành công, và nhìn mình trong gương, hình như ông hỏi hình bóng mình, thế nào? Le Tintoret tự họa mình năm 1588, lúc tuổi hơn 70. Sartre đã phân tích bức tranh này trong một tác phẩm không công bố, và cho rằng Le Tintoret cho chúng ta biết là ông thất vọng. Ông vẽ trên tranh “một nỗi mệt mỏi sừng sờ, im lìm như cuộc đời ông, cứng đờ như các tĩnh mạch ông... Ông thể hiện trên tranh nỗi cô đơn của một xác chết... Ông tự hỏi mình: Ta, một họa sĩ lớn, họa sĩ lớn nhất của thế kỷ mình, ta đã dùng hội họa để làm gì?...” Nhưng với dáng dấp oán hờn biết chừng nào! Thay vì thu nhận, ông lên án. Lên án ai? Chắc hẳn là con người... Người ta tưởng chừng nghe ông nhắc đi nhắc lại một cách vô tận: “Tôi không hiểu”. Tuy nhiên; “ở ông vẫn có một cái gì đó buộc chúng ta giữ khoảng cách của mình; niềm kiêu hãnh khắc khổ trong nỗi thất vọng của ông”. Trong bức tranh tự họa của Titien ở tuổi 80 hay 90 (theo ngày sinh người ta dự đoán), vẻ mặt nghiêm trang và thanh thản của ông ra chiều khá ước lệ.

Tôi chỉ biết một bức tranh tự họa của người già thật sự vui vẻ: bức của Monet tặng Clemenceau. Tuy vào một lúc nào đó, mắt ông có bị mờ và ông không phân biệt chính xác màu sắc nữa, nhưng ông không bao giờ ngừng vẽ: ông bổ khuyết những thiếu sót của tri giác bằng ký ức. Về sau, thị giác của ông trở lại hoàn toàn bình thường và ở vào tuổi cao nhất, ông cho ra đời những tuyệt tác kỳ lạ nhất. Có lúc ông nghi ngờ giá trị của sự nghiệp hội họa của mình nhưng đó là vấn đề thứ yếu: niềm vui hội họa chiếm ưu thế. Có một sức làm việc kỳ lạ, sức khỏe tuyệt vời được sẵn đón và yêu đời, đó là những nét ông tự thể hiện mình trong tranh, trong cái chúng ta có thể gọi là sự sung mãn của tuổi già: thẳng thắn, tươi cười, sắc da sáng sủa, bộ râu rậm rì, ánh mắt tràn đầy nhiệt tình và niềm vui.

Chúng ta phải kể tới bức tranh tự họa của Goya lúc 70 tuổi. Ông phủ nhận tuổi tác mình; tự họa dưới những nét một người tuổi 50.

Dù tìm thấy một hình ảnh ít nhiều có sức thuyết phục, ít nhiều làm chúng ta mãn nguyện, chúng ta vẫn phải trải qua tuổi già mà mình không thể thể hiện nổi. Và trước hết, chúng ta trải qua nó trong cơ thể mình. Không phải cơ thể ấy báo cho ta biết tuổi già; nhưng một khi chúng ta biết tuổi già nằm ở trong cơ thể, thì cơ thể ấy làm chúng ta lo lắng. Thái độ thờ ơ của người già đối với sức khỏe của họ mang tính chất bề ngoài hơn là thực sự; nếu xem xét kỹ, chúng ta tìm thấy ở họ nỗi ưu tư. Đôi khi nỗi ưu tư này dẫn tới bệnh tương. Thông thường, người nghỉ hưu chú ý tới cơ thể mình, mặc dù công việc không đòi hỏi sự chú ý ấy nữa. Họ phàn nàn về những nỗi đau đớn của mình để tự che giấu mình là họ đau khổ vì bị mất uy tín. Đối với nhiều người, bệnh tật được dùng làm cơ cớ cáo lỗi cho sự sút kém từ nay là phần riêng của họ. Nó có thể là một sự biện minh cho thói lầy mình làm trung tâm: từ nay, cơ thể họ đòi hỏi tất cả mọi sự chăm sóc của họ. Nhưng những thái độ ấy được xác định trên một cơ sở lo âu thực sự.

Một vài nhà văn cao tuổi thú nhận nỗi lo âu này. Trong *Nhật ký*, ngày 10 tháng sáu 1892, Edmond de Goncourt than thở: “Những năm hải hùng, những ngày lo âu trong khi một nỗi đau nho nhỏ hay một chút khó ở khiến chúng ta nghĩ ngay tới cái chết”. Chúng ta biết là chống chọi những sự xâm lược từ bên ngoài có khó khăn hơn và chúng ta cảm thấy dễ bị tổn thương. Trong *Nhật ký*, Léautaud viết: “Điều không mấy thú vị ở một lớp tuổi nào đây là hễ hơi khó ở tí chút, người ta vội tự hỏi có điều gì nguy ngập sắp xảy tới với mình đây”. Những hiện tượng suy sệt người ta nhận thấy, tự thân chúng cũng đã là đáng buồn; và chúng tiên báo những sự suy sệt khác nghiêm trọng hơn. Léautaud còn viết thêm: “Sự mòn mỏi, tàn phá, xuống dốc chỉ có thể mỗi lúc một thêm nghiêm trọng. Có lẽ đó là điều xót xa nhất trong cảnh già lão, đó là cái cảm giác không thể đảo ngược tình hình. Khi bệnh tật, người ta vẫn có hy vọng chữa chạy hay chí ít cũng ngăn chặn, không cho tiến triển. Một trường hợp tàn tật do tai nạn gây nên chỉ đóng khung trong bản thân nó. Còn những sự thoái hóa do già lão thì không thể chữa khỏi và chúng ta biết rõ là càng ngày chúng càng trầm trọng thêm lên”.

Sự tàn phá này là tất yếu, không một ai thoát khỏi. Nhưng nó chậm hay nhanh, bộ phận hay toàn thể, có ảnh hưởng nhiều hay ít đối với toàn bộ cuộc sống thì còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Đối với những người hạnh ngộ có một phạm vi tự do nhất định nhờ vị trí của mình, tình hình ấy phụ thuộc nhiều vào cách thức người trong cuộc nắm lại vận mệnh của mình^[8].

Thông thường, sức nặng của cơ thể không quan trọng bằng thái độ đối với nó. Rất mực lạc quan, Claudel viết trong *Nhật ký*: “Tám chục tuổi! Không còn mắt, không còn tai, không còn răng, không còn cẳng chân, không còn hơi thở! Và kỳ lạ thay, rốt cuộc, người ta cũng không cần tới chúng!”. Với vô số bệnh tật, một con người như Voltaire, mà cơ thể là một gánh nặng suốt đời, và từ thời trai trẻ đã tuyên bố là như người hấp hối, lại thu xếp ổn thỏa hơn ai hết. Lúc 70 tuổi và sau đó nữa, ông nói về mình trong khi tự cho mình là “ông già ốm đau”, rồi “ông lão 80 ốm đau”. Lúc đó, ông vận dụng quan điểm của người khác cho bản thân mình, nhưng không phải là không thích thú về vai trò của mình; khi đối với bản thân ông, chính cái tôi lên tiếng; ông cho mình đã quen với hoàn cảnh của mình: “Tôi đã đau khổ tám mươi một năm nay, và cũng trong tám mươi một năm nay, tôi đã thấy biết bao nhiêu người đau khổ và chết chóc xung quanh mình”. Ông viết: “Trái tim không già đi, nhưng đặt nó trong đồ nát thì thật là đáng buồn”. Ông nhận xét: “Tôi phải chịu tất cả mọi tai họa gắn liền với sự suy sệt”. Nhưng giàu có, vinh quang, được tôn kính, tích cực hơn bao giờ hết, và say mê những gì ông viết, ông chấp nhận hoàn cảnh của mình một cách thanh thản: “Quả là tôi có hơi điếc, hơi mù, hơi bị liệt, với ba hay bốn tật nguyên tồi tệ, nhưng không hề có gì làm tôi mất hy vọng”.

Trái lại, những người khác làm tật nguyên của mình thêm trầm trọng vì oán hờn. Chateaubriand viết: “Thật là một nhục hình khi giữ nguyên vẹn thực thể tinh thần của mình bị cầm tù trong một cái vỏ bọc vật chất tàn tạ”. Lời than vãn này đáp lại lời than vãn của Voltaire. Chỉ có điều là Voltaire may mắn được sống trong sự hòa hợp hoàn toàn với thời đại ông và thậm chí tượng trưng cho nó, khiến ông có một niềm lạc quan đầy sức sống. Chateaubriand, mất hết uy tín cô đơn trong một thế kỷ không còn quan tâm

tới ông không thoát khỏi những nỗi oán hờn. Tuy cho tới năm 1841, ông vẫn có thể sáng tác tập *Ký ức bên kia thế giới (Mémoires d'outre-tombe)*, đọc lại và chỉnh lý tác phẩm cho tới tận năm 1847 – một năm trước khi qua đời -, ông vẫn để cho hình hài tàn tạ.

Thái độ đắm chìm vào tuổi già vì nỗi kinh hoàng nó gây nên, các thầy thuốc khoa tâm thần gọi là “chứng chuốc thêm khổ vào mình” (“gribouillisme”). Người ta cường điệu tình hình lên. Hơi bị đau chân một chút, người ta làm như thể bị liệt; có phần bị lãng tai, người ta thôi không muốn nghe nữa. Những chức năng không được sử dụng nữa thoái hóa dần, và lúc đầu đóng vai trò người tàn tật, rồi cuộc, người ta trở thành tàn tật. Đó là một sự phản ứng phổ biến, do nhiều người già có thái độ oán giận, yêu sách, thất vọng một cách chính đáng. Họ trả thù người khác bằng cách cường điệu tình trạng bất lực của mình; trường hợp này thường xảy ra trong nhà thương điên: vì bị người ta bỏ mặc, họ tự bỏ mặc nốt và khước từ mọi sự nỗ lực nhỏ nhất; vì người ta không quan tâm tới họ, không chống lại xu hướng ấy nên cuối cùng nhiều người trở nên liệt giường.

Đối với những người không chịu cảnh chìm đắm, thì già lão, tức là chiến đấu chống lại tuổi già. Đó là nỗi khắc nghiệt mới trong cuộc sống của họ: sống không còn phụ thuộc vào bản thân mình nữa. Ở tuổi 40, một con người khỏe mạnh không bị trói buộc về mặt sinh học. Họ có thể tận dụng sức lực của mình vì biết có thể nhanh chóng phục hồi. Nguy cơ bệnh tật hay tai nạn không làm họ khiếp hãi quá mức: trừ trường hợp cực kỳ nghiêm trọng, họ khỏi bệnh nhanh và trở lại như xưa. Người cao tuổi thì phải lượng sức; một nỗ lực quá mức có thể làm tim ngừng đập; một cơn bệnh có thể làm họ vĩnh viễn bị suy yếu; một tai nạn sẽ là vô phương cứu chữa hay chỉ chữa khỏi một cách chậm chạp vì vết thương phải rất lâu mới thành sẹo. Những chuyện ấy đã là chuyện cấm kỵ: chắc chắn họ sẽ bị đánh bại, và sẽ là lỗ bịch nếu có thái độ khiêu khích. Muốn tham dự một cuộc biểu tình, họ không thể chạy tương đối nhanh nữa và sẽ là một gánh nặng cho những người đồng đội trẻ hơn. Hoạt động trí óc hay chân tay, tập luyện, thậm chí giải trí cũng làm họ mệt mỏi. Thông thường người cao tuổi chịu những nỗi

đau cụ thể hay mơ hồ khiến cuộc sống không còn hứng thú gì nữa. Colette bị bệnh thấp khớp hành hạ. Khi có người ca ngợi sự nổi tiếng, vẻ hạnh phúc rõ rệt của bà, bà đáp: “Đúng đấy, nhưng cũng có chuyện tuổi tác đây – Nhưng ngoài tuổi tác ra? – vẫn có vấn đề tuổi tác thôi mà”. Trong mười năm cuối đời, mẹ tôi rất đau đớn vì bệnh viêm khớp, mặc dầu mỗi ngày uống tới mười viên aspirin. Bà cụ, thân mẫu Sartre, hầu như không còn hứng thú với cuộc sống vì bị bệnh thống phong hành hạ. Dù người già nhẫn nhục chịu đựng những bệnh tật ấy, chúng vẫn xen vào giữa thế giới và họ; chúng là cái giá họ phải trả cho phần lớn hoạt động của mình. Vì vậy, họ không còn có thể nhượng bộ những ý muốn thất thường, tuân theo những sự thôi thúc của mình: họ băn khoăn về những hệ quả và bị dồn vào những sự lựa chọn. Nếu đi dạo chơi để thưởng thức một ngày đẹp trời, thì khi về, bị đau chân – nếu tắm thì bị bệnh viêm khớp dày đoạ. Muốn cất bước, muốn tắm rửa, họ thường phải có người giúp đỡ: ngần ngại đòi hỏi sự giúp đỡ ấy, họ đành chịu vậy. Hệ số nghịch cảnh của sự vật tăng thêm: cấp bậc thang khó bước lên hơn, các khoảng cách phải vượt qua dài hơn, đường phố phải đi lại, nguy hiểm hơn, những thứ phải mang xách, nặng nề hơn. Thế giới thì đầy rẫy cạm bẫy, gai góc. Không còn được phép lượn lờ nữa. Mỗi lúc, các vấn đề lại được đặt ra, và sai lầm bị trừng phạt một cách nghiêm khắc. Để thực hiện những chức năng tự nhiên, người già cần tới những thứ nhân tạo: kính mắt, tai giả, gậy. Léautaud ghi nhận: “Cả cái đó nữa, cả cái lô kính mắt trên bàn làm việc của tôi, cũng đều là tuổi già”. Điều chẳng may là phần lớn người già rất nghèo, không thể mua kính tốt, máy nghe tốt – rất đắt tiền; họ đành chịu tình trạng nửa mù, nửa điếc. Tự khép kín mình lại, họ rơi vào trạng thái trì trệ, khiến họ không còn nghĩ chuyện đấu tranh chống lại sự suy tàn. Một sự suy sệt bộ phận thường kéo theo một tình trạng buông xuôi mà sau đó, trên mọi bình diện, là một sự xuống dốc nhanh chóng.

Đối với người già mà hoàn cảnh kinh tế còn tạo cho những khả năng này nọ, thì cách phản ứng lại những bất lợi của tuổi tác phụ thuộc vào những sự lựa chọn trước kia của họ. Những người suốt đời lựa chọn cái

bình thường thì không khó khăn lắm trong việc giữ gìn sức khỏe. Tôi có biết một ông già hoàn toàn thích nghi với tuổi tác của mình: đó là ông nội tôi. Là người ích kỷ, hời hợt, giữa các hoạt động vô bổ tuổi trưởng thành và trạng thái không hoạt động trong những năm cuối đời, khoảng cách không lớn bao nhiêu. Cụ không phí sức, không lo nghĩ vì không lấy gì làm điều: sức khỏe cụ vẫn rất tốt. Dần dà, những buổi dạo chơi của cụ ngắn dần, cụ thường ngủ nhiều hơn trong khi đọc tờ *Tin tức miền Trung*. Cho tới lúc qua đời, cụ có cái mà người ta gọi là “một tuổi già tốt đẹp”.

Chỉ có nghèo nàn về tình cảm và trí tuệ mới có thể chấp nhận trạng thái cân bằng buồn bã ấy. Có những người dành cả cuộc đời để chuẩn bị cho cái đó và cho đó là tuyệt đỉnh của mình. Cornaro, vị trưởng lão ở Vonido thế kỷ XVI, là như vậy. Với một sức khỏe tuyệt vời lúc 85 tuổi, ông là một tấm gương cho hậu thế trong tập chuyên luận ông viết vào thời kỳ ấy: *Bàn về cuộc sống điều độ và quy củ*. Ông nhấn mạnh sự tiết độ trong hưởng thụ khoái lạc, cách sử dụng khôn ngoan thời khóa biểu và nhất là tính thanh đạm trong chế độ ăn uống: trong hơn nửa thế kỷ, mỗi ngày, ông chỉ tiêu thụ 12 aoxơ thức ăn đặc và 14 aoxơ vang. Ông miêu tả cuộc sống giữa đám bè bạn, con, cháu quây quần xung quanh, thị giác và thính giác hoàn hảo, đọc sách, viết sách, cưỡi ngựa, săn bắn, đi du lịch. “Tôi thấy tuổi tác tuy cao vẫn là điều thú vị nhất và đẹp đẽ nhất trong đời mình. Tôi sẽ không đổi tuổi tác và cuộc đời mình lấy tuổi thanh xuân tươi tốt nhất”. Ông cho đó là phần thưởng vì đã biết thận trọng sử dụng những của cải trên đời. Thực ra, ông có ít ưu điểm hơn, chứ không hẳn như ông nói, vì hoàn cảnh ưu đãi ông một cách hào phóng. Ông có một tài sản to lớn, ở một ngôi nhà tuyệt vời giữa một khu vườn mênh mêng. Ông sống gần một trăm tuổi và một trong những bà cháu họ khẳng định ông vẫn mạnh khỏe và thậm chí tráng kiện cho tới phút cuối cùng.

Trên tất cả các mặt thận trọng, điềm tĩnh, tiết độ, Fontenelle cũng có cách sống đẹp trong tuổi già. Ông thăm thì khi sắp mất ở tuổi gần trăm: “Tôi chỉ cảm thấy một chút khó sống”. Một trong những người viết tiểu sử ông kể lại: Ông sinh ra yếu ớt, và để giữ gìn sức khỏe, “ông tránh hết sức

thận trọng mọi xúc cảm”. Ông nổi tiếng về tính chất vô cảm. Một hôm, lấy tay chỉ vào trái tim ông, bà du Tencin bảo ông: “Bộ óc ông cũng ở cả đây nữa”. Thông minh, sắc sảo, say mê khoa học, ông mới 29 tuổi khi viết cuốn sách khiến ông nổi tiếng, cuốn *Những cuộc đàm thoại về tính đa nguyên của các thế giới (Les Entretiens sur la pluralité des mondes)*, và sau đó là nhiều công trình khác, ông không sáng tạo gì hết, ông chỉ phổ biến khoa học đương thời, nhưng với tài ba rất khéo léo. Ông được bầu vào Viện hàn lâm khoa học. Ông quan tâm và đề cập tới tất cả mọi thứ. Ông không ngần ngại tỏ rõ lập trường: ông bênh vực các tác giả hiện đại chống lại các tác giả cổ đại; ông phê phán tôn giáo. Nhưng ông vẫn giữ đầu óc tỉnh táo và tránh mọi sự quá sức. Ông đến với tuổi già trong lúc sức khỏe rất tốt và với lòng hoan hỉ. Theo ông, lớp tuổi hạnh phúc nhất là “từ sáu mươi đến tám mươi”, “ở tuổi này, lập trường người ta đã ổn định. Người ta không còn tham vọng; không ham muốn gì nữa hết và hưởng thụ những gì mình đã gieo vãi. Đó là lớp tuổi đã gặt hái xong”. Theo lời bà Geoffrin, lúc 82 tuổi, ông vẫn còn là một người nói chuyện kỳ lạ. Nhưng 88 tuổi, ông bị điếc; 94 tuổi, mắt ông kém nhiều. Các vị chủ nhà ông tới thăm buổi tối cho là ông quấy rầy.

Swift là nạn nhân vừa của một nỗi bất hạnh về sinh lý học – khi ông mất, người ta thấy có nước trong sọ não, vừa của hoàn cảnh xứ Allen, và của những khuynh hướng đen tối của ông đối với loài người. Ông luôn có nhiều tham vọng, cay cú chuyện tiền bạc: sự nghiệp và tài sản ít ỏi khiến ông không mãn nguyện. Rất chú ý tới dư luận, ông dễ dàng cảm thấy mình bị công kích – nhất là vì có lúc quả là ông bị công kích thực sự. Mặc dù ông viết những lời ca ngợi chính bản thân mình, ông vẫn không tự yêu mến mình. Vì tất cả những lý do ấy, ông khinh ghét đồng loại, ông bày tỏ nỗi căm hờn khi miêu tả người Yahoou rồi người Struddburg; qua những người này, ông vẽ nên những bức tranh khủng khiếp về tuổi già. Ông điên cuồng giãy giụa khi bị tuổi già xâm chiếm, ở tuổi 59, khi mất Stella, ông đã rất suy sệt: tai kém, chóng mặt: “Tôi luôn luôn rất ốm yếu, run rẩy và điếc lác... Và sẽ hoàn toàn vui lòng nếu được Thượng đế gọi”. Sau khi khăn nài

đảng Bình dân, đảng Bảo thủ, rồi lại đảng Bình dân, ông hy vọng nữ hoàng Caroline trao cho một chức vụ quan trọng ở Anh; nhưng ông bị thất sủng và từ Luân đôn, vĩnh viễn trở về Dublin. Hơn bao giờ hết, ông chán ngán thành phố này, “nơi dơ dáy nhất châu Âu”. 61 tuổi, ông viết bài đả kích chua cay nhất về con cái những người Allen nghèo đói. Sự chán ghét đối với thế giới và cuộc sống dữ dội tới mức hơn bao giờ hết ông cảm thấy cần phô bày nó ra bằng mực đen giấy trắng: chắc hẳn vì thế, ông chống lại sự suy tàn một cách quyết liệt, điên cuồng. Để chiến thắng bệnh điếc và những cơn chóng mặt, ông tự bắt buộc mình phải luyện tập: những buổi dạo chơi dài trên lưng ngựa hay đi bộ. Khi trời mưa, ông cuồng nhiệt đi lên đi xuống thang gác. Nỗi kinh tởm của ông đối với cơ thể con người được thể hiện qua những bài thơ đùa tục tĩu. Tuy sống giữa những người đàn bà đứng tuổi và bị các thiếu phụ cuốn hút, càng ngày ông càng khinh ghét phụ nữ. Nỗi oán giận vò xé ông. Trong một lời ghi chép, ông viết là sau khi nữ hoàng Anne qua đời, “những chức trách cao nhất trong Giáo hội rơi vào tay những kẻ dốt nát nhất; những kẻ cuồng tín nhất được môn trớn, Allen hoàn toàn bị phá sản và rơi vào cảnh nô lệ trong lúc vài bốn bộ trưởng kiếm chác bạc triệu”. Sức khỏe ông suy tàn. Ngày 3 tháng tư 1733, ở tuổi 65, ông viết: “Những cơn chóng mặt ngày trước, khiến tôi ốm yếu từ một tháng nay tới mức tôi phải giao phó mình vào tay Deally và uống thuốc hàng ngày. Tôi loạng choạng trong bóng tối. Nhưng tôi phấn đấu và cười ngựa ít nhất mỗi tuần ba lần. Ngoài những tật bệnh này, tôi chỉ nói thêm là đã mất một nửa trí nhớ và mọi năng lực sáng tạo”. Và ngày 9 tháng mười 1733, viết tiếp: “Tinh thần tôi hoàn toàn sa sút”. Niềm an ủi duy nhất của ông là viết những bài văn đả kích ngày càng dữ dội; hình như đó là lý do ông khẳng khẳng muốn tiếp tục sống: ông không muốn thôi không cảm hờn và bộc lộ nỗi căm hờn ấy. Ông viết một bài văn đả kích về một “dưỡng đường của những người bệnh nan y”; theo ông, người ta nhốt trong đó những kẻ đại đột không thể chữa khỏi, những đồ vô lại không thể chữa trị, những mụ ác mô vô phương cứu chữa, những kẻ không thể chữa trị thuộc nhiều loại khác nữa: cụ thể là một nửa dân tộc, và cả bản thân ông ta nữa. Phải chăng văn bản này thể hiện một niềm lo lắng cá nhân; phải chăng ông sợ trở thành

người điên? Dầu sao, ông cũng cảm thấy có những sự tương hợp với người điên vì ông đã di tặng toàn bộ tài sản cho nhà thương điên Dublin. Tất cả bạn bè ông đều đã chết; ông viết thư cho Pope: “Giờ đây, tôi chỉ còn có một mình anh: anh hãy cố gắng để sống sau tôi”. Khác xa niềm lạc quan của một La Fontaine, ông hoàn toàn có ý thức về sự sa sút trí tuệ của mình. Khi được chúc mừng 70 năm ngày sinh, ông nói một cách chua chát: “Tôi chỉ còn là cái bóng của bản thân mình”. Bệnh gut hành hạ ông. Ông không chịu được cảm giác mình bị sa sút, luôn luôn oán hờn và nghi ngờ mọi người có ác ý. Ông tiếp tục phần nộ chống lại đường lối của nước Anh đối với Alien. Khi Luân Đôn cho hạ mệnh giá đồng tiền vàng của Alien, ông kéo lá cờ đen lên tháp chuông Saint Patrick. Năm 1742, ông đánh nhau với một trong các vị linh mục phụ tá của mình; lúc đó, một ủy ban tuyên bố: “Ông không còn sáng suốt về tinh thần và ký ức nữa”. Sau đó, ông còn sống vất vưởng ba năm.

Là người đương thời và bạn của Emmerson, Whitman lấy cảm hứng thơ ca từ một chủ nghĩa lạc quan theo thuyết sức sống (optimisme vitaliste). Ông ca ngợi cuộc sống dưới mọi hình thức. Khi còn ở tuổi tráng niên, ông ca ngợi một cách trữ tình tuổi già. Chúng ta đọc trong *Lá cỏ*:

Gửi tuổi già

“Ta thấy người là một cửa sông càng đổ ra đại dương thì càng trải rộng một cách huy hoàng”.

Bị một cơn cấp phát lúc 54 tuổi, ông ngồi bất động, hầu như bại liệt trên ghế phôi, mặc dầu vốn là người tràn đầy nghị lực và say mê thiên nhiên. Ông quyết định chịu đựng cơn thử thách một cách thanh thản. Với nghị lực cao, ông tập đi rờn rã ba năm. Lúc đó, ông sống ở nhà người em trai, trong thành phố nhỏ Camden; 65 tuổi, ông trở lại tương đối mạnh khỏe và sống một mình trong một ngôi nhà nhỏ. Một năm sau, sau một cơn say nắng, một cơn cấp phát mới khiến chân căng và xương cốt “biến thành chất giêlatin”. Ông cố giữ niềm vui sống nhưng cảnh sống cô đơn đối với ông là một nhục hình. Bạn bè – rất đông và rất yêu quý ông – biểu ông một cỗ xe

ngựa; ông phát khóc lên vì sung sướng và ngay ngày hôm ấy, cho ngựa kéo xe chạy theo nước kiệu lớn trên đường phố: ông thấy con ngựa quá già và thay bằng một con khác, hăng hái hơn. Và trong nhiều năm, ông dạo chơi ở nông thôn. Cuối cùng, ông làm việc được hai, ba tiếng mỗi ngày, đọc báo và tạp chí, đón tiếp bạn bè và mọi tôi chủ nhật, đến ăn tối với một trong những người bạn ấy. Ông ít nói nhưng biết lắng nghe và người ta thích chuyện trò với ông. Thỉnh thoảng, để kiếm chút ít tiền, ông đọc sách trước công chúng. Ông tự chữa bệnh bằng cách tắm và xoa bóp. Ông kỷ niệm năm sinh lần thứ 69 cùng với nhiều bạn bè. Ông viết:

“Đối với bản thân mình – trái tim linh hoạt còn đập trong lồng ngực.

Hình hài già nua, bị liệt và tàn tạ, trở ì như một tấm khăn lược rủ xuống quanh tôi.

Những ngọn lửa thiêu cháy trong giòng máu lờ đờ nhưng chưa ngừng chảy.

Niềm tin vẫn nguyên vẹn, giữa bè bạn yêu thương”.

Thơ ca, tình bạn, thiên nhiên vẫn còn là những lẽ sống khiến trái tim ông vẫn rộn ràng, mặc dù ông nhận biết cảnh suy tàn của mình. Nhưng hai ngày sau, ông lại bị một cơn cấp phát, và một ngày sau nữa là hai cơn khác.

Toàn thân ông run rẩy, bập bẹ gọi tên những người bạn vắng mặt. Suốt một tuần, ông không chịu đi khám bệnh. Cuối cùng, thầy thuốc tới và giúp ông chữa bệnh. Ông viết: “Con tàu già nua không còn đủ sức làm những cuộc hành trình nữa. Nhưng cây cờ hiệu vẫn ở trên cột buồm và tôi vẫn cầm tay lái.” Thời kỳ dưỡng bệnh kéo dài; ông cảm thấy rất mệt mỏi, đắm chìm vào những cơn ngủ lịm. Nhưng ông vui mừng thấy đầu óc vẫn minh mẫn và sử dụng được cánh tay phải: “Giờ đây, khi tôi chỉ còn hai thứ ấy, chúng đối với tôi quý giá biết chừng nào!”. Ông bị bệnh tiểu đường, bị rối loạn tuyến tiền liệt và bóng đá, làm ông hết sức đau đớn. Ông phải bán xe ngựa và ngựa đi. Trong căn phòng nhỏ, bề bộn giấy tờ nhưng cửa sổ bao giờ cũng mở, ông vất vả lết mình từ giường tới phôtôi. Bạn bè mua tặng ông chiếc phôtôi lăn và Traubel-em đưa ông ra bờ sông Delaware, ông vốn

thích ngắm cảnh, mặc dù mắt nhìn đã kém nhiều. Với sự giúp đỡ của Traubel, ông chữa bản in những vần thơ cuối cùng trong tập *Cành nhánh tháng Một*, và xuất bản toàn tập. Thịnh thoảng, niềm lạc quan ngày trước trở dậy, và ông viết:

“Nhưng khi cuộc đời xế bóng và mọi đam mê cuồng nhiệt nguội ngoai...

Thì lúc đó là những tháng ngày giàu có, tĩnh lặng và hạnh phúc nhất đời”.

Ông cũng nói tới những “đỉnh cao chói lọi của tuổi già”. Chắc hẳn ông muốn tự thuyết phục mình; nhưng không phải vì vậy mà ngấp nghé tuổi 70, ông không thể ngăn mình tự vịnh một cách không vui: “Âu sầu, lải nhải và già nua, nhắc đi nhắc lại hoài với cái giọng rè rè, với những tiếng kêu của loài chim ó”. Người ta tổ chức long trọng sinh nhật lần thứ 70 của ông; và tổ chức thân mật kỷ niệm năm sinh 71. Sau đó, ông sống thêm hai năm.

Swift, Whitman chịu những cơn rối loạn cơ thể; nhưng dù có được sức khỏe tuyệt vời, người già vẫn có cảm giác cơ thể mình nặng nề. Goethe làm những người đương thời kinh ngạc vì sức thanh xuân của ông. Chưa bao giờ dáng dấp ông thanh lịch hơn lúc tuổi 60. 64 tuổi, ông có thể ngồi trên yên ngựa sáu tiếng liền. 80 tuổi, ông không hề bị tàn tật; năng lực, trí nhớ vẫn nguyên vẹn. Dấu sao, Soret, một người bạn thân, năm 1831, kể lại trong *Nhật ký*, vào năm 1831 – lúc này Goethe 82 tuổi “Hôm nay, tôi trải qua 15 phút buồn bã ở nhà Goethe. Ông tỏ ra mệt nhọc; ông cho tôi xem một cái gì đó và bước vào phòng ngủ. Một lát sau, ông quay ra trong trạng thái rất bồn chồn nhưng cố gắng che giấu, gương mặt đỏ lựng, vừa nói nhỏ vừa thở dài. Một hôm, trong lúc đọc diễn từ, ông bị một lỗ hồng trong trí nhớ; trong hai mươi phút, ông im lặng nhìn thính giả sững sờ trong sự kính trọng, rồi trở lại nói chuyện như thế không hề có. Chuyện gì xảy ra. Từ đó, trạng thái cân bằng bề ngoài của ông bị suy yếu nhiều. Cuối cùng, ông mệt mỏi nhanh và chỉ còn làm việc vào buổi sáng; ông thôi không đi du lịch nữa. Trong ngày, ông thường thiu thiu ngủ.

Sức sống mãnh liệt của Tolstoi trở nên nổi tiếng: ông hết sức chăm chút nó. 67 tuổi, ông tập đi xe đạp và trong những năm sau, ông đi ngựa, đi xe đạp, đi bộ trên những chặng đường dài; ông đánh quần vợt tắm sông những ngày lạnh giá; mùa hè, ông cắt cỏ có khi trong ba tiếng liền, ông sáng tác *Phục sinh* viết Nhật ký và nhiều thư tín, tiếp khách, đọc sách báo, theo dõi thời sự. Năm 1859, khi Sa hoàng cho lính Kazak chống lại giáo phái Đukhobo, ông cho đăng ở Luân Đôn một bài báo dữ dội về cuộc đàn áp. Ông phát động một chiến dịch báo chí ở nước ngoài, kêu gọi lòng từ thiện của công chúng và nhận tiền nhuận bút để trao lại cho “ủy ban cứu trợ”. Ông vui vẻ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 70. Bị hội đồng giáo hội tối cao Nga (saint-synode) rút phép thông công, người ta tổ chức nhiều cuộc biểu tình ủng hộ ông. Nhưng đến năm 1901, sức khỏe ông kém sút: ông bị bệnh khớp, đau đầu, có cảm giác nóng rục ở dạ dày. Ông gầy đi nhiều. Một cơn bệnh sốt rét khiến ông liệt giường. Ông chấp nhận ý nghĩ chết. Ông hồi phục và đi nghỉ ở Crimê. Ông đi dạo chơi bằng xe ngựa và bắt đầu cuốn tiểu luận: *Tôn giáo là gì?* Tchekhov bị quá trình già lão đeo đuổi. Ông viết thư cho một người bạn: “Bệnh tật chủ yếu của tôi, là cảnh già lão”. Năm 1902, ông bị viêm phổi, người ta lo sợ cho mệnh hệ của ông; nhưng từ trên giường bệnh, ông đọc cho Macha, con gái ông, viết những ý nghĩ, những bức thư. Khỏi bệnh, ông hết sức chăm chút sức khỏe, khiến Sonia bực mình: Bà ghi nhật ký: “Từ sáng chí tối, hết giờ này sang giờ khác, ông chỉ lo chăm sóc cơ thể”. Tháng năm, ông bị bệnh thương hàn: lần này nữa, ông cũng thoát chết. Nhưng – vẫn theo lời ghi của Sonia -, ông trở nên “một ông già nhỏ bé, gầy gò và tội nghiệp”, ông vẫn không bỏ cuộc chiến đấu ông bắt đầu đi dạo chơi, mỗi ngày một thêm dài hơn; bắt đầu tập lại thể dục, cưỡi ngựa. Và cũng bắt đầu sáng tác trở lại. Ông biên soạn một tuyển tập, nhan đề *Tư tưởng- các nhà hiền triết*, một vài truyện ngắn, hai vở kịch, một tiểu luận trong đó ông công kích Shakespeare mà ông vốn thù ghét. Ông tiếp tục viết cuốn tiểu thuyết *Hadji Mourat* bắt đầu từ 1890, phê phán nghiêm khắc chế độ chuyên chế. Năm 1905, ông viết những Bức thư công khai, một mặt cho Nicolas II, mặt khác cho những nhà cách mạng. Ông soạn *Sách đọc cho trẻ em*, viết cuốn *Những lời dạy của chúa Giê-xu có giải*

thích cho trẻ em và tổ chức những lớp học buổi tối cho con cái nông dân. Nhưng ông bị lương tâm cắn rứt vì trái ngược với tư tưởng của mình và tuy đã giao lại tài sản cho gia đình, ông vẫn sống với tư cách điền chủ. Những cuộc xung đột với Sonia ngày một thêm nhiều và khiến ông hoang mang. Mùa đông 1907-1908, ông bị ngất mấy lần kèm theo hiện tượng mất trí nhớ. Phần nộ vì vụ đàn áp những người khủng bố, ông viết thư phản đối và cảnh cáo bộ trưởng Stolypine. Ông kêu gọi công khai: *Tôi không thể im lặng được nữa*. Những cuộc hành quyết nông dân nổi loạn làm ông tuyệt vọng. Ông vừa nói vừa khóc: “Tôi không thể sống như thế này nữa!” Ông bị viêm tĩnh mạch, và một lần nữa người ta nghĩ ông sẽ chết; nhưng lại thoát nạn và ghi trong một cuốn sổ tay bảy đề tài tiểu thuyết mới. Lễ kỷ niệm sinh nhật thứ 80 của ông thể hiện một sự tôn kính đặc biệt, ông xúc động rơi nước mắt. Ông rời bữa tiệc, kiệt sức và khi đi nằm, bảo con gái là Macha: “Tâm hồn bố nặng nề lắm!”, nhưng ông ngủ yên lành. Những tháng sau, những buổi cãi vã với Sonia làm ông kiệt sức. Tháng chín 1909, ông đi Matxcova. Một đám đông đứng chật hai bên đường xe ông chạy qua và hoan hô ông. Khi xuống xe ở ga Cuôcxơ, ông hầu như bị đè bẹp giữa đám đông ra đón trong sự bất lực của cánh sát; kinh hoàng, loạng choạng, hàm dưới run cầm cập, cuối cùng ông lên được toa tàu, ngồi phịch xuống ghế và nhắm mắt, kiệt sức nhưng sung sướng. Vài tiếng sau, ông bị ngất, mê sảng và lắp bắp; người ta nghĩ là ông sẽ chết. Nhưng không chịu khuất phục, ngày hôm sau, ông lên lưng ngựa, tiếp tục trở lại công việc sáng tác và thư tín. Ông viết cuốn truyện *La Khodynka*, và *Lời nói đầu* tác phẩm *Những con đường đời*. Ông trao đổi thư từ với Bernard Shaw, với Gandhi. Những mâu thuẫn trong cuộc đời, những cuộc cãi vã với Sonia trở nên không thể chịu nổi tới mức ông đi trốn. Đã từ lâu, ông ước mơ rời bỏ gia đình và của cải để sống cuộc sống khổ hạnh theo đòi hỏi của đạo lý ông theo đuổi. Quyết định ra đi ở lớp tuổi ông giả định một niềm say mê và một sức mạnh tâm hồn xứng đáng với một con người còn rất trẻ. Nhưng cơ thể ông là cơ thể một ông già; nó không chịu nổi những nổi vất vả của cuộc hành trình và ông qua đời trong nhà một viên trưởng ga. Cả ông nữa, ông chỉ duy trì được sức khỏe và theo đuổi các hoạt động cho đến cùng nhờ một cuộc

chiến đấu không ngừng chống bệnh tật và những hiện tượng suy yếu của tuổi tác.

Từ tuổi 60, Renoir sống trong tình trạng nửa bại liệt. Ông không còn đi lại được nữa. Bàn tay ông cứng đờ. Nhưng ông tiếp tục vẽ cho tới lúc qua đời, thọ 78 tuổi. Người ta nặn các tuýp màu lên bảng màu cho ông, buộc chặt vào cổ tay ông chiếc bút vẽ được giữ bằng một găng ngón và do ông điều khiển bằng cánh tay. Ông bảo: “Người ta không cần bàn tay để vẽ”. Ông đi dạo chơi ở nông thôn trong một chiếc phôi lăn, hoặc nếu đường quá dốc, thì nhờ người bê trên cánh tay đến những nơi ông ưa thích, ông làm việc kinh khủng; giữ nguyên khả năng sáng tạo. Ông có cảm giác tiến bộ không ngừng và vì vậy rất vui mừng. Nỗi ân hận duy nhất của ông, là thời gian làm ông phong phú với tư cách nghệ sĩ cũng đồng thời là thời gian dịch ông lại gần nấm mồ.

Năm 70 tuổi, Giovanni Papini vẫn còn mạnh khỏe. Ngày 9 tháng giêng 1950, ông viết thư cho một người bạn: “Tôi chưa tự mình cảm thấy cảnh già lão. Tôi luôn ham muốn học tập và ham muốn làm việc”. Đã từ lâu, ông miệt mài với hai cuốn sách mà ông cho là những cuốn sách quan trọng nhất đời mình: *Lời Phán xét cuối cùng*, mà năm 1945, ông đã viết xong 6.000 trang, và cuốn *Quan hệ với con người*, ông viết một cuốn sách về Michel-Ange và bắt đầu cuốn *Quý sứ*. Nhưng lúc ấy, ông bị bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (sclérose latérale amyotrophique), thứ bệnh tật yếu dẫn tới liệt hành não (paralysie bulbaire) (nhưng chắc hẳn ông không biết). Là một người Cơ đốc giáo kính tìn, ông cho đau khổ là một thứ giá trị tinh thần và phục tùng ý Chúa. Nhưng ông băn khoăn về hai công trình chưa hoàn thành: “Tôi cần đọc sách, đọc đi, đọc lại và cũng cần một cặp mắt mới, những ngày không ngủ, một nửa thế kỷ nữa để sống. Nhưng khốn thay, tôi hầu như bị mù lòa và hầu như hấp hối”. Ông đi lại hết sức khó khăn và rất mệt mỏi. Bệnh nặng thêm lên. “Ngày một mù thêm, một bất động thêm, một im lặng thêm... Tôi chết đi mỗi ngày một ít, từng liều lượng nhỏ một, theo công thức vi lượng đồng cân (formule homéopathique)”, ông không còn sử dụng được chân trái, rồi đến các ngón

tay. Ông tâm sự: “Ý nghĩ không thể hoàn thành các tác phẩm đã bắt đầu làm tôi buồn bã”. Và quả vậy, ông không hoàn thành hai cuốn sách lớn. Đó là một công trình rất lớn, ông không thể biên soạn xong bằng cách đọc cho người ta chép. Ông chỉ đọc được đoạn cuối cuốn *Quý sứ* và những bài viết mang nhan đề *Tiếng vang*. Một trong những số bài viết ấy mang tên *Hạnh phúc của những người bất hạnh*, trong đó ông miêu tả tình trạng của ông và kể ra những lý do khiến ông không thể chịu nổi tình trạng ấy. Ông tuyên bố “Tôi luôn luôn mong muốn sự tuần đạo hơn là sự ngu xuẩn”, ông vẫn nói chuyện sôi nổi. Nhưng giọng ông mỗi ngày một thêm khó hiểu. Ông đặt ra một quy ước: ông gõ mặt bàn, một số tiếng gõ nào đó tương ứng với một chữ cái. Với một sự kiên nhẫn không thể tưởng tượng nổi, ông đọc từng chữ một. Ông yêu cầu đọc to lên cho ông nghe cho tới khi ông không còn hiểu nổi gì nữa.

Thái độ bướng bỉnh của Renoir, của Papini có nguồn gốc trong niềm say mê đốt cháy tâm can họ. Nhưng có những người khác, tuy ít dấn sâu vào công việc, vẫn kiên quyết chống lại sự suy tàn bằng ý thức nhân phẩm. Họ sống những ngày tháng cuối cùng như một sự thách thức. Đây là chủ đề truyện *Ông già và biển cả* của Hemingway. Một lão ngư ra biển một mình câu được một con cá rất lớn và kiệt sức với công việc đánh bắt nó; ông đưa được nó lên bờ, nhưng không thể bảo vệ nó chống lại cá mập, và cuối cùng đành bỏ lại trên bờ biển một bộ xương trần trụi. Nhưng chẳng mấy quan trọng. Bản thân sự kiện có mục đích tự thân của nó: vấn đề đối với ông già là khước từ cuộc sống tựa cỏ cây (vie végétative) vốn là cuộc sống của phần lớn đồng loại ông và khẳng định cho tới cùng những giá trị mạnh mẽ của lòng dũng cảm và khả năng chịu đựng. Ông già đánh cá bảo: “Một con người có thể bị thủ tiêu nhưng không chịu bị đánh bại”. Hemingway tìm cách, bằng ngụ ngôn luân lý này, gạt bỏ những nỗi ám ảnh theo đuổi ông – mặc dù nó chẳng có mấy sức thuyết phục ông bắt đầu gặp khó khăn trong sáng tác, không còn có thể duy trì hình ảnh ông cố gắng suốt đời tự xây dựng về bản thân mình: sức sống dạt dào, nam tính mạnh mẽ. Ông nghĩ tới tự sát và cuối cùng dùng súng kết liễu cuộc đời.

Dưới những gương mặt ít mang tính sử thi hơn, người ta bắt gặp thái độ bướng bỉnh của ông lão ngư ở nhiều người già. Có những nhà thể thao già tiếp tục tham gia điền kinh, quần vợt, bóng đá, đua xe đạp, trong đó có người chơi tới tuổi 92. Nói chung, họ chỉ lập được những thành tích bình thường, nhưng họ quan tâm theo dõi tuổi tác của mình. Nhiều người sau khi nghỉ hưu đến sân vận động đều đặn hơn. Từ tuổi 60 hoạt động thể thao khiến hai phần ba số họ gặp bất trắc^[9].

Nhưng họ không thấy khó khăn về mặt chức năng Thể thao không làm chậm lại quá trình lão hóa các cơ quan, nhưng góp phần làm chúng hoạt động tốt. Về mặt tinh thần, thái độ khẳng khẳng của các nhà thể thao già góp phần làm tăng sức khỏe, và những người xung quanh thường tìm cách làm họ nản chí, cần tôn trọng thái độ ấy. Giảm bớt quá nhiều hoạt động của mình dẫn tới sự giảm sút toàn thể con người. Các bà già ở Bah tiếp tục đội những vật nặng trên đầu, vì hiểu rõ điều đó. Người cao tuổi hiểu rằng khi phấn đấu chống lại sự suy tàn, họ làm chậm quá trình ấy lại. Họ hiểu rằng ánh mắt không thương xót của những người xung quanh cho sự suy yếu về thể chất của họ là bằng chứng của hiện tượng suy sút phổ biến mà từ *tuổi già* biểu thị. Họ muốn chứng minh cho những người khác và cho bản thân họ là họ vẫn là một con người.

Tinh thần và thể chất gắn bó chặt chẽ với nhau. Muốn làm được công việc đem một cơ thể đã bị biến đổi theo chiều xấu thích nghi trở lại với thế giới, thì phải duy trì lòng ham sống. Và ngược lại, sức khỏe tốt thúc đẩy sự duy trì những mối quan tâm về tinh thần và tình cảm. Thông thường, cơ thể và tinh thần cùng nhau “phát triển hay thoái hóa”. Nhưng không phải bao giờ cũng vậy. Sức khỏe La Fontaine tốt nhưng ông vẫn bị suy thoái về tinh thần; đôi khi một trí tuệ lớn vẫn tồn tại trong một cơ thể bị tàn phá. Hoặc cả hai đều bị suy thoái, nhưng theo những nhịp độ khác nhau: tinh thần tìm cách chống đỡ, nhưng bị hiện tượng thu teo của cơ thể chiến thắng, như trong trường hợp Swift. Lúc ấy, người già cảm thấy một cách bi thảm một thứ không thích ứng với bản thân mình. Alain cho rằng người ta chỉ muốn những gì có thể có được; nhưng đó là một thuyết duy lý quá giản đơn. Bi

kịch của người già, thông thường là ở chỗ những gì họ muốn, họ đều không thể làm được. Họ quan niệm, họ dự kiến; nhưng đến khi thực hành, thì cơ thể chối từ; sự mệt mỏi làm tan niềm phấn chấn; họ tìm kiếm kỷ niệm trong một mớ hỗn độn; tư duy họ rời khỏi đối tượng nó nhằm từ trước. Lúc ấy, người ta cảm thấy tuổi già như một thứ bệnh tâm thần trong đó người ta kinh hãi thoát ra khỏi bản thân mình – dù không có bất trắc bệnh ký.

Những nhà đạo đức học vốn ca ngợi tuổi già vì lý do chính trị hay tư tưởng cho rằng tuổi già giải thoát cá nhân khỏi hình hài. Bằng một thứ bù trừ, cái bị cơ thể đánh mất, tinh thần lại được. Platon viết: “Cặp mắt của trí tuệ chỉ bắt đầu sắc sảo khi đôi mắt của cơ thể bắt đầu sút kém”. Sénèque thì bảo: “Tâm hồn sẽ ở độ tuổi tươi tốt và hân hoan khi không còn nhiều quan hệ với cơ thể nữa”. Và theo Joubert: “Những người tuổi rất cao, thì cơ thể trở nên thanh khiết”^[10]. Khi bắt đầu không còn sức cường tráng, Tolstoï tự an ủi với những điều trái với sự thực (contre vérités): “Tiến bộ tinh thần của loài người là nhờ người già mà có những người già trở nên tốt hơn và khôn ngoan hơn”. Juliette tội nghiệp, lúc 71 tuổi, viết cho Hugo trong lúc muốn thuyết phục ông về tình yêu của bà: “Tất cả những gì mà tuổi già lấy mất của cơ thể tôi, thì tâm hồn tôi giành giật lại trong một sức thanh xuân bất tử và tình yêu rục rở”. Nhưng từ 1878, bị ung thư gặm nhấm, bà chỉ còn cảm thấy tuổi già là một sự suy sụp: “Tôi cố bấu lấy tình yêu của mình cũng chỉ vô ích, tôi cảm thấy rõ rệt tất cả mọi thứ đều tan tác ở mình: cuộc sống, ký ức, sức lực, lòng dũng cảm”.

Jouhandeau ca ngợi quá trình phong phú nội tâm mà ông cho là xảy ra sau khi cơ thể suy tàn. Cơ thể càng suy sụp, thì tâm hồn càng được nâng cao”. Như thế nào? Hướng tới cái gì? Ông không nói. Ông thuyết giáo sự nhẫn nhục nhân danh thứ mỹ học nào: Phạm vi ánh mắt giảm dần. Đối với chúng ta, cái chết đến từng bậc một, và trên trần gian này, chúng ta như đã tách khỏi nó. Chúng ta chớ vì thế mà bức tức một cách khiếm nhã”.

Những lời nói vô vị theo thuyết duy linh ấy là khiếm nhã nếu chúng ta xem xét cuộc sống thực tế của tuyệt đại đa số người già: chắc hẳn theo sau cái đói, cái rét và tật bệnh, không có một chút lợi nào về tinh thần. Dẫu sao,

những lời nói ấy vẫn là những luận cứ không có một chút cơ sở nào. Và dù những người theo đạo Lão-mới (néo-taoiste) vốn cho tuổi già là một điều kiện cần cho tinh thần thánh (sainteté), nó vẫn không đủ. Cần sự tu luyện khổ hạnh và sự xuất thần bất tử. Kinh nghiệm phủ nhận triệt để quan niệm cho rằng tuổi tác dẫn tới một sự giải thoát về xác thịt, ở buổi bình minh của tuổi già, cơ thể vẫn có thể có sức lực ngày trước hay tìm thấy một thể cân bằng mới. Nhưng trải qua năm tháng, nó bị tàn phá, trở nên nặng nề, cản trở hoạt động của trí óc. Năm 1671, lúc mới 61 tuổi, Saint Evremond viết: “Hôm nay tinh thần tôi gắn bó chặt chẽ với cơ thể mình. Thực ra, như thế không phải vì niềm hứng thú của một mối quan hệ êm đềm; mà chính vì sự cần thiết chúng giúp đỡ lẫn nhau, nương tựa vào nhau”. Ngày 19 tháng ba 1943, Gide than vãn về “mọi thứ tật bệnh của tuổi già, khiến người già trở thành một con người thật khốn khổ. Hầu như không bao giờ trí tuệ tôi có thể làm mình quên thể xác của mình, và cái đó có hại cho công việc nhiều hơn, chứ không phải như người ta có thể nói”. Thực ra, cơ thể, với tư cách công cụ, trở thành trở lực; những cái “tuổi già đẹp” không tự thân mà có, không bao giờ; chúng thể hiện những thắng lợi liên tục và n thất bại được vượt qua.

Hiện tượng thanh khiết các nhà đạo đức học nói tới, đối với họ, chủ yếu là sự dập tắt bản năng tình dục: họ ca ngợi người cao tuổi thoát khỏi cảnh nô lệ ấy và, qua đó, có được tâm hồn thanh thản. Trong một khúc bi thương nổi tiếng, nhà thơ Xcôtlen Robert Burnes miêu tả một cặp vợ chồng già lý tưởng, mọi ham muốn xác thịt đã được dập tắt. Hai vợ chồng “đã từng leo bên nhau ngọn đồi cuộc sống và trước kia đã từng hưởng những giờ diễm phúc”, giờ đây, họ phải “cùng nhau theo tiếp con đường dẫn tới đích cuộc hành trình, bước chân không còn vững chắc, nhưng tay nắm chặt tay”. Công thức sáo mòn này được khắc sâu trong lòng thanh niên và những người tráng niên, vì họ từng bắt gặp nó nhiều vô kể trong những cuốn sách buổi thơ ấu, và lòng tôn kính ông bà họ thuyết phục họ về chân lý của nó. Ý nghĩ quan hệ tình dục hay cảnh bạo lực giữa những người cao

tuổi khiến người ta công phần. Nhưng cũng có một truyền thống hoàn toàn khác.

Từ ngữ “ông già tà dâm” là một lời sáo trong dân gian. Qua văn học và nhất là hội họa, câu chuyện Suzanne và hai ông già, có giá trị một huyền thoại. Hài kịch không ngừng lặp đi lặp lại đề tài ông già si mê. Chúng ta sẽ thấy là truyền thuyết trào phúng này gần chân lý hơn so với những diễn từ giáo huấn của những người duy tâm thích miêu tả, tuổi già như thế nào thì miêu tả như thế ấy.

Ở cả hai giới nam, nữ, xung năng dục tình (pulsion sexuelle) nằm ở giới hạn của tâm thần thân thể (psychosomatique); người ta không biết chính xác nó do cơ thể quy định ra sao. Điều người ta nhận thấy – như chúng tôi đã nói ở phần trên -, là hiện tượng thoái triển các tuyến sinh dục, gắn liền với quá trình già lão, kéo theo sự giảm sút, thậm chí mất hẳn chức năng sinh dục. Phản xạ với các yếu tố dục tình ít hơn, chậm hơn hoặc không có, chủ thể đạt tới giai đoạn cực khoái (orgasme) khó khăn hoặc không thể đạt tới được; người đàn ông thấy khả năng cương cứng (érection) giảm bớt hay mất hẳn.

Nhưng Freud chứng minh rằng bản năng giới tính không phải là sinh dục: dục năng (libido) không phải là một bản năng, nghĩa là một hành vi có sẵn từ trước, với một đối tượng và một mục tiêu cố định. Chính năng lượng được dùng vào những sự biến đổi của xung năng dục tình đối với đối tượng, mục tiêu của nó, và đối với nguồn gốc kích thích. Nó có thể tăng, giảm, chuyển dịch, ở tuổi thơ, bản năng giới tính mang tính chất đa hình (polymorphe), không tập trung vào cơ quan sinh dục. “Chỉ sau khi kết thúc một quá trình chuyển biến phức tạp và bất bình, xung năng dục tình mới được tổ chức dưới ảnh hưởng của tính trội của khả năng sinh dục, và lúc ấy tìm thấy lại tính cố định và tính mục đích rõ rệt của bản năng^[11]. Từ đó, có thể kết luận ngay rằng một cá nhân tuy chức năng sinh dục đã giảm sút hay mất hẳn, nhưng không phải vì vậy mà vô tính (asexué): đó là một con người hữu tính (sexué) – và thậm chí người bị thiếu hoạn và người bất lực vẫn là hữu tính, người đó có thể thực hiện bản năng giới tính của mình mặc

dù một sự cắt xẻo nào đấy. Theo Sartre, có một lối bản năng giới tính theo kiểu không được thỏa mãn cũng như theo kiểu được thỏa mãn^[12]: nó chỉ biến mất cùng với cái chết. Sở dĩ như vậy là vì nó cũng là một cái gì khác một tập hợp phản xạ sinh ra một thứ khảm ghép (mosaïque) các cảm xúc và hình ảnh lại với nhau. Đó là một tính ý đồ (intentionnalité) tồn tại trong cơ thể, nhằm vào những cơ thể khác và kết hợp động tác chung của sự sống. Nó tồn tại trên thế giới và tạo cho thế giới một phạm vi dự tính. Bản khoăn về bản năng giới tính của người già, tức là tự hỏi khi tính trội của khả năng sinh dục không còn trong tổ chức giới tính thì mối quan hệ của con người với bản thân mình, với người khác, với thế giới sẽ như thế nào. Tất nhiên sẽ là phi lý nếu giả định có hiện tượng thoái lui đơn thuần về bản năng giới tính của trẻ em. Không bao giờ, bất cứ trên bình diện nào, người già “rơi trở lại vào tuổi thơ”, vì tuổi thơ được xác định bởi sự chuyển động đi lên. Mặt khác, bản năng giới tính của tuổi thơ tự đi tìm kiếm bản thân nó. Còn bản năng giới tính của người già thì giữ lại kỷ niệm về bản năng ấy ở tuổi trưởng thành của mình. Cuối cùng, các yếu tố xã hội là triệt để khác nhau giữa tuổi trẻ và tuổi già.

Hoạt động tình dục có rất nhiều mục đích. Chúng nhằm giải quyết tình hình căng thẳng do xung năng dục tình gây nên và mang tính chất dữ dội của một nhu cầu – nhất là ở tuổi thanh niên – về sau, trừ trường hợp phải chịu trên lĩnh vực này một sự tước đoạt ngặt nghèo, cá nhân tìm kiếm một niềm hứng thú tích cực hơn là một sự giải thoát, và đạt tới hứng thú này bằng niềm cực khoái; trước và sau hiện tượng này là một loạt cảm xúc, hình ảnh, huyền thoại tạo cho chủ thể những “niềm vui thích sơ bộ”, kết quả của sự phát ra những “xung năng bộ phận” cảm sâu từ tuổi trẻ thơ, và đối với chủ thể, chúng có thể có giá trị bằng hay hơn bản thân niềm cực khoái. Việc tìm kiếm hứng thú này ít khi chỉ là việc thực hiện đơn thuần một chức năng: thông thường đó là một bước phiêu lưu trong đó mỗi bên đối tác thực hiện cuộc sống của mình và cuộc sống của người kia một cách đặc biệt; trong ham muốn, rối loạn, ý thức hình thành để nắm bắt đối phương với tư cách cơ thể sao cho làm mê hoặc và chiếm đoạt nó; ở đây, có

hai sự hiện thân tương hỗ và biến đổi thế giới thành thế giới dục vọng. Ý muốn chiếm hữu tất yếu thất bại nếu đối phương vẫn là chủ thể; nhưng trước khi kết thúc, tấn kịch về sự tương hỗ diễn ra trong sự ôm ấp dưới một trong những hình thức cao nhất và có ý nghĩa nhất của nó. Nếu mang bộ mặt một cuộc đấu tranh thì nó làm nảy sinh oán hờn; thông thường, nó bao hàm một sự đồng lõa thiên về sự âu yếm. Đối với một cặp yêu nhau một tình yêu trong đó không còn khoảng cách giữa “cái ta” và đối tác, thì bản thân sự thất bại đã được khắc phục.

Vì trong sự ôm ấp vì tình yêu, chủ thể tồn tại với tư cách cơ thể làm mê hoặc, nên có một mối quan hệ nhất định với bản thân mình về phương diện tự yêu mình. Những ưu điểm nam tính hay nữ tính của chủ thể được khẳng định, thừa nhận: chủ thể cảm thấy mình có giá trị. Có khi mối quan tâm tới sự đề cao giá trị này chi đạo toàn bộ hoạt động tình ái; nó trở thành một ý đồ cảm dỗ thường xuyên, một sự khẳng định liên tục sức mạnh nam tính, sự quyến rũ nữ tính: sự hứng khởi của nhân vật mình nhận đóng vai.

Chúng ta hiểu được điều đó: những niềm thỏa mãn của một cá nhân đối với hoạt động tình dục của mình rất đa dạng và phong phú. Dù tìm kiếm trước hết lạc thú, hay sự thay hình đổi dạng của thế giới bằng dục vọng, hay một sự thể hiện bản thân, hay nhằm cùng một lúc tất cả những mục đích ấy, thì chúng ta đều hiểu rằng đàn ông hay đàn bà đều không muốn khước từ những thứ đó. Theo quan điểm của các nhà đạo đức học muốn tuổi già phải trong trắng, người ta không thể nuối tiếc những lạc thú mà người ta không ham muốn nữa. Đó là một cách nhìn rất thiển cận. Quả là thông thường, ham muốn không được đặt ra một cách tự thân: người ta ham muốn một sự hưởng thụ hay một cơ thể nhất định. Nhưng khi nó không còn xuất hiện một cách bột phát nữa, thì người ta có thể luyến tiếc sự tiêu vong của nó. Người già thường muốn có ham muốn, vì luyến tiếc những kinh nghiệm không thể nào thay thế nổi, vì vẫn gắn bó với thế giới dục tình từng trải qua thời gian thanh niên hay tráng niên: qua dục vọng, họ làm sống lại những màu sắc đã nhạt phai của những thời ấy. Và cũng chính qua dục vọng, họ cảm thấy sự trọn vẹn của mình. Chúng ta cầu mong sức

thanh xuân vĩnh hằng và nó bao hàm sự sống sót của dục năng. Một số người tìm cách chống lại hiện tượng thoái triển hoạt động sinh dục (involution génitale) bằng các vị thuốc^[13]. Những người khác, trong lúc vẫn chịu chấp nhận hiện tượng ấy, tìm cách tự khẳng định mình là những kẻ hữu tính bằng cách này hay cách khác.

Thái độ bướng bỉnh chỉ bắt gặp ở những cá nhân đánh giá bản năng giới tính một cách tích cực. Những người chỉ có hoạt động giới tính một cách không hứng thú, do những mặc cảm sâu từ buổi thiếu thời thì tìm cách viện cố tuổi tác để khước từ. Tôi có biết một bà già, thời thanh xuân xin những chứng chỉ sức khỏe để tránh “khổ dịch của quan hệ vợ chồng”, về già, số năm tháng là một cái cố thuận tiện hơn. Nếu bất lực một nửa, thờ ơ, hay nếu hành vi tình dục làm họ khiếp hãi, thì người đàn ông sẽ được nhẹ nhõm khi có thể ẩn náu trong một trạng thái trinh khiết mà từ nay họ cho là bình thường.

Những người có một cuộc sống tình dục hạnh phúc có thể có những lý do để không kéo dài cuộc sống ấy. Một trong những lý do ấy, là mối quan hệ tự yêu mình với chính bản thân họ. Sự chán ghét cơ thể của chính mình có những hình thái khác nhau ở người đàn ông – và ở người đàn bà, nhưng tuổi tác có thể khiến họ chán ghét và lúc ấy, họ không muốn để sự chán ghét ấy tồn tại đối với một người khác^[14]. Tuy nhiên có ảnh hưởng qua lại giữa hình ảnh bản thân với hoạt động tình dục: khi được yêu, cá nhân tự cảm thấy mình đáng yêu và không ngập ngừng trong tình yêu; nhưng thông thường, họ chỉ được yêu nếu tìm cách quyến rũ và một hình ảnh tự thân bất lợi khiến họ không có ý định quyến rũ nữa; thế là hình thành cái vòng luẩn quẩn ngăn cản họ có quan hệ tình dục.

Một trở lực khác, là sức ép của dư luận. Người cao tuổi tuân theo cái lý tưởng theo quy ước do người ta đề xướng. Họ sợ sự phẫn nộ hay vẻ lỗ bịch không thôi. Họ trở thành nô lệ của dư luận. Họ chấp nhận trong thâm tâm những mệnh lệnh về sự đoan trang, sự trong trắng do xã hội áp đặt. Bản thân dục vọng của họ làm họ xấu hổ: họ không muốn là một ông già tà dâm, một bà già phóng đãng đối với chính bản thân mình. Họ chống lại

những xung năng dục tình tới mức dồn nén chúng lại vào trong cái vô thức^[15].

Như chúng ta có thể hình dung một cách tiên nghiệm, vì sự khác biệt về số phận sinh học và quy chế xã hội của họ, trường hợp của nam giới khác xa trường hợp của nữ giới, về mặt sinh học, đàn ông chịu thiệt thòi nhiều nhất; nhưng về mặt xã hội, đàn bà chịu bất lợi vì là đối tượng của tình ái.

Người ta không nhận rõ hành vi của cả đôi bên. Nó từng là đối tượng của một số cuộc điều tra dùng làm cơ sở cho một số công trình thống kê. Giá trị những câu trả lời người điều tra thu nhận được, bao giờ cũng có thể bàn cãi. Và trong lĩnh vực này, khái niệm bình quân không có mấy ý nghĩa. Nhưng trong phụ lục, tôi vẫn nêu lên những câu trả lời tôi đã xem xét và có giữ lại một vài điều chỉ dẫn^[16].

Đối với nam giới, các số liệu thống kê – như thường xảy ra – chỉ khẳng định những điều mà ai cũng biết: tần số giao hợp giảm bớt theo tuổi tác. Sự kiện này gắn liền với hiện tượng thoái triển cơ quan sinh dục, kéo theo sự suy yếu dục năng. Nhưng yếu tố sinh lý học không phải là yếu tố duy nhất có ảnh hưởng. Có những sự khác biệt rất lớn về hành vi của cá nhân: có người trở nên bất lực ở tuổi 60, và có người trên 80 vẫn rất năng động về mặt tình dục. Cần tìm xem do đâu có những sự khác biệt này.

Yếu tố đầu tiên mà tầm quan trọng hiển hiện ra trước mắt là yếu tố hộ tịch (état civill) của chủ thể. Tần số giao hợp ở những người có vợ, có chồng cao hơn nhiều so với những người độc thân và những người góa chồng, góa vợ. Đối với những người thứ nhất, sự gần gũi làm nảy sinh những đòi hỏi về tình dục; thói quen, sự đồng tình thúc đẩy sự thỏa mãn những yêu cầu ấy. Những “trở lực tâm lý” dễ dàng khắc phục hơn nhiều. Bức tường đời sống riêng bảo vệ ông chồng già chống lại dư luận; vả lại, dư luận ủng hộ những mối tình hợp pháp hơn là phi pháp, ông ta cảm thấy ít nguy hiểm hơn một người khác trong hình ảnh mình. Cần hiểu ở đây cái từ *hình ảnh* này có nghĩa ra sao. Trong lúc những người phụ nữ – khách thể

(femme objet), từ thuở nhỏ, đồng nhất hóa bản thân với toàn bộ hình ảnh cơ thể mình, thì chú bé coi dương vật của mình như là một bản thân mình thứ hai (*alter ego*): suốt đời, người đàn ông tự nhận biết mình qua dương vật của mình và cảm thấy mình đang gặp bước hiểm nghèo. Chấn thương tâm thần vì lòng tự yêu mình (traumatisme narcissiste) mà họ lo sợ, là sự sa sút của cơ quan sinh dục: không thể đạt được sự cương cứng, duy trì nó và thỏa mãn người bạn tình. Nỗi sợ hãi này có phần ít quan ngại hơn trong cuộc sống vợ chồng. Chủ thể có thể tự do lựa chọn lúc làm tình. Có thể dễ dàng bỏ qua một ý đồ không thành công. Mỗi thân tình vợ chồng khiến sự đánh giá của người bạn đời ít đáng sợ hơn. Vì ít lo lắng hơn, nên người đàn ông có vợ ít bị ức chế so với một người khác. Vì vậy, nhiều cặp vợ chồng tuổi rất cao vẫn duy trì hoạt động tình dục: những sự quan sát của các nhà xã hội học khẳng định những cuộc điều tra tôi kể lại.

Tuy vậy, khá nhiều người đàn ông có gia đình chỉ còn những hoạt động rất thưa thớt hay hoàn toàn không còn. Nếu hiện tượng thoái triển tình dục xảy ra sớm, thì thường là do những nguyên nhân xa lạ đối với bản năng giới tính: sự mệt mỏi về cơ thể hay tinh thần, những mối lo nghĩ, tật bệnh hoặc, đối với một số chủ thể, ăn uống quá mức. Về mặt tình dục, người ta biết rằng dù còn trẻ, người đàn ông cảm thấy thay đổi đối tác: sự đơn điệu giết chết ham muốn ở họ. Lớn tuổi, họ chán ngán về người bạn đời quá quen thuộc, nhất là vì những người này đã già và không còn khơi gợi đối với họ nữa. Khi có thể, nhiều người đàn ông lớn tuổi tìm thấy lại sức cường tráng khi thay đổi đối tác cũ bằng một người mới mà thông thường họ chọn lựa, trẻ hơn.

Hoàn cảnh góa vợ thường gây nên hiện tượng chấn thương tâm thần khiến người đàn ông tránh hoạt động tình dục trong một thời gian tương đối dài hay vĩnh viễn. Những người đàn ông góa vợ hay độc thân tìm kiếm lối thoát cho dục năng của họ khó khăn hơn nhiều so với những người có gia đình. Phần đông đã mất đi khả năng quyến rũ: nếu tìm bước phiêu lưu họ dễ bị thất bại. Và họ do dự thử xem. Đạo đức xã hội cho hành vi ngông cuồng của người già là đáng xấu hổ hay lỗ bịch. Không hề có gì bảo vệ họ

chống lại nổi kinh hoàng thất bại. Còn lại những cuộc tình mua bán được; nhiều người suốt đời ghê tởm chúng. Nhưng một vài người lại thực hiện chúng, hoặc đến với gái đi, hoặc có quan hệ với những phụ nữ được họ giúp đỡ về tài chính. Việc lựa chọn của họ – kiêng kỵ hay hoạt động – phụ thuộc vào thế cân bằng giữa cường lực của sự thôi thúc và sức mạnh cưỡng lại.

Một giải pháp được nhiều người sử dụng là thủ dâm (onanisme). Một phần tư số người được tờ *Sexology (Giới tính học)* hỏi, cho biết là họ dùng thủ pháp này từ lâu hay từ tuổi 60: như vậy, hành động này đến với họ trong quá trình già lão. Các tài liệu thống kê, qua nhiều nguồn, cho biết ngay trong số những người đàn ông có vợ, nhiều người cũng vẫn sử dụng phương pháp ấy. Giao hợp là một hoạt động phức tạp và khó khăn hơn thủ dâm nhiều, vì là một quan hệ với người thứ hai. Chắc hẳn, cũng có nhiều người đàn ông lớn tuổi thích ảo ảnh của họ hơn là cơ thể tàn tạ của người bạn đời. Và có khi do những mặc cảm cũ, hoặc vì ý thức về tuổi tác, người vợ chối từ. Lúc đó, thủ dâm là lối thoát thuận tiện nhất.

Thử tìm xem đối với người đàn ông lớn tuổi, người phụ nữ ở lứa tuổi nào là khêu gợi hơn hết, chắc hẳn là điều thú vị. Nhiều người mong muốn người này rất trẻ; nếu không tính đến chuyện tiền bạc, thì có thể nguyện vọng của họ được thỏa mãn vì có số phụ nữ trẻ thích người già. Những người đàn ông lớn tuổi khác chỉ chú ý tới những phụ nữ từng trải: những người trẻ là vô nghĩa đối với họ. Những người khác nữa cảm thấy bối rối, khiếm nhã hay lỗ bịch bên cạnh một phụ nữ quá trẻ; họ có ý thức chẳng có một chút thích thú nào về tuổi tác của mình. Sự lựa chọn của họ phụ thuộc vừa vào điều họ mong chờ ở tình yêu, vừa vào nhận thức về chính bản thân mình.

Hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng tới hoạt động tình dục của chủ thể. Nó tồn tại ở người lao động chân tay lâu dài hơn so với người trí thức; ở người mức sống thấp lâu dài hơn so với những người thuộc các tầng lớp khá giả. Công nhân, nông dân có dục vọng trực tiếp hơn, ít lệ thuộc vào các huyền thoại tình dục hơn so với những người tư sản; hình hài các bà vợ tàn tạ

nhanh nhưng họ vẫn tiếp tục làm tình; họ cho những bà vợ già của mình ít bị thoái hóa hơn so với những người có quyền có thể. Mặt khác, họ ít tự mãn hơn giới viên chức. Và họ ít bị ràng buộc hơn bởi sự phê phán của xã hội. Càng ở bậc thang xã hội thấp, thì người ta càng thờ ơ với dư luận xã hội. Những người già sống ngoài lề các ước lệ – đàn ông và đàn bà lang thang, những người ở trong nhà dưỡng lão – ngủ chung với nhau không ngượng ngùng, ngay trước mặt những người khác.

Cuối cùng, đời sống tình dục càng phong phú và hạnh phúc thì càng tồn tại lâu bền. Nếu đề cao đời sống ấy vì lòng tự yêu mến thì người ta chấm dứt nó khi không còn tự ngắm mình một cách mãn nguyện nữa trong ánh mắt người bạn tình của mình. Nếu muốn khẳng định cường lực hay khả năng quyến rũ của mình, hay muốn chiến thắng tình địch, thì đôi khi, họ bằng lòng cho tuổi tác là một lý do để nghỉ ngơi. Nhưng nếu hoạt động tình dục của họ là tự phát và vui vẻ, thì họ sẵn sàng theo đuổi chúng cho tới lúc kiệt sức.

Tuy nhiên, người lớn tuổi không tìm thấy trong hành vi giao hợp một niềm hứng thú mạnh mẽ như người trẻ vì hai giai đoạn xuất tinh rút lại chỉ còn một; họ không có cái cảm giác thống thiết đánh dấu sự chuyển dịch từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ hai; và cũng không có cảm giác hoan hỉ của một sự phóng ra, một sự bùng nổ: đó là một trong những huyền thuyết tạo nên giá trị của hành vi tình dục của nam giới. Người đàn ông già, dù còn có thể có một hoạt động bình thường, vẫn thường tìm kiếm những sự thỏa mãn gián tiếp, nhất là nếu người đó bất lực. Họ thích đọc sách tình ái, nhất là các công trình nghệ thuật phóng dăng, gặp gỡ phụ nữ trẻ, thích những sự tiếp xúc lén lút. Những sự lệch lạc này là dễ hiểu. Nói đúng ra, Freud đã chứng minh rằng không có bản năng giới tính “bình thường”; bao giờ nó cũng mang tính chất “đồi bại”, khi nó không thoát ra khỏi nguồn gốc khiến nó tìm kiếm một sự thỏa mãn, không phải trong một hoạt động đặc trưng mà là trong việc “có được một niềm hứng thú” gắn liền với những chức năng phụ thuộc những xung năng khác. Cái nhìn và những sự mờ trốn giữ một vai trò quan trọng trong giao hợp.

Riêng cá nhân tôi có biết một trường hợp kéo dài sinh hoạt tình dục ở người già và thái độ phản ứng của con cái họ. Ông Durand vốn là một giáo sư sử học, có vợ, có nhiều con và cháu. Ông vốn là một người đàn ông đẹp trai, tự hào về dáng dấp của mình, rất được phụ nữ yêu mến, và đặc biệt các nữ sinh. Vì thờ ơ, bà vợ ít nhiều làm ngơ đối với những mối quan hệ ấy. Một trong những cô học trò cũ của ông, nữ giáo viên và độc thân, cô G., là người tình của ông lúc ông 65 tuổi. Người ta thì thầm trong gia đình là trông thấy họ cùng nhau vào khách sạn. Cô G, được bổ nhiệm sang Angiéri. Khi cô về nước, ông Durand 85 tuổi. Vợ ông vừa mất và ông mất phương hướng vì chính bà là người quản lý gia đình. Bà con gái ông, 50 tuổi, rất yêu quý bố, ngày nào cũng tới thăm ông, tìm cho ông một người giúp việc tận tụy bà ta quen biết từ lâu; người này đến ở trong căn hộ ông. Ông vẫn hoàn toàn sáng suốt: khi mời các học sinh cũ tới nhà – và thường là như vậy – ông tỏ ra sắc sảo. Về thể chất, ông không tàn tật nhưng chân bị yếu; đi trên đường phố, ông sợ bị ngã, phải có người đỡ cánh tay. Trước kia, ông vốn hào phóng và ít quan tâm tới tiền bạc. Trở về già, ông trở nên hà tiện và hay lo sợ. Là tác giả một vài cuốn sách giáo khoa bán khá chạy, ông nghi ngờ nhà xuất bản ăn cắp của mình. Ông lĩnh lương hưu, nhưng không thể hiểu thế nào là một khoản thu nhập đều đặn nên phân nản một số tháng “xấu”, hoan hỷ khi có tháng “tốt” trong lúc số tiền trước sau vẫn như nhau. Ông bị táo bón và hết sức coi trọng các chức năng đường ruột của mình. Ông luôn luôn nói về chuyện đó. 85 tuổi, ông có thói quen tuyên bố vào buổi tối: “Hôm nay, thế là một ngày tốt đẹp”. Hoặc trái lại, vừa thở dài vừa nói: “Một ngày tồi tệ”, tùy theo ngày hôm ấy ông có đi ngoài được hay không. Trước kia, ông cùng bà vợ nghỉ hè ở nhà các anh em ruột hay anh em họ. Ông tỏ ra cực kỳ kiêu hãnh. Nay ông đến ở với một người con trai trong mùa hè và có cảm giác mình là gánh nặng cho họ. Sự lệ thuộc này làm ông tủi hờn. Ông nuôi mối hận thù thực sự đối với hai vợ chồng người con cả.

Từ ngày trở về Pháp, cô G. Hầu như sống suốt ngày bên ông, trừ những lúc bà con gái tới thăm ông. Bà giúp việc cho ông biết là cô G.

Thường thực hiện việc thủ dâm cho ông; còn ông thì không đụng tới cô ta. Buổi tối, sau khi đưa ông lên giường, cô ta chào tạm biệt trong lúc vỗ một cái khê vào mông ông.

Tình hình kéo dài như thế trong mấy năm. Ông già ngày một ghét thêm các con trai. Một mùa hè, ở nhà người con trai cả, trong lúc thụt đường ruột, ông cố tình làm cho bắn tường. Một lần khác, giả vờ nhầm lẫn, ông tiểu vào một chiếc tủ trong hốc tường. Ở Paris, vào khoảng 90 tuổi, ông bị những cơn rối loạn. Ông định nhảy qua cửa sổ hai ba bận. Gia đình cho là những nguyên nhân những cơn rối loạn này là những sự thái quá về tình dục. Họ họp gia đình. Theo bà người ở, thì cô G. Muốn đưa ông già về nhà cô. Người con trai quyết định “bắt cóc” ông. Ông được đưa tới nhà bà con gái, ở trong một căn buồng tầng trệt, ngoảnh ra một khu vườn. Bà người ở chăm sóc ông. Sau cuộc chuyển cư và cách lý bắt buộc này, ông cụ sống thêm một năm. Ông mất trí nhớ và hoàn toàn lẩm cẩm. Không bao giờ ông phản bác trực tiếp chống lại sự áp đặt của con cái. Thỉnh thoảng ông giả vờ kinh ngạc: “Đêm qua, bố đi du lịch. Lạ lắm... Bố rời bỏ căn hộ mình ở và tìm thấy một căn hộ khác giống hệt...” Ông bảo bà con gái: “Cảm ơn con đã sắp xếp cho bố một căn hộ giống hệt căn hộ của bố”. (Thực ra không hề giống tí nào). Ông tìm cách gặp lại cô G. Một hôm, ông đưa một nghìn phrăng cho người con trai bà ở: “Năm ngoái, có một bà dễ thương lắm. Cậu không biết tên bà ấy hả?” Và một cách vờ vĩnh, ông cũng tìm cách trả thù những người xung quanh. Càng ngày ông càng quan tâm tới chức năng bài tiết của mình. Một hôm, ông hỏi một bà em họ năm mươi tuổi – chắc hẳn một cách vờ vĩnh -: “Thế nào, cô em, cô làm thế nào khi đi cầu? Cô ngồi hả? – Phải, bà em họ đáp, mặt đỏ bừng,- Đúng, rồi sao nữa? Cô rặn... Rồi sau đó? Cô chùi?...” Ông vẫn chú ý tới chuyện tình dục. Ông kể lại là con gái ông tiếp một người tình. Một hôm, giả vờ không nhận ra cô, ông mời: “Này, cô bé hai chúng ta cùng nhau chơi được chứ?” Ông lợi dụng thói lẩm cẩm để trả thù gia đình. Nhưng cũng có sự thật là đầu óc ông lộn xộn. Ông không còn biết mình là ai nữa và ông bịa những câu chuyện huyền hoặc; ông kể lại những cuộc du lịch tối hôm trước hay tối hôm trước

nữa. Một năm sau, ông bị gãy xương đùi và bốn mươi tám tiếng sau thì qua đời.

Cô G. Tìm cách biết được mộ ông. Cô ta đến nghĩa trang làng và nằm dài trên mộ hai mươi bốn tiếng.

Chúng tôi có khá nhiều bằng chứng về sinh hoạt tình dục của những người đàn ông lớn tuổi. Nó phụ thuộc vào cuộc sống ngày trước và cả thái độ của họ đối với tuổi già nói chung và đặc biệt là đối với hình ảnh của họ. Như chúng ta đã biết, Chateaubriand ghét gương mặt ngày trước của ông tới mức cấm không cho người ta vẽ chân dung mình. Trong phần đầu cuốn *Tình yêu và tuổi già – những tiếng hát buồn bã* - ông sáng tác lúc 61 tuổi, chắc hẳn cho người phụ nữ miền Nam nước Pháp (l'Occitanienne) -, ông khước từ những lời tỏ tình âu yếm của một thiếu phụ: “Nếu cô bảo yêu tôi như một người cha, thì cô làm tôi kinh hoàng; nếu cô cho là yêu tôi như một người tình, thì tôi không thể tin. Tôi cho mỗi chàng trai là một tình địch được yêu mến hơn tôi. Thái độ kính trọng của cô làm tôi cảm nhận tuổi tác của mình, những sự mơ trốn của cô sẽ làm tôi ghen tuông hết sức phi lý...” “Già đi trên trần thế mà không hề mất đi những ước mơ, những điều cuồng dại, những nỗi buồn mơ hồ của mình, luôn luôn tìm kiếm điều không thể tìm thấy, và liên kết vào những nỗi đau cũ những nỗi thất vọng của kinh nghiệm, nỗi cô đơn trong ham muốn, niềm sâu tủi của trái tim, sự hắt hủi của tuổi tác, phải chăng đó không phải là quan niệm một cực hình mà những con quỷ trong thân hình tôi chưa đặt ra trong khu vực những nỗi đau vĩnh hằng?”.

Trái lại, mãi muộn, ở tuổi 65, với vị trí của mình trên thế giới, Goethe tự xét đoán mình một cách thú vị. Đi du lịch tới Wiesbaden, xứ sở thời thanh xuân của mình, ông trông thấy dọc đường một cầu vồng vẫn giữ màu trắng trong sương mù. Ông viết:

“Thế đấy, hỡi ông già vui tính

Xin ông chớ sầu não làm chi;

Dù mái tóc ông đã bạc trắng

Ông vẫn có thể nói lời: tôi yêu”.

Tuy khí chất lạnh lẽo – với một thành tố luyện ái đồng giới quan trọng – ông vẫn luôn luôn dành một vị trí lớn cho tình yêu; trong vở *Faust*, nhân vật trẻ lại một phần để có thể lại đến với tình yêu; ngược lại, Goethe chờ đợi ở tình yêu một sự đổi mới tương tự sự đổi mới của con rắn lột lớp da cũ ra; là “ông già vui tính”, ông cần một niềm đam mê mới để sưởi ấm dòng máu. Ông gặp gỡ niềm đam mê này ở Wiesbaden: Willemer, chủ ngân hàng, bạn ông, giới thiệu với ông cô vợ trẻ, 30 tuổi, là Marianne ông ta vừa mới kết hôn. Đẹp, sắc sảo, bà say mê ca ngợi Goethe và xin ông ký tên vào những bài thơ hay bà sáng tác cạnh ông. Ông sẵn sàng vào cuộc, rồi bị cuốn hút và, như ông từng mong ước, ông nghĩ mình tìm thấy lại một sức thanh xuân mới. Một năm sau, ông trở lại gia đình Willemer; nhưng niềm đam mê của Marianne làm ông khiếp hãi; ông chia tay và không bao giờ quay trở lại. Họ thư từ cho nhau một thời kỳ dài. Cuộc phiêu lưu này là nguồn cảm hứng cho ông viết cuốn “sách Suleika” khúc trung tâm của tập *Thơ trữ tình*.

Hành vi của ông ít thận trọng hơn nhiều khi, ở tuổi 72, tại Marienbat, ông say mê Ulrique, cô gái 17 đẹp rực rỡ. Trong năm đầu, vào năm 1821, ông chỉ chuyện phiếm với nàng, mang hoa tới cho nàng. Những năm sau, hầu như ông luôn luôn ở cạnh nàng, tìm cách đoán trước mọi ý muốn của nàng: “Cô bằng lòng chứ, cô gái bé bỏng của tôi?” – ông hỏi, vẻ băn khoăn –. Ông bỗng say mê bà Szymanowska, một nghệ sĩ pianô Ba Lan, nổi tiếng, thanh lịch và rất đẹp; nhưng chẳng bao lâu sau, ông lại trở lại với Ulrique. Trong thư gửi cho bà mẹ cô gái, ông viết: “Tôi thấy nàng qua hàng trăm thái độ khác nhau, và mỗi lần là một niềm vui mới”. Dần dà, niềm say mê của ông thêm mãnh liệt; ông muốn kết hôn với nàng – ông hỏi ý kiến thầy thuốc xem tuổi ông, có thể nên nghĩ tới chuyện kết hôn không. Đại công tước Charles-Auguste cầu hôn Ulrique cho ông. Goethe không nhận được câu trả lời ngay, ông cùng với gia đình nàng tới Carlsbat và dự lễ sinh nhật của nàng. Nhưng, vài hôm sau, chia tay họ, ông biết những lời tạm biệt cũng là những lời vĩnh biệt. Trong cỗ xe trên đường về, ông viết một bài

thơ tuyệt vọng. Theo ông, bạn hữu cũng như sách vở không thể an ủi mình: “Vũ trụ không còn nữa đối với ta và bản thân ta cũng không còn nữa, tuy tới nay, ta là người được thánh thần ưu đãi. Họ đã thử thách ta, đã cử Pandore đến với ta, nàng vô cùng phong phú về của cải, nhưng cũng đầy rẫy những nỗi hiểm nguy, họ đã đẩy ta tới đôi môi hào hiệp của nàng. Nhưng giờ đây họ chia rẽ ta, bắt ta chịu cảnh hư vô”. Con trai, con dâu làm tình làm tội ông: họ lo sợ cho phần thừa kế của mình. Ông có niềm an ủi được gặp lại Szymanowska tới Weimar tổ chức một buổi hòa nhạc. Hôm bà ra đi, vào lúc xe ngựa lên đường, ông kêu vang: “Chạy nhanh lên, đưa nàng lại cho ta!”. Bà quay trở lại và ông siết chặt bà vào lòng, và khóc, không nói nửa lời: ông vĩnh biệt tình yêu, tuổi trẻ. Ông ngã bệnh, hay ít nhất cũng nằm trên giường bệnh, có lẽ để trốn tránh cảnh náo loạn trong gia đình, vì dự định hôn nhân vẫn chưa bị bỏ hẳn. Zelter, bạn ông, tới thăm và đọc to cho ông nghe ba lần liền, khúc bi thương ông sáng tác do sự khước từ của Ulrique. Ông chịu ngồi dậy và nhanh chóng khỏi bệnh. Ông đưa bài thơ vào một thi tập ông gọi là *Thơ bộ ba về sự đam mê (Trilogie de la passion)*. Nhưng từ ấy, phụ nữ không còn tồn tại đối với ông nữa; ông một mực oán hờn cho tới lúc qua đời.

Tình yêu của người già không phải bao giờ cũng gặp thất bại; ngược lại là chẳng khác. Đối với nhiều người trong số họ, hoạt động tình dục kéo dài rất lâu. Công tước de Bouillon 66 tuổi khi sinh con trai là Turenne. Thân phụ công tước de Richelieu nổi tiếng, tục huyền lần thứ hai năm 1702, lúc 70 tuổi. Con trai ông, 62 tuổi, thống đốc Guyenne, sống phóng dăng. Lúc già, ông quyến rũ nhiều thiếu phụ. 78 tuổi, đội tóc giả, hóa trang, gầy gò, ông ta giống một con rùa thò đầu ra ngoài mai: nhưng ông ta vẫn có quan hệ với các nữ diễn viên Nhà hát lớn ở Pháp, ông có một người tình chính thức, và buổi tối đến với các gái đĩ; thỉnh thoảng đưa họ về nhà và thích nghe họ kể chuyện tâm tình. Lấy vợ lúc 84 tuổi, ông ta sử dụng thuốc kích dục; làm vợ mang thai; và còn phản bội vợ. Ông ta tiếp tục có hoạt động tình dục cho tới ngày chết, ở tuổi 92. Marivaux lấy vợ lúc 77 tuổi và có một con gái. Lakanal kết hôn lúc 77 tuổi và sinh một con trai.

Một trường hợp cường tráng về tình dục rất quen thuộc là trường hợp Tolstoi. Cuối đời, ông thuyết giáo sự trinh khiết hoàn toàn đối với cả hai giới nam, nữ. Nhưng, 69, 70 tuổi, sau những buổi đi ngựa rong ruổi về, ông lên giường với vợ. Suốt ngày, sau đó, ông đi dạo chơi trong nhà, vẻ vui nhộn.

Bản năng giới tính từng giữ một vị trí quan trọng trong buổi thanh xuân và thời tráng niên của Hugo. Ông thích dòm trộm chút đỉnh. Trong thơ ông thích gọi lên một thần đồng nội (faune) rình rập cảnh trần trường của các nữ thần sông núi (nymphe); một cậu học sinh trung học nhìn ghé qua bức vách giấc ngủ của một cô gái đẹp; một cô gái đang tắm cởi tất để lộ bàn chân trần; một chiếc khăn choàng hé mở; một tấm áo dài vén lên. Ở Guernesey, với sự đồng lõa của bà vợ, và lấy cớ những cơn ngạt thở ban đêm, ông để một người đàn bà giúp việc, thường là trẻ và dễ nhìn, ngủ ở căn buồng cạnh ông; thỉnh thoảng, ông làm tình với cô ta, nhưng hình như theo số tay của ông – ông cũng nhìn cô cởi bỏ quần áo mà cô không ngờ. Khi ông xuất bản, năm 63 tuổi, cuốn *Những khúc ca trên đường phố và trong núi rừng*, Veuillot phần nộ so sánh ông với những ông già nhìn trộm Suzanne đang tắm.

Các cuốn số tay của ông có rất nhiều nguồn tin về hứng dục trong tuổi già. Đối với ông, tuổi già không hề là một khuyết tật, mà trái lại, là một vinh dự; nó đưa người ta tới gần Thượng đế và phù hợp với tất cả những gì là cao siêu, sự trong trắng, vẻ đẹp. Chắc hẳn Hugo không có một mặc cảm tự ti nào. “Tôi tựa một khoảnh rừng bị chặt đốn nhiều lần: các mầm non vì thế ngày càng mạnh và sống lâu”. Và lại, ông được nhiều phụ nữ trẻ yêu: thế là đủ để ông dành cho mình quyền yêu họ.

Đương thời, có nhiều ví dụ đàn ông lớn kết hôn hay có quan hệ với phụ nữ trẻ. Charlie Chaplin không còn trẻ khi kết hôn với Oona và có với nhau nhiều con. Picasso tuổi đã quá 60 khi có hai con với Françoise Gilot. Bị bà này bỏ rơi, ông say mê và kết hôn với Jacqueline Roque. (Thời kỳ này, ông vẽ nhiều tranh đẹp phụ nữ khỏa thân, lồ lộ, trước một ông già còm nhom, thậm chí một con lừa). Các bức ảnh chụp ông tràn đầy sức sống và

trẻ trung; chắc hẳn ông hình dung bản thân mình đẹp đẽ, với sự khẳng định tình yêu của Jacqueline; đó là một thứ tâm lý tự yêu khiến mình tự biếm họa mình: một cách kỳ lạ, ông tin tưởng mình tới mức có thể nghĩ chuyện chế giễu những ông già si mê nói chung, ông thoát khỏi cái lối bịch và cái khả ố trong tham vọng của họ lúc ông lên án chúng.

90 tuổi, Pablo Casals sức khỏe vẫn tốt tươi. Henry Miller kể lại: “Ngày nào cụ cũng dậy sớm, đi dạo chơi ngoài bãi biển, ở Puerto Rico; trở về nhà, chơi các bản nhạc của Bach trên piano trong nửa tiếng trước khi chơi violôngxen ba tiếng. Cụ đi du lịch và đăng đàn diễn thuyết. Trước đây mười năm, lúc 80 tuổi, cụ kết hôn với một trong những cô học trò cũ, 20 tuổi: cuộc đời họ vẫn tiếp tục gắn bó với nhau. Bản thân Miller, một nhà báo, tự miêu tả mình là “chàng trai da nhẵn, nhưng hăng say”, sắc da đồng hun, sống hạnh phúc, làm những người xung quanh kinh ngạc vì sức sống mãnh liệt. 75 tuổi, ông kết hôn với một phụ nữ Nhật Bản 29 tuổi. Bản năng giới tính, sức khỏe, hoạt động gắn bó với nhau: có thể nói cuộc đời của cá nhân được chương trình hóa ngay từ đầu; trừ phi những tai nạn xảy tới từ bên ngoài, sức sống và tuổi thọ đều được ghi trong cơ thể con người.

Những ví dụ trên đây cho thấy đời sống tình dục kéo dài nếu nó từng phong phú. Nhưng cũng có khi một người đàn ông, cho tới lúc bấy giờ thờ ơ đối với phụ nữ, bỗng về sau tìm thấy những thú vui trong tình dục.

Về mối quan hệ của một ông già với cơ thể, với hình ảnh, với giới tính của mình, chúng ta có một tư liệu kỳ lạ: cuốn *Nhật ký* của Léautaud. Nó cung cấp cho chúng ta một công trình tổng hợp sống động về những quan điểm khác nhau được xem xét trên đây.

Léautaud luôn luôn tự ngắm mình một cách thú vị. 41 tuổi, ông ghi Nhật ký: “Mình không đến nỗi quá xấu trai. Thậm chí gương mặt mình khá biểu cảm, không một chút tầm thường”. Ông thừa nhận đó là gương mặt một người đàn ông 41 tuổi, “một gương mặt đã mang dấu ấn của thời gian”, về sau, ông thường nhắc đi nhắc lại là ông cảm thấy trẻ hơn tuổi. Chính qua người khác ông phát hiện sự già nua của mình và ông hết sức

giận dữ. 59 tuổi, ông tự đánh giá mình với ánh mắt phê phán: “Về năng lực thể chất và tinh thần, mình như ở tuổi 40. Tiếc rằng gương mặt mình lại không như thế! Nhất là vì mình rụng răng. Tình hình này làm hỏng mọi thứ. Mình không còn dám tán tỉnh ai nữa hết”. Nhưng không phải vì vậy mà ông lại không nổi giận một lần nữa, khi một thanh niên nhường chỗ cho ông trên tàu điện, ở tuổi hơi 60. “A! Tuổi già hãy biến đi! Thật khủng khiếp!” Một hôm sinh nhật, ông ghi Nhật ký: “Hôm nay, mình bước vào tuổi 64. Mình không hề cảm thấy mình là ông già”. Ông già, phải là một người khác cơ, một lớp người được xác định một cách khách quan cơ; không có nhân vật ấy trong kinh nghiệm nội tâm của ông. Tuy vậy, thỉnh thoảng, tuổi tác đè nặng lên ông. Ngày 12 tháng tư năm 1936, ông ghi: “Mình không vui về sức khỏe, về trạng thái tinh thần của mình; cả niềm âu sầu bước vào tuổi già nữa. Nhất là cái đó!” Nhưng 70 tuổi, ông viết: “Tuổi 70, mình cố gắng giữ cho lanh lợi, nhẹ nhàng, dẻo dai như xưa”.

Có thể ông bằng lòng với mình: tự quản lý lấy nhà cửa, chăm sóc đàn gia súc, hoàn toàn đi bộ ra phố, mang những giỏ thực phẩm nặng, viết Nhật ký và không biết mệt. “Chỉ có mắt mình là kém đi. Mình chẳng khác gì như lúc 20 tuổi. Mình vẫn giữ nguyên trí nhớ, và tinh thần sáng suốt”.

Nhưng chính vì thế ông càng bức tức khi những người khác khiến ông nhận ra hiện thực. Ông 70 tuổi. Một hôm, trên tàu điện, một thiếu phụ mất đà vì tàu giật mạnh thảng thốt kêu lên: “Ôi! Cháu xin lỗi cụ! Suýt nữa, cháu ngã vào cụ”. Ông ghi Nhật ký, giận dữ: “Khốn nạn! Tuổi ta hiện lên gương mặt ta rõ rệt đến thế cơ ạ! Thì ra mình chẳng thấy rõ mình!”.

Điều nghịch lý, là ông không bức mình vì già. Ông tiêu biểu cho một trong những trường hợp ngoại lệ tôi đã nói tới, trong đó tuổi già trùng hợp với một ảo ảnh tuổi trẻ: người già bao giờ cũng ưa thích lứa tuổi ấy. Ngày 7 tháng ba năm 1942, lúc 72 tuổi, ông ghi Nhật ký: “Khi trở thành một ông già, người ta bỗng “đỏm dáng” muốn khỏe mạnh, giữ vẻ mảnh mai, dẻo dai, hoạt bát, sắc da mặt vẫn giữ nguyên, khớp xương không suy yếu, không bệnh tật, không suy yếu về thể chất cũng như tinh thần”.

Nhưng sự đom đóm dáng của ông đòi hỏi tuổi già của ông không hiện rõ đối với người khác: điều ông thích thú, là tưởng tượng mình vẫn trẻ trung mặc dù sức nặng của năm tháng.

Vả lại, thỉnh thoảng, ông chịu đựng khó khăn sức nặng ấy. Ngày 2 tháng bảy 1942, ông viết: “Bảy mươi hai tuổi rưỡi. Sức khỏe mình tương đối tốt cũng vô ích, tuổi già và nhất là ý nghĩ chết ảnh hưởng tới mình sâu sắc”. Ông sợ sẽ có ngày rụng hết răng: “Lúc đó, mình sẽ chẳng ra làm sao nữa!... Chắc hẳn mình sẽ thui thui ở nhà thôi”. Một hôm khác, ông ghi: “Mình ao ước chỉ ở tuổi 50 biết chừng nào, với sự trưởng thành hiện nay và những tri thức đã tích lũy được”. “Chịu nhẫn nhục, chịu hài lòng với bản thân mình: ôi, tuổi già đáng nguyên rủa. Nó hoàn toàn nằm trong mấy từ này”.

Nhưng niềm mãn nguyện của ông lại nảy sinh: Gương mặt mình già đi nhiều. Da cảm mình bắt đầu có nhiều nếp nhăn. Ôi! Mình đâu còn trẻ nữa. Ngày 14 tháng giêng tới, mình bước vào tuổi 74 rồi”.

Ông kiêu hãnh một cách chính đáng về sức khỏe của mình. “Khi người ta đến một độ tuổi nào đấy, như mình vài hôm nữa sẽ bước vào tuổi 75, mà vẫn mạnh khỏe, không biết đến mệt mỏi, trừ, than ôi! Đối với tình yêu, thì người ta có thể tự hào chứ. Hầu như người ta nhìn tuổi trẻ với một chút lòng trắc ẩn. Tuổi trẻ ư? Cái đó không quan trọng. Điều quan trọng là sống cho đến già”.

Về mặt sinh học, bản năng giới tính của nữ giới ít chịu ảnh hưởng của tuổi già hơn nam giới. Trong lúc đàn ông tới một tuổi nào đấy không thể có hiện tượng cương cứng được nữa thì phụ nữ “ở bất cứ lứa tuổi nào vẫn nhận như một lò lửa mọi ngọn lửa và mọi chất liệu”. Cả một truyền thuyết dân gian nhấn mạnh sự tương phản này. Trong một trong những khúc ca trong *Những Nàng thơ vui vẻ ở Caledonie (Joyeuses Muses de Calédonie)* [17], một phụ nữ lớn tuổi phàn nàn về sự bất lực của ông chồng già; bà luyến tiếc “những vòng tay siết chặt, những năm tháng trẻ trung” nay chỉ

còn là một kỷ niệm mờ nhạt, vì trên giường, ông ta chỉ nghĩ tới chuyện ngủ trong lúc dục vọng đốt cháy tâm can bà. Khoa học ngày nay khẳng định giá trị của những ý kiến này. Theo Kinsey, suốt đời, bản năng giới tính ở phụ nữ vững bền hơn ở đàn ông; ở tuổi 60, khả năng ham muốn, khoái lạc vẫn như ở tuổi 30.

Nhưng tất cả các cuộc điều tra đều chỉ ra rằng trên thực tế, hoạt động của giới nữ ít hơn hoạt động của giới nam. Theo Kinsey, tuổi 50, 97% đàn ông còn sinh hoạt tình dục, còn đàn bà chỉ có 93%; ở tuổi 60 thì đàn ông chiếm 94%, còn đàn bà là 80%. Như vậy là vì về mục đích xã hội, ở mọi lứa tuổi, đàn ông là chủ thể, còn đàn bà là khách thể, là một thực thể tương đối. Có chồng, số phận của họ do số phận của chồng chỉ huy; trung bình, người chồng lớn hơn bốn tuổi và dục vọng giảm bớt. Hoặc nếu nó tồn tại, thì ông ta tìm kiếm những phụ nữ trẻ hơn. Còn phụ nữ lớn tuổi thì rất khó có quan hệ ngoài hôn nhân. Đàn ông ít thích họ hơn là phụ nữ thích đàn ông lớn tuổi.

Có một niềm đam mê cảm rẫy sâu trong bản năng giới tính và bị tuổi tác làm trầm trọng thêm: đó là ghen tuông. Lagache chứng minh rằng ghen tuông thường là kết quả của một sự chuyển đổi về tình cảm: người thợ cắt mà công việc sút kém đỉnh ninh là bị vợ phản bội, và làm tình làm tội bà ta. Còn tuổi già là một thời kỳ bị tước đoạt một cách phổ biến; nó làm nảy sinh những nỗi oán hờn mơ hồ có thể cụ thể hóa dưới dạng ghen tuông. Mặt khác, sự sút kém về bản năng giới tính, đối với nhiều cặp vợ chồng già, những lần nổi giận đơn phương hay song phương có thể dẫn tới những biểu hiện ghen tuông. Thịnh thoảng báo đưa tin một ông già 70, vì ghen tuông, đánh hay giết bà vợ già, hay đánh nhau với kẻ tình địch. Có thể ông ta trả thù thái độ lạnh nhạt của vợ, hay sự bất lực của chính mình. Có những phụ nữ trên 70 bị ra tòa do đánh nhau vì một người tình già. Trong những nhà dưỡng lão có cả hai giới sống cạnh nhau, có những vụ cãi vã xô xát do ghen tuông gây nên.

Bác sĩ Balier và L.B.Sébillotte, theo một cuộc điều tra trong quận XIII, ở Paris, nhận xét rằng các cặp vợ chồng gặp nhiều khó khăn hơn khi trở về già so với những người sống riêng lẻ vì quan hệ tình cảm của hai vợ chồng xấu đi và có ảnh hưởng lẫn nhau. Sức khỏe kém sút, cảnh cô đơn gắn liền với chế độ nghỉ hưu và với sự ra ở riêng của con cái dẫn họ tới chỗ hầu như chỉ sống vì nhau. Hơn bao giờ hết, người này đòi hỏi ở người kia sự bảo vệ và tình yêu thương; nhưng cũng hơn bao giờ hết, mỗi người khó có thể thỏa mãn yêu cầu ấy. Tình trạng không thỏa mãn này thường xuyên dẫn tới yêu cầu một sự có mặt thường trực về hình hài, sự ghen tuông và những sự dẫn vật. Cảnh chia ly đôi khi là một đòn chết người đối với những cá nhân tuyệt đối không thể không có nhau. Nhưng cuộc sống cạnh nhau mang nhiều khổ đau hơn là hạnh phúc.

Trừ đối với những cặp vợ chồng vợ trẻ hơn chồng nhiều, người đàn ông lớn tuổi có ít lý do hơn để ghen vợ: họ vẫn có ham muốn tình dục trong lúc bà vợ không còn là một đối tượng để ham muốn nữa. Tôi sẽ miêu tả hai trường hợp ghen tuông của phụ nữ: trường hợp Juliette Drouet và Shpie Tolstoï.

Suốt đời, Juliette đau khổ vì thái độ không chung thủy của Hugo; nhất là khi họ không còn quan hệ tình dục nữa. Bà cảm thấy thua cuộc, bị sỉ nhục, không có phương tiện tự vệ. Khi Hugo có quan hệ với Blanche năm 1873, Juliette, lúc ấy 69 tuổi, phản ứng với sự dũ dội người ta chưa từng thấy một ví dụ nào trong quá khứ. Bà mượn của bè bạn hai trăm phrăng và ngày 23 tháng chín, bỏ đi, không để lại địa chỉ. Ông hốt hoảng cho người đi tìm. Người ta tìm thấy bà ở Bruxelles. Bà chịu trở về. Ông ra đón bà ở ga và họ hòa thuận với nhau. Bốn ngày sau, bà viết gửi ông mấy chữ “nguệch ngoạc” quen thuộc: “Anh, anh yêu quý; từ tám ngày qua sống trong nỗi tuyệt vọng của những kẻ đau khổ trên trần gian, hôm nay là ngày đầu tiên cùng một lúc, mắt em, miệng em, trái tim em, tâm hồn em mở rộng để nhìn Thượng đế, để mỉm cười với anh, cầu xin anh, chúc phúc cho anh. Và thế là chấm dứt cơn ác mộng khủng khiếp ấy! Quả là anh yêu em, anh chỉ yêu một mình em...” Nhưng ngày 16 tháng mười năm 1873, bà lại viết: “Em

không cưỡng lại nổi lâu dài sự xung đột luôn luôn nảy sinh giữa mối tình xưa tội nghiệp của em với những sự cảm dỗ mới ngày nay đến với anh...”

Chắc hẳn ông đã gặp lại Blanche sau khi hứa cắt đứt: Juliette không thể chịu nổi sự tương phản giữa vẻ trẻ trung của cô thợ giặt xinh đẹp và cảnh già nua của mình. Ngày 18 tháng mười một 1983, bà thổ lộ nỗi niềm thất vọng ấy: “Em không muốn cản trở những niềm hạnh ngộ của anh, nhưng không thể không cảm thấy mối tình xưa của mình thật là tội nghiệp giữa tất cả những con mụ lăng lơ, đỏng đảnh kia... Em biết làm sao được... Từ nay, trái tim em đành im tiếng”.

Ngày 11 tháng ba 1974: “Ai không có con tim của lứa tuổi mình thì phải chịu mọi nỗi bất hạnh của lứa tuổi ấy”.

“Đề từ này giải thích và tha thứ trong sự sáo mòn mơ hồ của nó, sự rối loạn vô tình em mang tới cuộc đời anh trong lúc bản thân em đau khổ như một kẻ bất hạnh trên đời này...”

Ngày 4 tháng tư 1874: “Đối với em, hiện tượng không thủy chung chỉ bắt đầu ở hành động mà thôi; em xem nó như đã được một mình dực vọng không thôi khẳng định nó rồi. Vì vậy, anh thân mến, anh cứ tự nhiên và cứ xem như em không còn nữa”.

Sau đó, có lúc bà trở lại vui vẻ.

11 tháng tư 1874: “Mình cảm thấy một chút không khí trẻ trung, chắc hẳn vì 70 mùa xuân mình đã hưởng thụ và trân trọng”. Nhưng chẳng bao lâu sau, bà lại âu sầu trở lại. Bà không chỉ ghen tuông với những người tình trẻ của Hugo, mà cả với gia quyến ông. Ông thuê ở Clichy một căn hộ ba tầng; tầng một là phòng khách; tầng ba, ông ở với con dâu và các cháu nội. Juliette ở cùng tầng với ông; cô con dâu đưa bà xuống tầng dưới với có trẻ con cần có chỗ. “Trái tim tôi chất chứa những dự cảm buồn bã. Các tầng gác chia cắt chúng tôi này là một nhịp cầu bị gãy giữa hai con tim chúng tôi... Tôi tuyệt vọng và phải tìm mình để khỏi phải khóc nước mắt”.

Chắc hẳn bà rất coi trọng sự kiện này vì biết Hugo vẫn tiếp tục không chung thủy với bà. Bà đau khổ về tình hình này như về hiện tượng thiếu

tình yêu; nhưng bà cũng xấu hổ cho Hugo mà quả thực người ta biết là cuộc sống tình dục không phải bao giờ cũng rục rờ.

21 tháng sáu 1874: Có thể nói những gì còn lại trong trái tim tội nghiệp của mình là cái đích cho tất cả những người đàn bà đi săn tội lỗi và cho những trò phiêu lưu nhục nhã; còn mình, mình tuyên bố thua mà không chiến đấu...” Sự tuần đạo của Sisyphé, người ngày nào cũng đưa mỗi tình của mình lên tận mây xanh và ngày nào cũng cảm thấy nó rơi xuống trái tim mình với toàn bộ sức nặng, sự tuần đạo ấy làm mình khiếp hãi, và nghìn lần mình thích cái chết ngay lập tức hơn là nỗi đau khổ kinh hoàng ấy. Hãy xót thương ta, hãy để ta đi...”.

Giữa hai người xảy ra những cuộc cãi vã đau xót, và bà mong muốn một sự chia tay.

28 tháng bảy 1874: “Anh không hạnh phúc, và em cũng chẳng hạnh phúc hơn anh. Anh đau khổ vì vết thương cháy bỏng của vợ ngày một thêm sâu vì anh không có can đảm làm nó vĩnh viễn thành sẹo. Còn em, em đau khổ vì đã quá yêu anh”.

6 tháng bảy 1875: “Em cam đoan với anh là trong lúc xa anh, biết anh bình yên và hạnh phúc, em sẽ đau khổ ít hơn là cảm thấy sự có mặt của em là một trở lực thường xuyên đối với công việc, sự tự do, bầu không khí yên tĩnh và sự nghỉ ngơi êm đềm của anh trong cuộc sống... Đối với trái tim anh cũng như trái tim em, mọi cái sẽ tốt đẹp hơn là nếu cảm thấy em không cần thiết cho anh nữa...”

1877: “Chán nản, em nghi ngờ Thượng đế và nghi ngờ anh...”

Tháng sáu 1878, sau khi tấn công Hugo, Juliette buộc ông phải cắt đứt với Blanche: người ta khủng bố cô ta bằng cách bảo Hugo sẽ chết trong vòng tay cô nếu cô không rời bỏ ông. Juliette gửi tiền cho cô gái tội nghiệp và cô đành lòng lấy chồng.^[18] Nhưng có những người thay thế cô ta. Trong mùa hè năm ấy họ cùng chung sống ở Guernesey và Juliette viết cho Hugo ngày 20 tháng tám:

“Bình minh của anh thật trong sáng, hoàng hôn của anh vì vậy phải được tôn kính và thiêng liêng. Em muốn với giá tất cả những gì của em trong cuộc sống, tránh cho anh một vài lỗi lầm không xứng đáng với tài năng lỗi lạc và tuổi tác của anh”.

Hugo viết trả lời: “Anh cảm thấy rõ ràng tâm hồn anh thuộc về tâm hồn em”. Nhưng Juliette không chịu để cho ông tiếp tục nhận được những lá thư phụ nữ. Một lần, bà ta tìm thấy một cuốn sổ cũ trong đó có những tên phụ nữ: thế là cả một tấn thảm kịch. Lại một tấn thảm kịch khác khi bà biết ông dạo chơi trên đường phố thanh lâu: bà muốn đến sống ở Iéna, với người cháu họ.

Họ làm lành với nhau và bà đến ở Paris trong cùng căn hộ với ông. Nhưng bà vẫn day dứt. Ngày 10 tháng mười một 1879, bà viết: “Em lo sợ nhớ lại những gì đã xảy tới đối với mình, và thấp thoáng thấy những gì sẽ xảy ra, em không còn nhìn cả phía trước lẫn phía sau, cả anh lẫn em; em sợ”. Và ngày 11 tháng mười một, bà trách ông về “những tội phạm thánh (sacrilège) và ý đồ tự sát nhiều lần”. Bà cho thái độ của ông chẳng những “không xứng đáng” mà còn nguy hiểm nữa.

Ngày 8 tháng tám 1880, bà viết: “Anh rất yêu quý của em ơi, em dành cả cuộc đời để chấp nối lại được chẳng hay chớ những mảnh thần tượng của mình, mà không sao che giấu nổi những chỗ nứt rạn”. Một hôm, nhận ra Blanche nấp rình trên đại lộ Victor Hugo, bà nổi giận đến điên cuồng. Thịnh thoảng, bà âu sầu và chán nản tới mức không còn viết những trang nhật ký “nguyệt ch ngoạc” nữa. Bà sống cạnh Hugo cho tới lúc qua đời, nhưng không còn biết đến sự yên tĩnh nữa.

Thịnh thoảng – đặc biệt là trong vụ Blanche – bà là một bà già quá đáng; nhưng chúng ta hiểu nỗi thất vọng của bà... Bà từng hình dung họ sống bình yên bên nhau trong tuổi già, cả hai chán ngán những thú vui xác thịt. Nhưng không. Hoặc nữa ông có những mối quan hệ ông đưa cả con tim vào trong đó và bà đau khổ vì ông không hoàn toàn thuộc về mình; hoặc ông bằng lòng với những cuộc gặp gỡ có thể mua bán được mà bà cho

là hèn hạ. Những giòng nước mắt, những tiếng kêu la của bà có thể được dung thứ vì một mối tình chân thành và trọn vẹn.

Sự ghen tuông của Sophie Tolstoï thì mang một tính chất hoàn toàn khác. Bà vốn luôn luôn không muốn chung giường với chồng và từ lâu biến mối hờn giận này thành ghen tuông. Từ 1863, và đã ghi là ghen tuông ở bà là một thứ “bệnh bẩm sinh”. Bà nhắc đi nhắc lại trong Nhật ký: “Tôi bị lòng ghen tuông đốt cháy tâm can”. Bà đau khổ về vị trí “tương đối” của mình bên cạnh một người đàn ông có nhân cách nổi bật, đau khổ về cuộc sống ẩn dật, khắc khổ của mình. Bà khinh ghét cảnh nông thôn, và những người nông dân. Những thời khắc hạnh phúc nhất của bà là lúc Tolstoï sáng tác *Chiến tranh và Hòa bình* và *Anna Karénine*: bà chép lại các bản thảo của ông và cảm thấy gắn bó với ông qua sự hợp tác này. Khi ông thôi không viết tiểu thuyết nữa, bà có cảm giác bị phản bội. Nhưng chủ yếu bà không chấp nhận thái độ của ông về chuyện tiền bạc. Từ 1881, những mối quan tâm về đạo lý và xã hội chiếm vị trí hàng đầu trong cuộc sống của Tolstoï. Ông muốn phân phối ruộng đất của mình cho nông dân và từ bỏ những khoản tiền thu nhập về hoạt động văn học. Để khỏi trực tiếp dính dáng tới công việc khai thác ruộng đất, ông giao việc quản lý cho Sonia. Năm 1883, ông thỏa thuận cho bà tự xuất bản lấy các tác phẩm của chồng sáng tác trước 1881 – năm “ra đời lần thứ hai” của Tolstoï – và bà lĩnh tiền bản quyền tác giả. Để bù vào, Tolstoï thành lập cùng với Tchertkov, người học trò yêu quý, nhà xuất bản Người Trung gian (Le Médiateur), xuất bản với giá rẻ những công trình có chất lượng. Những sự sắp xếp này không đủ đem lại cảnh bình yên trong gia đình. Bà trách ông hy sinh con cái cho nông dân; ông ghét lối sống quá vương giả và thượng lưu bà bắt ông phải sống. Ông viết cho bà: “Giữa chúng ta xảy ra một cuộc chiến đấu không khoan nhượng”. Từ ấy, ông giao các bản thảo cho Macha, người con gái đầu lòng. Sonia tức giận đến ngạt thở. Bà ghi lại: “Ông ấy giết tôi không thương tiếc, gạt tôi ra khỏi cuộc sống riêng của ông ấy, khiến tôi đau đớn khôn cùng”. Bà căm giận những người thân Tolstoï, đặc biệt là Tchertkov, người được ông ưu ái. Tác phẩm *Bản xônát Kreutzer*, trong đó Tolstoï lên

án hôn nhân và thuyết giáo sự trong trắng, càng làm bà thêm hận thù. Những cuộc cãi vã ngày càng dữ dội. Muốn cho lương tâm yên ổn, Tolstoi trao hết toàn bộ của cải, cả động sản lẫn bất động sản cho vợ con. Nhưng ông quyết định những tác phẩm cuối cùng của ông sẽ thuộc quyền Nhà nước: điều khoản này làm Sonia tức giận tới mức bà chạy ra ga định lao xuống dưới một đoàn tàu^[19]; nhưng lại thôi. Tháng giêng 1895, Tolstoi hoàn thành cuốn *Chủ, tớ (Maitre et Serviteur)*. Thay vì trao sách cho nhà xuất bản Người Trung gian và Sonia để sưu tập tác phẩm toàn tập, ông hứa cho một tờ tạp chí do một phụ nữ lãnh đạo: Sonia nghi ngờ ông muốn bỏ bà vì “con mụ có nhiều mảnh khỏe” này. Lúc ấy, bà 50 tuổi. Bà nhảy bổ ra đường phố Matxcơva, tóc rối rung, chân đi giày vải không tất, để chết rét trong băng tuyết. Tolstoi chạy theo sau để đưa bà về nhà. Bà lại bỏ trốn một lần nữa; bà thuê xe ngựa ra ga Kursk để lao xuống dưới một đoàn xe lửa: con trai bà là Serge và Macha đưa được bà về nhà. Và Tolstoi nhượng bộ.

Tuy nhiên, ông không nghĩ chuyện chia tay bà. Một hôm – lúc ông ở tuổi 67 – một người học trò cùng cắt cổ cạnh ông, gợi ý ông ly hôn: giận điên người, Tolstoi giơ liềm đe dọa anh ta, rồi ngã vật xuống trong cơn nức nở. Khi Sonia 52 tuổi, mối duyên tình (idylle), thuần khiết, của bà với nhạc sĩ Taneiev làm chồng bà giận hết chỗ nói. Ngày 26 tháng bảy 1896, ông viết: “Suốt đêm tôi không ngủ, trái tim tôi nhức nhối. Tôi không kiềm chế nổi niềm kiêu hãnh và lòng phẫn nộ”. Về vấn đề này, xảy ra giữa họ với nhau những cuộc cãi vã, đả kích, giải thích, trực diện có, bằng thư từ có, qua điện thoại có. Sonia ghi: “Thái độ ghen tuông bệnh hoạn của Léon Nicolaievitch khi nghe tin Taneiev tới, làm tôi rất đau đớn và kinh hoàng”. Quả là ông viết cho bà những lá thư rất gay gắt: “Thật là xót xa và nhục nhã để một kẻ xa lạ hoàn toàn vô bổ và vô nghĩa hiện nay điều khiển cuộc sống chúng ta. Thật là khủng khiếp, khủng khiếp, ghê tởm và nhục nhã”. “Sự gần gũi giữa bà và Taneiev làm tôi ghê tởm... Nếu bà không thể chấm dứt tình trạng ấy, thì chúng ta hãy chia tay nhau”. Họ không chia tay. Ngày sinh nhật 70 tuổi, ông vẫn chung chăn gối với bà.

Trong mấy năm, họ chung sống hầu như hòa bình. Nhưng năm 1908, sau mười năm lưu vong, khi Tcherkov trở về Nga, thì Sonia hoảng sợ: là kẻ độc đoán, bẻ phái, nhiều mưu mô, người học trò có một ảnh hưởng lớn đối với người thầy và có thể phương hại tới quyền lợi của gia đình; ông ta chiếm đoạt các bản viết tay của Tolstôï, muốn giành giật sự nghiệp của ông và một mình đại diện cho ông. Tuy không được phép cư trú trong phủ tổng trấn Tula, nơi có vùng ruộng đất của Tolstôï, nhưng ông ta tìm cách đến ở một căn nhà gỗ tương đối gần đấy để chủ nhân đi ngựa tới thăm. Sonia trách móc ông kịch liệt về những buổi thăm viếng ấy. Bà sợ ông nhượng hết bản quyền tác giả cho Tcherkov. Trong một cuộc cãi vã kịch liệt, bà đòi được thừa kế tất cả các tác phẩm của chồng, dù có trước hay sau 1881. Bà cũng phản đối cuộc du lịch của ông tới Stockhom, nơi họp Hội nghị hòa bình thế giới. Ông nhượng bộ ở điểm thứ hai, nhưng không nhượng bộ ở điểm thứ nhất.

Tháng sáu 1910, Tolstôï tới ở nhà Tcherkov mấy hôm mà lệnh cấm cư trú sắp được bãi bỏ, khiến Sonia hoảng hốt. Bà gửi một bức điện, đòi chồng trở về sớm đi một ngày: ông từ chối. Trong bộ áo ngủ, tóc tai rũ rượi, nước nở, bà viết Nhật ký: “Mình bị cái gì? Chứng cuồng loạn, cơn thần kinh, đau thắt ngực, bắt đầu điên? Mình không biết nữa...” Sau khi Tolstôï trở về, trong mấy ngày liền, bà vừa khóc tức tưởi vừa trách móc chồng yêu thương Tcherkov. Một buổi sáng, người ta tìm thấy bà nằm dài phía sau một cái tủ, ngậm ở miệng một lọ thuốc phiện và được người ta giựt ra. Tolstôï phải thú nhận với bà là đã trao cho Tcherkov những trang nhật ký hai năm gần đây nhất: bà nhảy bổ vào công viên trong cơn mưa và khi về, không chịu cởi bỏ quần áo ướt: “Như thế để tôi cảm lạnh và chết đi cho rảnh”. Mấy hôm sau, Tolstôï, bà con gái Sacha và Tcherkov đóng chặt cửa một căn buồng để trò chuyện. Đi chân đất để khỏi có tiếng động, bà nấp sau cánh cửa ban công. Bà kêu toáng lên: “Lại một mưu toan chống lại ta!” Quả vậy. Họ thảo luận về một bản di chúc với ý định dành quyền thừa kế của gia đình cho nông dân và tài sản công cộng. Bà gay gắt đòi Tcherkov trả lại những trang Nhật ký. Ngày hôm sau bà không thể chịu đựng được khi thấy Tolstôï và

Tchertkov ngồi cạnh nhau trên đi văng. Ngày 5 tháng bảy 1910, bà ghi: “Mình phát điên vì giận dữ và ghen tuông”. Ban đêm, bà hình dung những mối quan hệ “trái tự nhiên” giữa ông chồng già và người học trò. Trong đêm 10 rạng 11 tháng bảy, sau một cuộc cãi vã, bà hét lên: “Tôi sẽ giết Tchertkov” và nhảy bổ vào công viên. Sau đó, bà viết tiếp: Mình vào vườn và hai tiếng liền, nằm trên nền đất ẩm, trên người chỉ bận một chiếc áo dài mỏng. Mình rét run lên, nhưng chỉ mong chết thôi. Và giờ đây cũng chỉ muốn chết thôi. Thế là đã báo động... Ba giờ sáng, cả ông ấy, cả mình, không ai ngủ. Cả hai người không nói với nhau nửa lời...”

15 tháng bảy (bà yêu cầu Tolstoi giao biên lai những trang nhật ký sẽ ký gửi ở ngân hàng), bà viết: “Ông ấy nổi giận một cách khủng khiếp và bảo mình: “Không, bất cứ giá nào cũng không!” Và bỏ đi ngay. Mình lại bị một cơn thần kinh, mình muốn nuốt thuốc phiện, và cả lần này nữa, mình cũng thiếu can đảm và đã lừa gạt L.N. Một cách đê tiện, trong lúc nói là mình đã uống; còn ông ấy, ngay lập tức biết trò lừa gạt của mình rồi khóc nức nở...”.

Mấy ngày sau, bà viết: “Mình muốn giết Tchertkov, muốn làm nổ tung cái cơ thể nặng nề của hắn để giải phóng tâm hồn của Léon Nicolaievitch khỏi ảnh hưởng độc hại của hắn”. Ngày hôm sau, bà quyết định bỏ nhà ra đi. “Bị con gái phản đối, bị chồng ruồng bỏ, mình bỏ nhà ra đi vì vị trí của mình đã bị Tchertkov chiếm đoạt, và mình sẽ không trở về nữa, trừ phi hắn ra đi”. Bà viết một thông báo cho báo chí và ra đi Tula bằng xe ngựa, trong xác bỏ một khẩu súng ngắn và một lọ thuốc phiện. Con trai bà, bắt gặp bà ở ga, đưa bà về. Tolstoi viết thư dặn Tchertkov tạm thời ngừng tới thăm viếng ông, nhưng những người bạn chung vẫn chuyển thư. Sonia bảo chồng: “Giữa ông và Tchertkov có thư từ tình ái bí mật”. Càng thêm tuổi, bà càng ít kiểm soát được nổi ám ảnh của mình. Bà mất hết mọi ý thức phê phán và đĩnh ninh có những mối quan hệ “tội lỗi” giữa Tchertkov và Tolstoi. Bà đưa cho chồng xem một đoạn trong Nhật ký thời trẻ trong đó ông viết: “Mình chưa bao giờ say mê một phụ nữ. Nhưng thường có lúc đắm say mê một người đàn ông”. Giận dữ không thể chịu nổi, ông chạy vào buồng ngủ,

khóa chặt cửa lại. Bà nhiều lần tố cáo với hàng xóm láng giềng thói luyến ái cùng giới của ông. Biết hai người đàn ông thỉnh thoảng gặp nhau trong một khu rừng, bà bí mật theo dõi và nhờ trẻ em trong làng bám sát. Bà lục lọi giấy tờ của Tolstoi, tìm kiếm bằng chứng về thói luyến ái cùng giới của ông. Một hôm bà nghĩ tới chuyện hòa giải với Tchertkov. “Nhưng khi nghĩ thấy lại mặt hăn và tìm thấy trên gương mặt L.N. Niềm vui mừng gặp lại hăn, tâm hồn mình lại đau khổ; mình muốn khóc và một sự phản kháng dâng lên trong người. Tinh thần cái ác nằm trong con người Tchertkov”.

Ngày 18 tháng tám, Tchertkov được phép vĩnh viễn cư trú trong vùng Tula. “Thế là mình bị kết án tử hình, mình sẽ giết Tchertkov. Mình sẽ làm cho hăn bị tù. Hoặc hăn, hoặc mình”. Bà tìm kiếm trong toàn bộ sáng tác phẩm của ông chồng những dấu hiệu của hiện tượng luyến ái cùng giới của ông. Nhưng ngày 22 tháng tám, bà ghi: “Sinh nhật mình. Mình 66 tuổi và vẫn một năng lượng, một tính xúc cảm sôi nổi như xưa và theo lời người ta, một vẻ trẻ trung như xưa”.

Trong lúc ở một mình ở Iaxnaia Pôliana, bà vào văn phòng của chồng, tháo gỡ các bức ảnh của Tchertkov và Sacha ra, và treo ảnh mình thay thế vào. Khi trở về, Tolstoi đưa lại vào văn phòng những bức ảnh bị cất bỏ. Ngày 26 tháng chín, Sonia viết: “Việc L.N. Treo lại chỗ cũ (chân dung của T.) khiến mình lại thất vọng một cách khủng khiếp... Mình tháo nó xuống, xé vụn ra từng mảnh và vứt vào hố xí. Dĩ nhiên, L.N. Giận dữ... Mình lại thất vọng, lòng ghen tuông đối với T. Trở lại hết sức dữ dội và một lần nữa, mình khóc tới kiệt sức và đau đầu. Mình nghĩ tới chuyện tự sát”. Bà bắn hai phát súng ngắn nhưng Tolstoi không nghe thấy.

Tìm thấy một cuốn sổ tay trong đó Tolstoi viết nhật ký “Cho riêng một mình mình”, bà hiểu là người ta đã soạn thảo một bản di chúc gạt bà ra khỏi quyền thừa kế. Bà viết cho chồng một bức thư dữ dội. Bà tìm cách làm ông xiêu lòng trong lúc khóc lóc và hôn tay ông mong ông thay đổi ý định, nhưng vô ích. Ngày 16 tháng mười, đình ninh ông đi ngựa là để đến gặp Tchertkov, bà đến nấp trong một cái hố gần nhà ông ta và chĩa ống nhòm vào nhà. Tolstoi không tới. Bà trở về Iaxnaia Poliana và một người đầy tớ

thấy bà run lập cập trên một chiếc ghế băng ngoài vườn. Một lần nữa bà năn nỉ Tolstoï không đi gặp lão Tchertkov “đáng ghét” nữa. Phần nộ, ông quyết định bỏ ra đi và để lại một bức thư không ghi địa chỉ. Bà ghi Nhật ký:

28 tháng mười: “L.N. Bất ngờ bỏ trốn. Ôi kinh hoàng! Thư cho biết ông ấy vĩnh viễn từ bỏ cuộc sống bình yên của người già, để không ai đi tìm kiếm. Chỉ mới đọc hết một đoạn, mình thất vọng chạy tới nhảy xuống cái hồ bên cạnh...”

Buổi sáng Tolstoï ra đi bằng xe ngựa cùng với bác sĩ Makovitsky, sau khi viết mấy dòng cho vợ. Họ đáp xe lửa và dừng lại ở tu viện Ôptina. Ông định thuê một căn nhà gỗ gần một tu viện khác, ở Samosedinô. Sacha, bà con gái, có địa chỉ của ông, đến tìm và kể lại những cơn cuồng loạn của Sonia, khuyên ông đi trốn xa hơn. Họ lại lên xe lửa, cùng với Sacha và cuối cùng, Tolstoï hấp hối ở nhà viên trưởng ga ở Axtapôvô. Được các nhà báo đưa tin, Sonia lảng vảng xung quanh ngôi nhà nhưng không được phép vào. Bà sống thêm chín năm sau khi ông mất. Chỉ ít lúc trước khi bà qua đời, năm 1919, bà mới hòa giải được với Sacha.

Thế là chúng ta đâu có chứng kiến cặp vợ chồng lý tưởng Robert Burnes từng mơ ước. Thậm chí đối với những cặp từng sống hạnh phúc và đoàn kết, tuổi già cũng thường là một yếu tố làm mất thăng bằng. Còn đối với những cặp bị dẫn dắt bởi những mối xung đột mà họ cố gắng vượt qua được chặng hay chớ, thì tuổi tác làm trầm trọng thêm những sự đối kháng. Cuộc chạy trốn của Juliette, thái độ gay gắt của bà đối với Blanche, chỉ có một không hai trên đời. Thái độ bạo liệt của Sonia, sự cuồng loạn của bà lên tới điểm đỉnh trong những năm cuối cùng của đời sống vợ chồng. Tình trạng “leo thang” này có thể giải thích được một phần ở chỗ sự tước đoạt người già cảm nhận gây nên những thái độ đòi hỏi và gây gổ. Cũng có thể do tương lai không còn bao lâu nên hiện tại, họ có nhiều đòi hỏi: tình yêu, lòng tin cậy, tất cả những sự thỏa mãn họ đòi hỏi, họ muốn được hưởng ngay hay không bao giờ nữa. Trạng thái sốt ruột này khiến họ không dung thứ bất cứ điều gì làm họ trái ý. Chúng ta chỉ có thể hoàn toàn hiểu nỗi lòng

ghen tuông của người già nếu xem xét một cách trọn vẹn kinh nghiệm họ đã trải qua trong đời.

CHƯƠNG SÁU

THỜI GIAN, HOẠT ĐỘNG, LỊCH SỬ

Đối với hiện thực con người, tồn tại, tức là tự xác định thời gian: trong hiện tại, chúng ta nhằm tới tương lai qua những dự định vượt qua quá khứ của mình trong đó hoạt động của chúng ta trở nên cứng nhắc, vô vọng. Tuổi tác làm biến đổi quan hệ của chúng ta đối với thời gian; trải qua năm tháng, tương lai của chúng ta rút ngắn lại trong lúc quá khứ của mình trở nên nặng nề. Có thể xác định người già là một con người có một cuộc đời lâu dài phía sau mình, và một niềm hy vọng sống còn rất hữu hạn. Hệ quả của những sự đổi thay này tác động lẫn nhau để sản sinh ra một tình thế, tình thế ấy có thể biến chuyển tùy theo lịch sử trước kia của cá nhân, nhưng từ đó, có thể rút ra được những hằng số.

Và trước hết, thế nào là có cuộc đời phía sau mình? Sartre giải thích điều ấy trong *Tồn tại và Hư vô*: người ta không sở hữu quá khứ của mình như sở hữu một vật cầm trong tay và có thể nhìn ngắm ở tất cả mọi mặt. Quá khứ của tôi là cái *tự-nó* (*en-soi*) mà tôi là cái đó nhưng đã bị vượt qua; muốn có cái đó, tôi phải duy trì nó với cuộc sống bằng một dự định; nếu dự định này là tìm cách biết được quá khứ ấy, thì tôi phải hiện đại hóa (*présentifier*) nó bằng hồi tưởng. Trong hồi ức có một thừa ma thuật mà ở mọi lứa tuổi người ta đều nhạy cảm với nó. Quá khứ đã từng được trải qua theo phương thức cái *cho-nó* (*pour-soi*), thế nhưng nó đã trở thành cái *tự-nó*; hình như qua quá khứ ấy, chúng ta đạt tới sự tổng hợp không thể có được giữa cái *tự-nó* và cái *cho-nó* mà cuộc sống luôn luôn vươn tới một cách vô vọng^[20]. Nhưng gợi lại quá khứ một cách thú vị, thường là những người cao tuổi. Aristote nhận xét: “Họ sống bằng ký ức nhiều hơn bằng hy vọng”. Trong tập *Hồi ký riêng* và tập *Hồi ký riêng Mới*, Mauriac thường

luyến tiếc nhớ lại chú bé mà ông vốn là chú bé ấy thuở trước, và đối với ông, vũ trụ của chú bé hiện thực hơn thế giới ngày nay. Trong, một tập lônốt gần đây, ông viết: “Dù không quay trở lại thuở ấu thơ, người già vẫn quay lại những điều bí ẩn thuở ấy, và sung sướng thầm thì hai tiếng mẹ ơi!” Lòng ưa thích đặc biệt những ngày thuở xưa ấy là một nét người ta gặp ở phần lớn người già, và thông thường, chính qua đây, tuổi tác của họ thể hiện rõ rệt hơn hết. Giải thích thế nào lòng ưa thích này? Và trong chừng mực nào người già có thể “tìm thấy lại thời gian đã mất?”.

Sartre nhận xét: “Chính tương lai quyết định quá khứ có sống động hay không”. Người có dự kiến tiến lên thoát ra khỏi quá khứ của mình; họ xác định cái tôi cũ của mình là cái tôi mà họ không còn là cái tôi ấy nữa và không quan tâm tới nó. Trái lại, dự kiến của một số người “cho-mình” (pour-soi) bao hàm sự khước từ thời gian và một tinh thần đoàn kết chặt chẽ với quá khứ. Phần lớn người già nằm trong trường hợp này; họ khước từ thời gian vì không muốn suy sút; họ xác định cái tôi ngày trước là cái tôi hiện tại của mình: họ khẳng định tinh thần đoàn kết với tuổi thanh xuân của họ. Dù họ có vượt qua cơn khủng hoảng đồng nhất hóa (crise d’identification) và chấp nhận một hình ảnh mới về chính bản thân mình – người bà nội chất phác, ông già hưu trí, nhà văn già – mỗi người vẫn định ninh mình vẫn nguyên vẹn như xưa: trong lúc gọi lại ký ức, họ biện minh cho niềm tin này. Chống lại những sự suy sút của sự già lão, họ viện cố một bản chất bất di bất dịch, và họ tự nhắc đi nhắc lại với mình một cách không biết mệt mỏi mỗi cái con người mà họ vốn là con người ấy và vẫn tồn tại trong con người họ. Thỉnh thoảng, họ thích tự nhận ra mình trong anh chàng nhân vật nịnh bợ mình hơn bao giờ hết: họ mãi mãi là người cựu chiến binh, người phụ nữ được ưu ái, người mẹ tuyệt diệu. Hoặc họ tái hiện vẻ tươi mát của buổi thiếu thời. Cũng như Mauriac, họ thích quay lại thời kỳ thế giới mang gương mặt thật đối với họ, thời kỳ hình thành con người họ ngày hôm nay: thời kỳ trẻ thơ. Suốt đời họ – lúc tuổi 30 tuổi 50 – họ vẫn tiếp tục là đứa trẻ trong lúc lại không phải là nó. Lúc họ gặp lại đứa trẻ ấy và lẫn làm một với nó, thì tuổi họ là 30, 50 cũng như 80: họ thoát ra khỏi tuổi tác.

Nhưng họ có thể tìm thấy lại cái gì? Trong chừng mực nào ký ức cho phép chúng ta thu hồi lại các thời kỳ khác nhau trong cuộc sống của mình?

Giáo sư Delay^[21] phân biệt một cách chính xác ba hình thái của cuộc sống ấy. Hình thái thứ nhất là ký ức cảm giác vận động (mémoire sensori – motrice), trong đó, sự nhận biết mang tính chất hành động chứ không phải tính chất tư duy; nó bao gồm một tập hợp những hiện tượng lắp ráp (montage), tự động (automatisme) tuân theo những quy luật của thói quen, và thông thường nó vẫn được giữ nguyên vẹn trong tuổi già. Hình thái thứ hai – là ký ức tự kỷ (mémoire autistique), bị chi phối bởi quy luật của tính năng động vô thức (dynamisme inconscient), quy luật này hiện thực hóa quá khứ qua những giấc mơ và những cơn mê sảng theo một phương thức ngộ biện (paralogique) và tình cảm. Chủ thể không có ý thức hồi tưởng, và trong hiện tại sống lại với những cảm giác của quá khứ. (Tôi có thể nói thêm là tới một chừng mực nhất định, người ta có thể sử dụng ký ức ấy để đạt tới một sự nhận biết đặt ra vấn đề quá khứ với tư cách quá khứ: đó là điều phân tâm học muốn thể nghiệm). Hình thái thứ ba là ký ức xã hội, một thao tác về tinh thần tái hiện và định vị những sự kiện quá khứ bằng cách sử dụng các phạm trù logic từ những dữ kiện sinh lý học những hình ảnh và một tri thức nhất định. Chỉ có hình thái sau cùng này cho phép chúng ta, trong một chừng mực nhất định, tự kể lại với mình lịch sử của mình. Muốn làm công việc này có kết quả, phải có nhiều điều kiện.

Trước hết, lịch sử ấy phải được xác định. Chúng ta biết rằng ký ức đòi hỏi sự lãng quên; nếu ghi nhận hết tất thảy, thì chúng ta không sử dụng được gì hết. Nhiều sự kiện không được những sự kiện khác ghi lại hay bị chúng xóa nhòa. Nếu tôi lấy chính bản thân mình làm ví dụ – và ở đây tôi có thể làm việc ấy, vì những gì có giá trị đối với tôi thì tất yếu có giá trị đối với những người cao tuổi hơn – thì, khi nói chuyện với chị gái tôi hay với Sartre, tôi thường tìm thấy trong quá khứ của mình những thiếu sót nặng nề. Sartre kể lại với tôi, chẳng hạn, cái buổi tối chúng tôi nghe tin Liên Xô tham chiến: ở nhiều nơi, chúng tôi nghe cất lên những tiếng hát Quốc tế ca. Những giờ phút ấy có giá trị đối với tôi, nhưng chẳng để lại gì hết cho tôi.

Mặt khác, những chu kỳ thần kinh cho phép hồi phục các hình ảnh, phải được giữ nguyên vẹn. Một số bệnh – trong đó có hiện tượng sa sút vì già lão, chứng vữa xơ động mạch não (athérosclérose cérébrale) – phá hủy một số lớn chu kỳ ấy. Thậm chí một người còn khỏe mạnh cũng có thể bị những thương tổn khá nghiêm trọng. Berenson phàn nàn về tình trạng ấy: “Ở tuổi 75, có những hiện tượng kỳ lạ xảy tới đối với tôi; nhiều sự việc ngày hôm qua tưởng như còn nằm trong tài sản trí tuệ của tôi, nay đã biến mất, trước khi nhận ra!... Có những mảnh ký ức lớn bị tiêu tan trong quên lãng. Vì sao vậy? Và như thế nào?”

Những hình ảnh trong tầm tay chúng ta không hề có nhiều đối tượng. Hình ảnh, chính là việc nhắm một đối tượng vắng mặt thông qua một vật tương tự (analogon) hữu cơ và mang tính xúc cảm. Theo lối nói của Sartre, trong hình ảnh, có “một thứ nghèo nàn chủ yếu” (“pauvreté essentielle”). Alain nhận xét rằng người ta không thể, theo hình ảnh điện Panthéon, tìm cách đếm số cột của cung điện này. Hình ảnh không nhất thiết phải tuân theo nguyên lý đồng nhất; nó cung cấp đối tượng trong tính khái quát của nó; nó xuất hiện trong một thời gian và một không gian phi – hiện thực. Vì vậy, nó không thể phục hồi lại cho chúng ta cái thế giới hiện thực mà nó phát sinh từ đó, và chính vì vậy, rất nhiều hình ảnh xuất hiện mà chúng ta không thể xác định vị trí của chúng. Trong khi viết *Hồi ký*, tôi thường thấy lại rõ rệt những ảnh mà, do thiếu các tọa độ (coordonnées), tôi không thể đưa vào và đành không kể lại.

Mauriac viết: “Ký ức trong tuổi già là những con kiến mà cái tổ kiến đã bị phá hủy. Ánh mắt không thể dõi theo một con nào một cách lâu dài”. Còn Herman Broch^[22] thì cho rằng: “Ký ức xuất hiện, được củng cố và rất nhiều lần tan biến hoàn toàn. Chúng sợ sệt biết chừng nào!... Ôi! Cuộc đời dựa trên không biết bao nhiêu vực thẳm; phải đặt ở khoảng cách xa xôi biết chừng nào để nhớ lại kỷ niệm không hề còn là kỷ niệm nữa!”

Bằng luận lý, đối chiếu, chúng ta có thể đưa một số hình ảnh vào những cấu trúc có hệ thống và có ghi ngày tháng. Nhưng chúng ta chỉ đạt tới những giả thuyết không phải bao giờ cũng có thể kiểm nghiệm. Henri

Poincaré nói: “Chúng ta đoán định tương lai”. Có những giả thuyết chính xác. Sau ba chục năm xa cách, tôi vẫn thấy vịnh Porto, ở Corse, có màu sắc, hình vẽ giống như trong ký ức mình: sự ngạc nhiên tôi cảm nhận, chứng tỏ tôi quen tiếp nhận những sự cải chính nghiệt ngã của hiện thực. Quả là tôi đã thấy rõ biết bao nhầm lẫn! Và dĩ nhiên, chúng chỉ là một bộ phận nhỏ của những nhầm lẫn tôi đã phạm phải.

Thông thường, đối với chúng ta, những hình ảnh được tái hiện và định vị một cách lôgich, vẫn nằm ở bên ngoài, chẳng khác nào những hình ảnh về một sự kiện thuộc về lịch sử thế giới. Berenson nói một cách chính xác: Chúng ta chỉ nắm bắt được một chiều biến dạng của quá khứ, và chỉ có ít khoảnh khắc của quá khứ ấy có quan hệ với chúng ta bằng một sự tiếp xúc cốt tử”. Thông thường, những hình ảnh ấy mang tính chất những bản sao chụp: chúng ta gọi lại chúng trong lúc không biến đổi chúng, không làm chúng phong phú lên, bởi lẽ chỉ có thể tìm thấy ở chúng những gì chúng ta đã đưa vào trong đó. Tôi thường kết hợp vào trong một kỷ niệm duy nhất những dữ kiện thuộc về những thời kỳ khác nhau: trải qua toàn bộ tuổi thơ của tôi, gương mặt của Louise, của thân phụ tôi, của ông tôi vẫn bất di bất dịch. Thậm chí, khi tôi nhớ lại một cảnh tượng đặc biệt, nó cũng được tái hiện từ những dạng thức (schème) khái quát. Lúc lên mười hai, Zaza ngồi trong phòng học cảm ơn tôi về một chiếc túi được tôi tặng: nó có dáng dấp một thiếu nữ đôi mươi.

Những hình ảnh cố định này tồn tại vĩnh hằng trong một thế giới chuyển động, tới mức chúng mang một dáng vẻ ngoại lai đến kỳ lạ, mặc dù tính chất cố định của chúng. Tình hình này ắt hẳn không xảy ra trong một thế giới không biến đổi. Giả sử bạn bộ quần áo truyền thống giống như mẹ tôi, thì khi gặp lại bà, ắt hẳn tôi nghĩ là mình gặp lại một thiếu phụ ngày nay. Nhưng một đã thay đổi: trong tấm áo dài huyền đen, bà thuộc về một thời kỳ đã qua đi. Trở lại thời kỳ tuổi 20, tôi cảm thấy ngỡ ngàng như thể mình bị đưa tới nơi tận cùng thế giới. Tôi nhìn một tấm hình Trocadêrô cổ kính mà tôi từng yêu mến vẻ ngoài xấu xí: có quả là tôi tự mắt nhìn thấy nó không? Lại một bức ảnh khác Vườn hoa Élysées năm 1929; tôi đội một

chiếc mũ xòe, gặp những người đội catket hay mũ phớt: tôi không cảm thấy là bối cảnh ấy chưa bao giờ có liên quan tới cuộc đời mình. Năm tháng càng qua đi, thì thời điểm hiện tại càng hình như bao giờ cũng tự nhiên đối với mình; chúng ta có cảm giác mơ hồ là quá khứ vẫn không có gì thay đổi vì chúng ta thấy nó tự nhiên: thực ra, những hình ảnh chúng ta tìm thấy lại đều có ngày tháng. Bằng cả cách ấy nữa, chúng ta cũng không nắm bắt được cuộc sống của mình: nó vốn là cái mới mẻ, cái tươi mát; nhưng bản thân cái tươi mát ấy đã mai một.

Emmanuel Berl cảm nhận tình hình ấy khi ông viết trong *Sylvia*: “Quá khứ của tôi thoát khỏi tôi. Tôi lôi phía này, tôi kéo phía kia, và trong bàn tay tôi, chỉ còn lại một mảnh vải tả tơi. Tất cả trở nên bóng ma hay sự đối trá”.

“Bản thân tôi khó nhận ra mình trong những bản sao chụp do ký ức đề xuất cho mình. Giữa nhân vật tới Touquet trong chiếc xe hơi màu xanh kia, và bản thân tôi, có cái gì giống nhau? Nếu tất cả những con rối ấy, những ảo ảnh ấy tạo thành lịch sử của tôi, thì lịch sử ấy không phải là tôi”.

Một bà bạn bảo tôi: “Những người rất già làm tôi xúc động vì cái quá khứ dài lâu phía sau họ”. Nhưng rất tiếc là họ không có quá khứ ấy. Quá khứ sau lưng tôi không phải là một phong cảnh tĩnh lặng trong đó tôi tha hồ thong dong theo sở thích mình, và dần dà nó bộc lộ ra cho tôi thấy những chốn quanh co, khúc khuỷu. Tôi càng tiến bước, thì nó càng tan biến. Phần lớn những vết tích còn sót lại đều nhạt phai, lạnh giá, méo mó, và tôi không nắm được ý nghĩa của chúng. Có những vết tích thỉnh thoảng làm tôi mê hoặc bởi vẻ đẹp âu sầu của chúng. Chúng không đủ để san lấp cái khoảng không trống rỗng Chateaubriand từng gọi là “sa mạc của quá khứ”.

Có nhiều điều chúng ta không thể gọi lên nhưng vẫn có thể nhận biết được. Tuy vậy, không phải bao giờ sự nhận biết này cũng tái hiện cho chúng ta sức ấm của quá khứ. Quá khứ khiến chúng ta xúc động vì nó là quá khứ. Nhưng cũng chính vì thế mà nó thường làm chúng ta thất vọng: chúng ta từng trải qua nó như một hiện tại giàu tương lai mà nó hướng tới

tương lai ấy; và nó chỉ còn để lại một bộ xương. Chính vì vậy mà những cuộc hành hương trở nên vô bổ biết chừng nào. Thông thường chúng ta không thể tìm thấy lại dấu vết bước chân mình. Không gian chịu trách nhiệm về những sự phản bội của thời gian: các nơi chốn đổi thay. Nhưng bản thân chúng, trong lúc bề ngoài vẫn bất động, không hề bất động đối với tôi. Tôi có thể cất bước dạo chơi trên một số đường phố ở Uzerche ở Marseille, ở Rouen. Tôi sẽ nhận ra những viên đá ở đấy, nhưng sẽ không tìm thấy lại dự định, nguyện vọng, những nỗi sợ hãi của mình: tôi sẽ không tự tìm thấy lại bản thân mình. Và nếu trong những cảnh trí ấy, tôi có gọi lại một cảnh tượng thuở trước, thì nó bị dính chặt vào cảnh trí ấy tựa một cánh bướm bị dính vào một cái hộp; các nhân vật không còn đi đâu nữa hết. Các mối quan hệ của chúng sẽ bất động. Và tôi, tôi không đợi chờ gì nữa hết.

Chẳng những tương lai của quá khứ ấy không còn là một tương lai nữa, mà thông thường trong lúc trở thành hiện thực, nó còn phủ nhận những sự chờ mong của chúng ta. Đã hơn một lần tôi trải qua những buổi đầu một tình bạn tưởng chừng không bao giờ chấm dứt; một số người giữ lời hứa; một số khác quay sang thái độ thờ ơ hoặc thậm chí thù ghét. Giải thích thế nào một sự thông cảm lẫn nhau khi nó bị một mối bất hòa phủ nhận? Nó có giá trị không trong một thời cơ nhất định, nhưng được sắp đặt sẵn để không tồn tại về sau? Liệu nó có dựa trên một ảo ảnh không? Liệu nó có thể kéo dài mãi mãi và có bị tan vỡ vì sự hiểu lầm không? Không thể có câu giải đáp nào dứt khoát hết: ý nghĩa của một sự kiện trong quá khứ bao giờ cũng có thể hủy bỏ. Chẳng những không nắm được tính vật chất của các sự kiện, mà chúng ta còn ngập ngừng về giá trị phải thừa nhận đối với chúng, và sự phán xét của chúng ta bao giờ cũng bị treo lơ lửng.

Cái chết của người mà chúng ta có quan hệ gắn bó, là một sự đoạn tuyệt đột ngột với quá khứ của mình, và một người già là người có nhiều người chết phía sau mình. Chateaubriand từng viết: “Cuộc đời quá dài của tôi tựa những con đường La Mã hai bên đường là những lăng mộ”. Cái chết của một người thân, một người bạn chẳng những tước đoạt của chúng ta một sự hiện diện, mà còn cả một bộ phận của cuộc sống chúng ta đã gửi

gắm vào họ. Những người già hơn chúng ta mang theo họ, chính bản thân quá khứ của chúng ta. Có những người già tuổi sáu mươi, khi mất đi những người thân hay bè bạn cùng một thế hệ, đau khổ vì mất đi một hình ảnh nhất định về chính bản thân họ mà người quá cố nắm giữ: cùng với người này, mất đi một buổi ấu thơ, một thời niên thiếu mà chỉ một mình người ấy giữ lại một kỷ niệm nhất định. Điều làm người già không sao có thể an ủi nổi, là khi mất đi những người trẻ hơn mà họ liên kết với tương lai của mình, nhất là nếu chính họ sinh hạ ra, nuôi dưỡng hay đào tạo những người ấy: cái chết của một đứa con, một đứa cháu, là sự sụp đổ đột ngột của cả một sự nghiệp; nó làm cho những nỗ lực, những sự hy sinh vì người con, người cháu ấy, những niềm hy vọng đặt vào đấy trở nên vô ích một cách phi lý. Việc mất đi những người bạn ở cùng lớp tuổi chúng ta không mang tính chất thất bại xót xa như vậy; nhưng làm tiêu hủy những mối quan hệ trước kia của chúng ta với người ấy. Khi Zaza qua đời, tôi hướng về tương lai nên không thể than khóc quá khứ của mình, tôi chỉ than khóc một mình em gái tôi. Nhưng mãi lâu về sau, tôi nhớ lại nỗi hoang mang của mình khi nghe tin về cái chết của Dullin, tuy không thật sự thân tình đối với mình. Cả một mảng cuộc đời tôi sụp đổ: những tác phẩm văn học, những buổi diễn tập vở *Ruồi*, những bữa ăn tối rất vui vẻ trong đó ông kể lại những kỷ niệm nay đã tiêu tan cùng với ông. Về sau, những sự thông cảm lẫn nhau, những cuộc tranh luận với Camus đều tiêu tan; và cũng tiêu tan nốt những buổi gặp gỡ, bàn cãi giữa tôi và Merleau – Ponty, trong vườn hoa điện Luxembourg, ở nhà ông, ở nhà tôi, ở Saint – Tropez; cũng như những buổi trò chuyện dài với Giacometti, những buổi đến thăm xưởng vẽ của ông. Chừng nào họ còn sống, thì không cần có kỷ niệm; quá khứ chung của chúng tôi vẫn sống động ở họ. Họ đã mang nó theo xuống mồ; ký ức tôi chỉ tìm thấy lại một ảo ảnh lạnh giá về kỷ niệm ấy. Trong những “lãng mộ” dọc suốt câu chuyện của mình, chính tôi là người bị mai táng.

Tuy nhiên, khi được xem xét một cách toàn bộ, phải chăng quá khứ không phải là một đối tượng để hưởng thụ? Thành đạt trên đời, điều đó

không đủ để thỏa mãn cá nhân đang trên đường suy tàn hay sao? Đó là điều người ta tưởng tượng khi còn trẻ. Ở tuổi 20, tôi cho cuộc đời vững chãi như một sự vật, tuy thấm nhuần một ý thức. Nếu nhắc thấy một khoảng cách giữa một người và tiểu sử của người đó, thì tôi phẫn nộ: tôi nghĩ nếu biết mình là ai, thì ắt hẳn Baudelaire không phải khổ về thái độ không thông cảm của những đứa ngu xuẩn. Mãi lâu về sau, khi Sartre bắt đầu suy nghĩ về những điều ông viết ở phần cuối tác phẩm *Từ ngữ*, những lời lẽ chán nản của ông làm tôi bức bối. Tôi những muốn ông hoan hỷ vì chính ông là Sartre. Sai lầm biết chừng nào! Đối với bản thân ông, ông không phải là ông. Thậm chí, theo lối nói của Cocteau, chỉ có từng lúc “Victor Hugo mới nhận ra mình là Victor Hugo”. Cái công thức này mới hay ho làm sao: nó chỉ ra rằng người ta có thể vui đùa với hình ảnh của chính mình, nhưng lẫn lộn làm một với nó thì không. Một sự hiểu lầm lớn chia rẽ những người nhìn từ bề ngoài một kẻ “hãnh tiến”, trong sự sung mãn bề ngoài của con người anh-ta-đối-với-người-khác, và trong kinh nghiệm sống của chính bản thân anh ta. Sau khi Aragon, trong một trong những bài thơ cuối đời, lập nên một thứ bản nhận xét về thất bại trong đời mình, có những nhà phê bình lên án ông “thói đom đàng”; họ khẳng định: “Ông đã thành công và ông biết điều ấy”; trong lúc ấy, ông nói tới sự thất bại của mọi thành tựu. Vigny cho rằng một cuộc sống đẹp là ý tưởng của tuổi thanh xuân được thực hiện trong tuổi tráng niên. Cứ cho như vậy! Nhưng có một khoảng cách vô tận giữa giấc mơ trong mơ ước và giấc mơ trở thành hiện thực. Mallarmé nói chí lý như vậy khi ông liên hệ tới:

“... Chút hương thoang thoảng ưu tư ấy

Dù không chút tiếc thương

Không hề thất vọng,

Vẫn vẫn vương trong lòng sau khi tan mộng”.

Sartre giải thích sự khập khiễng ấy trong *Tồn tại và Hư vô*: “Tương lai không chịu để cho mình bị bắt gặp, nó trượt qua quá khứ với tư cách một tương lai đã qua... Từ đây, nảy sinh sự thất vọng bản thể luận (déception

ontologique) chờ đợi cái Cho-ta (le Pour-soi) ở mỗi ngã đường dẫn tới tương lai. Thậm chí, dù hiện tại có đồng nhất một cách nghiêm ngặt, về nội dung, với tương lai mà tôi hướng tới vượt qua thực thể, thì cũng vẫn không phải cái hiện tại ấy mà tôi hướng tới, vì tôi hướng tới tương lai với tư cách tương lai, tức là với tư cách điểm bắt gặp thực thể tôi”. Chính vì vậy, tôi đã có thể viết, mà không có gì mâu thuẫn, trong *Ký ức một cô gái nền nếp*: “Không một cuộc đời nào, không một khoảnh khắc nào của cuộc sống có thể giữ những lời hứa làm xao động con tim mình”; trong một tác phẩm khác, tôi lại viết: “Những lời hứa đã được giữ trọn”, trong lúc tôi kết luận: “Mình đã bị lừa gạt”. Hiện tại, dù phù hợp với mong chờ của mình, cũng không thể mang tới cho tôi những gì tôi mong đợi: sự sung mãn của con người mà cuộc sống kỳ vọng một cách vô vọng. Không có cái Cho-ta. Và không một ai có thể nói “Tôi có một cuộc đời tốt đẹp”, vì người ta đâu có một cuộc đời. Tôi không hề nghĩ rằng vinh quang là “đám tang rực rỡ vì hạnh phúc”; thực ra, nó không là gì hết, nếu không phải là một ảo ảnh thoáng qua trước mắt những người khác. Buổi tối ngày tổ chức lễ kỷ niệm hết sức tưng bừng 80 năm ngày sinh của ông, Tolstoï khi lên giường nằm bảo bà con gái: “Bố cảm thấy tâm hồn nặng nề”. Andersen rơi lệ khi được thành phố quê hương hoan hô. Ông bảo: “Giá song thân mình biết thì các cụ sung sướng biết chừng nào!”. Đối với họ, niềm vinh quang của ông chắc hẳn là một hiện thực; và chắc hẳn ông sẽ thấy niềm vinh quang ấy trong ánh mắt họ.

Dĩ nhiên, có thể một con người quay về quá khứ mình một cách kiêu hãnh: nhất là nếu hiện tại họ đang sống và tương lai họ dự cảm làm họ thất vọng. Thế là họ bám chặt lấy các kỷ niệm, coi đó là một thứ bảo vệ mình, thậm chí là một vũ khí. Những hiện tượng kiêu hãnh bột phát từng cơn này không bao hàm một sự hưởng thụ trọn vẹn những gì đã trải qua.

Thực ra, chính quá khứ ràng buộc chúng ta. Chúng ta biết quá khứ ấy thông qua những gì nó đã tác động tới mình. Một người bất mãn về hoàn cảnh chỉ tìm thấy trong đó một món ăn cho sự xót xa của mình, đời mình, một lý do thêm nữa để đau buồn về hiện tại. Lúc 62 tuổi, trong một bức thư

ngày 5 tháng tư 1729, Swift viết: “Không một sáng nào ngủ dậy mà tôi không thấy cuộc sống kém thú vị hơn ngày hôm trước chút ít. Nhưng điều làm tôi đau buồn nhất là nhớ lại đời mình trước đây hai mươi năm và bỗng nhiên rơi vào hiện tại”. Ở tuổi 54, Flaubert viết: “Tương lai không hề mang lại cái gì tốt đẹp cho tôi hết, và quá khứ giày vò tôi. Dấu hiệu của tuổi già và suy sút”. Ba năm sau, ông cũng viết một cách chua chát: “Càng thêm tuổi tác, quá khứ càng thấm sâu vào tôi tận xương tủy”. Chúng ta biết là tình trạng không an toàn về vật chất, sự sỉ nhục về mặt xã hội gắn liền với sự phá sản của người cháu gái ông, sớm tạo cho ông cái cảm giác mình là một người bỏ đi. Đối với ông, quá khứ không phải là một đối tượng thú vị để chiêm ngưỡng mà là một nỗi ám ảnh buồn bã: so sánh nó với hiện tại, ông cảm thấy mình bị suy sút, và đối với mình, ý nghĩ suy sút ấy được nỗi ám ảnh về quá khứ khẳng định.

Sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại có thể trở nên không sao chịu đựng nổi. Ít có những câu chuyện thống thiết hơn câu chuyện người hầu phòng của Brummel kể về ông. 60 tuổi, ông sống ở Pháp, bệnh tật, nghèo đói, cô đơn và đầu óc lộn xộn. Một buổi tối, ông cho soạn sửa căn hộ như sắp có một cuộc đón tiếp long trọng: Phôtơi, bàn chơi bài whist, bạch lạp (một sự xa xỉ vì thông thường ông thấp nển), ông bận một chiếc áo lễ đẹp màu xanh đính khuy vàng nhưng bị nhậy cần lỗ chỗ, thắt cà vạt trắng, đi găng tay màu thanh thiên, và trao cho người hầu phòng một danh sách tân khách mà người này sẽ phải gọi tên, từng năm phút một, bắt đầu từ bảy giờ. Người hầu đứng trước cửa, một bó đuốc trên tay, và bắt đầu đọc tên những bóng ma kỳ dị, mà Brummel tiếp đón một cách long trọng. Bỗng nhiên, ông gục xuống phôtơi và khóc nức nở. Rồi bật dậy và ra lệnh cho người hầu: “Gọi xe ngựa tới! Và nhà người sẽ đi ngủ sau khi mọi người ra về”. Cái cách sống lại quá khứ trong hiện tại này giống những hiện tượng nhớ ngắt đoạn (ecmnésie) tôi đã có dịp nói tới. Brummel bị ám ảnh bởi quá khứ mà ông tái hiện thực hóa, tới mức nào? Phải chăng ông vẫn sáng suốt và biết mình diễn một vở hài kịch bi thảm? Câu chuyện khiến chúng ta giả định là ông dao động từ hiện tượng bị mê hoặc (envoutement) tới ác ý^[23].

Chính chủ yếu buổi thơ ấu trở lại ám ảnh người già: từ thời Freud, chúng ta biết tầm quan trọng – mà Montaigne linh cảm – của những năm đầu tiên khi hình thành cá nhân và vũ trụ của người đó. Những cảm giác nhận được lúc ấy có một sức mạnh khiến chúng không thể phai mờ. Người trưởng thành không có thì giờ rỗi rãi để gợi lên những cảm giác ấy vì bận tìm kiếm một thế cân bằng thực tiễn; chúng tái xuất hiện khi hiện tượng căng thẳng này chùng lại. Nodier viết: Niềm ưu ái êm đềm nhất tạo hóa dành con người trên con đường già lão, là khả năng nắm bắt trở lại hết sức dễ dàng những ấn tượng thời thơ ấu”. Ở tuổi 78, Tolstoï viết, ngày 10 tháng ba 1906, trong Nhật ký: “Suốt ngày, là một cảm giác ngu ngốc và buồn bã. Tối đến, trạng thái tâm hồn ấy biến đổi thành ham muốn được mơn trớn, được yêu thương. Tôi những muốn, cũng như lúc ở tuổi ấu thơ, được áp sát vào một người yêu thương và đồng cảm, nhỏ lệ vì sự êm đềm và được an ủi... Trở nên nhỏ xíu và dịch sát lại mẹ mình, như mình tưởng tượng... Mẹ ơi, mẹ hãy bế con, mơn trớn con... Tất cả những cái đó là điên cuồng nhưng tất cả những cái đó là thật”. Ông hình dung mẹ ông, qua đời lúc ông lên hai; nhưng bước đầu phút mộng tưởng này dựa trên cơ sở những kỷ niệm.

Loisy dành cả cuộc đời để phê phán Kinh thánh, ông bị rút phép thông công vì những lý thuyết hiện đại chủ nghĩa và mất niềm tin. 83 tuổi, một tuần lễ trước khi mất, bị những nỗi đau đớn dữ dội giày vò và đầu óc rối loạn, ông bắt đầu hát những bài thánh ca và những đoạn trong kinh Misa như ở thời kỳ ông còn là một học sinh chủng viện. Ông ví mình như Job mà ông kể lại lịch sử^[24].

Trẻ em cho cuộc sống là một sự luyện tập gian khổ; nó phải chịu những mặc cảm bắt buộc phải vượt qua; có những cảm giác phạm tội, sỉ nhục, lo âu. Những kỷ niệm xấu bị dồn nén lại trong tuổi trưởng thành được đánh thức dậy ở người già. Chừng nào người ta có những hoạt động và chịu một sức ép của xã hội thì những thứ hàng rào người ta đã dựng lên được khi còn hoạt động và chịu sức ép của xã hội, đều sụp đổ trong cảnh nhàn rỗi và nỗi cô đơn của tuổi già. Chắc hẳn vết thương tinh thần do lòng quá tự yêu mình, xảy tới với tuổi tác làm suy yếu khả năng tự vệ của người

già: những vụ xung đột ở tuổi ấu thơ và niên thiếu được thức tỉnh. Suốt đời, mẹ tôi chịu ảnh hưởng của buổi thơ ấu, nhưng cuối cùng, bà thường gọi lại nhiều hơn, với lòng giận hờn, niềm ưu ái cha tôi biểu thị đối với cô em út tôi. Một ví dụ nổi bật là trường hợp Andersen, tuy ông không ăn không ngồi rồi và cũng không bị bỏ rơi. Ông bắt đầu âu sầu vào khoảng 1854, trong cuộc chiến tranh với Đức mà kết cục là sự thất trận của Đan Mạch; lúc ấy, ông 59 tuổi. Ông chiến đấu chống sự suy sụp này bằng lao động và du lịch. Tuy rất nổi tiếng và sống giữa đám bạn bè quây quần xung quanh, nhưng đêm nào ông cũng nằm mơ thấy người thầy giáo cũ là Meisling, người từng đày đọa và sỉ nhục ông một cách tàn bạo khi ông còn là học sinh; ông bị giày vò bởi cái ký ức tự kỷ (mémoire autistique) này vốn không cho phép ông chế ngự quá khứ, mà trái lại, hiện tại hóa quá khứ ấy; ông không tự thuật lại với mình buổi thơ ấu, mà sống lại với nó theo lối loạn thần kinh. Được cử làm cố vấn Nhà nước, ông nằm mơ thấy Meisling trao cho mình danh hiệu ấy trong lúc chế giễu mình và ném những cuốn sách vào đầu mình. Năm 1867, khi tới Odense – thành phố quê hương mình ông bị một “nỗi sợ hãi đến điên cuồng và kỳ lạ”. Ông nhớ lại thái độ ghét bỏ của thầy chủ nhiệm khoa đối với mình những lời chế giễu của lũ học sinh môn latin, lũ trẻ nghịch ngợm bám theo ông nội ông trên đường phố những cơn mê sảng và cái chết của thân phụ ông. Ngày hôm sau, trong buổi lễ tổ chức để tôn vinh mình ông khóc. Năm 1869, Copenhagen khoản đãi ông: một sự tán dương đặc biệt. Và nhà phê bình Georges Bernadès viết về ông trong một cuốn sách quan trọng tràn đầy nhiệt huyết. Nhưng hệ thần kinh của ông xấu đi và làm cho cuộc sống của ông ngày một thêm khó khăn. Nỗi kinh hoàng của ông, vốn luôn luôn tiềm tàng, ngay cả trong những thời kỳ hạnh phúc nhất kết tinh thành vô số những mối lo sợ đặc biệt: ông sợ lửa, sợ nước, sợ bệnh tật, sợ hết mọi thứ. Trong những cơn ác mộng của ông, Meisling tiếp tục chế giễu ông. Ông cũng nằm mơ thấy những cơn giận dữ đối với những bè bạn cũ, rồi ông tỉnh dậy trong hối hận, và khóc tức tưởi. Nhật ký của ông đầy rẫy những câu chuyện về những cơn ác mộng ấy. Trong một trong những giấc mơ cuối cùng, do ảnh hưởng của moocphin, ông nói chuyện một cách bình tĩnh với Meisling về nghệ thuật

và cái đẹp. Ông ghi lại một cách thanh thản: “Rốt cuộc, chúng tôi trở thành bè bạn”. Ngày kỷ niệm 70 năm sinh nhật của ông là một ngày hạnh phúc. Nhưng sau đó, bị ốm nặng, lì xì, ông chỉ còn muốn chết. “Nếu phải chết, thì xin cái chết tới sớm cho; tôi không thể chờ đợi, không thể cứ chịu nằm khô héo như chiếc lá rụng thế này”. Ít lâu sau, ông qua đời.

Trường hợp Andersen không hề có gì đặc biệt: mọi chứng loạn thần kinh của người già đều có cội nguồn từ thời thơ ấu hay niên thiếu.

Chúng ta hiểu vì sao họ thích quay lại buổi ấu thơ đến thế: lứa tuổi này ám ảnh họ. Họ tự nhận ra mình ở lứa tuổi này vì nó không ngừng tồn tại trong người họ – dù có lúc nào đấy, họ không muốn biết tới nó –. Cùng còn một lý do khác nữa: cuộc sống được thiết lập trong lúc tự vượt lên trên bản thân mình. Nhưng sự siêu nghiệm vấp phải cái chết – nhất là khi người ta tới một lớp tuổi rất cao –. Người già tìm cách xây dựng cuộc sống của mình trong lúc xem xét lại sự ra đời của mình. Mỗi liên kết tuổi thơ – tuổi già chúng ta từng nhận xét trên bình diện xã hội học, được cá nhân nội hiện (intériorier). Khi thoát khỏi cuộc đời, người ta tự nhận ra mình qua đứa trẻ sơ sinh vừa mới cất tiếng chào đời.

Chúng ta cũng hiểu vì sao người cao tuổi không nản lòng trước sự nghèo nàn của những hình ảnh họ có thể gợi lại. Họ không tìm cách kể lại chi tiết và có mạch lạc những năm tháng đầu tiên của mình, mà là tìm cách chìm đắm trở lại trong những thời gian ấy. Họ nghiền ngẫm vài bốn đề tài có giá trị biểu cảm quan trọng đối với mình; đắm mình trong sự nhắc đi nhắc lại không biết chán ấy. Họ thoát khỏi hiện tại, mơ màng những niềm hạnh phúc đã qua, gạt bỏ những nỗi bất hạnh cũ. Một bà cụ 86 cho tôi biết là buổi tối, hễ lên giường nằm là cụ tự kể lại với mình một cách vô tận những cảnh tượng thời thơ ấu và hết sức hoan hỷ về những cảnh tượng ấy.

Người cao tuổi nội hiện quá khứ của mình dưới gương mặt những hình ảnh, những ảo ảnh, những thái độ biểu cảm. Họ cũng còn phụ thuộc vào quá khứ một cách khác: chính quá khứ xác định hoàn cảnh hiện tại của mình và phương hướng mở tới tương lai; nó là cái đạt tới ngay (le donné)

mà từ cái đó, người ta xuất phát và phải vượt qua để tồn tại. Tình hình ấy là xác thực đối với mọi lớp tuổi. Tôi tiếp thu của quá khứ những cơ chế được lắp đặt trong cơ thể mình, những công cụ văn hóa mình sử dụng, tri thức và cả những sự dốt nát của mình, những mối quan hệ của mình với người khác, công việc và nghĩa vụ của mình. Tất cả những gì tôi từng làm đều bị quá khứ chiếm lại và được vật thể hóa (chosifier) dưới dạng cái thực tiễn-trơ ì (pratico-inerte). Sartre gọi thực tiễn-trơ ì ấy là tập hợp những sự vật mang dấu ấn hoạt động của con người và những con người được xác định bởi mối quan hệ của họ với những sự vật ấy; theo tôi, thực tiễn-trơ ì, là tập hợp những cuốn sách tôi đã viết và giờ đây tạo nên, bên ngoài tôi, sự nghiệp sáng tác của mình và xác định mình là tác giả của chúng: “Tôi là những gì mình đã làm và thoát ra khỏi mình trong lúc tạo lập nên tôi ngay tức thời như một người khác”.^[25] Qua hoạt động biến đổi thế giới (praxis) của mình, mọi người đều thực hiện quá trình khách thể của mình trên thế giới và tự tha hóa mình trong đó. Họ tự tạo cho mình những quyền lợi. Quyền lợi, là “thực thể trọn vẹn ngoài tôi ra như một sự vật chừng nào nó quy định hoạt động biến đổi thế giới như một yêu cầu triết để^[26]”. Lợi ích của nhà điền chủ, là ruộng đất của họ mà thông thường họ coi trọng hơn cả chính cuộc sống của mình.

Càng có tuổi, thì trọng lượng của cái thực tiễn-trơ ì càng đè nặng lên người ta. Gorz đã chứng minh đầy đủ điều đó trong cuốn *Quá trình già lão*. Ông xác định tuổi trẻ là “một sự trơ ì nhỏ hơn phải khuấy động”. Trở thành một người trưởng thành, là trở thành một người khác đối với những người khác: một cá nhân được xác định bởi nghề nghiệp của mình. Từ nay, tương lai mà người ấy từng tự do lựa chọn, xuất hiện như là cái tất yếu chờ đón mình; người đó cho quá khứ là một quá trình tha hóa. Cuộc đời của mình, là “một cuộc đời diễn ra ở bên ngoài, trong các sự vật, giống như thực thể bên ngoài của tôi và đã mất đi, không còn nữa đối với bản thân mình”. Các dự kiến trở nên cứng nhắc. Lối miêu tả này thích hợp với tuổi già: lớp tuổi này còn nặng nề hơn cả lớp tuổi trưởng thành. Cả một cuộc đời dài lâu đọng lại phía sau ta và cầm tù ta. Các yêu cầu tăng lên nhiều, và mặt trái

của chúng, là tình trạng bất lực: nhà điền chủ phải giữ chặt ruộng đất của mình, không thể rời bỏ nó. Giờ đây, muốn hiểu người già cảm thấy bị trói chặt tới chừng mực nào, trước tương lai của mình, thì phải xét xem tương lai ấy xuất hiện như thế nào trước mắt họ. Chúng ta sẽ thấy là nó xuất hiện hữu hạn ở cả hai mặt: ngắn gọn và khép kín. Nó càng ngắn gọn thì càng khép kín; và càng khép kín, thì hình như càng ngắn gọn.

Bắt đầu từ một ngưỡng nào đấy, biến đổi tùy theo từng người, người cao tuổi có ý thức về số phận sinh học của mình: số năm tháng còn lại của cuộc sống, có giới hạn. Giá ở tuổi 65, người già thấy một năm cũng dài như trong tuổi ấu thơ của mình, thì khoảng thời gian ngắn ngủi họ có thể trông chờ một cách hợp lý có thể còn vượt qua trí tưởng tượng của họ; nhưng tình hình không phải như vậy. Họ thấy thời hạn này ngắn ngủi đến bi thảm, vì thời gian không trôi qua một cách giống nhau ở những thời điểm khác nhau của cuộc đời chúng ta: người ta càng già thì nó càng trôi nhanh.

Đối với trẻ em, giờ khắc hình như dài. Thời gian nó vận động là thời gian bị áp đặt, đó là thời gian của người lớn; nó không biết tính đếm, và cũng không biết dự kiến thời gian, thời gian mất đi trong lòng một tương lai không có điểm bắt đầu và cũng không có điểm kết thúc, tôi từng làm chủ thời gian khi sắp xếp các dự định của mình, chia cắt nó theo các chương trình của mình: các tuần lễ được tổ chức theo những buổi chiều tôi lên lớp; như vậy, mỗi ngày có một quá khứ, một tương lai. Những ký ức có ghi ngày tháng và gắn bó với nhau, ra đời từ thời kỳ ấy. Mặt khác, thời điểm kéo dài ra lê thê khi chúng ta sống trong tình trạng căng thẳng hay mệt mỏi. Thế và, do sức yếu, do tính nhạy cảm, do hệ thần kinh không vững, trẻ em chóng bị mệt mỏi. Sáu mươi phút đọc sách, lúc lên 5 căng thẳng hơn lúc lên 10, lúc lên 10 căng thẳng hơn lúc 20. Hơn nữa, thế giới lúc ấy lại rất mới lạ, những ấn tượng nó gây nên ở chúng ta tươi mới và mạnh mẽ tới mức trong lúc đánh giá thời gian qua sự phong phú của nó về nội dung, chúng ta thấy thời gian này kéo dài hơn so với những thời kỳ mà thói quen làm chúng ta nghèo nàn đi. Schopenhauer đã từng ghi nhận hiện tượng ấy:

“Trong tuổi thơ, cái mới mẻ của các sự vật và sự kiện khiến cho mọi thứ để lại dấu ấn trong ý thức chúng ta: vì vậy, ngày tháng dài tận tít tắp. Tình hình cũng như vậy và cũng vì lý do giống như vậy khi chúng ta trên đường du lịch: chúng ta thấy một tháng dài hơn bốn tháng lúc ở nhà^[27].

Ionesco viết: “Tôi còn nhớ mười lăm phút ra chơi ở ngôi trường làng. Mười lăm phút! Thật là dài, thật là đầy đủ, người ta có thì giờ để có khái niệm về một trò chơi, để chơi trò chơi ấy, để kết thúc nó; và để bắt đầu một trò chơi khác... Nhưng “năm sau” chỉ là một từ ngữ; và dù có nghĩ là cái năm sau ấy sẽ tới tôi vẫn cảm thấy nó xa vời tới mức không buồn nghĩ tới nó; nó dài như cả một cõi vĩnh hằng, cho tới khi nó quay trở lại, vì vậy, như thể nó sẽ không quay trở lại^[28]“.

Ra khỏi tuổi ấu thơ, không gian thu hẹp lại, sự vật nhỏ bé đi, cơ thể trở nên cường tráng, sự chú ý được củng cố, người ta làm quen với đồng hồ và các tờ lịch ký ức được mở rộng và trở nên chính xác. Tuy nhiên mùa vụ tiếp tục quay với một sự chậm rãi tuyệt diệu hay khủng khiếp. 15 tuổi, khi giờ từng trang những quyển sách học mới, tôi có cảm giác vượt qua một năm học là cả một cuộc viễn chinh lớn lao và say mê. Về sau, những buổi khai giảng làm tôi tuyệt vọng: tôi tự nhủ sẽ không bao giờ mình kết thúc được mười tháng phải sống trong căn hộ buồn bã của gia đình.

Nhưng để thoát khỏi sự chán nản ấy, cảnh mênh mông của tương lai trải rộng dưới chân mình làm tôi phấn chấn: bốn chục năm, sáu chục năm cuộc sống, là cả một sự vĩnh hằng vì tôi thấy một năm hết sức mênh mang.

Việc đánh giá thời gian từ tuổi trẻ tới tuổi già thay đổi như vậy vì nhiều lý do. Trước hết, cần thấy rằng bao giờ người ta cũng có trọn cuộc đời mình phía sau mình, cuộc đời này, ở mọi lứa tuổi, đều rút gọn lại thành một khổ (format) giống nhau; trong tương lai, hai mươi năm bằng sáu mươi năm, khiến các đơn vị có khuôn khổ không giống nhau. Nếu năm bằng một phần năm tuổi chúng ta, thì chúng ta có cảm giác nó dài hơn mười lần khi nó chỉ chiếm một phần năm của nó. Dĩ nhiên, đây không phải là một phép tính hiển hiện, rõ rệt, mà là một cảm giác bột phát. Hơn nữa, trong ký ức

của những người trẻ tuổi, năm tháng qua đi với vô số chi tiết trải ra trên một không gian rộng lớn: họ cho năm sau cũng giống như năm nay. Ngược lại, khi già thì ít sự vật khiến người ta chú ý; thời gian ít mang lại cái mới; người ta không mong chờ chúng. Đối với tôi, năm 1968 thu gọn lại vào vài bốn thời điểm, vài ba sự kiện. Năm 1969 đối với tôi cũng nghèo nàn như vậy. Vừa mới trở về Paris tháng mười, tôi đã thấy mình đang sống trong tháng bảy.

Một yếu tố khác cũng có ảnh hưởng: tôi biết là cùng lắm trong mười hai tháng, tôi sẽ giống như hiện nay; còn lúc 20 tuổi “là mình, tức là đến với mình” – theo lối nói của Sartre –. Người là sự chờ đợi của thế giới và của bản thân. Mỗi năm cuốn hút người ta vào một cơn lốc những cái mới, say mê hay khủng khiếp, và khi ra khỏi cơn lốc ấy, người ta đổi khác. Người ta linh cảm một sự đảo lộn tương tự trong một tương lai gần. Lúc ấy, người ta không thể kìm nén thời gian lại, bằng những dự định cũng như bằng ký ức, vì nó “lôi tuột” chúng ta ra khỏi chính bản thân mình. Không một ai có thể thực hiện sự thống nhất của thời gian nếu từ đầu cái Tôi khác với cái tôi mà về sau nó sẽ trở thành cái đó. Một khoảng cách không thể tính toán nổi ngăn cách hai kẻ xa lạ ấy: chí ít, họ cũng tưởng tượng như vậy.

Sở dĩ những kỷ niệm mang tính chất cảm xúc thức tỉnh đưa trẻ, quý giá như vậy là vì, trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, chúng đưa chúng ta trở về một tương lai không có giới hạn. Một tiếng gà cất lên trong một xóm làng trong đó tôi trông thấy những mái ngói đá đen, tôi cất bước trên một cánh đồng cỏ ướt đẫm sương tuyết trắng xoá; bỗng nhiên Meyrignac hiện ra trước mắt và tim tôi nhói lên: cái ngày hôm ấy trải rộng ra, mênh mênh, tới tận một buổi hoàng hôn xa xăm ngày mai chỉ còn là một từ ngữ trống rỗng; và phần dành cho tôi là cõi vĩnh hằng.

Nhưng không; tôi lại thấy mình trong thời gian của mình, với những năm tháng trôi qua rất nhanh, tôi có thể nhận lấy về mình câu nói của Ionesco: “Tôi ở lớp tuổi (...) trong đó một giờ chỉ có giá trị vài ba phút, và thậm chí không thể ghi nhận mười lăm phút đồng hồ một”.

Muốn tìm cách thấy lại độ dày của thời thơ ấu, thì cách tốt nhất – theo ý ông – là đi du lịch: “Từ ấy, hàng ngày, tôi tìm cách gắn bó với một cái gì vững chãi, tìm cách – tuy vô vọng – gặp lại một khoảnh khắc hiện tại, sắp đặt nó, mở rộng nó. Tôi đi du lịch, mong tìm thấy một thế giới bất động không chịu ảnh hưởng của thời gian. Quả vậy, hai ngày đường trường, với việc làm quen với một thành phố mới, làm chậm lại những sự kiện hối hả xảy tới. Hai ngày ở một xứ sở mới lạ có giá trị ba chục ngày sống ở một nơi quen thuộc, bị rút ngắn vì sự hao mòn, bị hủy hoại vì thói quen. Thói quen mài nhẵn thời gian, người ta lướt trên đó như trên một tấm ván sàn đánh bóng nhẵn thín. Một thế giới mới, một thế giới luôn luôn mới, một thế giới mãi mãi non trẻ, đó chính là thiên đường. Tốc độ không những chỉ mang tính chất địa ngục, mà chính bản thân nó là địa ngục, nó thúc đẩy sự sụp đổ. Trước kia, từng có hiện tại, từng có thời gian; nay thì hiện tại không có, và thời gian cũng không, cái cấp số nhân của sự sụp đổ ném chúng ta vào cái hư vô^[29].

Điều nghịch lý, là ở chỗ cái tốc độ kinh người ấy không phải bao giờ cũng bảo vệ người già khỏi nỗi sầu muộn mà trái lại. Ở mọi lứa tuổi, chúng ta đều có kinh nghiệm ấy: những ngày đi du lịch kể lại mãi không hết ấy, trôi nhanh như chớp, vì chúng ta luôn luôn hối hả; những tuần lễ tưởng chừng ngắn ngủi khi hồi cố lại vì chúng ta đã quên hết tất cả, những tuần lễ ấy, kéo dài, từ giờ này qua giờ khác, một cách vô tận.

Một cách tuần tự, cái cách chúng ta cảm thấy thời gian trôi qua phụ thuộc vào nội dung của nó. Nhưng nếu dự kiến thời gian trôi qua trong tương lai, trong hình thái thuần túy của nó, thì người già cảm thấy nó trôi qua đến chóng mặt.

Sự khác biệt triệt để giữa cách nhìn của người già và cách nhìn của đứa trẻ hay của chú bé thiếu niên, là ở chỗ người già tìm thấy sự kết thúc của mình, còn lúc mới chào đời, thì không biết tới nó: lúc ấy, họ thấy trước mắt mình những khả năng phong phú và mơ hồ tới mức tưởng chừng vô hạn; tương lai họ đưa những khả năng ấy vào trong đó phát triển đến mức vô tận để đón nhận chúng. Thanh niên ngày nay sớm nhận ra rằng xã hội đã

tạo lập sẵn tương lai của họ; nhưng nhiều người ước mơ thoát ra khỏi hệ thống, hoặc thậm chí tiêu hủy nó, khiến cho một phạm vi rộng lớn mở ra trước trí tưởng tượng của họ. Từ ngày cảm thấy buộc phải tái hiện cuộc đời mình – ngày này đến sớm hay muộn tùy theo giai cấp xã hội – cá nhân, bị nhốt chặt trong nghề nghiệp, thấy vũ trụ của mình thu hẹp lại, các sự kiện của mình ngày một hiểm hoi đi. Tuy nhiên, người trưởng thành có đủ năm tháng để quyết định hành động, kinh doanh, thực hiện những sự biến đổi trên thế giới hay trong lịch sử cá nhân của mình: những niềm hy vọng chan chứa trong một tương lai mà họ chưa hình dung ngày kết thúc. Còn người già thì biết cuộc đời mình đã được tạo lập và mình sẽ không tái tạo lại nó. Tương lai không còn chất chứa những điều hứa hẹn nữa, nó co hẹp lại theo phạm vi của người già trong những năm tháng cuối đời. Quả vậy, hiện thực của con người có hai phạm vi kết thúc: một mang tính chất ngẫu nhiên và thuộc phạm vi sự kiện: đời người có một thời hạn từ bên ngoài xảy tới; còn một là một cấu trúc bản thể luận của cái cho-nó (pour-soi). Trong tuổi già, hai phạm vi ấy tự bộc lộ lẫn cho nhau. Nếu, với một tuổi thọ (espérance de vie) có giới hạn, tôi có khả năng sử dụng được tuổi 20 về thể chất và tinh thần, thì ngày tận thế của mình, hình dung qua vô số dự định, sẽ tỏ ra xa xôi đối với mình. Nếu được sống một trăm tuổi khỏe mạnh, tôi có thể xông vào những hoạt động mới, chinh phục những lĩnh vực xa lạ; sẽ không cảm thấy bị nhốt chặt, vô phương cứu chữa, trong tính kỳ cục của mình. Và lại, tôi có thể sẽ nhầm lẫn: việc kéo dài năm tháng của mình sẽ không cứu thoát tôi khỏi sự tận thế. Thậm chí cái bất tử cũng không thể tiêu diệt nổi nó. Sartre có nói: “Hiện thực con người vẫn là hữu hạn, dù nó có là bất tử đi nữa, vì nó tự khiến mình hữu hạn trong khi muốn mình mang tính chất người... Bản thân hành vi tự do cũng mang tính sáng tạo và tôn vinh ngày tận thế của mình. Nếu tự tạo ra mình, thì tôi tự tạo ra mình một cách hữu hạn, và do vậy, cuộc đời là duy nhất”^[30]. Vì buổi đầu lịch sử mình bao giờ cũng vẫn bất biến, nên không bao giờ tôi phải vượt qua một quá khứ nhất định: không hề có gì có thể làm tôi lột xác được. Hai niềm tin này được đặt ra đối

với người già: năm tháng của họ được tính đếm và họ không thoát ra khỏi chính bản thân mình.

Như vậy, từ tuổi trưởng thành cho tới tuổi già, tương lai biến đổi về chất lượng. 65 tuổi, người ta không phải chỉ có hơn 20 tuổi so với lúc tuổi 45. Người ta đã đổi một tương lai bất định – mà người ta có xu hướng coi là vô định – lấy một tương lai có hạn định. Trước kia, chúng ta không thể phát hiện một giới hạn nào ở đường chân trời: nay thì chúng ta thấy có một giới hạn. Khi quay về quá khứ xa xăm của mình, Chateaubriand viết^[31]: “Ngày trước, khi mơ mộng, tuổi thanh xuân của mình ở trước mắt tôi; tôi có thể bước tới cái sự vật xa lạ kia mà mình tìm kiếm. Giờ thì tôi không thể bước một bước chân mà không đụng tới một cái cột mốc”.

Một tương lai có giới hạn, một quá khứ cứng đờ, đây là trạng thái người già phải trải qua. Trong nhiều trường hợp, trạng thái ấy làm tê liệt hoạt động của họ. Mọi dự định của họ được thực hiện hoặc bị bỏ rơi; cuộc đời họ đã tự khép kín lại; không hề có gì đòi hỏi họ: họ không có việc gì phải làm nữa. Tình hình ấy xảy tới đối với Michel Leiris sau thành công của tác phẩm *Những nét gạch xóa (Biffures)*: “Tôi cảm thấy đời mình đã đạt tới một điểm đỉnh khủng khiếp. Đối với mình, sự kết thúc cuộc đời ấy, có phần giống như những ngày cuối cùng tôi sống ở Florence. Trong *Những cái sợi con (Fibrilles)*, ông viết: “Tôi còn một vài công việc vặt phải làm trong thời gian phải sống tiếp, cũng giống như một vài chỗ vặt vãnh phải đi xem ở thủ đô miền Toscan mà chúng tôi đã đến thăm viếng đi thăm viếng lại. Cũng trong cuốn sách ấy, ông giải thích vì sao tương lai mình trở nên trơ trọi đến thế: “Khi người ta không hình dung hiện tượng ẩn lánh do cái chết hay cảnh già lão gây nên như một định mệnh, mà như một tai họa sẵn sàng giáng xuống người anh, thì tình hình xảy tới là người ta thậm chí không muốn tiến hành gì nữa hết – và đó là trường hợp của tôi -: người ta đánh giá chút ít thời gian còn lại không một chút quan hệ nào với thời gian những thời kỳ người ta không thể nghĩ rằng một công việc có thể không có thời hạn cần thiết để tự do phát triển, và tình hình ấy dập tắt hết mọi ã

phấn chấn. Cũng giống như vậy, nếu cũng có thói quen lâu dài về tình hình ấy, thì người ta khó có thể biết được hàng ngày rằng ban đêm – từ nay bị sự mệt mỏi và giấc ngủ giày vò – sẽ không phải là thời kỳ được mở ra một cách vô tận trong đó một con người không hề có gì làm mình suy yếu, có thể yêu thương và phí sức một cách không tính toán. Phải chăng tôi sáng suốt hơn, dễ bị tổn thương hơn một người khác hay tôi quan tâm hơn tới bản thân con người mình, nhưng tôi cảm thấy người có cuộc sống chuyển từ cái vô hạn sang cái hữu hạn như vậy, sống trong một thứ không khí ngột thở... Là những nguồn tận cùng, nghệ thuật và thơ ca đến với người ta tựa một phương sách để nới rộng vòng vây. Nhưng không còn ham muốn gì nữa, tới mức cho đó chỉ là một phương tiện thay thế để bổ khuyết tình trạng thiếu thốn đáng buồn của tuổi già, thì phải chăng đó là điều đáng xót thương?

Thực ra, trong trường hợp này, dự định sáng tác có những cội rễ sâu xa tới mức nó cưỡng lại cơn khủng hoảng này; thậm chí nỗi kinh hoàng mang tới cho Leiris những chủ đề mới và ông viết *Những cái sợi con*. Nhưng có khi vì lý do sức khỏe hay vì những khó khăn ngoại lai, sự chán nản của người già trở nên vĩnh viễn: hoặc họ không thấy có việc gì phải làm nữa hoặc họ không muốn làm những công việc mà họ nghĩ là không có đủ thời gian để hoàn thành mỹ mãn.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp những đòi hỏi dứt khoát của quá khứ vẫn giữ nguyên sức mạnh của chúng: công việc ấy phải được thực hiện, sự nghiệp ấy phải được hoàn thành, những quyền lợi ấy phải được bảo vệ. Lúc ấy, người già tiến hành một cuộc đấu tranh trong say mê và lo lắng chống lại chiếc đồng hồ không để cho mình một phút nghỉ ngơi. Lúc 70 tuổi, Berenson viết: “Lúc gần già, mất hết mọi ý thức về sự nhàn rỗi, là kinh nghiệm đau xót nhất của tôi”. Người ta lại càng xót xa hơn khi không thể đạt tới những mục đích tiếp tục khẩn nài mình. Chúng ta từng thấy Papini buồn bã ra sao khi không hoàn thành được cuốn sách trong đời ông, cuốn *Lời phán xét cuối cùng*.

Dự kiến của chúng ta có thể nhằm những mục đích nằm phía bên kia cái chết của mình; chúng ta biết phần lớn người ta hết sức coi trọng những điều khoản di chúc và việc thực hiện những nguyện vọng cuối cùng của họ. Trong các xã hội cổ xưa, khi lịch sử tiến triển chậm chạp, người ta không chỉ sắp đặt tương lai riêng của mình, mà còn cả tương lai của thế giới và hy vọng sản phẩm lao động của mình vẫn tồn tại. Lúc đó, một ông già tám mươi thích thú xây dựng, và thậm chí trồng trọt. Khi phần lớn các hoạt động, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại, tài chính, mang tính chất gia đình và nằm trong một xã hội ổn định về kinh tế, thì ông bố có thể hy vọng các con trai sẽ tiếp tục nhiệm vụ của ông và đến lượt họ, họ lại giao phó nhiệm vụ ấy cho con cái họ. Và như vậy, người ấy tránh không “đụng tới cái cột mốc”: lãnh địa, hăng buôn trong đó người ấy từng biến mình thành khách thể, sẽ vĩnh viễn tồn tại. Người ấy sẽ trường tồn, không uổng công vô ích.

Ngày nay, người già không còn có thể hy vọng vào thứ thời gian vĩnh hằng ấy nữa; động tác của Lịch sử đã được đẩy nhanh lên. Ngày mai, Lịch sử sẽ phá hủy những gì người ta xây dựng nên ngày hôm qua. Những gốc cây người già trồng sẽ bị đốn. Hầu như khắp nơi, tế bào gia đình đã nổ tung. Những xí nghiệp nhỏ bị độc quyền nuốt gọn, hoặc bị tan rã. Người con trai không làm lại giống như ông bố, và bố sẽ theo con. Bố mất đi, ruộng đồng sẽ bị bỏ hoang phế, tài sản thương mại sẽ bị bán đi, công việc kinh doanh sẽ được thanh toán. Những công việc họ đã hoàn thành và vốn là ý nghĩa cuộc đời họ, cũng bị uy hiếp như chính bản thân họ. Nếu thương yêu con cái một cách bao dung, nếu tán thành con đường đi của chúng, thì họ có thể suy nghĩ một cách mãn nguyện là sự nghiệp của mình được chúng nối tiếp. Nhưng trường hợp này là hiếm hoi do cái hố thường ngăn cách các thế hệ. Thông thường, ông bố không nhận ra mình ở người con. Cõi hư vô xâm chiếm ông hoàn toàn.

Không hề cung cấp cho người già một phương sách chống đỡ số phận sinh học của họ bằng cách bảo đảm cho họ một tương lai sau khi qua đời, xã hội ngày nay “quảng” họ, lúc sinh thời, vào một quá khứ đã từng vượt

qua. Sự chuyển động nhanh của Lịch sử đảo lộn một cách sâu sắc mối quan hệ của người già với các hoạt động của họ. Ngày trước, người ta hình dung một kho báu được tích tụ ở họ qua năm tháng là: kinh nghiệm. Cũng như các tinh thể đọng lại lâu ngày trên cành, sự khéo léo và đạo xử thế vốn không có trong sách vở, dần dà đọng lại từng ít một trong cơ thể và trí óc con người. Triết học Hêghen đề xướng một cách chứng minh hợp lý ý tưởng này: mỗi thời điểm trôi qua sẽ được bao bọc trong thời điểm hiện tại thời điểm này chuẩn bị một cách tất yếu một tương lai còn hoàn hảo hơn, vì ngay cả những sự thất bại cuối cùng cũng được thu nhặt lại. Là giai đoạn cuối cùng của một bước tiến thường xuyên, tuổi già có thể là thời điểm hoàn thiện cao nhất của cuộc sống. Nhưng thực ra cuộc sống không diễn ra như vậy. Đường biểu diễn của nó thường xuyên bị bẻ gãy vì các dự định của chúng ta biến thành một hiện thực trớ trêu trong thực tiễn. Nó được tổng cộng lại vào mỗi một lúc nhưng công việc tổng kết không bao giờ hoàn thành. “Hành vi của con người vừa tạo nên tất cả vừa tàn phá tất cả^[32]. Vì vậy, bước chân chúng ta không phải là một bước tiến vững chắc, mà thực ra là cái động tác loạng choạng Montaigne đã từng nói tới. Sainte-Beuve thì nhận xét: “Có chỗ người ta cứng rắn lại, có chỗ người ta thối ruỗng đi, nhưng không bao giờ người ta chín muồi hết”. Tuổi già không phải là “tổng số” cuộc sống chúng ta. Thời gian của cùng một động tác vừa cung cấp cho chúng ta, vừa tước đoạt của chúng ta thế giới. Chúng ta học tập và chúng ta quên lãng, chúng ta làm mình phong phú thêm lên và chúng ta tự hủy hoại mình.

Mauriac viết khi ông 80 tuổi: “Người già không thấy mình sút kém đi, cũng không thấy mình phong phú lên, mà chỉ thấy mình vẫn trước sau như một. Chớ nói chuyện với họ về những thu hoạch của cuộc đời: chút ít những gì tích tụ ở chúng ta qua bao nhiêu năm tháng, đó là điều không thể tin được. Các sự kiện đều bị lẫn lộn hay lãng quên. Còn tư tưởng thì thế nào? Năm chục năm đọc sách ư? Chúng còn để lại được gì?”

Khái niệm kinh nghiệm có giá trị khi nó muốn nói tới một quá trình luyện tập tích cực. Một số ngành nghệ thuật, một số nghề nghiệp khó khăn

tới mức phải cả một cuộc đời trọn vẹn mới chế ngự nổi. Chúng ta biết là người lao động chân tay khắc phục được những nhược điểm về thể chất qua kinh nghiệm cho phép họ tổ chức phạm vi hoạt động. Về mặt trí tuệ, Herriot cho rằng “ văn hóa, là cái gì còn lại khi người ta đã quên đi hết tất cả”, và quả vậy, có một cái gì đó còn lại: một khả năng học tập lại điều mình đã biết, những phương pháp làm việc, những phản ứng lại sự nhầm lẫn, những “cái lan can”. Trong nhiều lĩnh vực: triết học, tư tưởng, chính trị, người già có những cái nhìn tổng hợp mà thanh niên không thể có được. Phải quan sát, trong sự giống nhau và trong sự khác nhau của chúng, rất nhiều sự kiện, mới có thể đánh giá được tầm quan trọng hay cái vô nghĩa của một trường hợp riêng biệt, biến cái ngoại lệ thành quy tắc hay xem quy tắc là cái ngoại lệ, đặt chi tiết trong sự phụ thuộc vào cái tổng thể, bỏ qua giai thoại để rút ra ý tưởng. Có một thứ kinh nghiệm chỉ thuộc về người già: đó là kinh nghiệm của chính bản thân tuổi già. Thanh niên chỉ có những khái niệm mơ hồ và sai lầm về tuổi già. Phải sống lâu mới có thể có một khái niệm đúng đắn về thân phận con người, có một cái nhìn khái quát về quá trình diễn ra các sự vật: chỉ có lúc ấy mới có thể “dự kiến hiện tại”, vốn là nhiệm vụ của nhà chính trị. Vì vậy, trong quá trình Lịch sử, người ta thường giao phó những trách nhiệm to lớn cho người cao tuổi.

Tuy nhiên, chỉ có ở những xã hội cổ xưa hay chí ít cũng ổn định, tuổi tác mới có thể tạo nên một sự thẩm định. Trong lòng một thế giới bất động, người già nếu chú tâm tiến bước, thì ở trạng thái tiên tiến hơn những người xuất phát phía sau ông. Tình hình không như vậy trong thế giới chuyển động ngày nay. Tương lai của cá nhân nằm trong tương lai của xã hội, và hai mặt tương lai này không phù hợp với nhau: sự chênh lệch này diễn ra bất lợi cho người già tất yếu rơi vào thế lạc hậu so với thời đại mình. Muốn tiến lên phía trước, người già phải luôn luôn thoát khỏi một quá khứ ngày càng cầm tù mình một cách chặt chẽ hơn: bước đi của họ chậm chạp. Tuy nhiên, nhân loại không nguyên khối (monolithique); đối diện với quá khứ đè nặng lên các thế hệ cũ, các thế hệ mới được tự do, họ nắm lấy ngọn đuốc cho tới khi bị sức nặng của thực tiễn-trơ ì đè bẹp, đến lượt họ bị lớp trẻ

vượt qua. Cá nhân không thể chạy theo cuộc chạy đua trong đó dự kiến hồi sinh lại một cách vô tận trong vẻ tươi mát của nó. Cá nhân tụt lại phía sau. Trong lòng sự đổi thay, người đó vẫn y nguyên và bắt buộc phải tự hủy hoại.

Trong lĩnh vực nhận thức, cá nhân tất yếu bị tụt hậu. Tôi thấy rõ điều ấy trong chính trường hợp của mình: tôi học tập được nhiều từ tuổi 20, nhưng mỗi năm, tôi càng trở nên dốt nát thêm một cách tương đối vì phát minh ngày càng nhiều, khoa học ngày càng phong phú, và mặc dù tôi cố gắng để cập nhật, chỉ ít cũng trong một vài lĩnh vực, số lượng sự vật xa lạ đối với mình vẫn ngày một thêm nhiều.

Muốn hiểu được chính xác hơn quá trình bị loại thải này, thì cần loại bỏ những cái khái quát và xem xét những hoạt động khác nhau trong tính đặc thù của chúng. Nhưng trước hết, chúng ta cần chú ý là người già bị tụt hậu trong lúc muốn can thiệp vào quá trình chuyển biến của xã hội: với tư cách người tiêu thụ, họ lợi dụng tiến bộ kỹ thuật mà không khó chịu vì nó; thậm chí hăm hở đón nhận nó. Về nguyên tắc, Tolstoi ghét cái mới; nhưng máy hát và điện ảnh làm ông say mê; ông nghĩ tới chuyện viết kịch bản. Ông chứng kiến những cuộc đua ô tô và mong ước trông thấy máy bay. Ở tuổi 65, Andersen hoan hỉ về tốc độ giao thông: người ta vượt qua Thụy Điển trong hai mươi bốn tiếng, còn ngày trước thì phải mất một tuần lễ: “Chúng ta, người già, chúng ta phải chịu những điều bất tiện tự nhiên ở một thời kỳ quá độ giữa hai thế hệ; nhưng như thế rất thú vị”. 70 tuổi, Wells say mê mọi phát minh hiện đại, và đặc biệt là điện ảnh. Trong xã Plodemet được Morin nghiên cứu, có những người già tàn tật, ốm đau, suy sút, bị bỏ rơi, cho rằng cùng lắm, họ chỉ có thể trông coi nhà như một con chó. Một số người khác, tuy mạnh khỏe, khép kín mình trong quá khứ: họ không biết đọc, biết viết, khước từ máy nước sạch, gaz, điện. Một người trong số họ bảo: Để làm gì? Những cái đó không hợp với tuổi chúng tôi”. Nhưng phần lớn bị choáng ngợp trước thế giới hiện đại: Một ông phó mộc già bảo: “Chúng ta sẽ trông thấy hết tất cả, từ chiếc xe đạp tới vệ tinh”. Họ nhớ lại sự kinh ngạc của mình trước những chiếc xe hơi đầu tiên, những chiếc máy

bay đầu tiên; việc đun nấu bằng madut, vô tuyến truyền hình khiến họ thán phục. Trước mắt họ, quá khứ là một thời kỳ man rợ: “Cách đây một trăm năm, a! Đúng thế, thực sự là một xứ sở những kẻ man rợ. Giờ đây, người ta văn minh, tất cả mọi người ít nhất cũng biết đọc, biết viết. Trước kia, là sự khốn cùng; giờ đây, người ta sung sướng.” Họ thán phục khi thấy thanh niên dùng máy móc và radar để đánh cá. Một cách chủ quan, họ kiêu hãnh thấy thế giới tiên triển một cách khách quan. Chừng nào quyền lợi, quá khứ, hoạt động của họ không bị xem xét lại, thì không một sự đối kháng nào tách họ ra khỏi toàn thể nhân loại: họ tự nhận ra mình một cách vui vẻ trong đó. Quá trình chuyển biến của họ là một cảnh tượng tốt đẹp họ chiêm ngưỡng từ xa và không cảm thấy có gì đáng ngờ vực.

Ở Plodemet, có một mâu thuẫn nổi bật giữa thái độ những người rất già ăn không ngồi rồi và thái độ những người từ 50 đến 60 tuổi có làm việc. Những người sau này xung đột với thời đại vì thời đại làm thiệt hại đến quyền lợi kinh tế và ý thức hệ của họ. Họ phản đối việc hiện đại hóa nông nghiệp, vì nó đòi hỏi một sự luyện tập khiến họ bực bội; họ gắn bó với những sự cố hủ từng tạo nên cuộc sống của mình; họ không muốn rời bỏ những ưu thế về kinh nghiệm của mình và chịu thua kém những người trẻ tuổi, có khả năng điều khiển máy móc mới hơn họ. Nhiều người khẳng khái khước từ; thế là những người con trai đi làm việc ở thành phố và những ông bố cảm thấy bị phản bội. Một bác nông dân 55 tuổi nói: “Có biết bao bố mẹ già bị con cái bỏ rơi! Dựa vào toàn bộ cuộc đời mình để thu xếp một điều gì đấy, thế và không còn một ai để cầm lại ngọn đuốc^[33]”.

Trong một số báo *Nước Pháp – Buổi chiều* tháng mười 1968, tôi ghi lại sự kiện sau đây: Dominique kể: “Có một phát súng nổ ngoài sân: bố chồng tôi vừa giết chết Wolf, con chó săn của chúng tôi. Jean, chồng tôi, mở cửa. Bố anh xuất hiện, một quả lựu đạn trên tay Jean lao vào ông, và hai người đánh nhau. Lựu đạn rơi xuống đất và nổ”. Albert Rouzet, 65 tuổi, nông dân ở Sinay (Bờ biển – Vàng), bị chứng suy nhược thần kinh, quyết định tiêu diệt toàn thể gia đình, bắt đầu từ người con trai là Jean, 25 tuổi, bị ông quở trách đã quản lý trang trại theo phương pháp hiện đại. Ông bảo: “Ở

thời tôi, người ta thức dậy từ rạng sáng để chuẩn bị công việc trong ngày và không cần tiêu hết tiền bạc mua máy móc để làm đất”. Cả hai bố con đều bị giết chết vì lựu đạn nổ.

Tuy nhiên, trong trường hợp nông dân, xã hội cho phép một sự lựa chọn giữa lòng trung thành với quá khứ và sự chấp nhận tiến bộ; nhưng có những trường hợp khác, người thợ thủ công già, người chủ hiệu già bị quá trình phát triển của công nghiệp hay của thương mại bóp nghẹt vô phương cứu chữa. Vào cuối thế kỷ XIX, sự xuất hiện những cửa hiệu lớn làm phá sản nhiều tiểu thương. Zola kể chuyện họ trong *Hạnh phúc các Bà*; mô tả sự phản kháng và niềm thất vọng của thế hệ cũ chống lại tương lai tước đoạt mình. Bandu, một lão trượng có quyền uy, gương mặt vàng vôi, mái tóc bạc trắng, là chủ cửa hiệu *Dạ Elbeuf*, mở từ một trăm năm, trần bụi bặm tủ kính sâu, đối diện với những thứ rực rỡ của một cửa hiệu lớn: trong một tủ kính chói lọi, quầy hàng bán dạ như thể chế giễu ông. Khi cô cháu gái, vừa tới Paris, trông thấy ông, ông đang đứng trước cửa, hai mắt đỏ ngầu, đôi môi mím chặt, phản nộ nhìn ngăm quầy hàng *Hạnh phúc các Bà*. Còn trong cửa hiệu của ông theo lối cổ – những quầy hàng bằng gỗ sồi nhẵn thín vì lâu ngày, những cái giá nhiều ngăn với những nẹp sắt nặng nề, những bục hàng tối tăm chất tận trần nhà -, hầu như không còn khách hàng tới nữa. Giận dữ, oán hờn giày xé tâm can Bandu. “Ôi! Lạy Chúa! Ôi! Lạy Chúa!” – ông ta vừa rên rỉ vừa nhìn cái cửa hiệu cô gái cháu nhận tới làm việc. Ông phản nộ và tiên đoán sự phá sản của cửa hiệu mình; một cửa hiệu hàng mốt mới không nên bán bất kỳ thứ gì: đó là một “cửa hàng bách hóa” (“bazar”). “Người bán hàng tạp hóa lại đi bán quần áo bằng da lông thú, thì quá kỳ cục!” Ông không thể chấp nhận sự đảo lộn của mọi truyền thống ông từng chứng kiến. Ông bồn chồn. Xưa kia, cửa hiệu ông đông khách nhất khu phố, và ông lấy làm kiêu hãnh. Thế mà giờ đây, cũng như mọi cửa hiệu lân cận, nó ngắc ngoải: “Đó là cánh chết dần, chết mòn, không gây chấn động, công việc làm ăn liên tục bị chậm lại, khách hàng lần lượt mất dần”. Hiệu *Hạnh phúc các Bà* phát đạt, Bandu buộc phải thừa nhận điều đó: “Họ thành công, kệ họ! Còn mình, mình phản đối, chỉ có thể thôi”. Để

ứng phó với các khoản nợ đến kỳ hạn, ông bán khu nhà vườn đi. Bị phá sản, ông không ngớt ta thán về thời đại mới: mọi cái đều đổ vỡ, gia đình không còn nữa. Đồng thời, bị sỉ nhục, cảm thấy mình thua cuộc: “Ý thức được sự thất bại của mình, ông không còn niềm tin vững chãi ngày trước của vị trưởng lão được tôn kính”. Rốt cuộc, người ta dành cho ông một chỗ làm việc trong hiệu *Hạnh phúc các Bà* nhưng ông từ chối và khép mình lại trong nỗi niềm thất vọng của mình.

Ở đây chúng ta nhận ra mối quan hệ giữa thời gian sinh học và thời gian xã hội. Giá còn trẻ hơn, ắt hẳn ông mong ước và có thể tự cải tạo mình. Nhưng cái ngăn ngại của tương lai và sức nặng của quá khứ bịt kín hết mọi lối thoát. Cái hiện thực mà trong đó ông biến mình thành khách thể, là công việc buôn bán của mình; công việc này bị phá sản, ông không còn là gì nữa hết: chỉ là một người chết hưởng án treo. Cho tới cùng, nhắm mắt đối với phần còn lại của thế giới, ông khẳng khái duy trì con người mà mình vốn là con người ấy bằng những sự chối từ, và bằng kỷ niệm của mình. Ngày nay, những tấn kịch tương tự xảy ra khi những cửa hiệu lớn thâm nhập vào những thành phố nhỏ và làm phá sản những cửa hiệu nhỏ. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, sự tập trung càng làm tăng thêm hiện tượng này.

Có nhiều hoạt động mà sự chuyển động của thời gian không làm mất tư cách của chúng đối với tư cách hoạt động; nhưng nó ảnh hưởng tới cá nhân có những hoạt động ấy. Chúng ta thấy đến một lúc nào đó, công nhân, người làm công, cán bộ, viên chức phải về nghỉ hưu. Xã hội đón nhận một cách nước đôi quá trình già lão của thầy thuốc, luật sư, của tất cả những người làm nghề tự do. Đặc biệt đáng chú ý là đối với thầy thuốc. Trong một thời kỳ, thời gian làm tăng thêm giá trị của họ; người ta cho là thời gian mang lại kinh nghiệm cho họ; người ta thích một người có một qua khứ nghề nghiệp lâu dài hơn là một người mới vào nghề. Về sau, hình ảnh này bị chao đảo. Người ta nghĩ rằng người thầy thuốc già đã mòn mỏi, đã suy sút về mặt sinh học, và vì vậy, đã mất đi nhiều năng lực. Và nhất là không cập nhật nữa; người ta giả định là họ không nắm được những phát minh mới. Người ta không hướng về họ nữa, phòng khám của họ vắng dần

khách. Hầu như trong mọi lĩnh vực, dù chưa nghỉ hưu và còn thích ứng với nhiệm vụ, người già cũng rơi vào tình trạng nhàn rỗi do ảnh hưởng của một định kiến bất lợi.

Trong những nghề nghiệp đòi hỏi nhiều năng lực thể chất, quá trình suy yếu về sinh học mang tính chất quyết định. Lúc còn trẻ, người vận động viên thể thao bị cấm thi đấu; và thường chuyển đổi vị trí trong chính ngành mình: nhà vô địch trượt tuyết trở thành huấn luyện viên của một đoàn, võ sĩ quyền anh chuyên nghiệp trở thành ông bầu: và cũng thường chuyển sang một ngành hoàn toàn khác: Carpentier mở một quầy bar, Killy bán xe hơi thể thao, Marielle Goisscher quay một bộ phim. Trong cuộc đời họ, có một sự rạn nứt họ từng dự kiến; tuy vậy, nhiều người trong số họ tìm kiếm lại công việc một cách khó khăn và lấy làm bức tức. Một sự đoạn tuyệt tương tự cũng xảy ra trong đời các nghệ sĩ nhảy múa, ca hát: người thì không còn dẻo dai nữa, người thì bị khản giọng. Nhiều người bắt đầu giảng dạy môn nghệ thuật mình không thực hành nữa; vì vậy, họ vẫn ở trong thế giới vốn là thế giới của mình, và trong lúc chịu một sự tước đoạt, họ vẫn giữ được một thế siêu nghiệm nhờ tiến bộ của các môn đệ. Có những người khác, vì bắt buộc hay vì sự lựa chọn, hoàn toàn rút lui. Các diễn viên thì phải tính đến sự đổi thay gương mặt và giọng nói của mình. Một vài người thì thích phủ nhận những sự thay đổi ấy: tôi từng thấy De Max ở tuổi 80 trong vai chàng Néron trẻ tuổi. Nếu đó là những “con quái vật thiêng liêng”, thì công chúng ngợi ca sự ngoan cố ấy: người ta hoan hô Sarah Bernhardt 80 tuổi trình diễn vở *Athalie* với một cặp chân bằng gỗ. Rất thông thường diễn viên thay đổi vai, nhưng vai người già không nhiều trên sân khấu, và càng hiếm hoi hơn trong điện ảnh. Trên sân khấu, tuy vẫn bản là quan trọng, nhưng trí nhớ có thể thiếu sót. Cả ở đây nữa, người ta tìm cách chuyển đổi mà không đi quá xa quá khứ của mình; nhưng lối ra bị giới hạn: phần lớn nghệ sĩ già buộc phải nghỉ hưu và chịu nghèo đói. May mắn hơn là những người hát rong, những nghệ sĩ quán rượu: họ không bị người ta đòi hỏi kỹ xảo và có thể biểu diễn theo khả năng của mình. Lúc đó, bản thân tuổi tác có thể tạo nên một sự cuốn hút: 80 tuổi, Maurice Chevalier

trình bày một buổi độc tấu được hoan nghênh, chủ yếu vì ông 80 tuổi. Tuy vậy, cần có sức khỏe tốt và có thể giữ vững trong nhiều năm lòng mến mộ của một công chúng háo hức cái mới. Những nghề nghiệp mà hiện tượng suy sệt vì già nua được khắc phục bình thường hơn cả, mặc dù vai trò quan trọng của cơ thể, là nghề nghiệp các nhạc công: nghệ sĩ pianô, violông, violôngxen. Có khi ngoài tuổi 80, họ vẫn giữ nguyên tài năng và vẫn nổi tiếng: điều đó giả định họ không bị bệnh tật làm tổn hại tới kỹ tài, và họ không ngừng trình diễn. Nếu về sinh học, họ cưỡng lại được thời gian, thì hiện tượng già nua về mặt xã hội không tác động tới họ, vì người ta chỉ đòi hỏi họ sự tự sánh kịp với chính bản thân họ. Và lại, cũng có thể ở những năm tháng cuối đời, họ vượt lên trên bản thân mình, nhờ ngày càng thấu hiểu sâu xa hơn những tác phẩm họ trình diễn.

Những người lao động trí óc ít chịu ảnh hưởng hơn những người khác về sự suy sệt về sinh lý học. Trong quan hệ với xã hội, một số người được hưởng một thế độc lập riêng biệt: đó là những nhà sáng tạo. Họ không đông, nhưng vị trí được ưu đãi khiến họ trở thành những người phát hiện (révélateur): một người cao tuổi có những khả năng thực tiễn gì khi có cơ may tối đa? Trong các lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật, có quan hệ thế nào giữa tuổi tác và khả năng sáng tạo, và hiểu thế nào mối quan hệ ấy?

Rất hiếm trường hợp một nhà khoa học phát minh trong tuổi già? Euler có những công trình toán học quan trọng ở tuổi 71 – 72. Galilée lúc 72 tuổi hoàn chỉnh tập *Đối thoại về những ngành khoa học mới*, công trình có giá trị nhất của ông; 74 tuổi, ông viết cuốn *Diễn từ và chứng minh toán học*. Từ năm 67 đến 81 tuổi, Buffon biên soạn bảy tập cuối cùng của bộ *Lịch sử tự nhiên*, công trình ưu việt nhất của ông. Giữa tuổi 78 và 80, Franklin sáng chế kính hai tròng và nghiên cứu hiện tượng ngộ độc vì chì. Laplace hoàn thành cuốn *Cơ học thiên thể*. Cho tới tuổi 80 và cả sau đó nữa, Herschel tiếp tục gửi những thông báo quan trọng tới Hội Hoàng gia. Michelson 77 tuổi khi công bố bản báo cáo về cuộc thử nghiệm về tốc độ ánh sáng ông từng làm với Morley. Gauss và Pavlov tiếp tục và làm phong

phú trong tuổi già những công trình bắt đầu từ thời kỳ thanh niên. Nhưng đây là những ngoại lệ. Trong cuốn *Tuổi tác và sự hoàn thiện*, trong đó ông tìm cách chứng minh một mối quan hệ giữa tuổi tác và những thành tựu của con người, và dựa vào công trình nghiên cứu về *Lịch sử tóm tắt của hóa học* của giáo sư Hildic Lehman^[34] chỉ ra rằng trong hóa học, những phát minh quan trọng nhất do những người tuổi từ 25 đến 30 thực hiện; những phát minh phong phú nhất là của những người từ 30 đến 35; trong số 993 công trình, chỉ có 3 là của những người trên 70 tuổi, về vật lý, lứa tuổi tối ưu là từ 30 đến 34; về thiên văn học, từ 40 đến 44. Lehman nhận xét rằng Edison có công trình khoa học suốt đời, nhưng chủ yếu ở tuổi 35. Là người sống tới 103 tuổi và vẫn làm việc trong tuổi già, Chevreul chủ yếu nổi tiếng về các phát minh về mỡ động vật lúc 37 tuổi.

Những phát minh về toán học ở tuổi già thường rất hiếm. Nhưng có một ngoại lệ nổi bật. Năm 67, Elie Cardan công bố một báo cáo khoa học tuyệt đối mới so với công trình ngày trước của ông và nổi bật trong lịch sử toán học. Ông giải quyết những bài toán ông đặt ra cho chính bản thân mình lúc 28 tuổi và những nhà toán học lỗi lạc nhất đã từng không có lời giải. Người ta có kể một vài trường hợp khác thuộc loại này, nhưng rất hiếm hoi. Hiện tượng nhà toán học cao tuổi không còn khả năng sáng tạo, phổ biến tới mức nhóm Bourbaki không tiếp nhận một hội viên nào trên 50 tuổi.

Quá trình già lão của nhà khoa học không thuộc phạm vi sinh học. Ở đây không có vấn đề làm việc quá sức, lạm dụng thần kinh, mệt mỏi về óc não; một số người, sức khỏe vẫn rất tốt cho tới cuối đời. Vậy do đâu cho tới lúc vượt qua một lứa tuổi nhất định, họ không còn phát minh được gì nữa hết?

Để giải đáp câu hỏi này, trước hết, cần hiểu một người lựa chọn điều gì khi quyết định phụng sự khoa học. Đối tượng nghiên cứu của họ, là cái phổ quát với tư cách được nắm bắt qua những biểu tượng và những khái niệm trừu tượng. Điều đó đòi hỏi họ đưa cái phổ quát vào trong con người mình. Họ rời bỏ tính chủ quan của mình để tư duy theo một hệ thống hợp lý

có giá trị đối với mọi người. Dù có làm việc riêng rẽ, họ cũng không cô đơn: họ tham gia một công trình tập thể, công trình này cố tìm cách thống nhất trong lúc tiến theo những con đường khác nhau. Và lại, ngày nay, họ thường ở trong một êkíp trong đó mỗi người cảm thấy mình giống như những người khác. Nhà khoa học không phải là một kẻ phiêu lưu; họ tiếp thu di sản của những người đi trước, những con đường họ dẫn thân vào, phần nào đã được khai phá, và những nhà nghiên cứu khác kế bước theo họ; ở đây, họ vấp phải những trở lực giống nhau và có thể đồng thời, ở nhiều chỗ, họ tìm ra cách khắc phục chúng: phát minh của cá nhân được tập thể khoa học chuẩn bị và kêu gọi. Dĩ nhiên, dù phải phục tùng tới đâu đối tượng nghiên cứu của mình, nhà nghiên cứu, hầu như bất chấp bản thân mình, vẫn là một chủ thể đặc biệt: họ có cách nhìn sự vật của mình, họ tưởng tượng và quyết định. Vì vậy, chúng ta hiểu vì sao thỉnh thoảng, họ vượt ra ngoài tập thể và có một ý nghĩ độc đáo. Nhưng sự lựa chọn cái phổ quát khiến cho những tia sáng ấy chỉ là hiếm hoi và ngắn ngủi. Chúng ta hiểu là chúng thường xuất hiện ở tuổi trẻ hay vào đầu tuổi trưởng thành: lúc ấy, nhà khoa học chế ngự toàn bộ những tri thức tạo thành chuyên ngành của mình; họ nắm bắt chúng với một ánh mắt mới phát hiện những kẽ hở và những mâu thuẫn; họ dám tìm cách khắc phục vì có cả cuộc đời trước mắt để sửa chữa sai lầm, để phát triển những chân lý mình linh cảm. Sau nữa, cần một công trình đồ sộ để rút ra những hệ quả phát minh trở lại mang tính tập thể và không nhất thiết người phát minh sẽ là người có khả năng nhất để đưa công trình tới đích tốt đẹp nhất. Thông thường, họ là con người của thời điểm ấy, của quan niệm ấy, trong lúc quá trình phát triển của khoa học đòi hỏi một sự đoạn tuyệt mới^[35].

Một nhà toán học lớn 55 tuổi cho tôi biết là ông đọc các công trình toán học dễ dàng hơn và bổ ích hơn so với thời thanh niên; khả năng nắm hiểu, kinh nghiệm và năng lực tổng hợp của ông đã phong phú thêm lên. Nhưng tính hiếu kỳ của ông có phần nhạt đi. Ở tuổi 25, là nạn nhân của thứ ảo ảnh của tuổi thanh xuân thổi phồng một cách vô tận tương lai, ông dự kiến hiểu biết hết tất cả trong tất cả các ngành toán học. Giờ đây, ông đành

bỏ không đọc những công trình không trực tiếp liên quan tới chuyên ngành của mình và không biết tới nhiều thứ. Ông giải thích với tôi là trong toán học ngày nay, chuyên môn hóa sâu tới mức giữa các nhánh khác nhau có một sự ngăn cách tới mức ông theo dõi việc bảo vệ một luận án sinh học dễ dàng hơn giáo trình của một đồng nghiệp về một lĩnh vực toán học xa lạ đối với ông. Ông nghĩ là một nhà nghiên cứu không bị tách khỏi hoạt động nghiên cứu thì duy trì được trong một thời kỳ khá dài khả năng làm những công việc phát minh; nhưng ông lúng túng trước những trở lực về nhận thức luận mà lớp trẻ không biết tới. Ngày nay, không thể có một Évariste Galois: muốn chế ngự những của cải của tòa lâu đài toán học hiện đại, phải ở tuổi từ 25 đến 30. Đây là lớp tuổi thuận lợi nhất cho phát minh, sáng tạo. Về sau, người ta thường bị ức chế. Khi biết rằng không một ai có thể chứng minh cái đúng đắn hay cái sai lầm của một định lý nhất định, và bản thân từng nỗ lực một cách vô ích, thì người ta cho là nếu khẳng khẳng theo con đường ấy là mất toi thì giờ và người ta quyết định bỏ rơi. Galois đã vấp phải trường hợp ấy cách đây mười một năm. Và lại, một nhà toán học Nga đã bảo ông là ông ấy đã giải quyết xong vấn đề. Ông lại vẫn lao vào công việc: khi đã biết là có thể tìm ra, thì không thể đặt vấn đề bỏ qua nữa. Và ông đã tìm ra; và tìm ra rất nhanh, bằng cách đối chiếu một cách đơn giản hai định lý mà ông nắm được hoàn toàn. Ông bảo tôi là trường hợp này rất thường xảy ra. Về điểm này, thanh niên rất có lợi thế. Họ thường không biết rằng nhiều người khác đã vờ đầu về vấn đề khiến họ quan tâm; họ đề cập tới nó một cách tin tưởng; và họ có đủ thì giờ trước mắt, họ không tìm cách tiết kiệm sức lực.

Chủ yếu – theo lời người đối thoại với tôi – quá khứ đè nặng lên nhà khoa học cao tuổi, dưới dạng những thói quen tinh thần và những mối quan tâm về ý thức hệ. Ngày nay, toán học đổi mới theo một tốc độ chóng mặt và sự đổi thay liên quan tới toàn bộ bộ máy. Vấn đề đặt ra là mỗi lần phải học tập một ngôn ngữ triết để khác. Dĩ nhiên, sở dĩ người ta thích nó hơn ngôn ngữ cũ là vì nó thích hợp hơn, nhanh hơn, và nó tạo thuận lợi cho sự tìm tòi. Ai không quyết định áp dụng nó thì bắt buộc phải diễn tả những chân lý

mới bằng những từ ngữ họ vốn quen dùng: cái đó trì hoãn bước tiến của họ một cách khủng khiếp. Có khi một vị giáo sư 40 tuổi không hiểu một bản thuyết trình về chính các lý thuyết của ông, do một nhà toán học trẻ 25 tuổi trình bày với những người bạn cùng một lứa tuổi, bằng thứ ngôn ngữ chung của họ và bậc đàn anh không hiểu. Bậc đàn anh này không bao giờ có thể hy vọng vượt lên trước những người nắm được công cụ thích hợp nhất. Tuy nhiên, học tiếng Do thái hay tiếng Hán vào một lứa tuổi nào đó, là điều khó khăn, là dễ nản: nhiều nhà khoa học trên đường già lão tỏ ra chán ngán. Nhà toán học có một động tác thụt lùi so với chính bản thân tư duy của mình. Người đối thoại bảo tôi: “Nếu có trực giác về một định lý mới, thì tôi nhận ra rằng nó buộc tôi phải xét lại tất cả những gì cho tới lúc bây giờ tôi cho là được thừa nhận nên tôi do dự”. Ông còn bảo tôi: “Trong lúc già đi, người ta trở nên tự do hơn và cũng ít tự do hơn. Người ta tự do hơn đối với người khác: người ta không sợ làm người khác kinh ngạc, không sợ bỏ ngoài tai một vài thiên kiến, không sợ phủ nhận những ý tưởng sẽ được công nhận. Nhưng người ta ít tự do hơn đối với bản thân mình”. Ông có một cuốn toán học biên soạn năm ngoái hiện đang in. Từ ấy, ông viết một bài báo khiến cuốn sách trở thành lạc hậu: ông mặc kệ, nhưng cảm thấy khó chịu tự mình cải chính mình. Và giờ đây, bản thân bài báo ấy lại bị phủ nhận bởi một công trình mới hơn ông vừa hoàn thành. Tiến bộ toán học không phải là một bước tiến lên phía trước một cách tĩnh lặng. Đó là cả một loạt những sự phủ nhận kế tiếp nhau kéo theo những sự chỉnh lý liên tục. Phải có nhiều niềm say mê, nhiều cơ hội mới có thể làm đảo lộn hoàn toàn những kiến thức đã được chấp nhận: những người ít tuổi có điều kiện hơn những người khác.

Chúng ta thấy trong trường hợp riêng biệt này, những điều tôi đã trình bày về hoạt động của người cao tuổi nói chung được khẳng định: sức nặng của năm tháng làm chậm lại hay thậm chí làm tê liệt bước tiến của người già, trong lúc những thế hệ mới thoát khỏi cái thực tiễn trơ ì và tiến lên phía trước.

Chúng ta có thể miêu tả chính xác hơn những gì kìm hãm nhà khoa học cao tuổi. Trước hết, họ có những mối quan tâm về mặt ý thức hệ. Công trình của họ gặp tai họa trên đời vì nó tồn tại cho những người khác, những người vượt qua nó dưới ánh sáng những dự kiến của bản thân mình. Tác giả công trình ra sức bảo vệ nó; chống lại những lý thuyết và những hệ thống có nguy cơ làm nó trở nên lạc hậu. Họ rất muốn chinh lý nó, làm nó phong phú thêm, nhưng phủ nhận nó thì không, mà sự phủ nhận này, vào một giai đoạn nào đó, có thể cần thiết cho sự tiến bộ. Đối với họ, nó chứa đựng những đòi hỏi bất động mà họ buộc phải tuân thủ, khiến họ có nguy cơ bị lôi cuốn vào những con đường không có lối thoát. Một vài nhà nghiên cứu gắn bó với mối quan tâm của họ về ý thức hệ tới mức đi tới chỗ xuyên tạc kết quả những cuộc thử nghiệm mâu thuẫn với luận điểm của mình. Darwin có ý thức về tai họa này vì ông tự đặt cho mình quy tắc ghi lại ngay tức thời những sự kiện và tư tưởng trái ngược với học thuyết của mình: “Vì, qua thực nghiệm, tôi biết những tư tưởng và sự kiện thuộc loại này biến mất khỏi ký ức dễ dàng hơn những tư tưởng và sự kiện thuận lợi cho chúng ta hơn”. Nhưng người ta bảo lúc về già, ông không chịu nghe đọc một bài viết nào trái với quan điểm của mình. Và Auguste Comte cũng giống như vậy. Một thái độ khăng khăng như vậy khiến cho người ta không thể xem xét lại công trình dưới ánh sáng những nhận thức mới, sao cho nhận ra và tìm cách chinh lý những chỗ nhầm lẫn. Trường hợp Levy-Bruhl là một ngoại lệ: trong các cuốn sổ tay, viết trong những năm 1938-1939, ông phủ nhận tất cả các quan niệm cũ của mình về tâm lý tiền-lôgic (*mentalité prélogique*), ông từng cho là mình quan sát thấy ở những dân tộc nguyên thủy. Tuy nhiên, ông không phát hiện ra gì mới hết.

Dù vô tư, nhà khoa học vẫn vấp phải những sức phản kháng nội tâm. Họ có thói quen về tinh thần khiến họ khăng khăng giữ những phương pháp lạc hậu. Hoạt động chuyên ngành, từng đem lại cho họ những thành tựu, không cho phép họ cập nhật những công trình song hành với công trình của mình, tuy sự nhận thức những công trình ấy có thể là cần thiết để cho họ sáng tạo. Những người sáng suốt nhất thì có ý thức về những thiếu sót này.

Ít lâu sau khi nhận giải Nobel, giáo sư Kastler nghĩ tới chuyện trở lại ngồi giữa đám sinh viên để theo những giáo trình về lý thuyết lượng tử. Cuối cùng và nhất là, một số quan niệm trở nên quen thuộc đối với nhà khoa học cao tuổi tới mức họ cho đó là những sự thật hiển nhiên và vì vậy, không nghĩ tới chuyện đặt chúng trở lại thành vấn đề: thế nhưng cần phải loại bỏ chúng mới có thể tiến lên được. Trong số những “trở lực nhận thức luận” Bachelard nói tới, ông cho tuổi tác là một trong những trở lực nghiêm trọng nhất.

Để bảo vệ những quan niệm lạc hậu của mình, nhà khoa học cao tuổi thường không ngần ngại cản trở bước tiến của khoa học: uy tín của họ tạo cho họ khả năng ấy. Bachelard nói: “Những nhà khoa học lớn có ích trong nửa đầu cuộc đời họ, có hại trong nửa sau”. Arthur Clarke điểm lại một số lớn phát minh mà các nhà khoa học từng tuyên bố là không thể có được, không phải do thiếu những tri thức cần thiết, mà là do tình trạng thiếu trí tưởng tượng và sự táo bạo cần thiết mà ông cho nguyên nhân là tuổi tác, vì theo ông, một nhà khoa học, hể 40 tuổi là đã già. Trước đây tám chục năm, ý nghĩ ánh sáng điện có thể sử dụng để thắp sáng trong gia đình, bị tất cả các chuyên gia phản đối. Tuy vậy, lúc 31 tuổi, Edison tiến hành việc thực hiện một ngọn đèn nóng sáng (lampe à incandescence); nhưng về sau, cũng tỏ ra lạc hậu khi ông phản đối việc người ta đề xướng dòng điện xoay chiều. Newcomb, nhà thiên văn học Mỹ nổi tiếng, chứng minh trong một chuyên luận nổi tiếng là những đồ vật nặng hơn không khí không thể bay được. Khi hai anh em Wright bay được, Newcomb tuyên bố không khí cầu của họ không thể chở quá một người, vì vậy, không thể có một ứng dụng thực tiễn nào. Một nhà thiên văn học khác, W. H. Biekering, cũng bảo vệ một quan điểm như vậy. Lúc bấy giờ, người ta đã biết các nguyên lý khoa hàng không; nhưng họ không chịu rút ra những hệ quả. Năm 1926, giáo sư Bickerlow khẳng định, có bằng chứng kèm theo, là không bao giờ có thể phóng một vật lên mặt trăng: ông không hình dung nguồn năng lượng nào khác ngoài nitroglycerin và trong các phép tính của mình, ông giả định rằng chất đốt phải gắn liền với vật phóng ra. J. M. Campbell, nhà thiên văn học

Canada, năm 1938, chứng minh rằng cần có một triệu tấn chất đốt mới có thể tách lên khỏi sức hút của trái đất một trọng lượng một hay hai livrơ: từ đó, ông rút ra kết luận giống như Bickerlow. Trong các phép tính của mình, ông giả định tên lửa phải có tốc độ phi thường trong lúc gia tốc sẽ chậm chạp tới mức chất đốt bị tiêu hết ở độ cao nhỏ bé. Rutherford mất năm 1937 ở tuổi 66, ông cho rằng không bao giờ có thể lấy năng lượng chứa đựng trong vật chất. Năm năm sau, phản ứng dây chuyền đầu tiên được thực hiện ở Chicago. Khi Pontecorvo báo tin có thể quan sát bên trong các vì sao bằng những hạt xuyên sâu (particules pénétrantes), tức là các nơtrin, ông bị các nhà vật lý thiên văn cười vào mũi; nhưng ít lâu sau ông thành công trong các công trình thí nghiệm. Clarke kết luận: “Người biết nhiều sự vật nhất về một vấn đề nhất định không nhất thiết phải là người tiên đoán chính xác nhất tương lai trong lĩnh vực ấy”. Và ông lên án các nhà khoa học cao tuổi ấy còn gay gắt hơn cả Bachelard: “Các nhà khoa học trên năm mươi tuổi không còn có thể làm gì khác ngoài việc dự các đại hội và bằng mọi giá phải được đưa ra khỏi các labô”.

Bản thuyết trình của Clarke không hoàn toàn mỹ mãn. Ông buộc tội những người có giá trị rất khác nhau, ông không nghiên cứu vì sao họ phản kháng mà chỉ cho rằng họ có thiên kiến là điều tất yếu. “Một đầu óc hoàn toàn rộng mở sẽ là một đầu óc trống rỗng”. Nhưng ông nhấn mạnh một sự kiện quan trọng nhận thức, thay vì phục vụ công việc dự kiến, có thể gây trở ngại đối với nó. Chẳng hạn, lúc 35 tuổi, Auguste Comte khẳng định không bao giờ có thể biết được cấu tạo của mặt trời. Tôi cũng xin kể bản tuyên bố năm 1835 của Viện hàn lâm Y học Lyon về những chuyến du lịch bằng tàu hoả: Viện này tiên đoán cơ thể con người không thể chịu nổi tốc độ đến chóng mặt của tàu: “Động tác rung chuyển sẽ làm nảy sinh những bệnh thần kinh... Còn sự kế tiếp thoãn thoắt các hình ảnh sẽ làm viêm võng mạc. Bụi và khói sẽ gây viêm phế quản và dính màng phổi. Cuối cùng, nỗi lo sợ tai nạn thường xuyên xảy tới làm hành khách ở trong tình trạng luôn luôn báo động và sẽ là hội chứng viêm nhiễm màng óc. Đối với phụ nữ

mang thai, mọi cuộc hành trình bằng xe lửa sẽ tất yếu dẫn tới sảy thai với mọi hậu quả của nó”.

Thậm chí những bộ óc lớn, khi vượt quá một lớp tuổi nhất định, cũng có khó khăn trong việc đồng hành với thời đại. Năm 1934, lúc 55 tuổi, bình luận vụ tự sát của người bạn là nhà vật lý Ehrenfest, Einstein cho nguyên nhân tự sát là những sự xung đột nội tâm mà mọi nhà khoa học thực sự trung thực đều phải chịu khi quá tuổi 50. Ehrenfest hiểu rõ những vấn đề mà ông không thể giải quyết một cách xây dựng: “Trong những năm gần đây – Einstein nói – tình hình trở nên nghiêm trọng do sự phát triển sôi sục của vật lý lý thuyết. Học và dạy những điều mình không thể hoàn toàn chấp nhận trong con tim mình, bao giờ cũng là một công việc khó khăn. Thêm vào đó là cái khó ngày một gia tăng trong việc thích ứng với những luồng tư tưởng mới, cái khó mà người trên tuổi 50 luôn luôn phải chịu đựng”.

Bản thân Einstein cũng từng phải đối phó với cái khó ấy và trường hợp của ông rất đáng xem xét. Ông không bị ràng buộc vào những vấn đề ý thức hệ. Ông không bao giờ tìm cách thắng cuộc và ít quan tâm tới chuyện nổi danh. Tấm lòng thiết tha của ông đối với chân lý, tuyệt đối trong sáng. Chỉ có điều là quan điểm khoa học cắm sâu trong ông tới mức ông không nghĩ tới chuyện từ bỏ nó, bất kỳ với giá nào: khoa học phải cung cấp một hình ảnh hài hòa và hợp lý về thế giới. Điều nghịch lý trong sự nghiệp của ông, là thuyết tương đối có ảnh hưởng lớn tới lý thuyết lượng tử; nhưng từ tuổi 45, ông không ưa lý thuyết này. Nhà vật lý học Ba Lan Infeld, người cộng tác viên cũ của ông, viết: “Thật hài hước là vai trò của Einstein trong cuộc đại cách mạng khi ông bệnh vục nó, vì về sau, ông quay lưng lại cuộc cách mạng ấy mà ông từng góp phần tạo lập nên. Thời gian càng trôi qua, ông càng lánh xa thế hệ trẻ các nhà khoa học mà phần lớn tiếp tục theo đuổi các công trình nghiên cứu về lý thuyết lượng tử”.

Là người thường được Einstein tâm sự về những “nỗi day dứt toán học” của mình, Antonia Vallentin khẳng định đây không phải là “vụ ly hôn giữa một thế hệ mới có ý thức về sự táo bạo về mặt tư tưởng của mình, với một ông già, vẫn còn lại tàn dư của quá khứ, như một tảng đá giữa một con

đường đang chạy dài. Tấn bi kịch của ông, đúng ra là của một con người, mặc dù tuổi tác, vẫn khăng khăng theo đuổi một con đường ngày một thêm hoang vắng, trong lúc hầu như tất cả bạn bè, tất cả những người trẻ tuổi xung quanh ông, khăng định con đường ấy không đưa tới đâu cả và ông đã dẫn vào một ngõ cụt”.

Ông không tin chắc là mình có lý. Tháng ba 1949, 70 tuổi, ông viết cho Solovine: “Chắc hẳn người ta nghĩ là tôi nhìn sự nghiệp đời mình với một niềm thỏa mãn tĩnh lặng. Nhưng nhìn gần, sự việc diễn ra hoàn toàn khác. Không hề có một khái niệm nào tôi tin chắc là nó bền vững và tôi không cho là thông thường mình đi đúng đường. Người đương thời cho tôi vừa là một kẻ dị giáo vừa là một tay phản động có thể nói là tiếp tục sống sót sau chính bản thân mình. Dĩ nhiên, đây là một vấn đề thời thượng và cái nhìn thiên cận, nhưng cái ý thức bất cập bắt nguồn từ nội tâm”.

Tuy vậy, ông không thể sửa đổi lập trường của mình. Theo ông, một lý thuyết chỉ có giá trị khi nó “hoàn hảo một cách nội tại”; những sự “khăng định ngoại lai”, dù có nhiều, cũng không đủ. Lý thuyết trường đơn nguyên (théorie des champs unitaires), mà ông tìm cách xác định trong ba mươi năm, phải đáp ứng những đòi hỏi ấy. Lý thuyết các hạt cơ bản (particules élémentaires) không thỏa mãn những yêu cầu ấy. Ông hiểu ngay lập tức lý thuyết lượng tử của Niels Bohr. Và ông tuyên bố: “Có thể bản thân tôi đạt tới một cái gì tương tự”. Nhưng ông nói thêm ngay sau đó: “Nhưng nếu tất cả những cái đó là chân lý, thì điều đó có nghĩa là sự cáo chung của vật lý học”. Ông không muốn công nhận là khoa học vật lý có thể có một gương mặt không hài hòa. Về sau, những định đề của Bohr không còn tỏ ra là nghịch lý nữa; chúng được bao bọc trong một lý thuyết đại cương mới dung hòa quan điểm hạt (point de vue corpusculaire) và quan điểm sóng (point probabilités) nhờ khái niệm sóng xác suất (onde de de me ondulatoire). Einstein bác bỏ khái niệm này, mặc dù toàn bộ cấu trúc ấy được xây dựng từ chính hệ thống của ông. Ông không phải là người bằng lòng với những chân lý cũ; nhưng vì những tiêu chí mà ông không hình dung có thể bỏ rơi, nên ông không cho những quan niệm mới là xác thực.

Ông không bao giờ sẵn sàng kiểm nghiệm lý thuyết trường đơn nguyên của mình chừng nào còn khó có thể biểu thị nó ra bằng toán học. Mặt khác, những sự phản ứng của ông không cho phép ông tham gia những bước tiến của vật lý lượng tử. Hoàn toàn thoát khỏi chủ nghĩa lấy mình làm trung tâm (égocentrisme), ông không coi sự thất bại, cảnh cô đơn của mình là một tấn bi kịch chủ quan. Nhưng về khách quan, người ta hầu như hoàn toàn nhất trí cho rằng ông đánh mất ba chục năm cuối đời vào những công trình nghiên cứu vô bổ. Kouznetsov, người viết tiểu sử của ông, nhận xét là một số quan niệm của Einstein trong những năm 40, ngày nay đã đạt tới độ chín muồi của chúng, trong lĩnh vực vật lý lượng tử theo thuyết tương đối. Ông kết luận là công trình phê phán của Einstein “chỉ ra những giới hạn của cơ học lượng tử mà phía bên kia những giới hạn ấy hình thành những lý thuyết mang tính cách mạng hơn”. Vì khoa học tiến lên trong lúc tự phủ nhận mình để vượt lên trên mình, nên những người chậm trễ bao giờ về sau cũng có thể được coi là những người tiên phong. Nhưng sự thật là vào cuối đời, Einstein đã cản trở bước tiến của khoa học hơn là phục vụ khoa học.

Sự lựa chọn của nhà triết học là tuyệt đối khác sự lựa chọn của nhà khoa học. Trong lúc nhà khoa học miêu tả vũ trụ từ bề ngoài, thì nhà triết học cho là chính con người làm nên khoa học: họ muốn phản ánh mối quan hệ giữa vũ trụ và con người được đặt ra với tư cách chủ thể. Nhà triết học vừa ủng hộ vừa phản đối khoa học: chấp nhận khoa học chừng nào nó là một sản phẩm của con người, nhưng không chấp nhận nó là sự phản ánh của một hiện thực tồn tại tự thân. Khoa học không đặt vấn đề người mà qua người đó và vì người đó khoa học tồn tại, tức là con người. Còn nhà triết học, là người cho rằng con người được đặt thành vấn đề trong thực thể mình, là người băn khoăn về thân phận con người xét một cách tổng thể. Nhưng bản thân nhà triết học là một con người, là toàn thể con người: điều mà nhà triết học muốn nói, là chính bản thân người đó, trong tính phổ quát của mình. Khi Descartes nói: “Tôi tư duy...”, chính là Con người phổ quát tư duy trong ông. Vì vậy, ông không cần tới một ai hết để nói và không “nợ

này” ai hết. Có nền khoa học và cũng có các nền triết học. Và dĩ nhiên, không có một nền triết học nào được thiết lập từ con số không; nhà triết học chịu những ảnh hưởng, gặp những vấn đề do những người khác đặt ra. Nhưng mỗi hệ thống chỉ có thể được phê phán từ bên trong, chứ không thể bằng cách dựa vào những dữ kiện bên ngoài. Người ta có thể phát hiện ra những mâu thuẫn, thiếu sót, bất cập của nó, chứ không thể đối lập với nó những sự kiện do những người khác xây dựng nên. Quả vậy, ngay từ đầu, có cái mà Bergson gọi là một “trực giác triết học”, mà người ta cũng có thể xác định là một kinh nghiệm bản thể luận, điểm xuất phát của một thế giới quan.

Trực giác ấy là một sự hiển nhiên sâu xa không thể phủ nhận. Đối chiếu với những nền triết học mới, nhà triết học có thể chấp nhận một số phương diện của chúng và đi tới chỗ đặt ra cho mình những vấn đề mới; nhưng vẫn không bỏ rơi điểm xuất phát của mình. Nếu có thêm, có bớt, có sửa chữa, thì bao giờ cũng theo một viễn cảnh của chính mình, mà đối với viễn cảnh này, mọi viễn cảnh khác đều xa lạ tới mức người khác không bao giờ có thể vượt xa họ, đánh giá thấp họ, nói trái ngược họ.

Thông thường, tư duy họ phong phú lên theo tuổi tác. Họ có trực giác độc đáo trong tuổi thanh xuân hay trong tuổi trưởng thành, trừ trường hợp Kant ngoài 50 tuổi. Muốn nắm bắt được những mối quan hệ của trực giác này, họ cần có thời gian vì họ không nhằm cái gì khác là nắm bắt được những mối quan hệ của con người – với tư cách chủ thể – với toàn bộ thế giới. Đó là một chương trình không bao giờ khô cạn. Một khi một cấu trúc đã hoàn thành, nhà triết học lùi lại một bước để có thể phê phán nó, và đi tới chỗ đặt cho mình những vấn đề mới, tìm ra những giải pháp khác. Đã từng có một trường hợp bước tiến bị chính tính chất của công trình ngăn chặn lại: đó là trường hợp Hegel mà hệ thống tự khép kín lại khi ông vào khoảng tuổi 60. Ông tự đặt mình vào phần cuối lịch sử, đỉnh ninh đã phản ánh triệt để giống đời. Sự nghiệp hoàn thành không cho phép một quá trình phát triển mới và sự phủ nhận chỉ có thể xảy ra từ bên ngoài, ở tất cả những người khác, hệ thống vẫn mở và, dù tuổi già không phải là lớp tuổi phong

phú nhất đi nữa, vào thời điểm ấy, họ vẫn làm cho nó phong phú thêm lên. Tôi chỉ xin kể hai trường hợp: của Platon và của Kant.

Mọi người đều nhất trí nghĩ rằng mặc dù những đoạn văn đẹp đẽ, độc đáo về thời gian và trí nhớ, tác phẩm *Pháp luật* do Platon viết lúc 80 tuổi, vẫn đánh dấu một bước thụt lùi so với toàn bộ sự nghiệp của ông: nó là một “hiện tượng quay trở lại”, “một hoạt động làm nghèo đi”, một “sự từ bỏ”. Hình như kinh nghiệm khiến ông bi quan, ông thừa nhận: “Không phải toàn thể giống loài chúng ta là hoàn toàn không có giá trị”. Nhưng ông lại cũng viết: “Phần những điều ác lẫn át phần những điều thiện”, và những điều thiện quan trọng nhất “như bị một số phận rủi ro làm hoen ố”. Ông rầu rĩ tới mức tuyên bố con người chỉ là một con rối trong tay thánh thần và ma quỷ. Trong những điều kiện ấy, vấn đề đặt ra, không phải là tìm kiếm cho xã hội một hệ thống chính trị hoàn hảo, mà chỉ là hệ thống càng ít xấu càng tốt. Để cai trị con người, Platon không còn tin vào lý trí, giáo dục, nhận thức chân lý nữa. Cần áp đặt luật lệ đối với họ và thuyết phục họ, bằng bất cứ phương tiện nào, tuân thủ những luật lệ ấy. Trong tác phẩm *Nền Cộng hòa*, Platon chấp nhận khái niệm sự đối trá bổ ích, nhưng chỉ dành cho nó ít vị trí; còn chủ nghĩa thực dụng hoàn toàn thắng lợi trong *Pháp luật*. Đó là một công trình giáo huấn, trong đó ba người đối thoại là những ông già – còn trong những cuộc đối thoại trước, bao giờ ít nhất cũng có một thanh niên. Phong cách tác phẩm thì nặng nề? Thận trọng, bối rối, tư duy Platon đã bị xơ cứng. Ông không còn bộc lộ nổi khát khao chân lý, nguồn cảm hứng những công trình trước kia của ông. Giai đoạn tận cùng này của tuổi già của ông là một sự sa sút về mặt tinh thần.

Tuy nhiên, chính từ khoảng 62 tuổi, ông viết những tác phẩm sâu xa nhất và mang dấu ấn cá nhân rõ nét nhất. Ông phải có thời gian để thoát khỏi ảnh hưởng của Socrate và của những người đi trước, để hiểu tất cả hệ quả của những quan niệm của chính bản thân mình. 62 tuổi, xảy ra một cuộc khủng hoảng trong quá trình chuyển biến của ông. Ông có bước thụt lùi so với sự nghiệp của mình; ông phát hiện ra lý thuyết về tư tưởng của ông làm nảy sinh những sự phản bác nào, và để giải đáp, ông đặt lại vấn đề

từ cái cơ bản trong cuốn *Théétète* và cuốn *Parménide*; học thuyết của ông không ngừng được đổi mới và phong phú thêm lên qua các tác phẩm *Người Ngụy biện*, *Nhà Chính trị*, *Timée*, *Crítôn*, *Philèbe*. Chính trong *Philèbe* viết lúc 74 tuổi, ông giải đáp câu hỏi đặt ra trong *Théétète* về nhằm lẫn và hiểu biết: “Hiểu biết, là bắt chước, trong tâm hồn mình, những mối quan hệ tồn tại trong thực thể”. Chính trong tác phẩm này, chúng ta tìm thấy bản thuyết trình rộng lớn nhất về phép biện chứng của ông. Ngoài cuốn *Pháp luật*, các công trình Platon viết trong tuổi già thể hiện một bước tiến liên tục^[36].

Kant công bố năm 57 tuổi cuốn *Phê phán lý trí thuần túy*. Ông viết cuốn *Phê phán sự phán đoán* lúc 66 tuổi và càng già hơn khi biên soạn cuốn *Tôn giáo trong giới hạn của lý trí đơn thuần*. Hai cuốn này lý giải một số điểm chủ yếu trong hệ thống của ông với một chiều sâu hoàn toàn mới mẻ. Chúng làm phong phú thêm và đổi mới sự nghiệp trước kia của ông. Ông viết các tác phẩm di cảo cho tới khi năng lực trí tuệ sa sút. Theo Lachèze-Rey, chúng làm công việc hoàn thành nền triết học của ông. Những tác phẩm đầu tay của ông đặt một số vấn đề mà ông chỉ có thể giải quyết được lúc cuối đời, trong tác phẩm *Uebergang*. Vấn đề chủ yếu là vấn đề này: Phương thức tồn tại của tinh thần đối với chính bản thân nó là phương thức nào, với tư cách là một sự có mặt mang tính chất tạo lập? Trước kia, ông lưỡng lự vì vị trí ông dành cho chủ nghĩa hiện thực tâm lý học; ông do dự trong việc áp dụng nghiêm ngặt phương pháp siêu nghiệm. Trong lúc về già, chẳng những ông không bị xơ cứng, mà còn đủ lòng tin vào bản thân mình để chiến thắng những sức phản kháng trong con người và thoát khỏi thiên kiến cũ. Ông đưa những cái hiện thực giả (pseudo-realités) về tâm lý trở về những thời điểm đơn thuần trong việc cấu tạo thế giới và cấu tạo cái tôi. Tác phẩm *Uebergang* đưa hệ thống nhất quán với bản thân ông. Cuối cùng, ý thức tìm thấy trong đó tính độc lập và thừa nhận hiện thực của nó. Sự việc biến mất để nhường chỗ cho hoạt động.

Dĩ nhiên, nếu có thể làm phong phú chính hệ thống của mình cho tới tận tuổi già, thì nhà triết học không thể thoát ra khỏi hệ thống ấy để tạo lập một hệ thống triết để mới. Kant từng linh cảm Fichte, nhưng chúng ta

không thể hình dung là ông phát hiện ra phép biện chứng của Hegel. Cũng như nhà khoa học này, ông có phần gắn liền với những quan niệm trước kia của mình, là trong lúc tìm cách duy trì chúng: ông khó có thể chấp nhận để chúng mất giá trị. Và bản thân ông cũng có những “thói quen tinh thần”: cách tư duy của ông đối với ông là tự nhiên tới mức ông thấy nó là tất yếu, có những sự tiền giả định cắm rễ sâu ở ông tới mức ông không phân biệt chúng với chân lý.

Nhà văn già đi ra sao? Họ hết sức khác nhau, theo đuổi những mục đích hết sức khác nhau, tới mức khó có thể trả lời câu hỏi ấy. Một số nhà văn vẫn là những người sáng tạo ở một lớp tuổi rất cao: Sophocle viết vở kịch *Oedipe ở Colone* lúc 89 tuổi. Voltaire có những tác phẩm có giá trị nhất trong hai chục năm cuối đời. Những tập cuối cùng của hai tác phẩm *Ký ức ở thế giới bên kia* và *Cuộc đời Rancé*, Chateaubriand sáng tác trong tuổi già. Goethe sáng tác những bài thơ đẹp nhất trong hai năm năm cuối đời. *Thơ ca và chân lý* và *Faust* Tập hai ra đời trong thời kỳ này. Hugo lúc già có lý khi không cảm thấy thấp kém hơn quá khứ của mình. “Tôi diễn tả tư tưởng của mình bằng văn xuôi và bằng thơ đã nửa thế kỷ nay, nhưng tôi cảm thấy mình chỉ mới nói một phần nghìn những gì ở trong người mình”. Ông còn viết một tác phẩm đồ sộ từ năm 64 tuổi. Yeats vượt lên chính bản thân ông vào lúc cuối đời.

Đó là những ngoại lệ. Nói chung tuổi già không thuận lợi cho sáng tác văn học. Ở Corneille, ở Tolstoï, ở rất nhiều người khác, có một mâu thuẫn rất rõ rệt giữa sức sáng tác những năm ở tuổi trưởng thành và những năm cuối cùng. Vì thói quen, và để kiếm sống, để che giấu sự suy sút của mình, nhiều người già tiếp tục sáng tác. Nhưng phần lớn xác nhận lời nói của Berenson: “Những gì người ta viết sau tuổi 60 không thể có giá trị hơn thứ nước trà chế đi chế lại mãi”. Chúng ta thử tìm hiểu xem vì sao. Nhà văn tìm kiếm cái gì? đạt tới cái đó với những điều kiện nào?

Triết học coi con người với tư cách một khái niệm, muốn biết toàn bộ quan hệ của con người với vũ trụ. Nhà văn cũng nhằm cái phổ quát, nhưng từ cái riêng biệt của nó. Họ không có tham vọng cung cấp một tri thức, mà thông báo cái không thể *biết được* là ý nghĩa tồn tại của thực thể trên thế giới; truyền đạt cái đó qua một cái phổ quát đặc biệt (uni-versel singulier), tức là tác phẩm của mình. Cái phổ quát chỉ có thể riêng biệt hóa, tác phẩm chỉ có khuôn khổ nếu sự hiện diện của tác giả được thể hiện ra trong đó qua phong cách, sắc thái, nghệ thuật mang dấu ấn của họ. Nếu không, thì chỉ là một tư liệu cung cấp hiện thực trong tính khách quan phi ngã (objectivité impersonnelle) của nó, trên bình diện nhận thức bề ngoài, chứ không phải với tư cách được nội hiện (intériorisé) bởi một chủ thể. Nhưng kinh nghiệm sống của tôi có thể trở thành kinh nghiệm của một người khác như thế nào? Chỉ bằng một cách duy nhất là: qua vai trò của trí tưởng tượng. Người đọc một tư liệu tìm hiểu một trong những bộ phận của vũ trụ của mình trong lúc không rời khỏi vũ trụ ấy; vẫn ở nguyên vị trí của mình trên thế giới, ở một chỗ nào đấy, ở một lúc nào đấy trong cuộc sống của mình. Còn đọc giả một tác phẩm văn học thì bước vào một thế giới khác, đắm mình vào một chủ thể khác bản thân mình. Điều đó có nghĩa là họ phủ định hiện thực để dẫn thân vào cái tưởng tượng. Họ chỉ có thể làm được như vậy khi tác phẩm đưa ra một thế giới tưởng tượng. Truyền đạt kinh nghiệm sống của mình, không có nghĩa là ghi nhận lên trang giấy thứ ngôn ngữ thể hiện sẵn từ trước kinh nghiệm ấy: vốn sống (le vécu) không thể nói ra thành công thức, mà nhà văn phải từ cái mờ ảo của những gì không nói ra, nêu lên những điều được xác định và dễ hiểu. Qua đó, nhà văn tạo nên một khách thể không diễn tả một hiện thực nào và tồn tại theo phương thức cái tưởng tượng; bản thân nhà văn tự đặt cho mình một cấu trúc giả tạo: Sartre muốn nói tới thao tác này khi tuyên bố trong cuốn *Chuột và người* rằng mọi nhà văn đều bị một con “ma cà rồng” ám ảnh.

Dĩ nhiên, không nên giả định là lúc đầu nhà văn muốn tìm cách truyền đạt và lúc đó vận dụng đến trí tưởng tượng. Chính sự lựa chọn một cách độc đáo cái tưởng tượng, quyết định thiên hướng của họ; sự lựa chọn này

có những động cơ khác nhau tùy theo từng người, nhưng nó luôn luôn xuất hiện ở cội nguồn một tác phẩm văn học. Tác phẩm này là quá trình vật chất hóa – bằng những ký hiệu vạch lên trên giấy – cái thế giới phi hiện thực mà chủ thể tạo lập cho mình bằng những trò chơi, những phút mơ mộng: thế giới phi-hiện thực này chỉ có thể vững chãi và cho phép truyền đạt một kinh nghiệm khi nó phản chiếu hiện thực theo một tầm vóc khác.

Vì vậy, sáng tác là một hoạt động phức tạp: là ưa thích cái tưởng tượng và muốn truyền đạt trong cùng một động tác; trong hai sự lựa chọn này, xuất hiện những khuynh hướng rất khác nhau và thoát nhìn trái ngược nhau. Muốn thay thế một thế giới nhất định bằng một vũ trụ tưởng tượng, thì phải phủ nhận thế giới nhất định kia: người nào đắm chìm trong đó như con cá trong nước và cho rằng mọi cái tự nhiên mà có, thì không thể sáng tác. Nhưng dự định giao tiếp giả định mình quan tâm tới người khác, dù trong quan hệ của nhà văn với nhân loại, có phảng phất oán hờn, khinh miệt đi nữa, họ vẫn muốn được nhân loại thừa nhận; nếu không, thì bản thân dự định tố cáo nhân loại sẽ bị thất bại và trở nên vô nghĩa; qua hành vi sáng tác, họ thừa nhận giá trị của nhân loại rõ hơn so với những lời tuyên bố bằng miệng. Nỗi thất vọng tuyệt đối, lòng hận thù triệt để đối với mọi thứ và mọi người chỉ có thể bằng lòng với sự im lặng.

Vì vậy, dự định sáng tác bao hàm một sự căng thẳng giữa thái độ phủ nhận thế giới của con người và một lời kêu gọi nhất định đối với con người. Nhà văn vừa chống lại vừa đi với con người. Đó là thái độ khó khăn: nó bao hàm những niềm say mê dữ dội, và muốn được duy trì lâu dài, nó đòi hỏi sức lực.

Tuổi già làm giảm sút sức lực, dập tắt những niềm say mê. Hiện tượng đục năng mất đi kéo theo – như chúng ta đã thấy – sự mất đi một ham muốn nhất định về sinh học; vì mệt mỏi, người già thường không nghĩ chuyện quan tâm tới người khác. Sợi dây căng thẳng nảy sinh từ việc dung hòa hai dự định, nếu không mâu thuẫn nhau thì chí ít cũng khác nhau, được chùng ra. 64 tuổi, Rousseau buồn bã cảm thấy năng lực sáng tạo sa sút. Kể lại trong những giấc mơ một buổi dạo chơi, ông viết: “Khấp nơi, trên cánh

đồng còn xanh và tươi tốt nhưng ít nhiều đã rụng lá và đã hầu như hoang vắng, là hình ảnh cô đơn và báo hiệu mùa đông. Một sự lẫn lộn giữa những cảm giác êm đềm và những cảm giác buồn bã chẳng khác nào tuổi tác và thân phận mình, khiến tôi không thể không liên hệ tới mình. Vào lúc xế bóng một cuộc đời thơ ngây và bất hạnh, tôi thấy tâm hồn mình tràn đầy những tình cảm bền vững, và tinh thần mình còn ít nhiều tươi mát nhưng đã có phần ưu tư...”. Và cũng vào thời kỳ này, ông viết thêm: “Trí tưởng tượng của tôi đã kém nhạy cảm không còn “bốc lửa” như xưa khi ngắm nhìn một vật làm nó rung động, tôi ít say sưa hơn trong ảo ảnh của những giấc mơ; từ nay, chúng mang lại tưởng nhớ hơn là sáng tạo; mọi năng lực của tôi nguội dần; tinh thần cuộc sống tắt dần từng bước; tâm hồn “cất cánh” một cách khó khăn khỏi cái vỏ bọc già cỗi của nó...”.

Gide nhận xét một cách luyện tiéc vào buổi cuối đời: “Tôi rơi trở lại vào những đề tài đã lặp đi lặp lại mãi và không còn rút ra được gì có ích nữa”. Và lúc 81 tuổi, trong tác phẩm *Như thế đấy*, ông viết: “Tôi đã nói ít nhiều đúng tất cả những gì tôi nghĩ là mình cần nói, và tôi sợ mình lại lặp lại mình”.

Cái nguy cơ lặp lại mình, có phần bắt nguồn từ chỗ nhà văn quan tâm tới vấn đề ý thức hệ. Họ đã từng bênh vực một số giá trị, phê phán một vài tư tưởng, tỏ rõ một lập trường; giờ đây, không thể nghĩ chuyện phủ nhận chúng. Không phải là nhà văn không thể tự đổi mới trong lúc vẫn trung thành với quá khứ của mình. Có thể họ ưa thích tự do hơn quyền lợi. Tình hình đã xảy ra đối với tôi. Công chúng của tôi đòi hỏi ở tôi tinh thần lạc quan trước mọi thứ khác, đặc biệt là khi liên quan tới thân phận phụ nữ; phần cuối cuốn *Sức mạnh sự vật* và những truyện ngắn cuối cùng của tôi phủ nhận sự mong chờ ấy và tôi đã bị trách cứ kịch liệt. Nhưng tôi không chịu bám vào một hình ảnh cứng nhắc về bản thân mình.

Dầu sao, và như tất cả chúng ta đều biết, dù là Flaubert, Dostoïevski, Proust hay Kafka, người ta bao giờ cũng chỉ viết những “cuốn sách của mình”. Điều tất yếu là chúng mang dấu ấn chúng ta vì văn học thể hiện nhà văn trong tính đặc thù của họ. Bao giờ họ cũng ở đấy, và trọn vẹn, trong các

tác phẩm khác nhau, như cuộc sống đã làm nên họ. Sự vật đổi thay, chúng ta đổi thay, nhưng không để mất hình tích của mình. Cội rễ chúng ta, quá khứ chúng ta, trụ cột chúng ta trên đời vẫn bất di bất dịch: chính ở đây được xác định những mục đích chờ đợi chúng ta trong tương lai, những việc phải làm, những điều cần nói. Người ta không thể tự bịa ra các dự định một cách độc đoán: chúng phải được ghi nhận vào quá khứ chúng ta với tư cách những đòi hỏi. Đó là điều Camus chỉ ra trong lời tựa *Mặt trái và mặt phải*: “Như vậy, mỗi người nghệ sĩ giữ ở tận tâm khảm mình một cái nguồn duy nhất bồi bổ những điều mình làm, mỗi điều mình nói. Khi nguồn bị cạn, người ta thấy tác phẩm ngấn dần, rạn nứt dần. Đó là những mảnh đất bạc màu của nghệ thuật mà dòng nước vô hình không còn tưới tắm nữa...”

Dĩ nhiên, tác phẩm không phát triển một cách máy móc cũng như một cách hữu cơ từ một cái hầm chứa đựng nó tiềm tàng; nó kết hợp động tác của cuộc sống qua những giai đoạn làm nó phong phú, hay chệch hướng, giật lùì. Nhưng có thể nói nó được chương trình hóa bởi buổi ấu thơ của chúng ta: chính lúc ấy, cá nhân tự tạo mình thành cái mà chủ yếu mình mãi mãi là cái đó; chính lúc đó, cá nhân định hướng những việc mình sẽ làm. Từ lúc còn trẻ thơ, Disraeli đã có ý định về sau làm bộ trưởng; Sartre từ nhỏ đã quyết định làm nhà văn. Cuộc đời họ đã hướng theo và đã thực hiện dự định ấy. Những người tuy mãi về sau mới sáng tác văn học nhưng không phải vì vậy mà không phụ thuộc chặt chẽ vào những năm tháng đầu tiên của mình. Chúng ta thấy rõ điều đó trong các tác phẩm của Rousseau: những năm tháng ấy sống động trong con người chúng ta đã nhào nặn nên. Ở tuổi 20, Rimbaud cho là mình không còn gì để nói nữa, còn Voltaire 80 tuổi vẫn nói không biết mệt mỏi. Dẫu sao tác phẩm cũng có phạm vi giới hạn của nó. Người cao tuổi có ý thức về điều đó, và thông thường – như trong trường hợp Gide – cái đó làm họ nản chí, không theo đuổi sự nghiệp sáng tác nữa trong thời gian vẫn còn có thể sử dụng được.

Thái độ im lặng của một số nhà văn cao tuổi còn có một lý do khác. Thiên hướng của họ – như Sartre đã chứng minh trong trường hợp Genet và Flaubert – do những mâu thuẫn trong đời tạo nên; họ thấy không thể

sống nổi, họ vùng vẫy trong một ngõ cụt. Sáng tác là lối thoát duy nhất: họ chọn cái tưởng tượng để ghi nhận vào trong đó sự dung hòa những thế đối lập giằng xé mình. Trong tuổi già, họ thực hiện sự dung hòa ấy. Và lại, cuộc sống cứ phải sống, được chăng hay chớ, và qua đó, tỏ ra khả năng của mình.

Loại hình văn học ít thích hợp nhất với người già là tiểu thuyết. Trong lĩnh vực này cũng có những ngoại lệ. Dofoe đã viết tất cả những cuốn tiểu thuyết của ông, Henri James viết một số trong những cuốn tiểu thuyết tốt nhất, sau tuổi 60. Cervantes 68 tuổi khi viết phần hai *Don Quichotte*. Hugo viết hai cuốn tiểu thuyết trong tuổi già. Ngày nay, John Cowper Powys viết tất cả những cuốn tiểu thuyết lớn của ông ở tuổi sau 60. Albert Cohen vừa mới xuất bản ở tuổi 63 cuốn sách hay nhất của ông, cuốn *Người đẹp của Chúa*. Nhưng nhìn chung, các nhà văn lớn tuổi hướng về thơ ca, tiểu luận hơn là tiểu thuyết. Thomas Hardy, nhà tiểu thuyết dồi dào cho tới 60 tuổi, sau đó chỉ làm thơ. Colette khi về già chỉ còn viết hồi ký. Không bao giờ Martin du Gard thực hiện được cuốn tiểu thuyết thai nghén sau *Gia đình Thibault*, tuy ông đã ghi chép trong nhiều năm. Vì sao vậy?

Mauriac có đề xuất một câu giải đáp. Trong cuốn *Nhật ký riêng*, ông viết: “Thời gian trôi qua, tương lai vật chất rút ngắn, khi tác phẩm đã hoàn thành và bản thảo đã được trao, khi cuộc phiêu lưu của con người kết thúc, thì các nhân vật tiểu thuyết không còn tìm thấy ở chúng ta không gian để vận động nữa: chúng bị nhốt vào giữa cái khối bị đông cứng lại và không thể đụng tới tức là quá khứ chúng ta – trong đó từ nay không còn gì thâm nhập được nữa – và cái chết tương đối gần, từ nay hiện diện. Ông cũng viết: Kết thúc tuổi thanh xuân, khi gần tới bước ngoặt cuối cùng, tiếng xao động của chúng ta không còn che lấp tiếng vỗ bập bênh hàng ngày của đời sống chính trị, và tất cả ở chúng ta trở thành im lặng và cô đơn. Lúc đó, chúng ta cho việc đọc tiểu thuyết làm mình khó chịu và nên chọn Lịch sử không thể tưởng tượng nổi (*Histoire inimaginable*) thay vì những câu chuyện tưởng tượng đẹp đẽ (*belles histoires imaginées*). Và năm 1962, ông lại viết tiếp: “Sự thật là khi đã tới chương cuối cùng trong lịch sử của chính

mình, thì chúng ta thấy tất cả những gì được bịa ra đều vô nghĩa”. Chỉ có những vật được sáng tạo ra bằng máu, bằng thịt là tồn tại ở ta trong cái giới hạn bất định giữa cái tận cùng và cái hư vô mà người ta mệnh danh là tuổi già.”.

Thật vậy, tôi nghĩ là nếu cái đà chúng ta tới tương lai bị bẻ gãy, thì chúng ta khó có thể tái lập nó ở một nhân vật tưởng tượng: ở nhân vật ấy cũng như ở chúng ta, cuộc phiêu lưu của con người không còn đủ làm chúng ta mê say. Còn về quan hệ giữa nhà tiểu thuyết và quá khứ, thì tôi nghĩ khác. Tác phẩm tôi viết tùy thuộc vừa vào nguồn xa xăm của nó vừa vào thời điểm hiện tại. Hư cấu, hơn bất kỳ loại hình nào khác, đòi hỏi cái hiện thời phải bị nát vụn, nhường chỗ cho một thế giới phi-hiện thực: thế giới này chỉ có sức sống và màu sắc nếu cắm rễ trong những ảo ảnh rất xưa. Sự kiện, thời sự có thể cung cấp cho nhà tiểu thuyết một điểm tựa, một điểm xuất phát: họ phải vượt qua chúng và chỉ có thể vượt qua một cách may mắn bằng cách khai thác chỗ sâu kín nhất của chính mình. Nhưng lúc đó, họ gặp lại những chủ đề cũ, những nỗi ám ảnh cũ và có nguy cơ lặp đi lặp lại. Trái lại, hồi ký, tự thuật, tiểu luận tái hiện hay khẳng định lại những kinh nghiệm mà tính đa dạng làm phong phú thêm nhà văn. Bao giờ người ta nói cũng là họ; họ ít có nguy cơ lặp đi lặp lại mình khi họ nói về những cái mới, có ít nguy cơ lặp đi lặp lại mình hơn so với khi họ thể hiện, do một cái cố mới, thái độ cơ bản và bao giờ cũng giống như bao giờ đối với thế giới^[37].

Vận may của một nhà văn lớn tuổi là có từ đầu những dự kiến có cội rễ cắm chặt tới mức mãi mãi giữ được vẻ độc đáo của ông, và rộng lớn tới mức chúng vẫn mở rộng cho tới lúc ông qua đời. Nếu không ngừng duy trì với thế giới những mối quan hệ sống động, thì nhà văn cũng không ngừng tiếp nhận được của thế giới những lời kêu gọi, những lời khẩn cầu. Voltaire, Hugo nằm trong số những người hạnh phúc ấy, trong lúc những người khác lặp lại chuyện cũ hay lặng im.

Các nhạc sĩ ít tâm sự về cách làm việc của họ. Điều người ta có thể nhận biết là thông thường sự nghiệp của họ tiến triển theo năm tháng. Một số tỏ ra xuất sắc, như Mozart và Pergolèse: giá còn tiếp tục sống thì liệu họ có trở nên vĩ đại hơn không hay lại tự lặp lại mình? Có điều chắc chắn là những tác phẩm hay nhất của Bach là trong thời kỳ tuổi già, và Beethoven vượt lên trên bản thân mình với các tác phẩm bộ tứ cuối cùng của ông. Thịnh thoảng người nhạc sĩ sáng tác những tác phẩm đẹp nhất của mình vào một lớp tuổi rất cao. Trong lúc vẫn là bản thân mình, Stravinsky lúc già đã biết thích ứng với những hình thức mới: âm nhạc với các tác phẩm của ông lúc tuổi già mang tính chất độc đáo so với các tác phẩm ở thời kỳ trưởng thành và giá trị không kém. Tôi tự lý giải cho mình những hiện tượng thăng hoa ấy bằng tính nghiêm ngặt của những sự ràng buộc người nhạc sĩ chịu tuân thủ: họ phải trải qua một quá trình tập luyện lâu dài mới có được cái tài nghệ mang tới sự độc đáo; tình hình này lại càng khó khăn vì âm nhạc là một lĩnh vực trong đó các ảnh hưởng có tác dụng hết sức mạnh mẽ: nhà soạn nhạc ngờ vực hồi ức một cách chính đáng. Trong lúc công việc của nhà văn là mang lại một giá trị phổ quát cho kinh nghiệm sống của mình, thì tính chất đặc biệt của người nhạc sĩ lúc đầu bị tiêu diệt bởi tính phổ quát của kỹ thuật mình sử dụng và của trường âm thanh vốn là điểm xuất phát để sáng tạo; lúc đầu, họ chỉ thể hiện một cách dè dặt. Họ phải rất tin tưởng vào mình, tức là phải có phía sau mình một sự nghiệp, mới dám, chẳng những sáng tạo trong phạm vi những quy tắc được áp đặt mà còn dám vượt qua chúng trong một chừng mực nhất định: chẳng hạn, Monteverdi sáng tạo những hợp âm bị những người đương thời gọi là “hợp âm ma quái”- và Beethoven không lùi bước trước những sự nghịch tai” (dissonance) khiến lớp công chúng trung bình phần nộ. Đối với người nhạc sĩ, quá trình già lão là bước tiến tới một sự tự do mà nhà văn có từ thời trẻ hay chỉ ít từ tuổi trưởng thành, vì lẽ hệ thống; các quy tắc phải tôn trọng ít nghiêm ngặt hơn.

Các họa sĩ không phải chịu những quy tắc chặt chẽ như giới nhạc sĩ; nhưng bản thân họ cũng cần có thời gian để vượt qua những khó khăn của

ngành nghiệp, và thông thường họ làm nên các tuyệt tác vào thời kỳ cuối đời. Chính vào thời kỳ này, Giovanni Bellini tự tìm thấy mình – sau khi Antonio de Messine, người mở cho hội họa Italia những con đường mới, đến Venice – Bellini vẽ giữa tuổi 75 và 86, những bức tranh có giá trị nhất của ông: trong đó là những bức thánh Zacharie và chân dung nổi tiếng của thống lĩnh Leredano. Khi Durer gặp ông ở Venice, vào tuổi 80, ông là họa sĩ nổi tiếng nhất của thành phố. Lúc tuổi rất cao, Titien vẽ những bức tranh đẹp nhất của ông, Rembrandt chưa đến tuổi 60 khi vẽ những bức tranh cuối cùng những tuyệt phẩm của ông; nhưng Franz Hals 85 tuổi khi đạt tới tuyệt đỉnh nghệ thuật của mình với bức các *Nữ nhiếp chính*. Guardi vào tuổi 76, vẽ *Lạch biển màu xám* và *Vụ hỏa hoạn S.Marcuole*, những bức tranh có cảm hứng sâu sắc nhất, kỳ lạ nhất của ông, trong đó chủ nghĩa ấn tượng được linh cảm một cách huy hoàng nhất. Corot 80 tuổi khi vẽ những bức tranh hoàn mỹ nhất của ông, đặc biệt là bức *Bên trong nhà thờ lớn ở Sens*. Ingres vẽ bức *Con suối* ở tuổi 76, Monnet, Renoir, Cézanne, Bernard vượt lên trên bản thân mình trong những năm cuối đời.

Giới họa sĩ ít bị lưỡng vương bởi sức nặng của quá khứ, bởi sự ngần ngại của tương lai hơn so với các nhà khoa học; sự nghiệp của họ do nhiều bức tranh tạo nên; mỗi một lần, họ lại đứng trước tấm vải còn trinh nguyên; công việc của họ là một chuỗi kế tiếp những sự bắt đầu. Và bức tranh đòi hỏi ít thời gian hơn so với việc xây dựng một lý thuyết khoa học: khi họ bắt tay vào vẽ, hầu như họ đã chắc chắn hoàn thành bức tranh. So sánh với các nhà văn, họ may mắn hơn nhiều: họ không tự nuôi mình bằng chính chất liệu của mình. Họ sống trong hiện tại, chứ không phải trong sự kéo dài quá khứ. Thế giới cung cấp cho họ một cách vô tận màu sắc, ánh sáng, hình dạng. Dĩ nhiên, bản thân họ cũng chỉ xây dựng sự nghiệp của mình, nhưng nó ở trạng thái mở một cách vô tận. Vào thời kỳ cuối đời, mọi nhà sáng tạo đều bót rứt rề trước công luận, nhưng đều tự tin hơn. Quan niệm được người ta ngợi khen bất luận họ làm gì, có thể dẫn họ tới chỗ dễ dãi và làm nhạt ý thức phê phán của họ; nhưng nếu vẫn đòi hỏi cao ở bản thân mình, thì sẽ là một thuận lợi lớn cho họ khi chỉ dựa vào các tiêu chí của mình

không thôi mà không quan tâm tới việc làm người ta vui lòng hay không. Duy chỉ có điều là nhà văn ít lợi dụng sự tự do này vì thường họ không còn có gì phải nói nữa: người họa sĩ thì bao giờ cũng có cái gì đó để vẽ và có thể hưởng cái quyền tối thượng ấy mà nếu không có thì họ sẽ không có tài. Cũng như người nhạc sĩ, nhà họa sĩ mới vào nghề chịu ảnh hưởng sâu sắc của thời đại: họ trông thấy thế giới qua tranh của những thế hệ đi trước; học trông nhìn qua chính đôi mắt mình, là cả một công việc lâu dài. Chẳng hạn, lúc đầu, Bonnard bắt chước Gauguin và dành một vị trí quan trọng cho đề tài được xử lý. Từ bức *Quán cà phê của bé Poucet* ông vẽ lúc 61 tuổi, đề tài có xu hướng mất đi để nhường chỗ cho màu sắc. Lúc 66 tuổi ông viết: “Tôi những tưởng khi còn trẻ, thì đồ vật, thế giới bên ngoài làm người ta phấn chấn: lúc ấy, người ta “hăng máu”, về sau, thì nội tâm, nhu cầu thể hiện cảm xúc thúc đẩy người họa sĩ chọn điểm xuất phát này hay điểm xuất phát kia, đề tài này hay hình thức nọ”. Tranh của ông là những bức thu ngắn (raccourci) ngày càng táo bạo, ông không chú ý tới phối cảnh, kiên quyết xa rời quan điểm ước lệ về sự vật tìm cách thể hiện sức sống và sức nóng của chúng. Do vậy, những bức tranh cuối cùng của ông có một sức trẻ kỳ lạ.

Tuổi già của Goya không phải chỉ là một sự vươn tới một sự hoàn thiện ngày một trọn vẹn hơn, mà còn là một quá trình đổi mới không ngừng, ông 66 tuổi năm 1810 khi đứng trước ách chiếm đóng của Pháp và những hệ quả đẫm máu của nó, ông bắt đầu khắc 85 bức tranh về những tai họa chiến tranh, ông từng chứng kiến cuộc khởi nghĩa 1808 và hăng hái tuyên góp để trang bị cho quân du kích. Nhưng ông không khước từ việc vẽ chân dung những quan chức chủ yếu của Pháp; cùng với hai họa sĩ khác, ông chủ trì công việc lựa chọn những bức tranh có giá trị nhất để gửi sang Paris. Năm 1814, khi đất nước được giải phóng, ông được Ủy ban thanh trừng miễn tội một cách chính đáng. Nhưng ông vẽ cho Ferdinand VII một bức chân dung lớn. Cũng trong năm ấy – lúc 70 tuổi – ông vẽ những bức tranh bi thảm và tuyệt diệu của mình, bức *Cuộc Xung kích của các tân binh* và bức *Những loạt đạn*. Ông cũng vẽ *Người Không lồ* và một bức tự họa rất

đẹp trong đó ông thể hiện mình dưới những nét của một người ở tuổi 50. Năm 1815, ông khắc loạt bức tranh tập hợp lại dưới tên gọi *Cuộc đấu bò* (tauromachie). Ông vẽ theo đơn đặt hàng một số chân dung nhân vật quan chức hay bè bạn, tất cả đều là những công trình khá đẹp. Năm 1818, sau khi vẽ bức *Hội đồng hành chính Philippin*, ông quyết định kết thúc sự nghiệp quân chức và cả sự nghiệp họa sĩ của giới thượng lưu. Từ ấy, ông không nhận đơn đặt hàng nữa và chỉ làm việc cho bản thân mình: ông cần được hoàn toàn tự do để tiếp tục sự nghiệp, ông mua một ngôi nhà biệt lập, mà người trong vùng gọi là “nhà người điếc”, vì từ nhiều năm, ông không còn nghe được nữa. Ông góa vợ năm 1812. Để làm công việc nhà, ông mời tới một người bà con xa, bà Leocadia, bà này mang theo đứa con gái nhỏ là Rosarito lên 3. Ông bắt đầu treo khắp tường những “bức tranh đạn” nổi tiếng, trong đó ông thả sức cho trí tưởng tượng của mình, không chút quan tâm tới công luận^[38]. *Sao Thổ ăn ngấu ngiến một đứa bé, Những Mụ phù thủy ở Cánh đồng cỏ nuôi dê, Con chó bị cát vùi*, tất cả những bức tranh này đều gây sững sốt vì cách cấu tạo mới và vì nguồn cảm hứng âu sâu phong phú của chúng. Đồng thời, ông khắc một loạt tranh, *Những Cái tản mạn* bao gồm bức *Những Giấc mơ* và bức *Những Câu tục ngữ*, trong đó ông thể hiện thắng lợi của sự ngu ngốc bằng những nét bút dữ dội.

Luôn luôn muốn đổi mới, năm 1819, ông đưa vào Tây Ban Nha kỹ thuật in litô, phát minh ra ở Leipzig năm 1796. Bản in litô đầu tiên của ông thể hiện một bà già kéo sợi. Về sau, ông làm nhiều bản in litô khác.

Ông 77 tuổi khi nạn khủng bố trắng lan tràn khắp Tây Ban Nha. Lúc đầu, ông trốn tránh, rồi lưu vong sang Bordeaux. Morantin, bạn ông, viết: “Goya tới nơi già nua, điếc lác, yếu đuối, không biết lấy một tiếng Pháp, không có lấy một người hầu... Nhưng rất thỏa mãn và rất muốn trông thấy thiên hạ”. Ông đi một chuyến du lịch tới Paris rồi trở lại định cư ở Bordeaux. Lúc ấy, mắt ông không còn trông thấy rõ nữa. Để làm việc, ông phải chòng nhiều cặp kính lên nhau và dùng lúp. Tuy vậy, ông vẫn làm được một loạt bản in litô tuyệt vời, *Những con bò mộng ở Bordeaux*, và những bản khác nhan đề *Tình yêu, Đánh ghen, Khúc ca Andalousie*. Ông vẽ loài

vật, những người hành khất, các cửa hiệu, đám đông. Bé gái Rosario, lúc này lên 10, và được ông rất yêu thương, muốn vẽ những bức tiểu họa; thế là, mặc dù mắt kém, ông cùng vẽ với bé. 81 tuổi, một năm trước khi qua đời, ông vẽ một chân dung nữ tu sĩ và một chân dung nam tu sĩ mà bố cục khiến người ta liên tưởng tới Cézanne.

Những năm cuối đời, ông thường vẽ theo đề tài tuổi già. Trong bức *Cho tới khi hết đồng đánh*, ông trở lại vấn đề vốn được văn học hai thế kỷ XVI và XVII khai thác rất nhiều: người đàn bà già bà ngờ mình còn nhan sắc. Ông vẽ một bà già khủng khiếp vừa đội mũ vừa thích thú ngắm mình trong gương. Phía sau bà ta, có những thanh niên cười thầm. Năm 1817, ông lại lấy chủ đề ấy trong tranh *Các Bà già*: hai người đàn bà xấu xí ngắm vuốt trong gương; phía sau họ, là thần Thời gian với hai cái cánh to tướng, tay cầm một cây chổi. Bức *Nữ tu sĩ dòng Célestine*, thể hiện rất rõ rệt sự gắn bó của ông với truyền thống văn học Tây Ban Nha: một thiếu nữ để rất hở vai và với gương mặt nhục cảm đứng trên bancông; phía sau ẩn hiện nhân vật vú già – mối lái (duègne-entremetteuse) rất quen thuộc: một mụn già khủng khiếp, mũi khoằm, vẽ đồng lõa và gian trá lần chuôi tràng hạt giữa những ngón tay có móng dài và cong vuốt. Goya cũng vẽ trong bức *Những ngày dạ hội*, nhiều mụn phù thủy. 80 tuổi ông vẽ một ông già, râu tóc bạc phơ, tựa trên hai chiếc gậy lời thuyết minh là “Tôi học mãi”. Goya tự giễu mình và chế giễu lòng khao khát cái mới của ông.

Baudelaire kinh ngạc trước vẻ trẻ trung của tuổi già Goya. Ông viết: “Vào thời kỳ cuối sự nghiệp, đôi mắt Goya yếu đi tới mức – theo lời người ta nói – người ta phải gọt bút chì cho ông. Thế nhưng vào cùng thời kỳ ấy, ông làm những bản litô lớn rất quan trọng, những tấm rất đẹp, những bức tiểu họa rộng lớn – một bằng chứng mới thể hiện cái quy luật đặc biệt chỉ đạo số mệnh những nghệ sĩ vĩ đại và khiến cho trong lúc cuộc sống tự điều khiển mình ngược chiều với trí tuệ, những gì họ mất đi ở phía này thì họ được ở phía kia, và do vậy, họ ngày càng trở nên tươi trẻ và táo bạo cho tới tận bên mồ, với một sức thanh xuân ngày một thêm vững chãi”.

Về những điều vừa nói tới trên đây về tuổi già nói chung, chúng ta có những ví dụ cụ thể đối với các nhà trí thức và các nghệ sĩ: họ có ý thức về cái ngắn ngủi của tương lai mình và tính đặc biệt không thể vượt qua của Lịch sử họ bị nhốt chặt trong đó. Hai yếu tố giao thoa với nhau để xác định hoàn cảnh của họ: biên độ của dự định khởi nguyên của họ và sức nặng kìm hãm nhiều hay ít của quá khứ. Chúng ta đã thấy là đối với các nhà khoa học, tuổi già kéo theo hầu như tất yếu hiện tượng xơ cứng và sự nghèo nàn trong sáng tạo. Trái lại, các nghệ sĩ thường có cảm giác công trình của họ chưa hoàn thành và họ vẫn còn có thể làm cho nó phong phú thêm; nhưng có thể lúc ấy, họ thiếu thời gian để hoàn thành, và họ lao lực một cách vô ích: mặc dù hết sức miệt mài, Michel-Ange vẫn không được mắt thấy mái vòm ở Saint-Pierre. Thông thường, một thế cân bằng được thiết lập: còn có những việc phải làm trong lúc chưa mất hết thời gian. Thậm chí còn có thể có những bước tiến. Nhưng vào thời kỳ này của cuộc đời, chúng làm người ta thất vọng; người ta tiến lên, đúng thế, nhưng bằng cách giẫm chân tại chỗ. Trong trường hợp tốt nhất, người già cũng không vượt quá nhiều, cái điểm mình đã đạt tới. Có những người phải làm những sự “vạn vọ” vô ích để thoát ra khỏi “lớp da” của mình: họ chỉ có thể tự biếm họa mình, chứ không thể tự đổi mới. Thực ra, tác phẩm chỉ có thể trở nên phong phú khi thống nhất với bản thân nó và với tương lai của nó.

Quan niệm này có thể làm người ta nản lòng nhất là nếu sự sa sút về sinh lý học, bệnh tật và tình trạng dễ mệt mỏi khiến công việc trở nên vất vả. Nhưng một số người già say mê một cách dửng dưng cảm để tiếp tục cuộc đấu tranh. Lòng dửng dưng không phải chỉ ở trong mối quan hệ của người ta với một cơ thể bất kham – như ở Renoir, Papini, Michel-Ange, mà còn là tìm thấy niềm vui ở những bước tiến mà chẳng bao lâu nữa, cái chết sẽ làm gián đoạn, ở chỗ tiếp tục, muốn vượt qua bản thân mình trong lúc biết và chấp nhận cuộc sống hữu hạn của mình, ở đây, sự khẳng định bền vững giá trị của nghệ thuật, của tư tưởng kích thích sự ngợi khen. Nhất là khi thái độ phủ nhận của các thế hệ mới đùng tới không chỉ nhà khoa học không thôi mà cả người nghệ sĩ, người văn sĩ. Bonnard đau khổ vì sự “nghiệt ngã” của

tuổi thanh xuân: nó xa lìa sự nghiệp của ông trong lúc vẫn làm phong phú thêm sự nghiệp ấy.

Điều khó khăn nhất, vào cuối một cuộc đời sáng tạo, là nội hiện mỗi ngày vực ấy. Có những người trẻ có thể đầy sự phủ nhận ấy tới mức tuyệt vọng, tới mức tự sát: Van Gogh, Nicolas de Stael. Nói chung, một người trẻ tuổi, dù bất mãn với bản thân mình, vẫn đặt hy vọng vào tương lai mở ra phía trước. Còn đối với người già, thì mọi việc đâu đã vào đây. Nếu phát hiện trong công trình của mình có những chỗ yếu kém, họ xót xa biết mình không thể sửa đổi nó một cách căn bản. Thịnh thoảng Monet triệt để ngày vực giá trị các bức tranh của mình và lấy làm đau lòng. Dù có hài lòng với công việc của mình, người già vẫn cảm thấy nó có thể gặp bước hiểm nghèo trong phán xét của người khác, và đặc biệt là trong phán xét của hậu thế.

Hậu thế có thể xuất hiện như một sự cầu viện chống cái chết: một lời hứa hẹn sống còn. Sự nghiệp sẽ sống với các thế hệ tương lai, có thể có cơ may tồn tại vĩnh viễn với các thế hệ ấy. Vào thời đại Ronsard, Corneille, quan niệm này có tác dụng an ủi; họ nghĩ chế độ quân chủ sẽ trường tồn, nền văn minh cũng như con người không thay đổi: niềm vinh quang của họ do họ vun đắp như thế nào thì vang dội như thế ấy từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Ngày nay, chúng ta không còn những ảo ảnh như thế nữa. Chúng ta biết xã hội hiện nay đang chuyển biến mạnh mẽ: nó sẽ đi tới hình thái nào: chủ nghĩa xã hội, chế độ kỹ trị (techocratie) hay chế độ man rợ? Chúng ta không rõ. Nhưng chắc chắn là những người trong tương lai sẽ khác chúng ta. (Vì vậy, trong cuốn *Những người bị giam ở Antôna*, Franz hình dung họ dưới dạng những con cua). Nếu giả định thông điệp của chúng ta đến được với họ, chúng ta cũng không thể dự kiến họ giải mã nó qua những ô chữ nào. Dầu sao, một bức tranh, một cuốn tiểu thuyết cũng không thể cùng có một ý nghĩa giống nhau đối với những người đương thời và đối với những thế kỷ sau: đọc, nhìn trong hiện tại hay qua bề dày của quá khứ, là chuyện hoàn toàn khác nhau.

Thậm chí dù có dựa vào tương lai gần, tác phẩm cũng vẫn phải chịu những nguy cơ, và người ta càng tin tưởng vào giá trị của tương lai thì những nguy cơ ấy càng đáng sợ. Và trước hết là nguy cơ bị loại bỏ do những hoàn cảnh ngoại lai: đó là số phận Freud lo ngại cho tâm phân học. Nghĩ tới chuyện tác phẩm có thể bị xuyên tạc cũng không kém xót xa. Newton biết lý thuyết của ông về lực hút sẽ bị biến dạng và xơ cứng; nhiều lần ông tìm cách cảnh báo những sự biến dạng ấy nhưng vô hiệu. Nietzsche rất lo sợ những cách lý giải sai lầm: và quả thật, ông không thể chấp nhận lối lý giải của bọn phát xít về khái niệm siêu nhân (surhomme). Đối với một kẻ khoe khoang, tương lai công trình của họ không quan trọng bằng tương lai của sự nổi tiếng. Nếu cho là mình bị ngộ nhận, thì họ sẵn sàng cầu viện tới những người mai sau: Edmond de Goncourt tự hào cho là họ thích ông ta hơn Zola. Ngược lại, Bernard Shaw, nổi tiếng lúc sinh thời, đĩnh ninh là – do một thứ quy luật hai tay (loi de bascule) mà Hardy, Meredith và nhiều người khác từng là nạn nhân – các thế hệ mai sau sẽ không công nhận giá trị của ông. Dẫu sao thì bị lãng quên, bị hiểu nhầm, bị dìm, hay được ngợi khen – sẽ không có mặt ai hết khi số phận của ông sau lúc qua đời được quyết định: chỉ có sự không hiểu biết này là chắc chắn và theo tôi, nó khiến mọi giả thuyết khác đều phù phiếm.

Để kết thúc công việc nghiên cứu này về mối quan hệ của người già với hoạt động của họ nhằm làm biến đổi thế giới, tôi sẽ xem xét tuổi già của một vài nhà chính trị. Nhà chính trị không lựa chọn lĩnh vực trù tượng của nhà khoa học hay nhà triết học, và cũng không lựa chọn thế giới của sự tưởng tượng. Họ bám chặt hiện thực; họ muốn tác động tới con người để hướng lịch sử của thời đại tới một số mục đích nhất định. Họ có thể coi công việc này là một sự nghiệp: chẳng hạn, đối với Disraeli, người từng mong ước, từ lúc nhỏ, trở thành bộ trưởng; lúc đầu chính trị xuất hiện dưới dạng một hình thức trên đường đi tìm kiếm một nội dung; mục đích nhằm tới, trước hết là việc thực thi một quyền lực, bất luận nó như thế nào và ảnh hưởng của nó. Trong những trường hợp khác, là một sự cam kết do quá

trình diễn biến các sự kiện kích thích – đối với người được đào tạo bằng một cách nào đó: họ cảm thấy mình được vẫy gọi, được yêu cầu. Nói chung, hai thái độ này giao thoa với nhau. Kẻ kiểm chác (cariériste) chọn lựa vì một số mục đích nhất định và từ nay bị chúng ràng buộc như đối với Disraeli. Người nào bị một sứ mệnh cụ thể đòi hỏi, người ấy sẽ tìm kiếm quyền lực để thực thi nó. Dẫu sao, nhà chính trị cũng phụ thuộc người khác một cách chặt chẽ hơn nhà trí thức và người nghệ sĩ. Những người này cần được thừa nhận qua những công trình mà vật liệu không phải là bản thân con người. Còn nhà chính trị thì lấy chính con người làm vật liệu: nếu nhà chính trị phục vụ họ, thì bằng cách lợi dụng họ; thành công hay thất bại của nhà chính trị nằm trong tay họ và người đó không thể dự kiến được phần lớn những sự phản ứng của họ. Trước khi xem xét những hệ quả gì có thể đến với nhà chính trị trong tuổi già, cần xét xem mối quan hệ nói chung giữa con người trên con đường già lão với Lịch sử.

Lịch sử có hai gương mặt. Nó không can thiệp tới những xã hội cổ xưa. Ở thời Trung đại, nó hình như mang tính chất thảm họa; sự giải thoát đến từ một thế giới khác, ở thế kỷ Ánh sáng, Lịch sử chan chứa hy vọng. Ngày nay, Lịch sử chứa đựng hứa hẹn, nhưng cũng cả nguy cơ: sự phá hủy hoàn toàn hay bộ phận hành tinh chúng ta vì bom đạn. Tôi thấy có những người hình dung khả năng này mà không bối rối: khi người ta đã chết rồi, thì những gì xảy ra sau đây có gì là quan trọng? và thậm chí – theo lời một số người – chẳng có gì phải luyến tiếc nếu người ta biết trái đất cùng tan biến với chúng ta.

Nhưng ý nghĩ này gây kinh hoàng đối với những người khác trong đó có tôi. Vì cũng như mọi người không thể quan niệm cái vô tận, tôi không chấp nhận sự tận cùng. Tôi muốn cuộc phiêu lưu này, trong đó có đời mình, kéo dài vô tận. Tôi yêu tuổi trẻ; tôi ước mong giống loài chúng ta được nối tiếp trong tuổi thanh xuân và sẽ trải qua những thời kỳ tốt đẹp hơn. Nếu thiếu niềm hy vọng này, thì tuổi già mà từng bước tôi đang bước tới, sẽ hoàn toàn không thể chịu đựng nổi.

Thình thoảng những sự thay đổi lớn về chính trị và xã hội làm biến đổi cuộc đời người già. Từ sau khi ngục Bastille bị chiếm đóng, Kant bỏ cuộc đi dạo bất di bất dịch hàng ngày để đến trước xe thư mang tới cho ông những tin tức của nước Pháp: ông từng luôn luôn tin vào một bước tiến dẫn tới sự phát triển của xã hội và của con người, và ông nghĩ Cách mạng khẳng định những dự kiến của mình. Hiếm có một cơ may như vậy, vì một cách tuần tự, những sự thất bại là tuyệt đối, còn những sự thành tựu thì mỏng manh. Thường thất vọng trong hy vọng, chúng ta không bao giờ có hạnh phúc hoàn toàn. Nhà vật lý Plarck nói: “Chân lý không bao giờ thắng: kẻ thù của nó, cuối cùng chết hết”. Cá nhân tôi phải chịu đựng cuộc chiến tranh Angiêri một cách kinh hoàng: nền độc lập đã phải trả giá quá đắt nên tôi không thể đón nhận nó trong hoan hỷ. Mirabeau cho rằng: “Con đường dẫn tới cái thiện còn tồi tệ hơn cái ác”. Trẻ trung, với trước mắt một sự vĩnh hằng hão huyền; về sau, người ta nhảy bằng một bước nhảy vọt tới đích con đường; về sau người ta không còn đủ đà để vượt qua cái được gọi là “những chi tiêu lặt vặt (faux frais) của Lịch sử” và người ta cho là chúng đắt một cách kinh khủng. Còn những hiện tượng thoái lui, thì lúc đó, chúng hầu như mang tính chất vĩnh viễn. Những người trẻ tuổi hy vọng thấy xuất hiện một ngày mai khác: bước thụt lùi có lẽ dẫn tới một bước nhảy vọt về phía trước. Còn người già, dù có tin tưởng vào tương lai một cách dài hơi, cũng không mong chứng kiến hiện tượng quay trở lại ấy. Lòng tin của họ không bảo vệ chống lại những niềm hy vọng hiện tại. Đôi khi, nó bỏ rơi họ và họ cho là những biến cố không thể vượt qua, phủ nhận toàn bộ cuộc đời họ. Một trong những nỗi buồn của Casanova, là thấy thế giới cũ mình sống trong đó bị cách mạng Pháp đánh đổ. Từ trong lâu đài ở Bohême, nơi ông bị giam giữ, ông lên án Mirabeau là “nhà văn bỉ ổi”.

Một ví dụ nổi bật về loại thất vọng này là trường hợp Anatole France. Là người xã hội chủ nghĩa theo cách Jaurès, nghĩa là theo chủ nghĩa nhân văn và theo chủ nghĩa lạc quan, ông hình dung một thế giới tốt đẹp hơn và công bằng hơn sẽ xuất hiện sớm và không có bạo lực. Năm 1913 – lúc ông 69 tuổi – ông nghĩ là “tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ bước tới hòa bình”.

Ông bảo “giai cấp vô sản của các dân tộc sẽ chẳng bao lâu nữa sẽ đoàn kết lại”, ông tin chắc ở tất cả các nước, giai cấp vô sản đều yêu chuộng hòa bình và sẵn sàng chống chiến tranh, ông cũng nghĩ là chủ nghĩa tư bản không tất yếu đưa tới chiến tranh. Từ một cuộc du lịch ở Đức trở về, ông khẳng định: “Chắc chắn là Đức không muốn chiến tranh”. Trong một diễn từ đọc tháng tư 1914, ông báo tin sự đoàn kết sắp tới của một châu Âu hòa giải với nhau”, ông tin tưởng vào lý trí con người; giết chóc, phá hoại là tai hại đối với tất cả mọi người: nhân loại có đủ lý trí để biết cái gì có ích cho mình. Tháng tám 1914, ông như từ trên mây rơi xuống và hoang mang tới mức tháng mười, nghĩ tới chuyện tự sát. Ông viết cho một người bạn: “Không thể chịu đựng nổi cuộc sống nữa, và trong trạng thái mệt lả đi không thể rời khỏi nơi đây, tôi cầu khẩn anh kiếm cho tôi một liều thuốc độc”. Ông công bố một số văn bản – mà về sau ông hối hận – trong đó, bị thời cuộc lôi cuốn, ông lên án chủ nghĩa quân phiệt Đức; nhưng sau đấy, ông im lặng cho tới ngày đình chiến. Qua thư tín, người ta được biết ông từ bỏ những ảo tưởng duy tâm và cải lương của mình. Từ nay, không còn có thể tin là quần chúng có khả năng ngăn chặn chiến tranh, ông thường tỏ ra hoàn toàn thất vọng. Tháng chạp 1915, ông viết: “Tôi không thể chịu đựng nổi cuộc sống và chỉ khao khát cõi hư vô”. Và tháng sáu 1916, viết tiếp: “Lý trí rời bỏ tôi. Điều giết chết tôi, là sự ngu ngốc hơn là sự tàn bạo của con người”. Rồi đến tháng chạp 1916: “Sự ngu ngốc của con người thật là vô tận”, ông phẫn nộ là người ta không ngăn chặn chiến tranh, ông kết luận một bức thư dài, đầy phẫn nộ và châm biếm như sau: “Chúng ta không vội vã. Chiến tranh chỉ làm nước Pháp mỗi ngày mất đi 10.000 người”. Tháng mười một 1917, ông viết: “Nỗi buồn và nỗi lo của tôi không còn giới hạn nữa”. Ông bênh vực những người bị Clémenceau kết án, một cách kín đáo đối với Caillaux, một cách quyết liệt đối với Rappoport. Ông viết tiếp: “Tôi đã sống quá đi một tuổi, và thậm chí quá đi 70 tuổi. Thậm chí tôi cũng không cầu mong chấm dứt những nỗi kinh hoàng đang làm khổ châu Âu. Tôi không tin và cũng không muốn gì nữa hết, tôi chỉ mong ước một cõi hư vô vĩnh hằng”.

Cách mạng Nga làm ông xúc động mạnh mẽ. Ông viết: “Bước quyết định đầu tiên tới một tương lai tốt đẹp hơn sẽ là việc áp dụng các học thuyết của Karl Marx. Chủ nghĩa hòa bình đã bị vượt qua”. Chiến tranh chỉ cho ông thấy sự cần thiết của bạo lực, nhưng ông không dễ dàng chấp nhận quan niệm này: “Tôi rất sợ sự kết thúc cuộc chiến tranh này không kết thúc kỷ nguyên bạo lực. Muốn đảm bảo giải trừ quân bị trên toàn thế giới, cần cuộc nổi dậy của các dân tộc...” Ngày 3 tháng mười 1918, ông viết: “Trái với điều người ta nghĩ về người già, trái tim tôi trở nên mềm yếu hơn trước kia và cuộc sống đối với tôi trở nên một nhục hình vĩnh viễn”.

Hiệp định đình chiến được ký kết, ông phấp phỏng hy vọng “chiến tranh sẽ làm nảy sinh cách mạng thế giới” và ông khẳng định tấm lòng khâm phục của mình đối với các Xô viết. Năm 1919, những cuộc đình công và phong trào công nhân khuyến khích ông tin chủ nghĩa xã hội sẽ sớm xuất hiện. Ông lại công khai xông vào cuộc đấu tranh, ông gửi một bản hiệu triệu tới các cử tri: “Chúng ta chỉ chấm dứt cuộc đấu tranh giai cấp bằng sự tiêu diệt giai cấp... Tất cả mọi thứ xô đẩy chúng ta tới chủ nghĩa xã hội”, ông không ghi tên vào đảng Xã hội và đảng Cộng sản, nhưng có bạn bè trong cả hai đảng. Năm 1922, trên tờ *Nhân đạo*, ông đăng bài *Chào các Xô viết*, “bài tiểu luận đầu tiên của một chính quyền cai trị do dân và vì dân”. Cùng với Barbusse, ông tham gia nhóm *Ánh sáng*. Nhưng trong thư tín và chuyện trò, ông tỏ ra rất bi quan. Ông nghi ngờ số phận của mình sau khi qua đời. Năm 1921, trong cuốn *Cuộc đời nở hoa*, ông dự đoán tương lai một cách buồn bã. “Hậu thế của chúng ta sẽ không hơn hậu thế của những nhà văn cuối cùng của thời Latinh cổ đại”. Ông nghĩ là châu Âu và nền văn minh của nó sẽ tiêu vong: “Những thế lực tội ác thống trị thế giới”. “Châu Âu chìm đắm trong sự man rợ”. Chủ nghĩa xã hội mà ông vẫn còn muốn tin tưởng, hoàn toàn không còn là chủ nghĩa xã hội ông từng mơ ước. Theo lời kêu gọi của Gorki, ông phản đối vụ án các nhà xã hội chủ nghĩa cách mạng tổ chức ở Matxcova. Ông không thể phủ nhận những giá trị nhân văn ông từng trải qua: lòng khoan dung, nền tự do tư sản. Cách suy nghĩ cũng như phong cách của ông đã lạc hậu. Ông tìm cách đi theo trào lưu của Lịch sử

nhưng vẫn là người của một thời đại khác. Các bài viết của ông không mấy may có hiệu quả. Năm 1923, ông bị báo *Nhân đạo* công kích dữ dội: ông bị trách cứ về tính tự kỳ (dilettantisme), thói vô chính phủ, chủ nghĩa hoài nghi, ông cũng bị khai trừ ra khỏi nhóm *Ánh sáng*. Trên thực tế, mặc dù ông nỗ lực để thích nghi với thời đại mới, cuộc chiến tranh 14 đã hoàn toàn dập tắt ở ông những niềm hy vọng vào một thế giới hợp lý và hạnh phúc.

Sự thất bại của Wells năm 1940 còn triệt để hơn. Lúc 70 tuổi, ông vẫn còn hết sức trẻ trung và lúc đầu thích nghi rất tốt với thời đại. Ông đi Mỹ và gặp Roosevelt: ông mơ ước một sự dịch lại gần nhau giữa Đông và Tây. Ông nhận ra mình đã thất bại: “Tôi thất bại trong một công việc quá rộng lớn đối với mình”. Khi nổ ra cuộc Đại chiến thứ hai, ông bị choáng váng tới mức đổ bệnh. Nói về thế giới 1942, ông viết: “Cảnh tượng ấy thật cuộc làm tôi suy sụp hoàn toàn”, ông tự nhủ “mình đã hết phương cứu chữa” và tuyên bố: “Tác giả không còn gì để nói nữa và sẽ không bao giờ còn gì để nói nữa”. Ông sống cho tới năm 1946 trong nỗi kinh hoàng và một cách vô vọng; Niềm tin của ông vào con người bị dập tắt. Toàn bộ công việc của ông mọi cuộc chiến đấu trước kia của ông, thậm chí ý nghĩa cuộc sống của ông trước kia vốn dựa vào niềm tin vào đồng bào của mình: nay niềm tin này mất đi ông không còn một phương cứu chữa nào nữa; ông chỉ còn có việc buông trôi, ước mong cõi hư vô, muốn chết.

Một nỗi thất vọng như vậy có thể dẫn tới tự sát. Từng sống ngoài lề đời sống chính trị, trong một xã hội những người được ưu đãi, Virginia Woolf bị sững sốt đến rụng rời khi nghe tin tuyên chiến và những vụ ném bom xuống Luân Đôn: 58 tuổi, bà không thể sống sau khi vũ trụ của mình tan vỡ^[39]. Huống hồ, khi cảm thấy bị tình thế đe dọa, thì người già càng nghĩ đối với mình, thế là không còn gì nữa, cuộc đấu tranh sẽ trở nên vô ích, và tốt hơn hết là chấm dứt hết thảy, ở Pháp, chủ yếu những người Do Thái cao tuổi tự sát khi đất nước bị chiếm đóng.

Nếu chính mình đã góp phần gây nên những sự kiện mình phàn nàn thì người già bị ảnh hưởng nhiều hơn người trẻ; thay vì luyến tiếc một cách vô ích, người trẻ tìm cách xóa bỏ những sự kiện ấy; còn người già thì

không còn đủ thời gian trước mắt để tính chuyện loại trừ chúng; đó chính là tai họa khiến những năm cuối cùng của Einstein trở nên đen tối. Ông rất có ý thức về trách nhiệm của nhà khoa học đối với các ứng dụng của khoa học. Ông lo lắng về những hệ quả có thể xảy ra đối với việc giải phóng năng lượng nguyên tử, được thực hiện từ các phát minh của ông. Trước ngày chiến tranh, ông nói: “Làm lụi lại nguy cơ ấy, đã trở nên vấn đề cấp bách nhất của thời đại chúng ta”. Năm 1939, lo sợ nước Đức sản xuất bom urani, hai nhà vật lý Wigner và Szillard thuyết phục Einstein viết thư cảnh báo Roosevelt về hiểm họa ấy. Ông làm theo, và yêu cầu duy trì một sự tiếp xúc thường xuyên giữa chính phủ và các nhà vật lý nghiên cứu những sự phản ứng dây chuyền; cần cung cấp urani cho Mỹ và thúc đẩy công việc thí nghiệm. Lời khuyên được thực hiện. Rất sớm, Einstein lo lắng về những hệ quả của nó. Từ 1940, ông đã nói tới bức thư trên đây như nói tới những sự kiện khốn khổ nhất trong đời ông. Khi nghe tin về những dự định tiêu diệt các thành phố Nhật Bản bằng bom nguyên tử, ông gửi một giác thư cho Rossevelt: ông này chưa kịp bóc thư thì đã chết. Einstein không nghĩ là chỉ riêng một người nào có thể bằng sức mạnh của một mình mình có ảnh hưởng nghiêm trọng tới Lịch sử. Và sáng kiến năm 1939 của ông được xác nhận: lúc ấy hình như có thể ra đời một quả bom urani của Đức. Vì vậy, ông không chỉ hối hận: ông đau đớn cảm nhận mâu thuẫn giữa sự phong phú của sáng tạo khoa học và công dụng phá hoại của việc ứng dụng những sự sáng tạo ấy

Giá còn trẻ hơn, chắc hẳn ông sẽ dẫn thân đến cùng cho một cuộc đấu tranh vì hòa bình; ông sẽ cố sức làm mất tác dụng của phát minh bom nguyên tử bằng cách này hay cách khác; nhưng thời gian ngắn ngủi còn lại trước mắt không cho phép ông hy vọng tìm ra phương cứu chữa.

Dù Lịch sử có diễn ra không có tai họa, vẫn có một lý do nào khác khiến người già không mãn nguyện: như chúng ta từng thấy đối với Anatole France, người già chỉ có thể hòa hợp một cách khó khăn với sự vận động của Lịch sử. Và lại, nói chung, họ không muốn điều đó: họ bị những mối quan tâm về ý thức hệ ngăn giữ lại. Những câu đã nói hay viết ra, nhân

vật đã xây dựng tạo nên một “con người ngoài bản thân họ”, gắn bó với họ. Một vị giáo sư già lẫn lộn mình làm một với bản giáo trình đồ sộ lặp đi lặp lại hàng năm, với những chức tước và vinh dự rút ra từ đó: những cuộc cải cách làm ông khó chịu, chẳng những vì ông không thể thay thế giáo trình của mình bằng một cuộc đối thoại, mà còn vì nếu như vậy – theo ông nghĩ – ông sẽ mất hết tất cả những gì tạo nên lý do tồn tại của mình. Cũng như công việc nghề nghiệp, hoạt động chính trị của người già bị ảnh hưởng của sức nặng quá khứ. Họ thường không thể hiểu một thời đại quá cách xa buổi thiếu thời của mình. Họ thiếu những công cụ tinh thần cần thiết. Họ do cuộc sống của mình tạo nên. Trước những trạng huống bất ngờ, họ không tìm ra câu giải đáp chính xác. Ân hận đã khăng khăng năm 1940 trong một thứ chủ nghĩa hòa bình mù quáng, Guéhenno, tuy còn trẻ, viết: “Trong thâm tâm những người ở lớp tuổi tôi có vô số những kỷ niệm làm người ta tê liệt”. Ông không nhận ra rằng mấy từ “chiến tranh” và “hòa bình” không có nghĩa giống nhau năm 1914 và năm 1940: có những kinh nghiệm mà bài học của chúng đã lạc hậu, có những nguyên tắc trừu tượng cần xem xét lại một khi hoàn cảnh thay đổi. Cũng như Guéhenno, Alain đã từng là nạn nhân của những ký ức của mình khi thiên về sự hợp tác; ông bị mối quan tâm về ý thức hệ kìm giữ, tức là thứ chủ nghĩa hòa bình mà ông từng bênh vực suốt đời. Bertrand Russell cũng phạm một sai lầm giống như vậy vì một lý do tương tự; ông đặt sự nghiệp mình từng luôn luôn phục vụ lên trên hiện thực trước mắt: nhân danh chủ nghĩa hòa bình, ông chủ trương nước Anh không chống lại chủ nghĩa phát xít.

Trường hợp Jeannette Vermeersch rất có ý nghĩa. Trải qua tất cả những biến cố xảy ra từ khi bà còn trẻ tuổi cho tới mùa thu 1968, đường lối của bà không hề thay đổi. Trung thành vô điều kiện với Liên Xô, theo đường lối của Staline một cách bướng bỉnh, tìm cách kìm hãm ở Pháp, phong trào “phi – Staline hóa” sau khi Staline qua đời, bà càng ngày càng xa rời một thế giới đang chuyển động. Trong lúc đảng cộng sản thay đổi đường lối, bà vẫn bám lấy lập trường cũ của mình. Vào thời kỳ cuộc khủng hoảng của Tiệp Khắc bà vội vã tán thành những nhà lãnh đạo xô viết, gần

như cùng lớp tuổi với bà, bà quen biết riêng, và bà cho là hiện thân của chủ nghĩa cộng sản. Bà bị cô lập ngay trong lòng đảng mình; không một ai trong Ủy an trung ương ủng hộ bà một cách công khai và bà phải từ chức. Thái độ cứng quế này khiến bà trở nên lỗi thời cũng còn được giải thích bởi ý thức hệ: bà không chịu xem xét lại người theo đường lối Staline mà chính bản thân mình là người đó, và đường lối của Thorez từng được bà cộng tác một cách chặt chẽ. Thái độ không chịu tự phủ nhận mình ấy, chúng ta bắt gặp hầu hết ở người già, và chúng ta hiểu vì sao. Như Hegel từng nói, vì mọi chân lý đã rõ ràng, người ta có thể coi những sai lầm ngày trước như thuộc một giai đoạn tất yếu, nhưng người ta chỉ quyết định nếu hy vọng khai thác chân lý mới ấy, theo dõi quá trình phát triển của nó và lợi dụng nó. Khi tương lai bị ngáng trở, nó không phải là tất yếu nhưng thông thường, người ta khăng khăng dựa vào quá khứ và không thay đổi quan niệm của mình về quá khứ ấy.

Chúng ta đã nhận xét hiện tượng ấy trong khi nghiên cứu các xã hội lịch sử: bất luận họ thuộc chế độ, đảng phái nào người già cũng đứng về phía những người thủ cựu. Họ khó thoát khỏi quá khứ từng nhào nặn nên họ: họ nhìn thời cuộc qua quá khứ và hiểu lầm thời cuộc. Họ không có đủ phương tiện và thì giờ để thích ứng với cái mới; và chính bản thân quyền lợi ràng buộc họ. Họ cố gắng giữ nguyên trạng. Cách mạng là do những người trẻ tuổi làm nên: khi về già, những người này chỉ tiếp tục lãnh đạo cách mạng nếu cách mạng đã được thể chế hóa; và lại họ thường mang vai trò đại diện hơn là hoạt động. Các nhà chính trị thường thấy tuổi già của mình giảm dần uy tín. Họ đã từng đại diện một thời điểm của Lịch sử; nay Lịch sử thay đổi và đòi hỏi những người mới. Trong tác phẩm *Louis XVI và 20 triệu người Pháp*, Pierre Goubert nhận xét: “Ông để lại một hình ảnh tuyệt vời về nền quân chủ, nhưng là một hình ảnh nhăn nheo, nếu không phải là lỗi thời, lúc ông qua đời. Cũng như nhiều nhà vua khác, và cũng như hầu hết những người khác, ông trở nên xơ cứng, trì trệ trong quá trình già lão”. Và lại, Louis XIV cảm thấy thời đại ấy không còn phải là thời đại của mình và vận may đã rời bỏ mình. Chúng ta biết ông đã nói gì với thống

chế Villeroy sau khi Romilly thất trận: “Ở tuổi chúng ta, đâu còn hạnh phúc nữa, thưa ông thống chế”. Là một nhà vua độc đoán, ông vẫn giữ ngai vàng. Còn một ông bộ trưởng hết thời thì không thể có vận may như ông. Lịch sử để lại nhiều sự sụp đổ âm ỉ. Và vì nói chung, nhà chính trị có nhiều tham vọng nên khó lòng cam chịu sự thất bại của mình. Nỗi âu sầu của Chateaubriand trong tuổi già bắt nguồn chủ yếu từ chỗ thấy mình bị đặt ra ngoài cuộc trên lĩnh vực quốc gia, thấy thế là hết. Tôi thấy nghiên cứu kỹ tuổi già của một số nhà chính trị, là điều thú vị; bao giờ đó cũng là một cuộc phiêu lưu phức tạp liên quan tới quá khứ và trạng thái sinh học của cá nhân, ảnh hưởng của các biến cố, những mục đích trái ngược của lịch sử. Tôi xin nêu ba ví dụ trong đó yếu tố này hay yếu tố kia trong phạm vi ba yếu tố ấy chiếm ưu thế.

Qua Clémenceau, chúng ta sẽ thấy là một con người suốt đời vẫn giữ nguyên đường lối chính trị của mình thời trẻ tuổi, bị hiện tại vượt qua, khi người ấy trung thành với quá khứ. Người ta vẫn thường nói: cần phải đổi mới để giữ nguyên vẹn vẫn là mình, vẫn gắn bó với một hình thái dân chủ nhất định, Clémenceau chuyển từ cực tả sang phía phản động, mặc dù phái này không ưa gì ông do tiền sử của ông. Giá trị, tính cách của ông, và do người ta cần tới ông, tất cả đã đưa ông lên tuyệt đỉnh vinh quang. Nhưng ngay lập tức, ông bị rơi vào thế bất lực vì đời sống chính trị mới của nước Pháp không còn có chỗ cho ông.

Được chọn để tiến hành chiến tranh vì ông đã tiên đoán nó và tuyên bố là người ta đã chuẩn bị nó, Churchill đã không nỗ lực tới mức cần thiết để gây niềm tin cho nước Anh khi được sống trở lại trong hòa bình. Và lại, ông không thể làm như vậy: ông đã không chuyển biến theo thời đại và không nắm chắc những vấn đề mới được đặt ra. Nhưng điều làm cho tuổi già ông âu sầu, chủ yếu là tình trạng suy sụp không thể tránh khỏi về sinh lý học mà ông chống lại một cách điên cuồng nhưng dần dà làm ông suy sụp hoàn toàn.

Vốn có sức khỏe tuyệt vời cho tới lúc qua đời, Gandhi tiến hành sự nghiệp của cả cuộc đời ông cho tới thắng lợi: nền độc lập của Ấn Độ.

Nhưng những phương tiện ông sử dụng để đạt tới mục đích ấy dẫn tới những hệ quả phủ nhận những nguyên tắc của suốt cả cuộc đời ông, tới mức ông kết thúc sự nghiệp trong nỗi niềm thất vọng.

Được nuôi dưỡng trong sự sùng bái Cách mạng Pháp bởi ông bố cuồng nhiệt tán dương chế độ cộng hòa và lập nên nền Đế chế, Clémenceau, ở tuổi thanh niên, nhiệt tâm tán thưởng quan điểm của bố. Học nghề y ở Paris, ông kết thân với một nhóm thanh niên theo chủ nghĩa thực chứng và vô thần; năm 1862, ở tuổi 21, ông bị tù ở Mazas vì trong một bài báo, khuyến khích công nhân tập hợp ngày 14 tháng bảy ở quảng trường ngục Bastille và kỷ niệm ngày lịch sử vẻ vang này. Ra tù, ông chịu ảnh hưởng của Blanqui. Bốn năm sống ở Mỹ củng cố lòng ngưỡng mộ của ông đối với nền dân chủ. Năm 1869, ông kết hôn (không theo lễ tôn giáo) với một cô gái Mỹ, và khi trở về Pháp, năm 1870, dẫn thân vào hoạt động chính trị. Ông được cử làm quận trưởng lâm thời quận XVIII, và ngày 8 tháng hai 1871, làm đại biểu Quốc hội của thành phố Paris Tại Đại hội Bordeaux ngày 1 tháng ba năm 1871, cùng với Victor Hugo và một vài người khác, ông bỏ phiếu chống hiệp ước trao xứ Alsace – Lorraine cho Đức: sự đầu hàng của Chính phủ làm ông phẫn nộ. Trở về Paris ông tìm cách đóng vai trò hòa giải giữa Chính phủ và Công xã, nhưng không có kết quả. Ông từ chức vì Quốc hội, chịu ảnh hưởng của Thiers, không chịu bỏ phiếu tán thành một đạo luật chuẩn bị cuộc bầu cử đại biểu thành phố. Thiers tuyên bố: “Paris phải chịu khuất phục trước đã”. Clémenceau nghĩ là muốn thi hành một nền dân chủ thực sự, Pháp phải dựa vào nhân dân. Năm 1874, khi tiến hành bầu cử đại biểu thành phố, ông trúng cử, và năm 1875, trở thành chủ tịch Hội đồng thành phố rồi được bầu làm đại biểu Quốc hội của quận XVIII.

Từ đó bắt đầu đối với ông một sự nghiệp nghị sĩ quan trọng với tư cách đại biểu cánh tả, thậm chí, cực tả. Ông đòi hỏi ân xá cho những người tham gia Công xã, nhưng mãi tới năm 1879, lệnh ân xá mới được thi hành một phần. Từ 1881, chính đảng ông tham gia mang tên “Xã hội chủ nghĩa

cấp tiến”, mà ông là một trong những thành viên xuất sắc nhất và có uy tín nhất. Tại Quốc hội, trong các bài viết, ông đấu tranh cho việc thế tục hóa (sécularisation) nền Cộng hòa, cho tính phi tôn giáo (laïcité) của nền giáo dục, cho tự do ngôn luận, quyền hội họp, một chương trình giáo dục quốc gia và cải cách kinh tế. Chính đảng của ông có một cương lĩnh xã hội được coi là rất tiến bộ: đòi hỏi những biện pháp bảo hộ lao động, thừa nhận tư cách pháp nhân cho các nghiệp đoàn và cải thiện điều kiện cuộc sống công nhân.

Tài hùng biện của ông làm địch thủ sợ hãi. Ông chống lại chủ nghĩa thực dân của Jules Ferry; đánh đổ Freycinet, Gambetta, Jules Ferry. Là thủ lĩnh không thể chối cãi của cánh cực tả, ông được người ta gọi là “người đánh đổ các nội các”. Ông góp phần đánh đổ phong trào Boulanger (le boulangisme). Để trả thù, Déroulède tìm cách làm ông liên lụy tới vụ Panama. Ông tự bảo vệ mình một cách xuất sắc và trút khỏi mọi điều ngờ vực. Thậm chí, ghế đại biểu Quốc hội của ông vẫn nguyên vẹn.

52 tuổi, ông bước vào sự nghiệp hóa báo chí. Ông không chỉ quan tâm tới hoạt động chính trị: ông gặp gỡ các nhà văn, các họa sĩ; say sưa ủng hộ chủ nghĩa ấn tượng và Rodin. Mặt khác, Jaurès cho rằng trong các bài báo của ông, “tư tưởng xã hội chủ nghĩa được khẳng định ngày một rõ nét hơn”. Ông giữ một vai trò trọng yếu trong việc xét lại vụ án Dreyfus.

Được bầu làm thượng nghị sĩ năm 1893, ông ủng hộ Combes chống lại phái theo chủ nghĩa giáo đoàn (congrégationniste) và bảo vệ đạo luật phân lập; tuy nhiên, ông đòi hỏi giáo dục tự do. Chủ trương một “chủ nghĩa xã hội tiệm tiến”, hoạt động của ông bắt đầu chống lại hoạt động của các nhà xã hội chủ nghĩa đòi hỏi trưng dụng tài sản của giai cấp tư sản, xã hội hóa triệt để công cụ sản xuất và mậu dịch. Còn ông thì từ chối đấu tranh giai cấp và mong muốn cải cách theo con đường pháp luật.

Tuy nhiên, trung thành với tinh thần Cách mạng 1848, năm 1882, trong phong trào đình công của thợ mỏ, ông bênh vực quyền đình công chống lại các công ty mỏ.

Mười hai năm sau, khi được bổ nhiệm làm bộ trưởng Nội vụ, lập trường của ông lung lay. Không phải vì ông đã thay đổi, mà vì tình thế đã đổi thay. Xã hội dân chủ vẫn như xưa trong lúc giai cấp vô sản đông lên nhiều và nỗi khổ của họ tăng thêm. Kết quả là một tình hình xã hội căng thẳng đòi hỏi những giải pháp cực đoan. Clémenceau muốn trước hết duy trì nền trật tự cộng hòa, tức là nền trật tự tư sản. Đình công nổ ra ở Lens và biến thành bạo động: ông cử quân lính tới bắn vào công nhân, ông tự mệnh danh bản thân mình là: “Viên cảnh sát thứ nhất của nước Pháp”. Những người xã hội chủ nghĩa tấn công ông dữ dội: giữa họ và phe cấp tiến, sự đoạn tuyệt từ nay là hoàn toàn vĩnh viễn.

Clémenceau 65 tuổi khi trở thành thủ tướng năm 1906: quả là ông trở thành thủ lĩnh đảng Cấp tiến chiếm đa số trong Quốc hội và giờ đây chống lại các lực lượng tiến bộ. Phong trào nghiệp đoàn công nhân đã mang tính chất cách mạng. Khắp nơi nổ ra những vụ xung đột dữ dội, và Clémenceau tìm cách đàn áp gây nên những vụ đàn áp đẫm máu. Năm 1908, ở Villeneuve-Saint-Georges, theo một nguồn tin chính thức, có bốn công nhân bị giết và bốn mươi bị thương. Ông kiên quyết phản đối việc thành lập các nghiệp đoàn viên chức. Những người xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là Jaurès chống lại ông kịch liệt.

Ông trao cho Lyautey toàn quyền chiếm đóng hậu phương của Casablanca. Nhưng tuy quan tâm tới quốc phòng và cử Foch làm hiệu trưởng Trường chiến tranh, phái hữu vẫn trách ông ít quan tâm tới phương diện ấy. Sau khi xảy ra vụ nổ tàu Iéna, Delcassé tố cáo những thiếu sót to lớn của Hải quân. Nội các bị đánh đổ và Briand lập nội các mới.

Trong giai đoạn lịch sử này của ông, Clémenceau thể hiện rõ điều tôi vừa nói trên đây: người già nào khẳng khẳng giữ lập trường cũ của mình thì trở nên tụt hậu so với thời cuộc. “Chủ nghĩa xã hội” của Clémenceau trở nên lạc hậu tới mức biến thành một đường lối phản động.

Ông tuyên bố rất hài lòng tìm thấy lại sự tự do của mình và đi diễn thuyết về nền dân chủ ở Nam Mỹ. Ông tuyên bố: “Tôi là người lính của chế

độ dân chủ”. Trở về Pháp, năm 1913, ông sáng lập một tờ báo lấy tên *Người tự do*, trong đó hầu như hàng ngày có bài của ông. Ông có cảm giác chiến tranh gần tới nơi, và trong lúc mong nó không xảy tới, ông chống chủ nghĩa hòa bình, ông vận động cho đạo luật đưa thời hạn nghĩa vụ quân sự lên ba năm.

Khi nổ ra chiến tranh ông phê phán cách lãnh đạo chiến tranh, dữ dội tới mức tờ báo bị đình bản. Nó xuất hiện trở lại với tên gọi *Con người hoan hỷ*. Năm 1914, Viviani mời ông tham gia nội các; ông từ chối. Đình ninh một mình mình có thể cứu nước Pháp, ông muốn hoặc làm thủ tướng hoặc không làm gì hết. Từ tháng giêng 1915, ông giữ một vai trò quan trọng lúc làm chủ tịch Ủy ban quân sự và ngoại giao của Thượng viện. Mặc dù tuổi 75, ông thường ra mặt trận và đến các chiến hào; ông ngủ một đêm ở đồn lũy Duanmont. Ông phê phán kịch liệt tổ chức thảm hại của ngành Quân y. Trong *Nhật ký*, ông cũng kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa thất bại. Và ông thuyết phục Mỹ viện trợ cho Pháp. Sau những cuộc nổi loạn ngày 15 tháng năm 1917, ông đọc một diễn từ phê phán dữ dội bộ trưởng Nội vụ Malvy.

Tinh thần yêu nước và nghị lực khiến ông được mến mộ rộng rãi trong cả nước. Nhưng trong chính giới, ông gây nên khắp nơi những nổi oán thù. Poincaré ghét ông, trách con người 77 tuổi này “kiêu ngạo vô tận, tính khí hay thay đổi, nông nổi”, nhưng vẫn quyết định mời ông lập chính phủ. Clémenceau có phần bị điếc, nhưng vẫn giữ trí tuệ sáng suốt và toàn bộ sức sống. Ông nắm quyền trong hai mươi sáu tháng, làm việc từ 6 giờ sáng đến 10 giờ đêm. Xung quanh ông có một êkip mới. Tình hình lúc bấy giờ rất khó khăn. Để cứu nguy ông tuyển lựa những lớp mới, cho thông qua ngân sách, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa thất bại. Ông bị những người xã hội chủ nghĩa công kích dữ dội. Ông buộc quân đội Đồng minh chấp nhận sự thống nhất chỉ huy và ủng hộ Foch lúc ấy chỉ huy tất cả các quân đội. Nhưng khi quân Đức bắt đầu rút lui, ông được chào đón nồng nhiệt trong các vùng được giải phóng. Mordacq ghi nhận: “Không phải là sự nhiệt, tình, mà là sự cuồng nhiệt thực sự. Tôi hết sức vất vả mới bảo vệ

được ông khỏi chết ngạt”. Từng bị công kích kịch liệt trong thời kỳ làm thủ tướng, Clémenceau cho là mình đã được trả thù một cách thích đáng. Ông nói: “Quả là phải có con tim vững chãi mới có thể chịu đựng những cảm xúc như thế này. Chúng an ủi tôi sau biết bao cay đắng”. Poincaré, Pétam, một số nhà chính trị và quân sự khác muốn truy đuổi quân đội Đức tới tận Berlin. Clémenceau ủng hộ Foch khi ông này quyết định ký hiệp định đình chiến. Foch tuyên bố: “Không một ai có quyền kéo dài thêm cảnh đổ máu”. Đây không phải là lý do duy nhất quyết định thái độ của ông. Sau khi mục đích chủ yếu của chiến tranh đã đạt được, công luận đòi hỏi đình chiến; sẽ là nguy hiểm nếu “đùa với tinh thần của quân đội và của cả nước”^[40]. Mặt khác, nếu chiến tranh còn tiếp diễn, thì vai trò quân đội Mỹ ngày càng trở nên quan trọng và hòa bình sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ. Cuối cùng, cũng như những nhà lãnh đạo Đồng minh, Foch sợ chiến tranh kéo dài sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự truyền bá chủ nghĩa bôn-sê-vich ở Đức.

Khi tuyên bố việc ký hiệp định đình chiến, Clémenceau được cả hai Viện hoan hô. Một đám đông tụ tập trước bộ Chiến tranh yêu cầu ông ra đứng ở ban công văn phòng và hoan hô ông: ông khóc vì xúc động. Tuy nhiên, tối hôm ấy, niềm vui của ông tan biến. Các con ông đưa ông tới chứng kiến quần chúng hân hoan trên quảng trường Nhà hát nhạc kịch, ông lặng lẽ ngắm nhìn đám đông. Người con gái hỏi ông: Bố có thấy hạnh phúc không? – Bố không thể nói điều đó với con vì bố không hạnh phúc. Tất cả những cái đó sẽ chẳng để làm gì hết”. Người ta gọi ông là Cha đẻ của Chiến thắng, người ta dựng tượng ông; nhưng ông lo lắng cho tương lai. Ông nói: “Giờ đây, phải tranh thủ được hòa bình và có lẽ cái đó sẽ khó hơn”. Rồi nói thêm: “Nếu quan tâm tới vinh quang, thì giờ đây, bố phải chết!” Ông rất mệt mỏi; dạ dày ông suy yếu, hai tay ông bị chứng mày đay; ông khó ngủ.

Ông đi du lịch sang Anh và được hoan hô. Ở Strasbuorg những lời hoan hô khiến ông rơi lệ. Sau mấy ngày nghỉ ngắn ngủi ở Vandée, quê hương ông, ông khai mạc Hội nghị hòa bình và làm việc cật lực. Ngày 9 tháng hai 1919, một thanh niên vô chính phủ 23 tuổi, tên là Cottin, bắn vào

ông mười viên đạn súng ngắn^[41]. Ông bị trúng một viên nhưng không bị trọng thương.

Nhưng cuộc thương lượng với Wilson diễn ra khó khăn. Ông bênh vực quyền lợi nước Pháp; về nguyên tắc, Đức nhận bồi thường cho Pháp; quân đội Pháp chiếm đóng tả ngạn sông Rhin trong mười lăm năm, và Pháp còn được một quyền lợi khác nữa. Nhưng Foch trách cứ ông nhân nhượng quá nhiều và phái hữu bắt đầu gọi ông là “Người đánh mất Chiến thắng”. Trong nước, nổ ra nhiều cuộc đình công; khắp nơi, xuất hiện những yêu sách. Ông ra lệnh một cuộc đàn áp không thương tiếc: cảnh sát giải tán bằng bạo lực một cuộc biểu tình của những người vợ góa binh sĩ tử trận. Ngày 1 tháng năm, công nhân tổ chức thành một đoàn người bị các lực lượng cảnh sát, lưỡi lê sáng loáng, tấn công: có người chết và người bị thương. Thậm chí cảnh sát tấn công một đoàn người bị tàn phế nặng với một sự man rợ không thể tưởng tượng nổi. Clémenceau cho áp dụng đạo luật tám tiếng đối với công nhân, nhưng đã mất hết mọi sự mến mộ của họ. Ngày 28 tháng sáu, hiệp ước Versailles được ký kết: khi ông đi ra cùng với Wilson, cả hai suýt bị chết ngạt giữa đám đông hoan hỷ. Nhưng ông không hài lòng với nền hòa bình này: theo ông, nước Pháp chưa có được những sự bảo đảm cần thiết. Bản hiệp ước bị nhiều nhà chính trị Pháp công kích dữ dội. Cambon cho là “cả một kho thuốc súng”.

Toàn bộ phái tả chống lại ông, trách cứ ông về “tinh thần yêu nước hẹp hòi và mang tính chất phục thù”. Giới tri thức bức tức về tinh thần dân tộc của ông. Những người Pháp trung lưu lên án ông đã không bảo vệ quyền lợi của nước Pháp. Ông mất một phần quan trọng ảnh hưởng, muốn nghỉ hưu, nhưng vẫn đọc mấy bài diễn từ. Một số nghị sĩ muốn cải cách Hiến pháp; ông bảo vệ Hiến pháp chống lại họ. Ông chủ trương thống nhất dân tộc và tấn công một cách cuồng tín chủ nghĩa bôn-sê-vich, khiến các giới cực tả nổi giận, và năm ngày trước bầu cử, nổ ra cuộc tổng đình công của công nhân ngành in báo Paris.

Khối dân tộc, tức phái hữu, thắng trong bầu cử: đó là “Nghị viện chân trời xanh” (“Chambre bleu horizon”) mà đa số gồm những đối thủ công

khai của các chính đảng cánh tả. Clémenceau không vui vẻ đón nhận kết quả ấy. Pierre Miquel ghi nhận: “Clémenceau không có lối thoát^[42]. Nghị viện màu xanh đường chân trời mở đầu với sự thất vọng của phái Clémenceau cánh tả”.

Ngày 8 tháng mười một, trong kỳ họp thứ nhất của Nghị viện mới, ông xúc động đón tiếp các ứng cử viên đặc cử của Alsace và của Lorraine. Ông được hoan hô. Nhưng ông không muốn tái ứng cử vào Thượng viện. Ông 80 tuổi và mệt mỏi. Bạn hữu muốn ông ứng cử chức tổng thống. Ông phản đối: “Họ muốn mình chết hay sao!” Từ một cuộc du lịch ở Luân Đôn trở về, có lẽ do ảnh hưởng của Lloyd George, ông nhận ứng cử, nhưng không nhiệt tình, tới mức các địch thủ lên án ông khinh miệt Nghị viện. Là người công khai chống Giáo hội, ông phản đối việc nước Pháp nối lại quan hệ với Tòa thánh: tất cả những người Thiên chúa giáo đều phản đối ông; họ liên minh với những người xã hội chủ nghĩa. Foch, Briand, Poincaré tổ chức chiến dịch chống lại ông. Cuộc họp trù bị ngày hôm trước bầu cử, dành đa số phiếu cho Deschanel. Ngày hôm sau, ông không có mặt và tuyên bố nếu người ta cứ bỏ mặc và nếu ông được đa số phiếu, ông sẽ nhận chức vụ. Buổi tối hôm ấy, ông nói ở Barrés: “Tôi còn có thể có ích. Nhưng đối với tôi, như thế hay hơn. Tôi đã 80 tuổi. Người ta không biết điều đó. Nhưng tôi thì biết, và đôi khi một cách xót xa”. Ngày hôm sau, Deschanel trúng cử.

Không phải ông chấp nhận “phải nghỉ hưu” không xót xa. Lòng kiêu hãnh của ông bị tổn thương một cách sâu sắc. Ông về nghỉ ở Vandeé, trong một ngôi nhà nhỏ, hẻo lánh ở bãi biển, và từ ấy, không đọc những gì người ta viết về ông, dù là ngợi ca hay chỉ trích. Sức khỏe của ông thật kỳ lạ. Ông đi thăm Ai Cập và tiến hành một cuộc du lịch cực kỳ mệt mỏi ở Ấn Độ; nhưng khi trở về, tuyên bố: “Tôi cảm thấy trẻ trung hơn bao giờ hết”. Alfred Capus viết: “Có thể nói trong quá trình già lão, ông tích lũy thêm cuộc sống thay vì tiêu phí nó”. Nhưng tình hình chính trị làm ông đau lòng. Ở Corse ở Sartène, ông phàn nàn trong một diễn từ là hiệp ước Versailles không được thi hành trọn vẹn. Ông đau đớn vì sự rút lui của Mỹ, vì vấn đề

bồi thường chiến tranh, vì những sự nhân nhượng đối với Đức, vì việc trở lại nắm quyền của Briand mà ông oán giận, vì cái mà ông gọi là sự suy sụp tinh thần của nước Pháp, ông sáng lập một tờ báo, tờ *Tiếng vang dân tộc* (*L'Écho national*) mà ông giao trách nhiệm giám đốc cho Tardieu: đó là một sự thất bại.

Một tờ báo Mỹ hỏi ý kiến ông về vai trò của Mỹ trong chiến tranh và trong hòa bình, ông quyết định, với tư cách cá nhân, đi phát biểu quan điểm của mình ở Mỹ. Ông xuất phát ngày 11 tháng mười một. Ông được đón tiếp nồng nhiệt. Mặc dù đã 81 tuổi, trong ba tuần lễ, ông đăng đàn ba chục lần, cố sức “thức tỉnh người Mỹ”. Công chúng rất đông và hoan hô ông; nhưng cuộc du lịch của ông không có một ảnh hưởng chính trị nào. Ít lâu sau, miền Ruhr bị chiếm đóng, khiến sự đối kháng giữa Mỹ và Pháp lên đến cực độ.

Trở về Pháp, mặc dù những lời mời mọc, ông không trở lại Nghị viện; nhưng ông buồn bã theo dõi quá trình diễn ra các biến cố. Ngày 26 tháng tư 1922, ông viết: “Càng ngày tình hình càng trở nên nghiêm trọng ở Gênes, nơi người ta để cho Lloyd George cai quản một cách tàn bạo. Đoạn tuyệt hay phục tùng, cũng là sự sụp đổ tận gốc... Tôi đau đớn quá sức”. Và ông viết tiếp: “Bị chính phủ và cả báo chí phản bội, đó là số phận của nhân dân ta”. Ông trách cứ những sự nhân nhượng của Briand. Khi Poincaré thay thế Briand vào tháng giêng 1922 và cho chiếm đóng miền Ruhr, ông cho là biện pháp này được thi hành quá muộn và không còn tác dụng gì nữa. Ông cho là nó quá nguy hiểm một cách vô ích. Ông viết thư cho một người bạn: “Tôi thấy Poincaré của anh như một đứa trẻ chơi với những cây củi cháy rực giữa những thùng thuốc súng”.

Ông tự an ủi mình trong những buổi dạo chơi trên bờ biển, trồng những gốc hồng, tiếp khách. Ông viết cuốn *Démosthène*. Ông viết thư cho một người bạn: “Tôi đã 82 tuổi, như thế là nói đủ rồi. Cơ thể không đến nỗi nào. Cái đầu khá tốt. Trái tim cũng vậy”. Và viết thêm: “Tôi không đòi hỏi gì hết, và không thể bị lên án là ích kỷ, tôi sẽ chết, tương đối sung sướng giữa sự xung đột gay gắt của những số mệnh trái ngược nhau”, ông cũng

viết: “Nhờ cái đó^[43] tôi đã trải qua một cách tuyệt vời bốn năm trời mà nhẽ ra, tôi chỉ có biết khóc... Thật là kỳ lạ – có phải thế không – là phần cuối cuộc đời tôi lại mâu thuẫn đến như vậy với quá khứ của mình, với tính cách của mình. Được như thế là nhờ tôi làm việc. Nó làm tôi khuây khỏa, nó nuôi dưỡng tôi. Tôi không còn bị cả cái tổ kiến ấy làm xúc động nữa”.

Sự thực ông bị những cơn mệt mỏi và suy sụp. Nỗi âu sầu của ông lộ rõ trong thư từ và diễn từ. Tiếp theo sau Poincaré là Caten phái Tả tìm cách dịch gần nước Đức Clémenceau phần nộ. Ông gặp Caillaux và Malvy, được phục chức và làm bộ trưởng trở lại. Briand ký hiệp ước Locarno và được ca ngợi như một tông đồ mới của hòa bình. Đối với Clémenceau, đó là cả một loạt điều lãng nhục không thể chịu nổi. Khi thành lập, vào năm 1926, một nội các Đoàn kết dân tộc trong đó có Briand và Poincaré hai kẻ thù lớn nhất của ông, sự phần nộ của Clémenceau lên tới cực điểm; ông đoạn tuyệt với Tardieu khi ông này nhận lời tham gia nội các. Ông viết một bức thư đầy phần nộ cho tổng thống Coolidge, người đòi Pháp phải trả nợ. Ông tiên đoán tai họa: “Trong năm năm, trong mười năm, khi họ muốn, người Đức sẽ vào đất nước chúng ta”. Và lại, điều ấy là đúng, ông cũng nói: “Thời kỳ chúng ta đang sống là một sự sỉ nhục”. Khi René Benjamin tới thăm ông tại nhà, ông nói: “Nước Pháp thế kỷ XX, cái sự vật phù du tội nghiệp ấy, thế là hết, tôi không còn dính dáng tới nữa... Một con người xứng đáng với cái tên gọi ấy sẽ chết vì tởm lợm những tên lùn cai trị chúng ta...” Ông tiên đoán một tương lai ảm đạm: “Các anh sẽ nếm trải một sự suy sụp và sẽ không lâu nữa đâu, Briand với nước Đức sẽ mang tới cho các anh tình hình ấy thôi...” Ông mất hết mọi niềm say mê, mọi niềm tin tưởng: “Hy vọng hả? Không thể được! Tôi không tin điều đó nữa, tôi, người không còn tin điều từng làm tôi say mê là: nền dân chủ”.

Sức khỏe Clémenceau có phần sút kém: “Mình ân hận hầu như vẫn khỏe mạnh; chỉ có nỗi đau duy nhất là không còn đôi chân nữa”. Nhưng ông bảo là công việc mang lại cho ông “niềm vui của thanh niên”. Ông viết một cuốn sách về Monet. Lòng tự ái bị tổn thương vì tập *Hồi ký* công bố ba tuần sau khi Foch qua đời, vào tháng tư 1929, trong đó Foch cáo giác ông,

ông phản ứng lại bằng cách viết cuốn *Cái vinh và cái nhục của một chiến thắng*. Những sự phê phán trên đây làm ông buồn bã: “Chủ yếu tôi giận ông ta đã không để cho tôi kết thúc những ngày cuối cùng của mình trong niềm kiêu hãnh khiêm nhường của một sự im lặng tôi đã đặt vào trong đó niềm vui sâu lắng của mình”. Nhưng ông thỏa mãn quay lại với quá khứ: “Tôi đã từng có tất cả... Tất cả những gì một con người có thể có được... Tôi đã từng sống những giờ phút đẹp đẽ nhất của một con người có thể sống trên đời này! Cho tới khi thực hiện đình chiến, những đứa con đẻ của tôi!”. Ông giữ nguyên một sức sống kỳ lạ cho tới cùng. Chỉ cho tới tối hôm trước ngày qua đời, ông mới thàn thỉ: “Tôi già rồi. Tôi bầu vú lấy cuộc sống với những chiếc móng tay mềm yếu.”

Tuổi già mạnh khỏe của Clémenceau là một sự tương phản kỳ lạ với tuổi già của Churchill, mặc dù giữa hai người có những nét tương đồng nổi bật. Lên năm quyền năm 1940, ở tuổi 66, Churchill, vào lúc chiến thắng cũng được coi là cứu tinh của đất nước ông và được hết sức mến mộ. Nhưng ông cũng phải rời khỏi chính quyền ngay sau chiến tranh. Chỉ có điều là số phận sinh học của ông hoàn toàn khác với Clémenceau.

Năm 1940, Churchill được ca ngợi là một con người được giao thiên mệnh: cả nước yêu cầu ông phải được trao quyền bính. Ông từng có một quá khứ lâu dài làm nghị sĩ và bộ trưởng. Chính phần lớn do ông đứng đầu Hải quân năm 1911 mà hải Quân Anh nổi tiếng hùng mạnh. Năm 1930, khi thất bại đảng Bảo thủ kéo theo sự sụp đổ của nội các Baldwin, Churchill mất chức bộ trưởng Tài chính. Ông bị gạt ra khỏi chính quyền mười năm liền. Nhưng ông đọc những bài diễn từ rất được chú ý. Ông sớm hiểu tính nghiêm trọng của tai họa phát xít, và năm 1936, đọc diễn từ trước Ủy ban đối ngoại của đảng Bảo thủ, ông kêu gọi Hội Quốc liên chống lại nước Đức. Báo chí truyền đi rộng rãi ý kiến của ông. Ông phát động một chiến dịch tái binh bị và về sau, phê phán mọi sự nhượng bộ Hitler. Ông bị lên án là hiếu chiến; nhưng khi nổ ra chiến tranh ông xuất hiện như một nhà tiên tri mà người ta đã phạm tội không nghe theo lời. Các bức tường ở Luân

Đôn dán đầy những tờ áp phích đòi hỏi: “Winston lên cầm quyền!” Chamberlain cử ông lãnh đạo Hải quân. Sau khi quân Đức vào Bỉ, ngày 10 tháng năm 1940, Chamberlain từ chức và Churchill cầm đầu một chính phủ liên hiệp, ông đọc một bài diễn từ nổi tiếng: “Tôi chỉ có những nỗi vất vả, máu, mồ hôi và nước mắt để cống hiến”. Lúc ấy, ông 66 tuổi.

Trong những năm chiến tranh, ông làm nhiệm vụ của ba người. Ông dậy lúc 8 giờ, làm việc cho tới bữa ăn trưa, ngủ một tiếng rồi lại làm việc tới 2 hay 3 giờ sáng. Từ tháng chạp 1942, cơ thể không tuân theo ông nữa: ông bị ốm ở Carthage và từ ấy hoàn toàn không còn là con người ngày trước nữa. Bác sĩ Jacques Moran, thầy thuốc của ông, ghi lại từng ngày một cuộc chiến đấu thống thiết của ông chống lại sự suy sụp của cơ thể và sự ngu xuẩn. Ngày 22 tháng chín 1944 – lúc 70 tuổi, ông nói: “Về tinh thần thì mọi cái đều ổn. Nhưng tôi cảm thấy rất mệt mỏi. Tôi có cảm giác rất rõ rệt là đã hoàn thành sự nghiệp của mình. Tôi phải mang tới một thông điệp, nhưng tôi không có nó nữa. Từ nay, tôi chỉ nói: mặc cho những kẻ xã hội chủ nghĩa đáng nguyên rủa ấy”, ông viết cho tướng Scobie: “Chúng ta phải giữ Athènes, ông sẽ có thành tích lớn làm được điều ấy, nếu có thể được, không đổ máu, và nếu cần thì đổ máu”. Bình luận những chỉ thị này năm 1953, ông nói là lúc ấy, ông nghĩ tới những lời Balfour nói với các nhà chức trách Anh ở Ailen: “Đừng ngần ngại nổ súng”. Ông nói thêm: “Ký ức về một thời xa xăm ám ảnh đầu óc tôi”. Có thể ông viện dẫn sự hồi tưởng ấy với tư cách một lời cáo lỗi; nhưng thực ra, ông không còn thích ứng với hoàn cảnh như xưa nữa. Ở Yalta, không phải lỗi tại ông khi phải nhượng bộ Staline nhiều: ông bảo vệ quan điểm của mình một cách khéo léo và kiên quyết. Nhưng sức khỏe ông càng ngày càng sút kém. Ông trở nên lảm lờn và dài dòng tới mức làm các thành viên nội các không chịu nổi. Ông luôn luôn bị thu hút vào ý kiến riêng của mình tới mức không quan tâm tới ý kiến người khác, và không còn có thể nắm bắt được một ý kiến xa lạ nào nữa. Và ông mất đi một phần ý thức thực tế. Bị phỉnh phờ bởi những lời hoan hô nồng nhiệt trên đường phố Luân Đôn và ở Hạ viện, ông nghĩ thắng lợi của đảng Bảo thủ sẽ được bảo đảm trong cuộc vận động tổng tuyển cử

lập pháp. Nhưng ông không lo xây dựng một cương lĩnh vững chãi. Ông chỉ nêu lên những tai họa mà một nội các thuộc đảng Lao động có thể gây nên. Thái độ đả kích những người từng được ông cộng tác trong suốt thời kỳ chiến tranh, làm người ta lo lắng. Người ta băn khoăn không biết tính thích luận chiến của ông, có ích trong thời chiến, có hại cho hòa bình không. Cơ quan trung ương đảng không hoạt động từ 1940, không còn tiếp xúc với quần chúng. Trái lại, đảng Lao động có một cương lĩnh hấp dẫn: dịch vụ xã hội, việc làm cho mọi người, sinh hoạt rẻ, quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp.

Đảng Lao động thu hút được thắng lợi áp đảo và Churchill phải từ chức; ông hết sức xót xa. Về sau ông viết: “Tôi bị đoàn tuyển cử Anh gạt ra ngoài và sau này sẽ không còn tham gia gì nữa công việc lãnh đạo đất nước”. Ông không còn chịu nổi cảnh “thất nghiệp” và đắm chìm vào nỗi âu sầu. Khi có người gợi ý đi tổ chức những buổi nói chuyện, ông đáp: “Tôi không muốn được trưng bày như một con bò mộng dự thi mà uy tín chỉ còn nhờ vào những thành tích của quá khứ”. Ông vẫn ở trong Nghị viện nhưng một thời gian không hoạt động chính trị nữa. Rút lui về nông thôn, ông vẽ tranh và bắt đầu viết Hồi ký. Sau đó ông lãnh đạo phái đối lập và trở lại làm việc cần mẫn ở Hạ viện; ông công kích các biện pháp kinh tế và nhất là đường lối phi – thực dân hóa của chính phủ. Thái độ hăng say của ông làm những người ở đảng Bảo thủ khó chịu: họ muốn ông rút lui. Năm 1949, ông bị cơn cấp phát và bị điếc. Trí nhớ sút kém, bước đi khó khăn. Ông nói: “Tôi kiệt sức rồi”. Ông buồn bã thấy mất đi những tập quán cũ. Sau khi đồng livrơ mất giá, Quốc hội bị giải tán và trong tuyển cử, đảng Lao động mất 95 ghế. Attlee vẫn ở lại làm thủ tướng nhưng Churchill nghĩ đến chuyện phục thù và đọc những bản tham luận nổi tiếng ở Hạ viện. Năm 1951, vụ Iran và những cuộc đình công lại khiến Quốc hội phải giải tán: đảng Bảo thủ giành thắng lợi và Churchill trở lại làm thủ tướng. Nhưng sức làm việc sút kém hẳn: năm, sáu tiếng là mức tối đa và ông giao phần lớn công việc cho các bộ trưởng. Luôn luôn cảm thấy mệt mỏi, biết huyết áp quá cao, thường ngủ gật, ông sợ trở nên lẩm cẩm. Ông than phiền: “Về trí

óc, tôi không còn là tôi ngày trước nữa. Từ nay, phải làm một bài diễn từ, là cả một gánh nặng và một nỗi lo âu. Jacques, hãy nói cho tôi biết sự thật: tôi sẽ mất dần hết năng lực không?” Nhưng mặc dù những lời khuyên của thầy thuốc, mặc dù những nỗi khó chịu và những cơn cấp phát, ông vẫn không muốn rời bỏ quyền lực. Nữ hoàng ban cho ông cấp tước Nị (ordre de la Jarretière). Nhưng ngày 25 tháng sau 1953, cuối một buổi tiệc tối chính thức, ông bị ngã vật: cũng như năm 1949, cơn cấp phát do một động mạch bị co thắt, ông bình phục vào tháng mười và đọc trước đại hội hàng năm của đảng Bảo thủ một bài diễn từ năm mươi hai phút được hoan nghênh nhiệt liệt. Nhưng tại Hạ viện, ngày 5 tháng tư 1954, bản tham luận thật thảm hại: bàn về vấn đề bom H, ông biến nó thành một cuộc tranh cãi đảng phái. Người ta hét to: “Từ chức! Về hưu!” Ngày hôm sau, ông nói, về luyến tiếc: “Khi già, người ta sống nhiều với quá khứ!” Nhưng ông vẫn không rời bỏ quyền lực. Tuy vậy, trải qua những bước thăng trầm, ông nhận ra tình trạng của mình: “Than ôi! Mình đã trở nên ngớ ngẩn đến thế! Người ta không còn làm được gì nữa cho mình hay sao?” Rồi lấy làm kinh ngạc: “Jacques, trở nên già nua là một việc kỳ lạ phải không?” Khi Moran hỏi ông có những dấu hiệu gì, ông trả lời: “Tất cả”. Ông khẳng khẳng ở lại cầm quyền, nhưng càng ngày càng mất bớt năng lực. Ông phải dùng thuốc ngủ. Mắt thường đẫm lệ. Sinh nhật lần thứ 80 của ông là cả một sự tôn sùng. Tối hôm ấy, ngắm bức chân dung mình được tặng, ông hỏi Eden: “Đó là hình ảnh một người nhẽ ra đã nghỉ hưu. Ông có đồng ý là không giống tôi không?” Thế nhưng, giới trẻ trong đảng Bảo thủ muốn ông nghỉ. Ông có những sự nhầm lẫn kỳ cục^[44]. Trí tuệ hoàn toàn suy sụp. Ông thường ngủ trong các buổi họp Nội các. Cuối cùng, năm 1955, ông quyết định từ chức. Ông ăn uống nhiều, nhưng hút thuốc ít hơn trước. Ông thường có ánh mắt lơ đãng, ngồi im lặng từng lúc lâu, đờ đẫn. Ông hỏi: “Tôi điên mất rồi phải không?” Năm 1956, ông bị cơn xung huyết. Ông trở nên điếc hoàn toàn, vô cảm trầm mặc. Ông thường ra bờ biển Côte d’Azur, đọc sách và vẽ chút ít. Ông được bầu lại làm hạ nghị sĩ năm 1959 và đến Paris để de Gaulle trao

tặng huân chương Giải phóng. Ông tỏ ra rất già và mệt mỏi. Cuối cùng, ông sống, suy tàn, hoàn toàn mất trí nhớ trong năm năm.

Gandhi không bao giờ bị cơ thể phản bội. Sức lực của ông còn kỳ lạ hơn của Clémenceau. Ông đã thành công trong sự nghiệp ông đeo đuổi suốt đời – sự nghiệp giải phóng Ấn Độ khỏi đế quốc Anh – Nhưng thắng lợi của ông quay trở lại chống ông một cách tàn bạo.

Quyết tâm đánh đuổi người Anh khỏi Ấn Độ, năm 1919, ông khởi đầu sự kiện *Satyagraha*, tức là sự không tuân theo đạo luật Rowlatt nghiêm ngặt người Anh muốn áp đặt. Ông kêu gọi đường lối bất hợp tác. Năm 1920 được cử làm chủ tịch Liên minh vì nền độc lập của Ấn Độ, ông tổ chức nhiều cuộc du lịch tuyên truyền, để phổ biến việc thực hiện sự chống đối nhưng không dùng bạo lực. Ông chủ trương phục hồi thủ công nghiệp nhằm tẩy chay sản phẩm Anh. Ông làm cho đời sống kinh tế bị tê liệt. Đồng thời, ông hoạt động bên trong xã hội Ấn Độ, tìm cách từ bỏ thiên kiến đối với tầng lớp Tiện dân (les Intouchables) Ấn Độ. Ông muốn duy trì tình hữu nghị giữa người Ấn giáo và người Hồi giáo. Họ từng sống thân thiện với nhau từ lâu. Nhưng ở thế kỷ XX, ở các thành phố xuất hiện những sự căng thẳng nghiêm trọng giữa các tầng lớp trung lưu thuộc hai cộng đồng này: họ tranh giành nhau vị trí và ảnh hưởng. Năm 1924, Gandhi nhin ăn một thời kỳ dài nhằm hòa giải hai bên: trong ba tuần lễ nhịn ăn, ông ở nhà một người rất sùng đạo, ông tạo cho phong trào ông lãnh đạo một tính chất tôn giáo sâu sắc. Nehru viết: “Tôi đâm lo trước tình hình tôn giáo ngày càng lấn lướt đường lối chính trị của chúng ta, dù là phía người Ấn giáo hay người Hồi giáo. Tôi không thích tình hình ấy tí nào”. Ông nói thêm là ông rất khó làm cho Gandhi thay đổi thái độ, ít nhất cũng về một vài điều: “Ông ấy kiên quyết và khăng khăng giữ chặt một số quan điểm tới mức tất cả những cái khác, ông đều cho là không quan trọng... Ông cho rằng khi dùng phương tiện tốt, thì ắt mục đích cũng phải tốt”.

70 tuổi, Gandhi lại càng tin chắc như vậy. Có một sức khỏe tuyệt vời, không mấy may chịu ảnh hưởng của nhiều buổi nhịn ăn rất nghiêm ngặt, chịu đựng những buổi đi bộ dài, nắng nóng, thiếu thốn, và được mọi người tôn kính, ông mong sống tới 125 tuổi. Nhưng trong lúc ông ngưỡng vọng một chủ nghĩa dân tộc thống nhất, thì Yinnah, lãnh tụ Hồi giáo lại muốn chia cắt Ấn Độ và thành lập một Quốc gia Hồi giáo. Sau Đại chiến I, khi người Anh chịu rút lui và khuyến khích việc thành lập một chính phủ lâm thời, thì người Hồi giáo không chịu tham gia: họ đòi hỏi những tỉnh mà đa số nhân dân là người Hồi giáo. Thế là xảy ra những vụ tàn sát khủng khiếp: ở Calcutta, mỗi bên có hàng nghìn người chết; ở Bihar, có 1.000 người Hồi giáo bị sát hại. 77 tuổi, Gandhi đến vùng Noaklabi, nơi những người Hồi giáo bị nạn. Ông đến thăm 49 làng, khuyến cáo không dùng bạo lực, và thường trọ ở nhà những người Hồi giáo. Những cuộc tàn sát mới xảy ra liên tiếp ở Pángiap, ở Delhi. Hôm sinh nhật 78 tuổi, Gandhi tuyên bố: “Trái tim tôi chỉ còn có kinh hoàng. Tôi không còn mấy may muốn sống lâu nữa”. Ông cũng nói: “Tôi không đồng tình với điều những người bạn thân thiết của mình hiện đang làm”. Và còn: “Trong nước Ấn Độ như tình hình diễn ra hiện nay, không có chỗ đứng cho tôi... Tôi không mấy may muốn sống nếu Ấn Độ chìm ngập trong bạo lực”. Ông chỉ còn nhận được những lá thư hận thù: của người Ấn giáo vì ông trách cứ những sự bạo lực của họ; của người Hồi giáo vì ông phản đối sự chia rẽ của họ. Tin chắc chỉ có phân chia đất nước mới tránh được nội chiến, cuối cùng, đảng Quốc đại bỏ phiếu tán thành việc phân chia Ấn Độ, ngày 14 tháng sáu 1947. Gandhi hết sức “thất vọng”. Sự phân chia, theo ông, là một “tấn thảm kịch tinh thần”. Ngày mà ông từng mong chờ suốt cả cuộc đời, ngày tuyên bố độc lập – 15 tháng tám 1947 – ông từ chối không dự lễ. Người Ấn Độ đã phản bội những nguyên tắc bất bạo động mà ông cho là còn quan trọng hơn cả nền độc lập. Ông nói: “Nếu thượng đế yêu thương tôi, thì xin Người chỉ cho tôi sống một chốc lát thôi trên trái đất này”. Ông đến thăm các trại tị nạn, đọc diễn từ trước công chúng, làm tất cả để hòa giải hai cộng đồng, nhưng vô ích. Người Ấn giáo bị tàn sát ở Pakistan; người Hồi giáo, ở Ấn Độ; và người Xic, ở cả hai nước. Gandhi tự hỏi: “Phải chăng có điều gì không ổn ở ta?”

Là người luôn luôn tìm cách sống hài hòa, ông nhận xét: “Mình không còn giữ được thế cân bằng nữa”. Nền độc lập từng biết bao mong đợi chỉ mang lại thất vọng cho ông. Và ông chết một cách oan nghiệt: ông bị một người Ấn Độ cho ông là một tên phản bội ám sát.

Trách nhiệm của Gandhi thật rõ ràng: Nerhu từng linh cảm một cách kinh hoàng tai họa sẽ xảy ra vì những sự cuồng tín tôn giáo do Gandhi nhen nhóm lên. Đưa vào quan niệm bất bạo động, ông không thể thấy thứ bạo lực nào âm ỉ trong lòng hai cộng đồng Ấn giáo và Hồi giáo. Ông thiên về nguyên tắc hơn hiện thực, về phương tiện hơn mục đích; và kết quả đã trái ngược với sự nghiệp cả cuộc đời ông. Ít có số phận nào bi thảm hơn đối với một người khi thấy hoạt động của mình hoàn toàn thất bại đúng vào lúc nó được hoàn thành.

Không phải ngẫu nhiên mà cuộc đời của cả ba người trên đây thất bại trong tuổi già. Nhà chính trị sinh ra để tạo nên Lịch sử và để bị Lịch sử giết chết. Họ là hiện thân của một thời điểm Lịch sử mà dù làm gì thì làm, họ cũng không còn có thể thoát ra khỏi nó. Dù họ có thích ứng với trào lưu của sự vật, họ vẫn là con người của một chiến thuật nhất định, một phương pháp nhất định, một mệnh lệnh nhất định, đối với công chúng. Clémenceau là con người của chiến tranh: ngay sau chiến tranh, thời cuộc đã đào thải ông. Cũng giống như vậy, Churchill bị coi là không còn hợp thời mỗi khi chiến thắng đã được gạt hái. Gandhi đã đưa Ấn Độ tới độc lập; nhưng nền độc lập tạo nên một tình huống đòi hỏi sự phủ nhận mọi nguyên tắc của ông. Có những người già mù quáng và tìm cách không biết rằng các biến cố đã phủ nhận họ, nhưng chính vì thế, họ càng bị lỗi thời hơn.

Vì bị người ta loại khỏi quyền lực để thực thi một đường lối mới khác đường lối của họ, những nhà chính trị già bị phế truất phê phán hiện tại và tiên đoán tương lai không có gì tốt đẹp; dẫu sao thì một hành động không phải là một sự nghiệp: nó chỉ có thể tồn tại bằng ký ức, chứ không thể trường tồn một cách vật chất. Vượt qua những diễn biến ngẫu nhiên của

Lịch sử, điều mà một con người hành động có thể để lại cho hậu thế, chỉ là ký ức về những gì người ấy đã làm và về gương mặt người ấy. Phần lớn cho điều đó cực kỳ quan trọng. Bị rời khỏi chức vụ – và đôi khi ngay cả trong lúc đang làm chức vụ – họ viết những tập hồi ký bao giờ cũng là những lời tán dương bản thân mình, những lời công kích địch thủ và những giá trị lịch sử thường phải bàn cãi. Họ biện hộ cho sự nghiệp của mình đối với những thế hệ mai sau chống lại thời kỳ hiện tại mà họ cho là đã không thật sự công bằng với họ.

Chúng ta thấy, hầu như trong mọi lĩnh vực, trừ một vài ngoại lệ rất hiếm hoi – quan hệ giữa người già với thời kỳ họ sống trong đó, đã thay đổi sâu sắc. Điều đó thể hiện qua từ ngữ kỳ lạ: “Thời tôi”. Thời kỳ mà người ta cho là của mình, là thời kỳ họ hình dung và thực hành công việc của mình; rồi đến một lúc, mà vì những lý do khác nhau như chúng ta đã thấy trên đây, những công việc đã khép lại phía sau họ. Thời đại thuộc về những người trẻ tuổi hơn thể hiện mình trong đó bằng các hoạt động của họ, và làm nó sống động bằng các dự định của họ. Còn người già, không sản xuất nữa, trở nên vô hiệu, thì tự xuất hiện đối với bản thân mình như một người sống thừa. Cũng vì lý do ấy mà người già sẵn sàng quay về quá khứ: đó là thời kỳ thuộc về họ, trong đó họ tự coi mình là một cá nhân trọn vẹn, một con người sống.

Thời kỳ của họ, cũng là thời kỳ của những người cùng lớp tuổi họ. Ngày nay, người ta ít chết hơn ngày trước. Ngày trước, một người đàn ông 50 tuổi, nói chung, thường chứng kiến cái chết của bố mẹ, chú bác, nhiều anh và chị, chắc hẳn cả người vợ nữa và vài bốn đứa con. Cuộc sống là một chuỗi tang tóc, và người sống già buộc phải sống cô đơn. Ngày nay, ở tuổi 50, nhiều người chỉ mới mất ông bà. Nhưng nếu sống tới 70, 80, người ta chứng kiến cái chết của phần lớn người đương thời, và rơi vào cảnh cô đơn ở một thế kỷ toàn những người trẻ tuổi. Ngay ở tuổi tôi, quan hệ giữa tôi và các thế hệ khác cũng thay đổi; chỉ còn lại một thế hệ già hơn tôi, thế hệ này cực kỳ thừa thớt và bị cái chết rình rập. Thế hệ tôi, xưa kia đông đúc, nay

đã thừa thốt đi nhiều. Thế hệ đại diện trước mắt tôi cho lớp trẻ, gồm những người trưởng thành, làm cha và thậm chí làm ông, yên vị trong cuộc sống. Nếu muốn có những quan điểm thật sự mới mẻ về một vấn đề, tôi phải hỏi thế hệ dưới mình. Vài ba năm nữa, tôi sẽ đạt tới cái mà bà de Sévigné gọi là “bậc trên trong gia đình chúng ta”. Từ ấy, người ta bị cô đơn và buồn bã đe dọa. Năm 1702, 82 tuổi, Ninon de Lenclos rầu rĩ nhật xét rằng những người sống lâu có cái đặc ân sống một mình trong một thế giới mới^[45]. Từ ngôi lâu đài buồn bã ông sống biệt cư, Casanova viết: “Cái tai họa lớn nhất của một con người là sống sau khi tất cả bạn bè đã mất”. Cụ già rất cao tuổi mà trong tác phẩm *Cuộc đời bố tôi*, Rétif nói tới một cách cung kính, nói với một người đối thoại trẻ tuổi: “Con ơi, con chớ thèm khát số phận cũng như tuổi già của ta. Cách đây bốn chục năm, ta đã mất người bạn thân cuối cùng ở thời thơ ấu, và ta như một người xa lạ giữa tổ quốc và gia đình mình. Không còn một ai tự cho mình là người giống ta, bạn ta. Sống quá lâu quá là một tai họa”. Ông cụ bảo không có một chút cảm tình nào đối với những đứa cháu chắt và về phía chúng, chúng cũng không biết tới cụ.

Người già không phải chỉ chứng kiến cái chết của những người cùng thế hệ; thông thường, một vũ trụ khác thay thế cho vũ trụ của họ. Chúng ta đã thấy một vài người già đón nhận sự thay đổi ấy một cách thích thú và thậm chí kiêu hãnh nữa; nhưng chỉ trong chừng mực nó không phủ nhận quá khứ của họ. Nếu nó đặt lại thành vấn đề tất cả những gì họ đã làm, đã tin tưởng, đã yêu mến, thì họ cảm thấy như bị lưu đày.

Chính một trong những phương diện của tuổi già đã khiến Balzac ngạc nhiên và được ông miêu tả thành công: người già vượt qua thời đại mình và cả bản thân mình. Chẳng hạn, đại tá Chabert, mà người ta tưởng đã chết ở Eylau, và sau nhiều năm đi lang thang đã trở về Paris, được người ta thừa nhận, tìm thấy vợ và tài sản. Bản thân đáng dấp cơ thể chỉ rõ trạng thái ông ta: “Người lính già khô đét, gầy gò. Vầng trán cố tình che lấp dưới bộ tóc giả khiến ông có vẻ bí mật. Cặp mắt ông như bị một thứ vẩy cá mờ đục che khuất... Gương mặt xanh xao, tái nhợt, dẹt tựa lưỡi dao... Như mặt người chết. Tác dụng kỳ lạ, tuy tự nhiên này, làm nổi bật, do tương phản đột ngột,

những nếp nhăn sâu trên gương mặt trông thảm hại tựa xác chết. Cuối cùng, thân hình cứng đờ không cử động, ánh mắt lạnh lẽo gắn liền với nét trang nhã âu sầu”. Bà vợ, tái giá và giàu có, không chịu trả lại cho Chabert số tiền của ông mà bà ta đang nắm giữ. Ông không đủ sức để lo chuyện tố tụng: “Ông rơi vào thứ bệnh mà y học không có tên gọi... Một chứng bệnh mà có lẽ nên gọi là nổi chán đời vì bất hạnh”. Với thái độ độ lượng, ông quyết định tự coi như mình đã chết về mặt pháp luật. Nhưng hành vi của bà vợ khiến ông ghê tởm tới mức nghĩ chuyện tự sát. Ông bỏ đi trở thành một người lang thang và tự đặt cho mình cái tên gọi Hyacinthe.

Cũng còn phải kể tới ông già kỳ lạ và đáng ngại Balzac miêu tả trong phần đầu *Sarrasine*: “Một sinh vật không tên trong ngôn ngữ loài người, một hình thức không có chất liệu bên trong, một thực thể không có sự sống hay một sự sống không có hành động... Ông ta bận một chiếc quần cụt lụa đen, phấp phới xung quanh cặp đùi trơ xương tạo nên những nếp nhăn như một cánh buồm bị xẹp. Một nhà giải phẫu ắt phải đột nhiên nhận ra những triệu chứng của một chứng gầy còm khủng khiếp khi trông thấy những cẳng chân nhỏ xíu nâng đỡ cái thân hình kỳ lạ kia. Người ta cho là hai khúc xương bắt chéo hình chữ thập trên năm mồi. Người khách lạ bận một chiếc gilê trắng, thêu kim tuyến, theo kiểu cổ. Giữa ngực, một viên kim cương vô giá lấp lánh như ánh mặt trời. Sự xa hoa lỗi thời ấy càng làm nổi bật gương mặt kỳ lạ của nhân vật kỳ cục này. Khung cảnh thật xứng với bức chân dung. Gương mặt đen nhẻm sần sùi; cằm lẹm, hai má hõm sâu; cặp mắt chỉ còn lại hai cái hốc mắt vàng đục. Những chiếc xương hàm, nhô lên vì một sự gầy còm không thể miêu tả nổi, tạo thành những cái hốc mỗi bên má. Năm tháng đã dán chặt lên xương lớp da vàng và mỏng của gương mặt, tạo nên khắp nơi vô số những nếp nhăn... Sâu và dính liền vào nhau tựa những trang giấy trong một quyển sách... Nhưng cái góp phần tạo nên một sự sắp xếp nhân tạo cho cái bóng ma xuất hiện trước mắt chúng ta là màu đỏ và màu trắng chói lọi trên người... Chiếc sọ dừa ra dáng xác chết được che khuất dưới một mớ tóc giả màu hung với vô số lọn tóc xoắn quăn”. Con người ấy xưa kia vốn là ca sĩ bị thiên hoạn nổi tiếng Zambinelle, trang phục

theo nữ giới, ca hát ở các sân khấu La Mã. Với nhan sắc khuynh thành, hẳn đã từng làm tan nát biết bao trái tim; có những người đàn ông đã tự sát vì hẳn. Một người trong số họ, nhà điêu khắc Sarrasine, đã tiên đoán cho hẳn cái số phận nghiệt ngã này: “Để cho mi sống, phải chăng là buộc mi phải chịu một cái gì tồi tệ hơn cái chết?”.

Tolstoï miêu tả một cách tài tình một con người thế kỷ XVIII sống cô đơn trong thế kỷ XIX. Để mô tả nhân vật này, ông dựa theo những điều người ta kể cho ông nghe về người ông ngoại là Nicolas Volkonski; ông cụ từng hành hạ người con gái là mẹ tác giả, và bà mẹ này có một bà quản gia là cô Henissienne. Vì vậy bức chân dung này có giá trị một tư liệu. Vị hoàng thân bận áo thêu và tóc xức phấn: khi ông xuất hiện, người ta tưởng mình sống ở một thời đại khác Sức khỏe ông tốt, hai hàm răng chắc. Ông không còn một ảnh hưởng thực sự nào, nhưng vẫn được kính trọng. Giữ gìn trật tự tới mức kỳ quặc, luôn luôn giữ một nghi thức bất di bất dịch, thái độ cứng quẽu cầu kỳ của ông làm những người xung quanh khiếp hãi. Ông vẫn giữ nguyên các hoạt động, và thậm chí bỏ vào đấy rất nhiều thì giờ; nhưng những hoạt động có cái gì đó ra vẻ lỗi thời; ông xây dựng, ông trồng trọt, ông ru rú trong labô để nghiên cứu, theo kiểu những người say mê khoa học thế kỷ XVIII. Trung thành với tập tục cũ và khăng khăng với những thiên kiến thời đại mình, ông chế giễu các nhà quân sự theo trường phái mới và không coi trọng Bonaparte. Một buổi sáng, vừa bận quần áo, ông bảo ông con trai trình bày chiến dịch sắp tới, nhưng không nghe. Ông hoàn toàn nắm được tình hình chính trị và quân sự; nhưng hình dung thế giới đương thời với vẻ khinh khỉnh và châm biếm. Tiếng cười của ông “lạnh lùng, khô khốc và khó chịu”. Ông là một bạo chúa trong gia đình; khủng bố ba con gái là Marie, ức hiếp bà và không chịu sống xa nhà. Vì ông mà bà con gái này không kết hôn. Ông phẫn nộ vì ông muốn con trai tục huyền với Natacha và tiếp nàng lạnh nhạt tới mức nàng bỏ nhà ra đi uất ức. Về già, ông vẫn mạnh khỏe, chỉ rụng mất một chiếc răng, nhưng trở nên khó chịu và ngờ vực đối với các sự kiện trên đời này. Rồi ông có phần bị ốm và lên án và con gái cố tình làm ông bức mình. Andre bệnh bà chị gái; ông cụ

lúc đầu khó chịu, rồi phát khùng lên: “Đi khỏi đây! Đừng bao giờ đặt chân tới đây nữa”. Lý trí của ông sút kém dần. Ông để cho cô Bourienne, cô quản gia người Pháp, tán tỉnh. Tính nết ông thất thường, ông ngồi lì tám ngày trong buồng làm việc, rồi quay lại xây dựng, trồng trọt. Ông hờn dỗi với cô Bourienne, và với cả bà con gái nữa. Ông giả đò không biết tới chiến tranh. Luôn luôn bận rộn, ông ít ngủ và đêm nào cũng thay đổi buồng ngủ. Trong lúc quân địch đã ở trên sông Dniepr, ông vẫn khẳng định chúng không thể vượt qua Niémen. Càng ngày ông càng không đếm xỉa tới thực tế. Ông con trai gửi cho ông một lá thư báo động, ông cho là nó báo tin quân Pháp bại trận. Nhưng rồi ông đọc lại thư, và bỗng nhiên hiểu ra mối hiểm họa, ông ra lệnh cho bà con gái ra đi; ông nổi cơn thịnh nộ vì bà này không chịu rời xa ông, mặc dù thâm tâm ông rất lấy làm sung sướng. Khi quân Pháp đến, ông bận bộ quân phục đẹp nhất, ngực đeo tất cả các thứ huân chương để đi gặp viên tổng tư lệnh. Nhưng dọc đường bị một cơn cấp phát và trong ba tuần lễ, bị liệt nửa người bên phải. Ông đau đớn, không nói được. Lúc đó, ông cảm động trước tấm lòng tận tụy của bà con gái, vuốt tóc bà và thì thầm: “Cảm ơn con về tất cả”, ông đòi gặp ông con trai và nhớ lại là ông ta đang tại ngũ. Ông nói nhỏ: “Nước Nga đã mất, họ đã đánh mất nước Nga”, ông muốn bằng cái từ *họ* tỏ ra hận thù một thời kỳ mà ông không thừa nhận là thời kỳ của mình. Ông khóc nức nở. Rồi ông lấy lại bình tĩnh và một lát sau thì qua đời, để lại trên giường một cái xác nhỏ bé, co quắp.

Một người già sống mãi: đối với những người khác, đó là một người chết “chịu án treo”. Nhưng người đó có tự bản thân cho mình là như thế không? Họ cảm thấy ngày tận số của mình đã đến gần như thế nào?

Bối cảnh xã hội có ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa người già và cái chết, ở một vài xã hội, toàn thể nhân dân chịu cái chết một cách thờ ơ do nỗi khốn cùng về sinh lý học hay vì hoàn cảnh khiến người ta chán sống: trong những trường hợp ấy, cái chết không đặt thành vấn đề cho một ai hết. Trong những xã hội khác, trong tuổi già, có một nghi thức xung quanh cái

chết khiến nó có giá trị tới mức người ta muốn chết – mặc dù một vài người muốn thoát khỏi cái chết. Cái chết không có gương mặt giống nhau giữa những xã hội truyền thống – trong đó ông bố mong mỗi hậu duệ nối tiếp sự nghiệp của mình – và các xã hội công nghiệp ngày nay. Tuy nhiên, trong cái chết, có một yếu tố vượt qua lịch sử: trong lúc phá hủy cơ thể chúng ta, nó tiêu diệt thực thể chúng ta trên thế giới^[46]. Từ thời cổ đại đến ngày nay, có những hằng số trong những bảng chứng mô tả thái độ người già trước cái chết.

Thái độ ấy thay đổi theo tuổi tác. Sự biểu lộ ra cái chết làm trẻ em hoảng loạn. Thanh niên không chịu nổi ý nghĩ về cái chết, tuy có khả năng đương đầu với nó một cách tự do hơn những người khác. Họ chống lại nếu bị người ta tước đoạt mất cuộc sống. Nhưng thông thường, họ không ngần ngại liêu mình với cái chết, gây nên cái chết. Tình yêu của họ đối với cuộc sống được xây dựng trên cơ sở một sự hào hiệp có thể dẫn tới chỗ hy sinh nó. Người trưởng thành thì thận trọng hơn. Họ gắn bó với những quyền lợi, và trải qua những quyền lợi này, họ không chịu chấp nhận cái chết: gia đình, tài sản sự nghiệp của họ sẽ ra sao? Họ thường không nghĩ tới sự chấm dứt cuộc đời mình vì bị thu hút vào các hoạt động, nhưng họ muốn mạo hiểm và họ chăm chú tới sức khỏe.

Đối với người già, cái chết không còn là một số phận khái quát và trừu tượng: nó là một biến cố gần gũi và mang tính chất cá nhân. Edmond de Goncourt viết trong *Nhật ký* ngày 17 tháng tám 1889: “Đúng thế, cái ý nghĩ nhân nhượng vĩnh viễn cho cuộc sống, cái ảo ảnh phần lớn người ta sống trong đó và tôi cũng từng sống trong đó cho tới hôm nay, giờ đây, tôi không còn cái ảo ảnh ấy nữa”. Mọi người già đều biết chẳng bao lâu nữa mình sẽ chết. Nhưng trong trường hợp này, *biết* là thế nào? Chúng ta hãy chú ý tới hình thức phủ định trong câu văn của Goncourt: ông không nghĩ mình là bất tử nữa. Nhưng người ta nghĩ mình khả tử là thế nào?

Cái chết thuộc cái phạm trù trong đó chúng ta sắp xếp tuổi già và được Sartre gọi là những “cái không thể thực hiện nổi”; cái cho nó (*pour-soi*) không thể đạt tới nó và cũng không thể vươn về phía nó; nó là giới hạn tận

cùng bên ngoài các khả năng của tôi, chứ không phải là khả năng đích thực của tôi. Tôi sẽ là người chết đối với những người khác chứ không phải đối với tôi; chính cái người khác chết trong thực thể tôi. Tôi biết là mình chết – cũng như biết là mình già – trong lúc có quan điểm những người khác về tôi. Vì vậy, sự biết này là khái quát, trừu tượng, được đặt ra trong tính khách quan bên ngoài. “Khả năng chết” của tôi không trở thành đối tượng của một kinh nghiệm thiết thân nào. Tôi không phải không biết tới nó; tôi chú ý tới nó một cách thực tiễn trong các dự kiến, các quyết định của mình, trong chừng mực tôi tự coi mình như một người khác; nhưng tôi không cảm thấy nó. Tôi có thể thử tiếp cận nó bằng những ảo ảnh, hình dung xác chết của mình và buổi lễ tang. Tôi có thể có giấc mơ về sự vắng mặt của mình; nhưng cũng vẫn chính là tôi có giấc mơ ấy. Cái chết của mình ám ảnh tôi trong lòng những dự kiến của mình như thể mặt trái tất yếu của chúng; nhưng tôi không bao giờ thực hiện nó; không thực hiện số phận khả tử của mình.

Cũng giống như cái không thể thực hiện được kia, tuổi già có thể diễn ra bằng nhiều cách; mỗi quan hệ của nó với cái không thể thực hiện kia, không được định sẵn trước. Mỗi người lựa chọn nó tùy theo hoàn cảnh và những sự lựa chọn trước kia của mình nói chung. Một người già cảm thấy mình còn rất trẻ cũng phản kháng trước cái chết đang đến gần chẳng khác nào một người tuổi bốn mươi bị một căn bệnh nan y. Người ấy không thay đổi; sức sống và mối quan tâm của họ đối với thế giới vẫn nguyên vẹn; nhưng một “bản án” từ bên ngoài cho họ biết cơ may sống còn chỉ còn lại khoảng chục năm! Là người không thể chịu nổi người ta cho là mình già, mặc dù ông âu sầu, cô đơn và suy sút, Casanova vẫn thiết tha tương lai đến kỳ lạ. Lúc 70 tuổi, ông viết: “Ôi cái chết! Cái chết tàn bạo! Cái chết là một con quái vật xua đuổi ra khỏi sân khấu lớn một khán giả chăm chú trước một vở kịch họ hết sức quan tâm chưa kết thúc. Chỉ một lý do ấy không thôi cũng đủ làm cho người ta thù ghét cái chết”. Cũng ở tuổi 70, trước cuộc chiến tranh 1940, Wells so sánh mình với một đứa trẻ vừa được người ta cho những đồ chơi đẹp nhưng lại bắt đi ngủ: “Tôi không mảy may muốn

thu xếp đồ chơi của mình lại. Tôi hận thù cái ý nghĩ bỏ đi”. Dù có ý thức về tuổi tác của mình, người ta vẫn hận thù cái chết chừng nào người ta đang theo đuổi một sự nghiệp vì nó sẽ tàn phá sự nghiệp này: chẳng hạn như Renoir, người không bao giờ muốn thôi vẽ và muốn tiến lên.

Có thể trải qua năm tháng, sự ghê tởm này giảm bớt. Lúc đã suy tàn về thể chất và tinh thần, Swift viết cho Bolingbroke: “Lúc ở tuổi ông, tôi thường hay nghĩ tới cái chết; nhưng hiện nay, sau một chục năm, ý nghĩ ấy không bao giờ rời bỏ tôi và làm tôi ít khiếp sợ hơn. Từ đó, tôi kết luận Tạo hóa làm giảm bớt những nỗi sợ hãi nhưng đồng thời cũng cả sức lực chúng ta”. Con người bi quan này tỏ ra một tinh thần lạc quan kỳ lạ khi ông giả định một thế cân bằng như thể trời cho giữa trạng thái sinh lý học và những nỗi lo âu của chúng ta. Cần tìm kiếm một cách giải thích khác cho sự kiện mới thoát nhìn thì có vẻ nghịch lý này; thông thường, cái chết càng tới gần thì càng làm người ta bớt lo sợ. Freud giả định^[47] rằng năm tháng càng tích lũy thì nhịp đập của cái chết càng lấn át ý nghĩ muốn sống. Nhưng phần lớn các nhà tâm phân học rời bỏ quan niệm này. Freud không giải thích mối quan hệ giữa tuổi tác và nhịp đập của cái chết. Vậy do đâu mà thái độ thờ ơ với cái chết ngày một tăng thêm theo thời gian?

Thực ra, ý nghĩ cho rằng cái chết đến gần là một ý nghĩ sai lầm. Nó không gần mà cũng chẳng xa: một định mệnh tất yếu ngoại lai đè nặng lên người sống ở mọi lứa tuổi; thời điểm nó xảy ra không được xác định ở đâu hết. Người già biết mình “Chẳng bao lâu nữa” mình sẽ tắt thở: cái định mệnh ấy hiện diện ở tuổi 70 cũng như ở tuổi 80, và từ ngữ “chẳng bao lâu nữa” ở tuổi 80 cũng mơ hồ như ở tuổi 70. Nói tới một mối quan hệ với cái chết là không chính xác: sự thật là người già – cũng như mọi người khác – chỉ có quan hệ với cuộc sống. Vấn đề được đặt ra, là nguyện vọng sống lâu của người ta. Có một ngữ đoạn nói đúng điều nó muốn nói: “Chấm dứt cuộc sống”. Mong muốn hay chấp nhận cái chết có nghĩa một cách tích cực là: mong muốn chấp nhận việc chấm dứt cuộc sống. Sẽ là bình thường nếu sự suy sệt vì tuổi tác càng tăng thì cuộc sống càng trở nên khó chịu.

Muốn tin chắc điều đó, chỉ cần nhắc tới những nỗi đau và thương tật mà sự suy sệt về tuổi già kéo theo. Trước hết – như Freud đã thừa nhận – là nỗi đau về cơ thể: chính nỗi đau này, chứ không phải “nhịp đập của cái chết” khiến ông muốn từ bỏ cuộc đời. Đó là nguyện vọng của tất cả những ai bị cơ thể hành hạ. Mặt khác, sống quá lâu, tức là sống sau khi những người mình yêu thương đã chết. Ích kỷ về cơ bản hay là nạn nhân của những dự kiến của mình, có những người già, như Tolstoï, vun đắp tính vô cảm và dễ dàng lợi dụng những nỗi tang tóc. Đối với những người khác, tình yêu thương sâu nặng hơn, tang tóc khiến họ không còn muốn sống trên đời. Sau khi Juliette qua đời, Victor Hugo bắt đầu muốn chết. Sau khi bà vợ mất, Verdi không muốn sống nữa.

Khi thế giới thay đổi hay khiến người ta thấy không thể chịu đựng nổi cuộc sống nữa, người trẻ tuổi vẫn có hy vọng một sự đổi thay; người già thì không, và chỉ mong muốn cái chết, như Anatole France, Wells, Gandhi. Hoặc người già không còn có thể hy vọng vượt lên trên chính hoàn cảnh của mình vì quá nặng nề đối với họ. Goncourt viết trong *Nhật ký* ngày 3 tháng tư 1894: “Trong tình trạng thường xuyên đau đớn, với những cơn cấp phát xảy ra hàng tuần, và với tình trạng không thành công của những ý đồ văn học gần đây của mình, và với những thành tựu áp đảo của những người tôi thấy không một chút tài năng nào và còn nữa, lạy Chúa, với ít nhiều lòng ngờ vực đối với chiều sâu của những tình bạn sâu lắng nhất, cái chết, đối với tôi, tỏ ra ít đen tối hơn cách đây mấy năm”.

Điều đặc biệt là dù không vấp phải một bất hạnh bất thường nào, thông thường, người già cũng thường không còn thấy lẽ sống nữa. Sở dĩ cái chết làm người ta lo sợ, là vì nó là mặt trái tất yếu của những dự định của chúng ta: khi người ta thôi không hành động nữa, không xây dựng sự nghiệp nữa, thì không còn có gì để nó có thể phá hủy được nữa. Để lý giải vì sao một số người già chấp nhận cái chết, người ta viện cố hiện tượng mệt mỏi, hao mòn; nhưng nếu con người chỉ sống lay lắt là được, thì có thể bằng lòng với cuộc sống chậm rãi ấy. Duy có điều là đối với họ, sống, tức là vượt lên trên mình. Sự suy sệt về sinh học kéo theo sự bất lực vượt lên

bản thân mình, say mê cuộc đời; nó giết chết các dự định, và chính qua đó, khiến cho cái chết có thể chấp nhận được.

Thậm chí, dù người già vẫn giữ được sức lực, sức khỏe và dù xã hội không tàn bạo chấm dứt hoạt động của họ, thì, như chúng ta đã thấy, các nguyện vọng, dự định của họ cũng suy sút vì cuộc đời có hạn của họ. Chương trình được xây dựng trong buổi thơ ấu chỉ cho phép chúng ta làm, biết và yêu mến một sự vật bị hạn chế; khi chương trình ấy đã hoàn mãn, khi chúng ta đã sức cùng, lực tận, thì cái chết chẳng có gì đáng quan tâm, và thậm chí có thể là điều tốt lành: nó giải thoát người ta khỏi mọi ưu tư. Gide không thể chịu nổi cuối đời, ông chỉ thế lặp lại mình, làm đi làm lại những chuyện cũ. Ông biết mình chẳng có gì để nói, để khám phá nữa. Ngày 7 tháng chín 1946, ông viết: Tôi cho là mình thành thực khi nói rằng cái chết không làm tôi khiếp hãi nhiều”. Và 80 tuổi, trong cuốn *Như thế đây*, ông viết: “Trạng thái mất hết hứng thú vật chất và tinh thần của tôi đã tới mức không còn biết rõ cái gì giữ mình lại trên đời, nếu không phải là thói quen sinh sống. Tôi hoàn toàn sẵn sàng chết”. Ở tuổi 80, Churchill nói: “Chết đối với tôi, chẳng có gì quan trọng. Tất cả những gì cần thấy tôi đều đã thấy”. Nếu xem xét theo nghĩa đen, thì câu nói có vẻ ngốc nghếch: thế giới ngày mai, ông đâu đã thấy. Chúng ta dễ hiểu Casanova hơn khi ông phàn nàn bị trục xuất trước khi buổi diễn trên sân khấu chưa kết thúc. Nhưng thực ra, chính Churchill nói có lý: ánh mắt cũ kỹ của ông đã lướt lên cái thế giới mới ấy; ông có thể nắm bắt nó theo những viễn cảnh vốn bao giờ cũng từng là những viễn cảnh của ông; ông chỉ có thể hiểu những gì ông có khả năng đồng hóa với cái ông từng thấy, còn những thứ khác, thì không.

Vì một lý do có khác chút ít, khái niệm cái chết lâu làm tôi ít lo âu hơn trước: nó là hiện tượng vắng mặt trên đời, và tôi không thể chịu đựng nổi hiện tượng vắng mặt ấy. Nhưng đã có biết bao sự vắng mặt xảy ra đối với tôi! Quá khứ của tôi đã vắng bóng, và cũng vắng bóng những người bạn quá cố, những người bạn không còn tin tức, và cũng xa vắng biết bao nơi

chỗ trên trái đất tôi sẽ không còn bao giờ đặt chân trở lại. Khi sự vắng mặt nuốt gọn hết tất cả, thì sẽ chẳng có gì khác bao nhiêu.

Có những người già bị giày vò bởi ý nghĩ cái chết. Người ta có kể với tôi về một ông già 91 tuổi, giàu có, năng động, nổi tiếng, kết hôn với một thiếu phụ; mỗi buổi tối, khi đi ngủ, cụ bị một nỗi lo sợ kinh khủng giày vò. Cụ băn khoăn không biết bà vợ sẽ ra sao sau khi cụ mất. Cụ biết rõ là trẻ, đẹp, giàu có bà ta sẽ xót thương cụ nhưng tương lai của bà được đảm bảo. Cụ lo sợ là lo sợ cho bản thân mình. Nhưng các thầy thuốc tâm thần khẳng định cái chết chỉ ám ảnh người già nếu trong quá khứ họ đã từng sợ hãi cái chết một cách bệnh hoạn. Những sự kiện lâm sàng chỉ ra rằng cũng như những chứng loạn thần kinh khác, hiện tượng bị cái chết ám ảnh có cội rễ từ tuổi thơ ấu và thiếu niên^[48]. Nó thường gắn liền với những ý nghĩ tội phạm: nếu là một tín đồ, người ta hình một cách kinh hoàng sẽ bị quăng vào địa ngục.

Theo những bằng chứng tôi thu thập được, nỗi sợ hãi cái chết, thông thường không phải là mặt trái của một tấm lòng thiết tha yêu cuộc sống; mà trái lại. Viết về tuổi ấu thơ của mình, Startre viết: “Cái chết cám dỗ tôi vì tôi không yêu cuộc sống”. Và không nên nghĩ rằng những ai – như Lamartine – kêu gọi cái chết một cách âm ỉ, là thực sự muốn chết: không ngừng nói tới cái chết, họ chỉ tỏ ra là cái chết ám ảnh họ mà thôi.

Trong một cuộc điều tra, người ta hỏi những người ở trong một cư xá: họ có nghĩ tới cái chết không? và nghĩ tới như thế nào? Sau đây là những câu trả lời: “Sẽ có ngày phải chết thôi mà”, “có nghĩ tới cái chết, và nghĩ tới luôn”, “khi tôi không thở được nữa thì chết sẽ là một sự giải thoát”, “khi trong đầu óc có những ý nghĩ đen tối, thì tôi nghĩ tới cái chết”; “chết, hơn là đau khổ”; “người ta sống là để mà chết” “có người nghĩ tới cái chết; nhưng cái đó không làm tôi khó chịu”; “tôi không nghĩ tới cái đó. Người ta ở đây để nhường chỗ cho những người khác”; “tôi đã mua cho mình một nấm mồ”; “người ta biết là người ta phải chết”; “tôi thường hay nghĩ tới cái đó. Nó sẽ là một sự giải thoát đối với tôi”; “tôi không nghĩ tới cái đó. Người ta thấy luôn luôn có người chết”; “đó là cuộc sống. Cái chết là sự nối tiếp

cuộc sống. Người ta nghĩ tới nó khi u sầu”; “không nên biết khi nào thì mình sẽ chết”; “sẽ có một ngày phải chết”; “tôi nghĩ tới cái chết từ khi ở đây. Lúc ở thành phố, tôi ít nghĩ tới hơn. Tôi không muốn kéo dài, không muốn đau khổ”; “tôi thường nghĩ tới cái chết”; “dù giàu hay nghèo, ai rồi cũng phải chết. Cuộc đời là như thế”; “cái chết làm người ta lo nghĩ. Có những khi người ta chết còn trẻ hơn tôi”; “ai rồi cũng phải chết thôi”. Những câu trả lời này thành thực tới mức nào? Người ta có thể nói dối vì e lệ, để che giấu nỗi lo âu đối với bản thân mình, để tỏ ra có bản lĩnh. Nhưng sự đồng nhất của chúng là có ý nghĩa. Hình như người ta thích cái chết hơn là sự đau khổ. Người ta nhắc tới cái chết khi u sầu: hình như không phải cái chết gây nên u sầu, mà chính cái chết tự bộc lộ ra trong cái phi lý đầy vẻ uy hiếp của nó khi hiện tại tỏ ra đen tối. Nó không phải là một đối tượng lo âu. Người ta lo âu về những hiện thực được xác định rõ rệt và thoát ra khỏi chúng ta: sức khỏe, tiền bạc, tương lai gần. Cái chết thuộc một loại khác. Do nó là một cái không thể hiện thực hóa, nó xuất hiện như một viễn cảnh mơ hồ và không được xác định. Tính tất yếu của nó được nắm bắt từ bên ngoài. “Giàu hay nghèo, ai rồi cũng phải chết”.

“Không nên biết khi nào thì mình chết”: câu trả lời này thật có ý nghĩa. Nếu thời hạn được xác định và xảy ra tức thời, chứ không phải mất hút trong một tương lai mơ hồ, thì ắt hẳn thái độ của người già sẽ không giống nhau. Trong *Alceste*, Euripide nhận xét rằng người già than phiền về cuộc sống và cho là muốn chết; nhưng khi “đến chân tường” thì lẩn tránh. Ông bố của Admète khăng khăng từ chối, không chịu xuống địa ngục thay chân con. Lúc già, Tolstoi bảo đối với ông, chết chẳng sao, nhưng Sonia bực mình vì những sự săn sóc của ông đối với sức khỏe. Trong *Những giấc mơ*, Rousseau viết: “Mọi người già đều thiết tha với cuộc sống hơn trẻ em và ít chịu muốn chết hơn trẻ em. Ấy là vì sau khi mọi công việc đã được làm cho chính cuộc sống ấy, cuối cùng, họ thấy họ đã phí công vô ích”. Rousseau nghĩ là nên hưởng thụ hiện tại cứ không nên hy sinh nó cho một tương lai bị chìm đắm trong cái hư vô. Sự thực, không phải vì bực bội đã làm việc một cách vô ích mà người ta kinh hãi cái chết. Và không phải mọi

người đều có thái độ ấy. Nhưng sự thực là nhiều người già bám chặt lấy cuộc sống, thậm chí ngay sau khi đã mất hết mọi lẽ sống. Trong *Một cái chết rất êm đềm*, tôi miêu tả cách mẹ tôi bám chặt lấy cuộc sống cho tới hơi thở cuối cùng. Lúc ấy, chính điều kiện sinh học của chủ thể – cái người ta gọi bằng một từ mơ hồ là sức sống – quyết định thái độ người ta phản kháng hay thuận tình. Cũng ngoan đạo như bà ngoại tôi, nhưng mẹ tôi sợ hãi cái chết một cách khủng khiếp trong lúc bà tôi thoải mái rời bỏ thế giới này. Nhiều người già biết thế nào là cái sợ, biết sợ, tức là thể hiện trong cơ thể mình thái độ khước từ cái chết. Điều thường làm bứt đầu đốn cái chết của người già, là bệnh tật đã làm họ kiệt sức và cũng cả ở chỗ họ không biết việc gì xảy tới cho mình.

Tuy nhiên, cũng có những người chết sáng suốt và bình tĩnh: khi mọi ham muốn sống bị dập tắt về cơ thể và tinh thần, thì người già mong muốn một giấc ngủ vĩnh hằng hơn là đấu tranh hay nổi giận muộn hàng ngày. Bằng chứng chỉ ra rằng trong tuổi già, cái chết không xuất hiện như tai họa tồi tệ nhất, là ở chỗ nhiều người già quyết định “chấm dứt cuộc sống”. Trong những điều kiện xã hội ngày nay dành cho phần lớn họ, sống dai dẳng mãi là một thử thách vô bổ và chúng ta hiểu rằng nhiều người muốn rút ngắn cuộc sống ấy.

CHƯƠNG BẢY

TUỔI GIÀ VÀ CUỘC SỐNG

THƯỜNG NHẬT

Bị giám sát, bị nghèo đi và chịu cảnh lưu đày trong thời đại mình, nhưng người già vẫn là con người mình vốn là con người ấy ngày trước. Họ có thể trước sau bằng lòng với hoàn cảnh ấy như thế nào? Nó dành cho họ những cơ may nào? Họ chống chọi lại nó ra sao? Họ có thể thích ứng với nó không, và bằng cái giá nào?

Vì mọi sự thâm định (qualification) đều là một sự hạn định (limitation), nên phải chăng có thể giả định rằng trong lúc tự phủ định phẩm chất mình, cá nhân được lợi về mặt mở rộng ra về tầm nhìn đối với thế giới? Họ được miễn lao động, không còn bị ràng buộc căng thẳng với tương lai: và phải chăng lúc ấy, họ được hưởng một tình thế cho phép họ nghỉ ngơi trong hiện tại? 80 tuổi, Claudel viết trong *Nhật ký*: “Hôm qua, người này thở dài! Ngày mai, người nọ lại thở dài! Nhưng phải sống tới già mới có thể hiểu cái nghĩa rạn vỡ, tuyệt đối, không thể phủ nhận, không thể thay thế của cái từ này: từ *ngày nay*!” Một số người cho là lúc ấy, chỉ riêng việc được sống không thôi cũng đã cảm thấy là một hạnh phúc. Jouhandeau viết: “Chưa bao giờ tôi cảm thấy mình gắn liền với thế giới bởi một sợi dây mong manh hơn, như thế mỗi lúc nó sắp đứt tung, nên tôi thấy còn sống là niềm hạnh phúc tột cùng”. Và ông nói thêm: “Sống lâu, là một điều thật kỳ lạ. Người ta không thiết gì nữa hết, nhưng lại nhạy cảm hơn với tất cả”. Mauriac^[49] cũng nói tương tự như vậy: “Tôi không thấy mình tách khỏi cái gì hết, khỏi người nào hết. Nhưng từ nay, được sống không thôi cũng đủ làm tôi bận rộn rồi. Cái dòng máu còn dồn lên bàn tay tôi đặt trên đầu gối, tôi cảm thấy phập phồng trong người mình, ngọn triều dâng lên và hạ xuống mà không phải vĩnh hằng ấy, cái thế giới gần chấm dứt ấy đòi hỏi

một sự chú ý ở mọi khoảnh khắc, những khoảnh khắc cuối cùng trước khoảnh khắc cuối cùng: tuổi già, là như thế đấy”. Ông cũng nói: “Tôi muốn không nghĩ tới gì hết, nhưng nghĩ là mình tồn tại và mình đang ở đây”.

Vì vậy, hơn tuổi thanh xuân nhiều, tuổi già là thời kỳ “người ta gặt những gì mình đã gieo” – theo lời Fontenelle -, hay là “mùa sử dụng, chứ không còn là mùa cày cấy” – theo lời d’Aubigné. Không phải thế. Như chúng ta thấy, xã hội ngày nay chỉ tạo nhàn rỗi cho người già trong lúc tước đoạt của họ những phương tiện vật chất để hưởng thụ chúng. Những người thoát khỏi khốn cùng và khó khăn phải giữ gìn một cơ thể trở nên yếu ớt, dễ mệt mỏi, thường là tàn phế hay chịu đựng đau đớn. Những thú vui tức thời đều bị ngăn cấm hay đến với họ một cách dè xén: tình yêu, tiệc tùng, rượu, thuốc lá, thể thao, đi bộ. Chỉ những người được ưu đãi mới có thể bù đắp một phần những thiệt thòi ấy: chẳng hạn, dạo chơi bằng xe hơi thay vì đi bộ.

Ngay đối với những người này, người ta cũng không tin chắc là sự hưởng thụ trước mắt làm họ sung sướng. Nhiều nhà văn cao tuổi than phiền cuộc sống căn cõi của mình. Chateaubriand nói: “Thời gian đã lấy mất bàn tay của tôi vào trong tay nó. Không còn có gì để hái lượm nữa trong những ngày tàn úa này”. Theo ông, sức nặng của quá khứ khiến cho hiện tại tối tăm. Ông viết: “Khi đã trông thấy thác Niagara, thì không còn thác nước nào khác nữa. Ký ức tôi đem đối lập những cuộc du lịch này với những cuộc du lịch khác của tôi, đối lập những ngọn núi này với những ngọn núi khác, và cuộc sống của tôi phá hủy chính cuộc sống bản thân mình”. Tuy chưa thật sự già, Stendhal vẫn than phiền trong *Những buổi dạo chơi ở La Mã*: “Than ôi! Mọi ngành khoa học đều có một điểm giống tuổi già, mà triệu chứng tồi tệ nhất là *khoa học về cuộc sống* ngăn cản người ta say mê, làm những việc cuồng dại chẳng vì cái gì hết. Sau khi đã biết Italia, đã tìm thấy ở Naples dòng nước Léthé, tôi những muốn quên hết tất cả, rồi lại bắt đầu đi du lịch và sống qua ngày tháng như vậy”. Schopenhauer cũng nói lên một quan điểm tương tự: “Tuổi già chỉ nhận thức một nửa cuộc sống... Một cách khó nhận thấy, trí tuệ mòn mỏi vì thói quen lâu ngày của những

nhận thức giống nhau tới mức càng ngày mọi cái rớt cuộc lướt qua nó mà không để lại ấn tượng gì hết”.

Jouhandeau cũng cảm nhận sự chìm đắm của hiện tại trong một quá khứ quá quen thuộc: “Người ta càng già, thì mọi cái càng có dáng dấp của ký ức, thậm chí cả hiện tại cũng vậy. Người ta tự cho bản thân mình như là đã thuộc về quá khứ”. Sự mòn mỏi ấy của thế giới và nỗi buồn của người ta vì cái đó, không ai miêu tả xác đáng hơn Andersen trong một bức thư ông viết khi 69 tuổi: “Nếu tôi bước vào vườn, giữa những bụi hồng, thì chúng (và cả những con ốc sên trên cành chúng) có gì để nói với tôi ngoài những điều chúng chưa từng nói bao giờ? Nếu nhìn những chiếc lá súng rộng lớn, tôi nhớ lại là Thornbeline đã kết thúc cuộc du lịch của ông ta. Nếu tôi nghe tiếng gió thổi, thì nó đã nói với tôi về Valdemar Daae và không biết câu chuyện gì hay hơn. Trong rừng, dưới gốc cây sồi già, tôi nhớ là từ lâu, nó đã kể cho tôi giấc mơ cuối cùng của nó. Như thế, tôi không còn cảm giác mới nữa, và thật là buồn”.

Giải thích thế nào sự im lặng ấy của sự vật? Chateaubriand tự mâu thuẫn với mình khi cho rằng ký ức có thể xóa mờ nhận thức hiện tại của chúng ta, sau lúc ông đã gọi lên một cách đúng đắn “niềm sa mạc của quá khứ”. Những nhận thức hiện tại mang một tính hiển nhiên và một cường độ cao hơn nhiều. Theo một nghĩa nào đấy, nguyện vọng của Stendhal trở thành hiện thực: chúng ta uống nước sông Léthé. Tôi gặp lại La Mã mỗi năm với một niềm vui giống nhau, sự hiện diện của nó lấn át mọi hình ảnh tôi từng giữ về nó; và cả những cảm giác cũ được tái hiện một cách mơ hồ trong khoảnh khắc cũng làm nó phong phú thêm lên, đẹp thêm lên.

Ký ức không thể làm biến chất kinh nghiệm hiện tại của chúng ta; mà chính cái ý thức quên hết mọi thứ làm nó mất giá trị: chúng ta cũng sẽ quên nó. Lúc còn trẻ, người ta không hình dung là mình sẽ nhớ lại tất cả, và nhớ mãi mãi; nhưng người ta thoát ra ngoài thời gian vì có cả một tương lai vô tận. Khoảnh khắc làm tôi đứt hơi khi tôi tưởng nắm bắt được cái vĩnh hằng qua nó; mãi mãi nó không thể bị xóa mờ. Từ khi tương lai của tôi bị ngăn trở, khoảnh khắc không còn vĩnh hằng nữa, không còn cho tôi cái tuyệt đối

nữ: chúng sẽ tan biến hoàn toàn, hay sẽ trở thành than bụi bị chôn vùi xuống mồ cùng với tôi. Trong những buổi đi bộ dài và thất thường, Rousseau hoan hỉ về những giấc mơ lang bang của mình; quay trở về nhà bà de Warens, vào lúc không còn yêu bà nữa, tính chính xác của mục đích làm tan vỡ tưởng tượng của ông, sự mê say cũng biến mất: “Tôi ở đâu thì nay vẫn ở đấy, tôi đi đâu thì nay vẫn đi tới đấy, không bao giờ đi xa hơn”. Tâm trạng khô cạn này là tâm trạng của nhiều người trong chúng ta, khi đã qua tuổi 60: chúng ta biết quá rõ mình sẽ đi tới đâu. Ngày 10 tháng năm 1925, Freud viết cho Lou: “Sự thay đổi có thể không nổi bật, mọi thứ vẫn thú vị như xưa, các phẩm chất cũng không biến đổi nhiều, nhưng hình như thiếu đi một chút âm hưởng; không phải là nhạc sĩ, tôi thấy sự khác nhau vẫn giống nhau dù người ta có nhấn hay không nhấn âm nền”. Vaillant miêu tả don Cesare ở tuổi 70 vẫn có cuộc sống như xưa, nhưng “những lời ông nói vang lên trong một thế giới không còn tiếng vang”. Hai sự so sánh ấy giống nhau đến mức đáng kinh ngạc. Khi người ta còn trẻ, thế giới chan chứa ý nghĩa và tràn đầy hứa hẹn, một sự kiện nhỏ nhất cũng gọi lên vô số âm vang, về sau, trong một vũ trụ thu hẹp theo tương lai gần gũi của chúng ta, âm vang bị tắt ngấm.

Những giá trị, những mục đích chúng ta bắt gặp ngoài bản thân mình là kết quả công sức đầu tư của mình. Chính sự thiếu vắng lòng say mê, chính sự trơ lì của chúng ta tạo nên cái trống rỗng xung quanh mình. Hoa hồng, hoa súng của Andersen im lặng vì ham muốn sáng tác đã rời bỏ ông.

Người già cũng như người trẻ không thể thỏa mãn với trạng thái bất động mà Mauriac mơ ước khi ông cho rằng “sống” là đủ để khiến ông bận rộn; bản thân ông chứng minh điều ngược lại: ông chưa bao giờ viết nhiều như trong những năm cuối cùng này. Không muốn gì hết, không làm gì hết, tức là tự đẩy mình vào cảnh vô cảm thảm hại mà biết bao người nghĩ hươu rơi vào trong đó. Điều bất hạnh, là ở chỗ khó tìm thấy lại lý do hành động, khi những hoạt động cũ bị cấm đoán đối với mình. Ít có người mà sự nghỉ ngơi cho phép phát triển một thiên hướng bất đắc dĩ hay tạo nên những khả năng bất ngờ. Có hai ví dụ thuộc loại này nổi tiếng ở Mỹ. Lilian

P. Martin rời bỏ trường Đại học Stanford để trở thành “cố vấn chính” về tuổi già. 65 tuổi, bà tập sử dụng một chiếc máy chữ; 77 tuổi, tập lái xe hơi; 83 tuổi, đi thuyền ngược Amazone. 99 tuổi, cùng với bốn nữ trợ lý 60 tuổi, cụ tiến hành khai khẩn một trang trại hai năm hecta. Người phụ nữ già người ta gọi là Ma Moses, không thích ứng với công việc tay chân lúc 75 tuổi, bắt đầu vẽ các bức tiểu họa. 100 tuổi, cụ hoàn thành tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, bức *Tối Nôen*. Cụ qua đời ở New York lúc 101 tuổi.

Những trường hợp trên đây là ngoại lệ. Chúng ta đã thấy là ngay bên trong phạm vi hoạt động thường ngày của mình, cũng khó có thể vạch cho mình những con đường hoàn toàn mới lạ. Vì vậy, muốn tự tạo cho mình những niềm hứng thú, những mối quan tâm một cách độc đoán, là chuyện ảo tưởng. Stendhal nhận xét: “Chỉ có những thú vui người ta được thưởng thức trước 30 tuổi là có thể làm người ta thích thú mãi mãi”. Là người dành nhiều thì giờ cho hội họa, Churchill vẫn than phiền: “Thật khó tự tạo ra những mối quan tâm mới vào thời kỳ cuối đời”.

Chính vì lý do ấy, tuổi tác khiến người ta không còn thích thú học tập nữa. Rất hiếm có trường hợp người ta muốn biết để biết, trong chốc lát, như Socrate: bao giờ người ta cũng tìm cách để biết theo một viễn cảnh nhất định. Nếu không thì để làm gì? Sự thiếu vắng dự kiến giết chết nguyện vọng hiểu biết. Lúc đã cao tuổi, Saint-Evremont viết: “Thực ra, tôi tìm kiếm trong sách vở những gì làm mình thích thú hơn là những gì bày dạy mình. Càng có ít thì giờ để thực hiện các sự việc, tôi càng ít tìm cách học hỏi ở chúng”. Rousseau có một nhận xét tương tự trong *Những giấc mơ*: “Bị giữ lại trong phạm vi chật hẹp những tri thức cũ của mình, tôi không được may mắn như Solon là có thể học hỏi thêm mỗi ngày trong tuổi già; và thậm chí tôi phải tránh thái độ kiêu ngạo nguy hiểm là muốn học hỏi những gì mà từ nay mình không còn có thể biết nữa”. Một trong những nét nổi bật ở người già, là trạng thái không còn thèm muốn gì về trí tuệ nữa, tới mức lúc 82 tuổi, Andre Siegfried nói: “Tuổi già chỉ là buổi suy tàn của lòng hiếu kỳ”. Stuart Mill nói với chúng ta như sau về thân phụ ông: “Cụ cho đời người là một chuyện buồn bã khi cái tươi mát của tuổi thanh xuân và

của cả lòng hiếu kỳ đã tàn úa”, dĩ nhiên, ông liên kết tuổi thanh xuân với lòng hiếu kỳ.

Trong *Nhật ký riêng*, Mauriac thường xuyên nói tới thái độ thờ ơ của mình trước những cuốn sách mới, những đĩa hát mới, nhất là trong tập hai. Ông ngạc nhiên về “mối quan tâm kỳ lạ đối với thông tin và văn hóa” của Gide lúc tuổi đã cao. Nhưng ngay ở cả Gide người ta cũng nhận thấy một thái độ ngày càng thờ ơ, trong *Nhật ký*, ông ghi ngày 30 tháng bảy 1941: “Cuối đời. Hành vi uể oải cuối cùng; những hiện tượng nhắc lại quá khứ, những lời thừa lạp. Mình muốn một sự phục hồi bất ngờ và không biết có thể phát hiện ra cái gì”. 80 tuổi, trong *Như thế đấy*, ông viết: “Tôi chưa hề cảm thấy năng lực trí tuệ sút kém, nhưng sử dụng chúng để phục vụ cái gì?”

Trạng thái không còn lòng hiếu kỳ, thái độ thờ ơ ở người già được trạng thái sinh học củng cố. Chú ý tới thế giới làm họ mệt mỏi. Thậm chí những giá trị từng làm cho cuộc sống của họ có ý nghĩa, họ cũng thường không còn sức lực để khẳng định chúng nữa. Chẳng hạn, khi Proust gặp ông de Charlus lần cuối cùng, con người đường bệ thuở trước này, nay không còn cái vẻ kiêu ngạo quý tộc nữa. Gặp bà de Sainte Euverte trước kia vốn bị ông miệt thị, ông chào hỏi như thể bà ta là một nữ hoàng. “Tất cả thói học đòi làm sang trước kia của mình, ông ta đột nhiên tiêu diệt nó với một thái độ rụt rè cẩn trọng, với vẻ nhiệt tình ra dáng sợ hãi khi bỏ mũ ra”. Theo Proust, ông ta có cử chỉ như vậy, chắc hẳn là “một thứ thái độ mềm mỏng về thể chất, dửng dưng đối với hiện thực cuộc sống của những con người đã bước gần tới cõi chết”.

Thái độ thờ ơ về trí tuệ và tình cảm của người già có thể khiến người ta hoàn toàn trở ỉ. Lúc già, Swift, cảm thấy không còn có gì liên quan tới mình nữa hết: “Tôi tỉnh dậy trong một trạng thái thờ ơ đối với tất cả những gì có thể xảy ra trên thế giới và trong phạm vi chật hẹp của mình tới mức... Chắc hẳn tôi sẽ nằm lì trên giường suốt ngày, nếu sự nghiêm trang và nỗi sợ hãi bệnh tật không xua đuổi mình ra khỏi giường”.

Những người mà tuổi già gặp may mắn nhất là những người có nhiều mối quan tâm. Sự chuyển đổi, đối với họ, dễ dàng hơn đối với những người khác. Khi không còn cầm quyền nữa, Clémenceau viết văn. Nếu có hoạt động chính trị, một nhà khoa học ắt hẳn tìm cách làm việc khi hoạt động chính trị giảm bớt. Ngay cả trong trường hợp này nữa, người ta cũng khó có thể rời bỏ những gì vốn là trung tâm những mối quan tâm của mình. Đối với phần đông chúng ta, xuất hiện một cái vòng luẩn quẩn: tình trạng không hoạt động làm nguội lạnh lòng hiếu kỳ và say mê, và thái độ thờ ơ khiến chúng ta thấy không còn lý do gì để hành động nữa. Cái chết len lỏi vào trong ta và trong sự vật.

Có một niềm đam mê hình như dành sẵn cho người già là: tham vọng. Không còn có ảnh hưởng đối với thế giới nữa và, vì vậy, không còn biết mình là ai nữa, họ muốn tỏ vẻ “ta đây”. Họ không còn hình ảnh về mình nữa: họ cố sức tìm thấy lại nó ở ngoài bản thân mình. Họ thêm muốn huân chương, danh vọng, chức tước, cây kiếm viện sĩ Hàn lâm. Sức sống tàn lụi, họ không còn biết sự phong phú của những ham muốn đích thực, những niềm say mê nhằm một đối tượng hiện thực: họ đành tìm kiếm ảo ảnh. Ví dụ nổi bật nhất là trường hợp Pétain, người mà từ 1925, de Gaulle cho là ẩn chứa “hai hiện tượng đều mạnh mẽ nhưng mâu thuẫn nhau: sự thờ ơ của tuổi già đối với mọi thứ và tham vọng của tuổi già đối với mọi thứ”. Thực ra, hai nét ấy hoàn toàn không mâu thuẫn lẫn nhau, trái lại, giải thích cho nhau; chính vì không thiết tha tới gì hết một cách cụ thể, nên người già muốn có tất cả một cách trừu tượng, tức là bất cứ cái gì; muốn có tất cả, bằng cái cách vô vọng như thế, cũng tức là không muốn gì hết. Người ta tìm thấy ở những người còn rất trẻ hiện tượng nhập nhằng ấy. Antigone d’Anouilh nói: “Tôi muốn tất cả, và ngay tức thì”. Sở dĩ như vậy là vì cô ta chỉ có hai bàn tay trắng. Tôi nhớ lúc 18 tuổi, tôi viết một cách thiết tha trong Nhật ký: “Tôi sẽ nói hết. Tôi muốn nói hết”. Trong lúc đó, tôi chẳng có gì để nói cả. Khi trong lòng không có mối quan tâm nào, chút hiếu kỳ

nào và chút yêu thương nào, thì người ta sẵn sàng có tham vọng vô nghĩa và thói kiêu ngạo, hệ lụy của nó.

Lúc còn trẻ, Pétain tỏ ra rất độc lập về đầu óc; chống lại học thuyết tấn công bằng mọi giá đang rất thịnh hành, ông chủ trương trong các bài giảng học thuyết phản công; ông đòi hỏi nước Pháp phải có pháo binh hạng nặng, nên bị bộ Chiến tranh ghét bỏ. Quá trình thăng tiến của ông vì vậy bị ảnh hưởng. “Tôi đã là trung úy lâu năm, đại úy lâu năm, đại tá lâu năm, tôi đã từng ở lâu năm trong tất cả các cấp bậc” – ông nói như vậy một cách chua chát –. Thái độ lạnh lùng, cứng rắn tự mãn của ông làm người xung quanh kinh ngạc. Fayolle, vốn là bạn ông, tháng mười một 1914, ghi nhận là Pétain “không ngần ngại cách chức những người kém cỏi và đem bắn những kẻ đào ngũ...” Tháng giêng 1915, khi Pétain cho trói và ném vào hầm quân địch hai mươi lăm người lính tự bắn mình bị thương bàn tay, Fayolle viết tiếp: “Cá tính, nghị lực! Cá tính kết thúc tại đâu và từ đâu bắt đầu sự tàn bạo, sự man rợ?” Đại tá Bouvard nhận xét là khi thăm viếng binh sĩ bị thương, Pétain vẫn điềm tĩnh, kín đáo, như thể thờ ơ”. Gallieni thì nói: “Con người ấy tựa một tảng băng”. Những cuộc đàn áp đẫm máu ông ra lệnh trong chiến tranh chứng minh điều đó. Tuy nhiên, ông phản đối việc vung phí con người. Người ta cho ông là người chiến thắng ở Verdun. Ông đạt tới chức trách cao quý nhất trong quân đội: chức trách Thống chế Pháp.

Fayolle nhận xét về Pétain: “Ông ta tự phụ”; một sĩ quan dưới quyền bảo: “Ông ta thích tự phụ”. Tính khoe khoang của ông tăng lên theo tuổi tác. Là chủ tịch Hội đồng chiến tranh tối cao, tổng thanh tra quân đội, ông không thừa nhận niềm vinh quang Foch đã giành được: năm 1930, trong một bài diễn từ ở Học viện quân sự, ông phê phán Foch đã ký hiệp định đình chiến. Không bao giờ ông tha thứ cho de Gaulle, người đã một mình ký tên vào năm 1938, vào cuốn sách *Nước Pháp và quân đội Pháp* mà ông đã có ý định từ mười lăm năm về trước nhưng chưa viết lấy một dòng.

Từ 1914, ông bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ mất trí nhớ. Và quả vậy, chẳng bao lâu sau, trí nhớ ông sút kém. Tướng Laure nhận xét: “Trí nhớ ông thống chế kém đi. Đối với những sự kiện cũ, ông nhớ nguyên vẹn. Còn đối

với những sự kiện mới, ông không tiếp thu được nữa hay tiếp thu kém”. Chắc hẳn vì “sự thờ ơ” của tuổi già” mà ông không chú ý tới hiện tại. Sức khỏe của ông tuyệt vời; đại tá Bouvard cho đó là “thái độ thờ ơ, vốn tạo nên những tuổi già tốt đẹp nhất”. Và thái độ ích kỷ của ông làm mọi người xung quanh kinh ngạc. De Gaulle viết: “Thống chế giờ đây là người có trái tim khô cứng. Ông không độ lượng và cũng không kiên quyết nữa”. Pétain hết sức coi trọng tất cả những gì dính dáng tới mình, nhưng thờ ơ với những biến cố lớn không trực tiếp đụng tới mình.

Năm 1938, ông không nghĩ chuyện cầm quyền. Ông bực mình về chiến dịch của Gustave Hervé: “Người chúng ta cần là Pétain”. Khi Jacquinet bảo ông: “Ông sẽ trở thành thủ tướng” ông đáp: “Tôi chỉ có thể làm việc mỗi ngày ba, bốn tiếng”. Nhưng theo de Gaulle, tham vọng của ông không giảm sút. “Không có gì và cũng không có ai còn có thể ngăn nổi ông Thống chế trên con đường tham vọng của ông trong cảnh già lão. Và thói kiêu ngạo của ông không bờ bến. Ông không còn chế ngự những con quỷ trong lòng mình”. Ông nhận đi làm đại sứ ở Tây Ban Nha bên cạnh Franco. De Gaulle lại nói: “Ông ta chấp nhận chức đại sứ. Chừng nào còn bị tham vọng chế ngự thì ông ta chấp nhận bất cứ cái gì. Thật khủng khiếp và thảm hại. Ông ta không còn có thể đảm nhận trách nhiệm được nữa”. Ở Tây Ban Nha, ông càng ngày càng mất trí nhớ. Một người thuộc hạ của ông nói: “Mỗi ngày có hai hay ba tiếng đồng hồ của Pétain”.

Thái độ thờ ơ của Pétain đối với hiện tại, trong lúc một mực chú ý tới quá khứ, giải thích một số sự kiện mà từ “lâm cầm” không đủ phản ánh. Trở về Paris và được cử làm Quốc vụ khanh tháng sáu 1940, hầu như không bao giờ ông mở miệng. Nhưng một hôm, theo lời kể của Laurent-Eynac, khi được hỏi ông giải thích thế nào sự thất bại của Pháp, ông đáp: “Có lẽ chúng ta từ bỏ quá nhanh những người nuôi bồ câu đưa thư và những con bồ câu ấy”. Dĩ nhiên, ông nhớ lại vai trò quan trọng của chim bồ câu đưa thư trong công cuộc bảo vệ thành Vaux. Tham vọng trong tuổi già giải thích vì sao ông đã ký hiệp định đình chiến. Nhưng ông cũng đình ninh hiệp định đình chiến do Foch ký ngày 11 tháng mười một 1918 là một sai

lầm lớn khiến Pháp hoàn toàn bại trận: ông đã khóc khi Foch ký hiệp định ấy với Đức. Ông hình dung hiệp định đình chiến 1940 cũng đưa nước Đức tới một tai họa tương tự. Một trong những người thân của ông ghi nhận: “Hiệp định trước ám ảnh ông”.

Ông luôn luôn nói tới tổ quốc, tới vận mệnh nước Pháp, tới hạnh phúc của người Pháp; nhưng Weygand nhận xét khi ông ta ký hiệp định đình chiến – mà người ta nhớ lại những điều khoản nặng nề – người ta nhận thấy trên gương mặt ông một sự mãn nguyện xảo trá: chính ông là người được người ta đến tìm để cứu tổ quốc. Ông tưởng trả thù được một cách vẻ vang những người trước kia bóp nghẹt sự nghiệp của ông, và những người về sau muốn chia sẻ niềm vinh quang của ông. Những năm tiếp theo, ông say sưa với những lời phỉnh nịnh, hoan hô, những cái bề ngoài của quyền lực, tới mức tuyên bố một cách vui vẻ: “Tôi có nhiều quyền lực hơn Louis XIV”, trong lúc ông nắm trong tay người Đức trực tiếp cai trị một nửa đất nước. Ít lâu sau, ông nói với bá tước de Paris: “Tôi đổi mới truyền thống vương quyền. Tôi đi thăm các tỉnh. Người ta tặng tôi quà. Như dưới thời vương quyền”. Hai năm sau ngày đình chiến, bà Thống chế nói với gia đình Massis: “Giá ông bà biết từ hai năm nay, ông ấy sung sướng biết chừng nào!”.

Bonhomme, sĩ quan tùy tùng của ông, nhận xét: “Tính vô cảm vì già lão của ông tăng thêm. Năm tháng càng trôi qua, tai họa càng đến với ông”. Khi ông cho thi hành những biện pháp đầu tiên chống người Do Thái, tướng Mordacq bảo ông: “Thưa ngài Thống chế, ngài làm nhục bộ quân phục của mình”. – Tôi đi... Cần – ông đáp, trong khi ở miệng ông, chỉ có từ “danh dự”.

Cũng như nhiều người rất già, có khi ông có những dấu hiệu xúc động bề ngoài, nhưng thái độ thì không hề biểu lộ. Du Moulin de La Barthète, chánh văn phòng của ông, kể chuyện “Tôi thấy cái ông già rầu rĩ, vô sỉ và tàn ác ấy khóc như một đứa trẻ khi được tin sự tuần đạo của những người bị bắn ở Chateaubriand”. Có lúc, ông hiểu mình tự làm mình mất danh dự, và bảo sẽ tự nộp mình làm phạm nhân. Nhưng ngày hôm sau, lại dễ dàng từ bỏ

ý định ấy. Ông nhỏ một vài giọt nước mắt về số phận của người Alsace – Lorraine; nhưng khi Robert Schumann đến nói về họ, thì ông cắt ngang: “Những câu chuyện ấy làm cho công việc tiếp tế và tình hình của nước Pháp phức tạp lên”.

Ông thường giả vờ điếc, tránh các cuộc đối thoại. Ông có thể hiểu – ít nhất cũng trong mấy tiếng mỗi ngày – người ta nói gì với mình. Nhưng giữa trí tuệ và ý chí, mối liên hệ không còn nữa. Bonhomme nói: “Cái đai truyền đã bị đứt”. Và còn nói thêm: “Ông ta trở thành một con quỉ ích kỷ: ấy là tuổi tác”.

Những năm cuối cùng của Pétain không có mấy ý nghĩa: ở một mức suy sút nhất định về tinh thần, thậm chí về thái độ thờ ơ, người ta cũng không còn có thể nói tới, còn về tham vọng, thì hoàn cảnh không còn sẵn sàng nữa. Nhưng trong những năm ở Vichy, người ta phát hiện ra, qua một cái kính phóng đại, sự kinh hoàng và khốn cùng của thứ tham vọng “vấn vơ” nhiều người già mắc phải. Họ tìm cách không làm gì hết; mỗi quan tâm duy nhất của họ là nhân vật mà họ lẫn lộn mình làm một với nhân vật ấy, và họ sẵn sàng hy sinh cho nhân vật ấy bất cứ cái gì, ám chỉ cả những giá trị họ giả vờ tán dương. Mâu thuẫn thật lộ liễu ở Pétain, công cụ đê tiện của quân Đức nhưng cứ tưởng mình có chủ quyền; chỉ có mấy từ danh dự và tổ quốc ở cửa miệng, ông tự sỉ nhục mình và phản bội đất nước. Chỉ khẳng khẳng biết mình, không chịu nghe tiếng nói người khác, thái độ tự phụ và tính ích kỷ của ông ta khiến con người đầy tham vọng ấy trở nên nguy hiểm nếu hoàn cảnh dành cho ít nhiều quyền lực.

Nói chung, người già không có phương sách chống lại cái trống rỗng trong cuộc sống. Trừ khi cơ thể suy nhược chỉ còn mong muốn nghỉ ngơi, vị trí của họ trên đời khiến họ phiền muộn. Schopenhauer cho rằng họ không biết tới phiền muộn vì đối với họ, thời gian trôi quá nhanh. Tuy nhiên, ông nhắc lại câu nói của Aristote: “Cuộc sống luôn luôn chuyển động”. Chính bản thân ông khẳng định “hoạt động là cần thiết cho hạnh

phúc”. Ông cũng nói: “Một cuộc sống hoàn toàn không hoạt động trở nên không thể chịu đựng nổi rất sớm, vì nó làm nảy sinh nỗi phiền muộn khủng khiếp nhất”.

Quả vậy, nếu cuộc sống không vươn tới mục đích, thì nó quy xuống, trở ì và gây nên cảnh “buồn nôn” mà Sartre đã miêu tả. Thanh niên thường cảm thấy cảnh ấy: họ chưa có ảnh hưởng đối với thế giới, họ phải chấp nhận sự hiện hữu trần trụi của mình; đối với họ, cũng như đối với người già, thế giới lặng im; theo một vòng tròn hình như không thể thoát khỏi, sự im lặng ấy làm tê liệt hy vọng của họ. Tôi đã từng hết sức âu sầu trong hai ba năm đầu tuổi thanh xuân của mình vì, vừa ra khỏi thế giới trẻ thơ, tôi chưa bước vào thế giới người lớn, tôi không được gia nhập vào gì hết. Tuy nhiên, về phương diện này, có một sự khác biệt lớn giữa thanh niên và người già; thanh niên không thờ ơ với thế giới; họ có những dự định mơ hồ, những ham muốn cụ thể: họ âu sầu vì bị xã hội, cha mẹ, hoàn cảnh ngăn cản đà phấn chấn. Hễ vòng áp bức giãn ra, một lối thoát hé mở, một cuộc gặp gỡ, một sự kiện thuận lợi xuất hiện, là vòng vây bị thủ tiêu, và họ tìm thấy lại óc hiếu kỳ, yêu trở lại cuộc sống. Còn người già thì sầu não vì hoàn cảnh hay thái độ thờ ơ của họ tách họ ra khỏi các dự định của mình và trí tò mò bị dập tắt. Chúng ta đã thấy trong các nhà cứu tế, và cả ở ngoài nữa, một cái vực thăm choáng ngợp hình thành như thế nào: phiền muộn trở nên sâu xa tới mức nó tiêu diệt mọi khả năng và thậm chí mọi nguyện vọng thoát ra khỏi.

Nếu bỏ mặc thời gian, thì người già không còn có thể có gì rút mình ra khỏi nỗi âu sầu. Nhưng dù có chăm chú tới những gì xung quanh mình, thì hoàn cảnh không có mục đích vẫn làm cuộc sống của họ tối tăm. Ngày 19 tháng chín 1941, Gide viết: “Khi tâm hồn không còn mục đích, hoàn toàn chịu cảnh rối rãi, thì người ta buồn bã”. Về sau, trong *Như thế đấy*, ông miêu tả, dưới cái tên gọi “chán ăn” (anorexie), tình trạng mọi ham muốn trong ông bị dập tắt: “Tôi không còn tò mò muốn biết cuộc đời có thể mang tới cho mình những gì nữa... Tôi đã no đủ ngày tháng và không còn biết dùng thì giờ còn lại trên trái đất này để làm gì nữa. Chứng chán ăn, bộ mặt

vô cảm một cách gớm ghiếc của u sầu”. Thịnh thoảng ông có cảm giác không tính mình vào trong số người sống nữa. Ngày 10 tháng mười một 1942, ông viết: “Trong một cảnh bài trí mới, nhưng vẫn một hồi ấy, một vở kịch ấy tiếp diễn. Đã từ lâu, tôi không còn tồn tại nữa. Chỉ có điều là tôi chiếm chỗ của một người nào đó mà người ta tưởng nhầm là tôi”.

Mấy từ “cảnh bài trí”, “vở kịch” thể hiện một cảm giác phi hiện thực hóa (*déréalisation*), mà ông nhấn mạnh hơn trong đoạn văn sau đây của *Như thế đấy*. “Hôm qua, tôi bất chợt thấy mình đang tự hỏi mình hết sức nghiêm túc là quả thật tôi có còn sống không. Toàn bộ thế giới vẫn ở kia và tôi nhận ra nó hết sức rõ ràng! Nhưng có phải quả là chính tôi nhận ra nó không?... Tất cả mọi thứ đều tồn tại và tiếp tục tồn tại không cần có sự giúp đỡ của tôi. Thế giới hoàn toàn không cần tới tôi. Và tôi vắng mặt trong một thời gian khá dài”, ở đây, ông miêu tả một kinh nghiệm phi – nhân cách hóa (*dépersonnalisation*) tương tự kinh nghiệm người ta quan sát thấy ở một vài bệnh nhân tâm thần: không còn có gì khiến họ quan tâm hay đòi hỏi họ, họ không còn có dự định nữa; thế giới đối với họ như một cảnh bài trí bằng cactông và bản thân họ là những người chết đang sống (*mort vivant*).

Còn những người già đang tiếp tục làm việc, thì thường làm việc trên một cái nền không có hứng thú vì họ có ý thức về giới hạn của mình. Người ta thấy một vài nghệ sĩ vượt lên trên bản thân họ trong thời cuối đời: bức tranh *Đức bà đau khổ* cuối cùng của Michel-Ange là bức đẹp nhất. Nhưng dù như thế đi nữa, họ vẫn biết bao giờ cũng chỉ làm công trình của mình. Tình trạng đơn điệu đáng chán ấy làm nảy sinh ở họ một câu hỏi “để làm gì?” chán ngán. Người ta đọc thấy câu hỏi này trên bức chân dung tự họa cuối cùng của Rembrandt. Trong lúc tiếp tục khắc tượng, Michel-Ange lúc già nhìn tác phẩm của ông với những con mắt thất vọng. Ông gọi các bức tượng của mình là những “con rối”.

Verdi soạn không hoan hỉ những vở nhạc kịch cuối cùng của ông, tuy là những vở thành công nhất. “Mùi hương buồn bã phảng phất trong lòng sau mọi thành tựu, là điều những nhà sáng tạo đặc biệt nhạy cảm trong tuổi

già. Họ không “bắt gặp lại thực thể của mình” và từ nay, họ biết sẽ không bắt gặp lại nó nữa bất luận thành tựu của họ ra sao.

Không còn phụ thuộc vào mục đích, không còn đứng trước những đòi hỏi, tình hình ấy khiến người già ưu phiền; ở đây, có một sự bù trừ mà một số người rất coi trọng: họ không còn phải cố gắng nữa, họ được phép lười nhác. Chúng ta còn nhớ Fontenelle và Emerson, lúc về già, lấy làm thú vị là tuổi già cho phép họ xuống thấp hơn bản thân mình. Saint-Évremond nói trong lúc già lão: “Sự biếng nhác không phải không có cái thú êm đềm”. Theo Jouhandeau, tuổi già là “những kỳ nghỉ hè lớn thực sự sau khi các giác quan, trái tim, khối óc, tức là cuộc sống, đã làm việc quá sức”. Tuổi già mang tới một sự nhàn rỗi tuyệt đối. Người ta không còn phải chịu căng thẳng cho một sự thành đạt nào nữa... Người ta được nghỉ ngơi thoải mái biết chừng nào! “Niềm ưu đãi của tuổi già là ở chỗ: nó không có gì để được hay để mất nữa”. Người già ít khi có mặc cảm tội lỗi: tuổi tác được dùng làm cái cơ cáo lỗi và ngoại phạm (alibi); thủ tiêu sự đua tranh về nghề nghiệp. Và cả sự đua tranh về dục tình: tình trạng bất lực, lãnh cảm được biện minh. Mọi sự bất cập đều trở nên bình thường: sự lơ đãng, tình trạng thiếu khả năng.

Chỉ có điều là lòng khoan dung họ được hưởng phải trả giá đắt: người ta tha thứ về chi tiết những sự kém cỏi của họ vì cho là họ vĩnh viễn kém cỏi; họ không còn gì để mất nữa vì đã mất hết tất cả rồi. Họ được giải thoát khỏi mọi mặc cảm phạm tội: cái bù trừ là ở chỗ phần lớn họ đã từng có một cảm giác suy sút xót xa. Người lớn coi họ như trẻ em, như đồ vật. Sự thật là vị trí của họ bị suy sút về cả sinh học, kinh tế lẫn xã hội. Trong tất cả các điều tra họ trải qua, đều bộc lộ thái độ chán ghét đối với chính bản thân mình, và đời sống kinh tế càng thấp thì thái độ ấy càng nặng nề và có thể kéo theo những sự suy sút lâu dài.

Ballanche viết: “Cái làm tôi bức mình, không phải là cái chết, mà là sự suy sút. Tôi cảm thấy rõ tình hình ấy ở bà Récamier, ở ông de

Chateaubriand, nghĩa là tôi cảm thấy cái cảm giác buồn bã ấy thể hiện rõ ở họ biết chừng nào”. Một người sau khi đã có một quyền hành nào đấy, khó lòng có thể nhẫn nhục để nó mất đi. Churchill đã từng khăng khăng bám lấy quyền lực; Pétain thích một quyền lực giả vờ hơn là danh dự. 58 tuổi, Virginia Woolf, ngày 29 tháng chạp 1940, ghi Nhật ký: “Tôi ghét sự khắc nghiệt của tuổi già. Tôi cảm thấy nó đến gần. Tôi xót xa”.

Sự bất bình có thể đẩy lên tới độ phản kháng, chẳng hạn như ở Ionesco: “Làm sao tôi có thể chấp nhận tình hình này? Làm sao có thể chịu nổi cuộc sống khi ngày tháng đè nặng lên chúng ta như một chốn địa ngục? Không sao có thể chấp nhận nổi. Phải vùng dậy thôi”.

Và ở cả Leiris: “Trong thâm tâm tôi, có một cái gì đó bị phá hủy và tôi không thể hy vọng xây dựng lại: cái tuổi già vốn luôn luôn làm tôi khiếp hãi, rồi cuộc lại trở thành hiện thực, và cuộc khủng hoảng, đi qua nhanh cũng như khi ập tới chiếm đoạt mình, sẽ là cuộc chiến đấu danh dự của tôi chống lại nó, mỗi ngày tôi mỗi thấy rõ điều ấy”.

Cuộc chiến đấu chỉ là vô bổ; rồi cuộc, người ta đành phải chấp nhận, tuy không phải là không luyến tiếc. Phần lớn người già chìm đắm trong cảnh âu sầu. Aristote đã từng nhận xét: “Họ không còn biết cười nữa”. Bác sĩ Baumgartner ghi nhận: “Một trong những đặc điểm thường trực nhất và rõ rệt nhất trên bình diện tâm thần của con người trên con đường già lão, chắc hẳn là hiện tượng mất đi sự vui vẻ”. Sau tuổi 60, Casanova viết trong một bức thư: “Về tập *Hồi ký* của mình, tôi nghĩ là sẽ để nguyên nó đây, vì từ tuổi 50, tôi chỉ có thể nói tới cái buồn, và cái đó làm tôi buồn bã”. Ballanche viết: “Bà Récamier tiếp tục thấy hoàn cảnh buồn bã, ông de Chateaubriand cũng buồn bã. Và Ampère cũng vậy... Nỗi buồn xâm chiếm tôi”.

Trong Nhật ký của Edmond de Goncourt, tuy ông ít nói tới bản thân mình, nhưng vẫn toát lên một nỗi buồn sâu sắc. Ngày 17 tháng sáu 1890, ông viết: “Sức nặng của tuổi già, cảm giác về những thương tật, giữa lúc bạn bè xa vắng, khiến tâm hồn tôi âu sầu”.

Trong những năm cuối đời, trong *Nhật ký*, và nhất là trong thư từ, Gide cố làm ra vui vẻ. Nhưng ngày 1 tháng bảy 1919, từ Saint-Paul-de-Vence, ông tâm sự với Martin du Gard: “Mình vừa trải qua mấy ngày sâu não khủng khiếp, do một cái gì đó mình không rõ ở con tim đang yếu đi, do bầu không khí khó thở (đối với mình) ở những nơi này, do nỗi cô đơn của mình (Pierre và Claude đi vắng ba hôm bằng ô-tô), do vô công rồi nghề”.

Ngày 15 tháng sáu 1950, từ Sorente, ông viết: “Mặc dù Catherine và Jean Lambert có mặt, mặc dù trời rất đẹp, cuộc du lịch tuyệt vời, tình hình sức khỏe hầu như hoàn hảo, mình vẫn vừa trải qua mấy ngày liền buồn bã nhất trong đời mình. Mình chưa ra khỏi hầm ngầm, nhưng ít nhất cũng đã hé thấy ngày giải phóng”.

Ngày 11 tháng bảy 1950: “Than ôi! Ăn không còn ngon miệng nữa, với những gì khác nữa và tính hiếu kỳ. Tôi không biết từ đâu, từ phương trời nào, mình có thể mong chờ niềm vui đích thực, sâu xa và bền vững nào”.

Một thiếu phụ viết thư cho tôi khi nói về thân phụ nàng: “70 tuổi ông chỉ đau những nỗi đau không đáng kể, phần lớn là bệnh tưởng. Ông buồn, càng ngày càng buồn nhiều. Ông đọc sách một cách buồn bã, như chỉ lướt qua, ông nghe chúng tôi nói một cách buồn bã, ông cười một cách buồn bã. Hôm nọ, ông huyết sáo miệng trong phòng ngủ và dừng lại đột ngột. Chắc hẳn, ông tự hỏi: Để làm gì?”.

Nỗi buồn của người già không phải do một biến cố hay những hoàn cảnh đặc biệt gây nên: nó lẫn lộn làm một với nỗi u sầu già vò họ, với cảm giác xót xa và tủi nhục thấy mình vô tích sự, thấy mình cô đơn trong lòng một thế giới thờ ơ đối với mình.

Sự suy sút vì tuổi già không chỉ khó chịu đựng một cách tự thân, mà còn khiến người già gặp nguy hiểm trên đường đời. Như chúng ta thấy, người già sống leo lắt bên bờ vực bệnh tật, bờ vực cảnh khốn cùng. Họ có một cảm giác bất an khủng khiếp mà cảnh bất lực càng làm thêm nặng nề.

Những ai sống bị động đều phải chịu cảnh u sầu. Người phụ nữ không hoạt động không thể thoát khỏi cảnh ấy. Và người già cũng vậy; họ âm thầm chịu đựng những mối hiểm họa mà họ không có cách khắc phục. Dù không có một mối đe dọa nào, họ vẫn lo sợ khi biết mình “bị tước vũ khí”: sự yên ổn họ vốn được hưởng nay tỏ ra bấp bênh; tương lai nặng trĩu những nguy cơ đáng sợ, vì họ không còn làm chủ nó nữa. Mối tai họa ập xuống đầu họ, là ở chỗ họ chuyển đột ngột từ trạng thái người trưởng thành có trách nhiệm sang trạng thái một đối tượng phụ thuộc. Sự phụ thuộc này, khiến họ phó mặc cho người khác muốn làm gì thì làm, và họ cảm nhận sự phụ thuộc ấy, ngay trong những lúc nó vắng bóng.

Khi bà ngoại tôi bằng lòng tới ở với bố mẹ tôi vì già yếu, có phần bị bại liệt, cụ trở nên ngờ vực, ít nhiều xảo trá. Cụ cho sự có mặt của mình làm phiền bố tôi. Cụ không thiếu thốn một thứ gì hết; nhưng cụ giấu vào tủ và những chỗ cất giấu khác những mẫu bánh mì, bánh quy mà cụ nhấm nháp một cách giấu lén.

Người già luôn luôn cảnh giác kể cả khi hết sức an toàn vì không tin cậy người lớn: trạng thái phụ thuộc khiến họ ngờ vực. Họ biết là con cái, bè bạn, cháu chắt giúp họ sống – về mặt tài chính, hay bằng cách chăm sóc họ, hay nuôi dưỡng họ – có thể khước từ, hay hạn chế những sự giúp đỡ ấy; có thể bỏ rơi họ hay muốn làm gì họ thì làm: buộc họ phải thay đổi chỗ ở, chẳng hạn, là một trong những nỗi lo sợ của họ. Họ biết tính giả dối của người lớn. Họ sợ người ta giúp đỡ họ nhân danh một thứ đạo lý ước lệ không bao hàm tôn trọng hay yêu thương; họ nghĩ là chỉ được đối xử theo những đòi hỏi của dư luận. Những nỗi bất hạnh người già lo sợ – bệnh tật, bại liệt, đời sống đắt đỏ – càng thêm đáng sợ khi chúng có thể kéo theo những sự thay đổi bất lợi trong cách xử sự của người khác. Chẳng những không hy vọng sự sa sút tự nhiên tất yếu của mình được hành vi của người thân tìm hãm hay bù đắp, mà họ còn nghi ngờ những người này thúc đẩy nó: chẳng hạn, nếu họ trở nên tàn tật, thì bị người thân đưa vào dưỡng đường.

Những người có vợ, có chồng không phải bớt lo lắng hơn những người khác; trái lại. Những nỗi lo âu của người này bắt gặp hay nuôi dưỡng lo âu của người kia: mỗi người lo lắng, bồn chồn đến hai phần, phần cho người bạn đời, phần cho bản thân mình.

Người già tìm cách bảo vệ mình chống lại cảnh huống khách quan mong manh của mình, chống lại nỗi lo âu sâu kín của mình. Phải lý giải phần lớn thái độ của họ như những sự bảo vệ mình – ít nhất cũng một phần lớn –. Có một thái độ chung cho hầu hết người già: họ tự ẩn náu mình trong những thói quen. O W. Holmes nhận xét: “Có một dấu hiệu của tuổi tác khiến tôi chú ý hơn mọi dấu hiệu thực tế là: sự hình thành thói quen”. Sự kiện ấy là không thể nghi ngờ. Nhưng cái từ “thói quen” có hơn một nghĩa, và cần phân biệt thói quen này với thói quen khác.

Thói quen là quá khứ với tư cách không phải nó được hình dung mà là do chúng ta trải qua quá khứ ấy dưới dạng những thái độ và hành vi; nó là tập hợp những sự lặp đặt và tự động cho phép chúng ta đi, nói, viết v.v.. Đối với một tuổi già bình thường, chúng không suy yếu đi, và thậm chí vai trò của chúng gia tăng vì phục vụ một nếp cũ. Nếp cũ chịu tác dụng của một nguyên tắc tiết kiệm, và ở mọi lứa tuổi, những người bạn rợn đều dành phần cho nó. Bàn bạc những điều không mấy quan trọng là mất thì giờ vô ích. Người ta sử dụng mãi mãi một thời khóa biểu nhất định, một cách sử dụng không gian nhất định, một người bán hàng nhất định, một quán ăn nhất định. Nhưng khi còn trẻ, các quy tắc thường lỏng lẻo, người ta dành chỗ cho ngẫu hứng, cho đổi thay thất thường, cho những sự lựa chọn mới. Người già đón nhận cái mới một cách sợ hãi; việc lựa chọn làm họ lo lắng; mặc cảm tự ti của họ được thể hiện ra bằng những thái độ do dự, nghi ngờ. Dựa trên những mệnh lệnh đã từng được thử thách, là thuận tiện hơn. Thói quen giúp người ta tránh được những sự thích ứng gay go; chúng cung cấp câu giải đáp trước khi người ta phải tự đặt cho mình câu hỏi. Trong quá trình già lão, người ta tuân thủ chúng một cách nghiêm ngặt hơn ngày trước. Kant vốn luôn luôn tự đặt cho mình một kỷ luật nghiêm khắc, nhưng

khi về già, ông sùng bái nó, coi nó là thiêng liêng. Tolstoi lúc già tổ chức hết sức chặt chẽ ngày giờ của mình. Một cách nghịch lý thói quen cần thiết đối với những người nhàn rỗi hơn là đối với những người hoạt động: nếu không muốn đắm chìm trong cảnh tù hãm èo uột của ngày tháng, những người này phải có một thời khóa biểu chặt chẽ. Cuộc sống lúc ấy đối với họ hầu như mang tính chất một nhu cầu. Người già thoát khỏi cảnh nhàn rỗi quá mức đến nản lòng bằng cách đặt cho mình những nhiệm vụ, những đòi hỏi thể hiện ra dưới dạng những nghĩa vụ; như thế, họ tránh được, không phải tự đặt cho mình câu hỏi đáng sợ: làm gì? Lúc nào họ cũng có việc để làm. Tôi còn nhớ ông nội tôi đã sắp đặt công việc ra sao: đọc báo, kiểm tra những gốc hồng, ăn cơm, ngủ trưa, dạo chơi, theo một trật tự bất di bất dịch.

Đời sống tâm thần càng suy sút bao nhiêu thì vai trò của thói quen, dưới hai hình thức tự động và nếp cũ càng cần thiết đối với người già bấy nhiêu. Nó có thể cùng với những thứ khác bổ khuyết những thiếu sót của trí nhớ. Người ta^[50] đã miêu tả chi tiết trường hợp một phụ nữ hầu như đã hoàn toàn mất trí nhớ nhưng lại xử sự một cách thích hợp. Bà không nhận ra người ta, nhưng lại có ý thức về tầng lớp xã hội của họ và có thái độ ứng xử khác nhau đối với nữ y tá, thầy thuốc, người nội trợ, những người khách trọ khác. Bà biết mình đã mất trí nhớ và bực tức nếu người ta muốn bà gọi lại ký ức, nhưng phán đoán của bà vẫn sáng suốt, bà có thể phân tích, bà sẵn sàng vui đùa... Bà sống trong một hiện tại vĩnh viễn, không có quá khứ lẫn tương lai.

Những sự lắp ghép và nếp cũ chỉ có thể hoạt động nếu thế giới bên ngoài được sắp đặt chính xác và không đặt ra một vấn đề nào: mỗi cái phải ở đúng chỗ của nó, mỗi sự kiện phải xảy ra vào đúng giờ của nó. Chính có phần vì vậy mà một tí mất trật tự cũng làm người già bực tức một cách tưởng chừng bệnh hoạn. Và như vậy cũng vì cái bình phong nghi thức và tục lệ người già ẩn phía sau đó đảm bảo cho họ một mức an toàn tối thiểu: nếu người khác vi phạm một trong những quy tắc ấy, thì không biết họ sẽ nổi giận tới đâu. Những thói quen tự vệ cũng ít nhiều mang tính chất gây

gỗ: buộc phải tôn trọng những thói quen ấy trong hoàn cảnh bất lực người già phải chịu, là cách thức duy nhất để áp đặt ý chí của họ. Chẳng hạn, trong *Chiến tranh và Hòa bình*, ông hoàng thân già Bolkonski luôn luôn có những thói quen cứng rắn để biểu thị quyền uy của mình. Tình hình cũng như vậy đối với Gothe, lúc 81 tuổi, sau khi người con trai qua đời: ông nắm lại công việc quản lý gia đình, cho tới lúc bấy giờ khá lộn xộn; ông lập lại xung quanh mình một thứ trật tự tỉ mỉ. Ông để chìa khóa tủ dưới gối trong lúc ngủ, và mỗi sáng, tự tay cân lấy bánh mì ăn trong ngày.

Chúng ta thấy người già có nhiều lý do để giữ nguyên thói quen; nhưng cũng có thói quen tiếp thụ thói quen, nên dẫn tới hiện tượng kháng kháng giữ chặt những thói kỳ quặc vô nghĩa. Buổi chiều nào cũng chơi bài trong một tiệm cà phê nào đấy, với một vài người bạn nào đấy, lúc đầu là một thói quen bình thường nhưng về sau, việc lặp đi lặp lại mãi thì trở nên có ý nghĩa. Sở dĩ người chơi bài giận dữ hay chường hững khi bàn chơi bị chiếm, là vì đã tạo cho mình một đòi hỏi cứng đờ, ngăn cản họ thích ứng với tình thế. Những thói quen kỳ quặc như vậy tạo nên những tình thế không thể thực hiện được: người ta từ chối, không đi du lịch ở nước ngoài vì ở đấy không có loại thức ăn đã quen dùng. Nếu để cho những thói quen ấy lôi cuốn, thì người già trở nên xơ cứng và tự gây thiệt hại cho mình.

Trái lại, nếu gắn liền với cuộc sống, thì thói quen làm cho cuộc sống thêm phong phú: thói quen trở nên có một chút thi vị. Nếu một nghi thức nào đấy – như nghi thức uống trà của người Anh chẳng hạn – lặp lại đúng nghi thức mình đã tuân thủ ngày hôm trước và sẽ tuân thủ ngày hôm sau, thì thời khắc hiện tại là một quá khứ được phục hồi, một tương lai được tiên đoán, mình cùng sống một lúc với quá khứ, hiện tại và tương lai theo phương thức cái cho-ta (pour-soi); đạt tới cái khuôn khổ thực thể ấy mà con người tìm kiếm – tất nhiên theo lối ảo ảnh, vì sự tổng hợp không được thực sự thực hiện. Qua thói quen, hình thành một quá trình kết tinh tương tự quá trình Stendhal miêu tả về tình yêu: một đối tượng, một tài sản, một hoạt động nào đấy tiếp thu được khả năng biểu thị với chúng ta toàn bộ thế giới. Trong *Tồn tại và Hư vô*, Sartre kể lại đã vất vả ra sao, vào một lúc nào đó

trong đời, khi quyết định không hút thuốc lá nữa: “Có-thể-bị-cái-tôi-hút-thuốc-bắt-gặp: đó là tính chất cụ thể bao trùm một cách phổ quát lên sự vật. Tôi có cảm giác sắp tước đoạt tính chất ấy của chúng, và giữa tình trạng nghèo đói đi một cách phổ quát này, thì người ta bớt đáng sống đi chút ít”. Hơn bất kỳ một ai khác, người già coi trọng thói quen: lẫn lộn làm một quá khứ, hiện tại và tương lai, thói quen đứt ra khỏi thời gian vốn là kẻ thù của họ, tạo cho họ cái vĩnh hằng mà họ không còn gặp trong khoảnh khắc nữa.

Vì thói quen tạo cho thế giới một tính chất nhất định, cho sự trôi qua của thời gian một thứ quyển rũ nhất định, nên ở mọi lứa tuổi, người ta như mất đi một cái gì đó khi từ bỏ một thói quen. Nhưng khi còn trẻ, người ta không tự đánh mất mình vì đặt con người mình trong tương lai, trong việc thực hiện các dự định của mình. Còn người già sợ đổi thay, vì sợ không biết thích nghi với nó, họ không thấy đó là một cách mở ra một hướng cho tương lai, mà chỉ cho đó là một sự đoạn tuyệt với quá khứ. Vì không làm gì hết, họ đồng nhất hóa mình với khung cảnh và nhịp điệu cuộc sống của mình trước kia: thoát ra khỏi chúng tức là tự đoạn tuyệt với bản thân con người mình. Flaubert viết cho Caroline: “Về già, thói quen trở nên độc đoán mà con không thể có khái niệm đâu, con gái tội nghiệp của bố ạ. Tất cả những gì trôi qua, tất cả những gì rời bỏ chúng ta đều không thể đổi thay, và người ta cảm thấy cái chết đang tiến về phía mình”.

Vì vậy, thói quen bảo đảm cho người già một thứ an toàn về mặt bản thể luận (sécurité ontologique). Qua thói quen, họ biết mình là ai. Nó bảo vệ họ chống lại những nỗi lo âu mơ hồ, bảo đảm với họ là ngày mai sẽ lặp lại ngày hôm nay. Duy chỉ có điều là cái cơ cấu mà họ đem đối lập với cái võ đoán của người khác và với những điều nguy hiểm mà cái võ đoán ấy gây nên trên đời, chính bản thân cơ cấu ấy cũng có thể gặp tai họa trên đời vì nó phụ thuộc vào nguyện vọng những người khác. Vì nó bảo vệ người già chống lại nỗi lo sợ, nên thói quen trở thành đối tượng mà mọi nỗi lo sợ tập trung vào đấy: nghĩ tới việc phải bỏ thói quen, người già cảm thấy “cái chết đang tiến tới phía mình”.

Và quả vậy, nếu tai họa ấy xảy ra, thì thường nó khiến người ta không thể chịu nổi. Bà tôi chịu đến ở với bố mẹ tôi vì cụ đã có ý định ấy từ lâu. Nhưng một người già thay đổi chỗ ở đột ngột, dù có đến ở với con cái, cũng mất phương hướng, thường thất vọng: cứ hai người “mất gốc rễ” ấy, thì một người chết ngay trong năm. Hai vợ chồng già chết cách nhau vài tiếng hay vài ngày cũng không phải là ngoại lệ: khó có thể phân biệt giữa gấn bó tình cảm và thói quen.

Giữ chặt thói quen, bao hàm cả việc người ta gấn bó với những cái sở hữu của mình; có thể nói những gì thuộc về mình là những thói quen cố định. Có một mảnh vườn, tức là có thể mỗi buổi chiều tiếp tục buổi dạo chơi của mình. Quyền sở hữu cũng bảo đảm một sự an toàn về bản thể luận: người sở hữu là lý do tồn tại của những vật mình sở hữu. Đồ vật của tôi là chính bản thân tôi. “Toàn bộ các thứ tôi sở hữu phản ánh toàn bộ con người tôi^[51]”. Người có quyền sở hữu có một mối quan hệ thần diệu với vật sở hữu của mình. Người già không bằng lòng người ta sử dụng, thậm chí đụng tới, đồ đạc của họ. Tiền bạc là một thứ bảo đảm cho tương lai; nó bảo vệ người già chống lại cái bấp bênh của hoàn cảnh; lời giải thích theo thuyết duy lý ấy là không đủ: không thiếu trường hợp một người già chín mươi chết trong cảnh nghèo khổ với một số tiền bạc giấu dưới chăn đệm. Tiền bạc là đồng nghĩa với quyền lực, là một lực lượng sáng tạo: người già tự đồng nhất hóa với nó một cách thần diệu. Họ cảm thấy một sự mãn nguyện khi nhìn ngắm, sờ mó thứ của cải mà trong đó họ tự nhận ra mình. Và họ cũng tìm thấy trong đó sự bảo vệ vô cùng cần thiết đối với họ. Quyền sở hữu là một thứ bảo vệ chống lại kẻ khác^[52]”. Thông qua những gì tôi có, tôi trở thành một khách thể có thể đồng hóa với con người mình đối với người khác, và vì vậy, người khác không thể quyết định tôi là ai. Chống lại những kẻ muốn cho người già chỉ là một khách thể, người già tự bảo đảm hình tích mình nhờ tài sản của mình.

Nhưng cả ở đây nữa, hệ thống phòng thủ của họ cũng gặp tai họa trên đời: người khác có thể lấy cắp, cưỡng đoạt tiền bạc của họ. Thói hà tiện trở thành một thói quen kỳ quặc, nó diễn ra dưới những dạng loạn thần kinh vì

của cái người già tìm kiếm trong đó một chỗ ẩn náu chống lại lo âu, trở thành đối tượng lo âu của họ. Đồng thời là một phương tiện phòng thủ, tiền bạc thường cũng là một hình thức gây gổ đối với người khác. Người già trả thù con cái bằng cách khước từ không giúp đỡ chúng về tài chính, hoặc buộc chúng sống khổ cực nếu còn tùy thuộc vào họ: đó là dạng quyền lực duy nhất họ còn giữ và họ lấy làm thích thú một cách ác ý khi buộc chúng phải cảm thấy quyền lực ấy.

Vì lo âu, người già có những biện pháp khái quát và triệt để chống lại những sự tấn công của thế giới bên ngoài. Họ không thể thủ tiêu thế giới ấy, nhưng có thể giảm bớt quan hệ của mình với nó. Đối với nhiều người già, sự ngờ vực kéo theo việc đoạn tuyệt giao tiếp. Về mặt tinh thần, họ khó có thể tiếp thu tư tưởng mới. Nhưng họ cũng sẵn sàng tự khép kín mình lại: mọi sự can thiệp của người khác đều hàm chứa một mối đe dọa. Lời nói là một thứ cạm bẫy. Họ nghĩ là người ta muốn thao túng mình. Họ không muốn nghe. Đó là lý do nhiều người già giả điếc; lời nói lướt qua họ chừng nào họ chẳng có lợi ích gì để đón nhận chúng; ngược lại, họ đâm ra có khả năng một cách kỳ diệu trong việc nắm bắt được chúng^[53]. Chẳng những điếc, mà họ còn trở nên câm, chí ít cũng đối với một số vấn đề. Đặc biệt, đối với các nguồn kinh tế của mình, thì họ xảo trá, hay làm ra vẻ bí mật. Càng ít biết về họ, người ta càng ít có thể can thiệp vào công việc của họ.

Họ còn thường tự khép kín mình lại một cách triệt để hơn; họ tự vệ chẳng những bằng thái độ bề ngoài, mà còn cả bằng tình cảm nội tâm. Theo lời nhà lão khoa Mỹ, Cummings, họ “tự giải ước” (se désengager) cho mình, nghĩa là cắt đứt quan hệ tình cảm với người khác. Càng dễ bị thương tổn về tâm thần, họ càng cảm thấy cần cắt đứt quan hệ ấy. Chúng ta không hiểu chính xác vì sao như vậy, vì không hiểu rõ tuổi già ảnh hưởng ra sao tới hệ thần kinh, nhưng sự thật là hệ thần kinh thực vật của họ không ổn định, và về mặt này, họ giống trẻ em. Tính khí họ hay đổi đột ngột, cảm xúc họ thể hiện ra ngoài quá mức, họ dễ dàng rơi lệ. Từ 73 tuổi, Goethe rơi nước mắt vì một câu trả lời có hay “không”. Tolstoi lúc già khóc rất nhiều:

khi nghe nhạc, khi được hoan hô, khi Sonia ốm, khi bà tận tụy chăm sóc ông. Churchill trong tuổi già thường hay khóc. Dostoïevski khoác cho ông hoàng Sokolski tính xúc cảm trẻ thơ ấy; gương mặt chuyển động của ông này “chuyển từ một thái độ trang nghiêm cực kỳ, sang một niềm vui tươi quá mức”; chỉ vì một chuyện không đâu, ông cũng khóc tức tưởi. Trong *Những con quý*, Trophimovitch, lúc 53 tuổi, đã hoàn toàn là một ông già: hay ngờ vực, lo lắng, ông chia tay người quả phụ giàu có nuôi sống mình, vì trung thành với quan điểm của ông và mặt đầm đìa nước mắt. Giữa một cuộc hội thảo, ông run bần bật và khóc nức nở khi bảo vệ ý kiến của mình.

Những sự phản ứng này làm kiệt sức và có thể kéo theo những hệ quả có hại: nếu xót thương một ai đó, thì phải giúp đỡ họ, mất thì giờ, tốn kém về tiền bạc vì họ. Để tiết kiệm sức lực và đề phòng chống tai họa, người già tự khép kín mình lại. Điều đáng chú ý là Tolstoi tỏ ra rất cứng rắn về tình cảm khi mất những người con. Ông bắt đầu tỏ ra cứng rắn vào khoảng 58 tuổi. Ông mất cậu con trai lên bốn, và tuyên bố giá như ngày trước, thì ông đau buồn, nhưng hiện nay, ông cho cái chết của một đứa con là điều “hợp lý và tốt” vì Chúa muốn thế và cái chết đưa con gần lại Chúa. Ông 67 tuổi khi Vanitchka mà hình như ông rất yêu thương, mất lúc lên 7. Ông rụng rời. Nhưng một ngày sau lễ an táng, ông tuyên bố đây là một sự kiện biểu lộ “lòng khoan dung” của Chúa, vì nó khiến ông dịch lại gần Chúa. Ông lại bắt tay ngay vào làm việc và khẳng định trong thư từ: “Không có chuyện chết; cháu không chết vì chúng tôi yêu nó”. Macha, người con gái yêu quý của ông, mất năm 1906, ở tuổi 35. Ông cầm tay con trong cơn hấp hối. Nhưng ông viết trong *Nhật ký*: “Đó là một sự kiện mang tính chất xác thịt, và vì vậy, không quan trọng”. Ông không vào nghĩa trang, ông trở về phòng làm việc và viết: “Người ta vừa đưa nó đi, để chôn cất. Nhờ Chúa, tôi vẫn giữ được tinh thần”. Tiếp theo sau việc thể hiện những xúc cảm, là một sự thiếu vắng tính nhạy cảm. Đó là một nét người ta cũng bắt gặp ở Goethe trong tuổi già và ở nhiều người cao tuổi.

Tolstoï, Goethe vốn luôn luôn lấy mình làm trung tâm. Tuổi già ít mang tính chất khô cằn ở những người có những tình cảm nồng hậu ở tuổi trung thành. Họ vẫn hiện hữu đối với người khác; nhưng trong phạm vi nào, với những điều kiện nào? Khó có thể có một câu giải đáp khái quát cho câu hỏi này. Chỉ có thể nêu lên vài ba nhận xét.

Mối quan hệ giữa những người già với nhau là nhập nhằng. Họ thích nhau khi cùng có những kỷ niệm và một tâm lý chung. Một số người già – Clémenceau, chẳng hạn – thích vun đắp những mối tình bạn xưa nhất. Nhưng đối với nhau, họ cũng là những tấm gương họ không muốn soi mình trong đó: những dấu hiệu già lão họ tìm thấy trong đó làm họ bức mình. Trong những thời kỳ cuối cùng của mối tình bạn lâu dài của họ, Gide than phiền về “vị phụ nhân nhỏ nhắn” ít chịu nghe mình và thường nói trái ý mình. Thỉnh thoảng, giữa những người rất cao tuổi, xảy ra một sự đua tranh ngờ nghệch: người này khó chịu sao người kia cũng sống lâu như mình. Tôi có biết một ông già sốt ruột chờ đợi cái chết của những người kình địch cuối cùng của mình: người ấy mong muốn một mình mình giữ được và kể lại một số kỷ niệm. Nhưng thái độ phổ biến nhất giữa những người già với nhau là thái độ thờ ơ, nhất là đối với nam giới. Các bà già có nhiều mối quan tâm chung hơn và, vì vậy, có nhiều sự đồng lõa và nhiều chuyện để bàn cãi với nhau hơn.

Đối với nhiều cặp vợ chồng già, hai vợ chồng tuy cùng sống dưới một mái nhà, nhưng hoàn toàn cách biệt nhau. Đối với những cặp khác – như chúng ta đã thấy -, quan hệ giữa họ với nhau mang tính chất bản khoán, yêu sách và ghen tuông: tuy cần thiết đối với nhau, nhưng họ không giúp nhau để sống. Một số ít thông cảm nhau thực sự.

Sự cân bằng về tình cảm của người già, chủ yếu phụ thuộc vào quan hệ của họ với con cái. Những mối quan hệ này thường là khó khăn. Thông thường, người già có thái độ yêu sách hay ngờ vực đối với con trai; họ thấy chúng chịu đựng một cách sốt ruột quyền uy mình vẫn giữ hay cái gánh nặng mình gây nên. Thông thường, con gái yêu mến và ca ngợi bố: Antigone, Cordélia minh họa mối quan hệ ấy. Nhưng thỉnh thoảng, khi con

gái lấy chồng, ông bố cảm thấy bị bỏ rơi, tỏ ra giận dữ. Về phía mình, người con gái cũng thường có thái độ thường tình của người lớn: thái độ trịch thượng và sốt ruột. Tình thương của người mẹ đối với con trai là ít nhập nhằng hơn hết; nếu anh ta vẫn độc thân, thì là một nguồn hạnh phúc đối với bà trong tuổi già. Nếu anh ta lấy vợ, bà cũng cảm thấy bị bỏ rơi, bực tức, ganh ghét đối với con dâu. Đối với con gái, người mẹ tìm kiếm một sự đồng nhất. Nhưng không phải bao giờ người con gái cũng khắc phục được mối giận hờn kinh điển của tuổi thành niên; họ muốn được giải phóng khỏi mẹ bằng cách cách ly^[54]; bà mẹ già đau buồn và giận con. Còn về các mối quan hệ giữa bố mẹ với vợ hay chồng của con cái, thì rất đa dạng. Sự hiềm thù giữa mẹ chồng và nàng dâu mang tính kinh điển. Tuy nhiên, một thiếu phụ thiếu tình thương yêu của mẹ có thể chuyển tình cảm con cái – bố mẹ sang mẹ chồng, và người đàn bà lớn tuổi có thể tìm thấy ở nàng dâu tình yêu thương bà không thể làm nảy sinh ở chính con gái mình: lúc ấy, quan hệ giữa họ với nhau trở nên rất tích cực và nồng hậu. Trường hợp này xảy ra khá nhiều, do quan hệ giữa mẹ và con gái hay thất bại. Có thể xảy ra những hiện tượng chuyển dịch tương tự trong quan hệ giữa nàng dâu với bố chồng, giữa chàng rể với mẹ vợ, nhưng hiếm hơn nhiều. Một tình yêu thương thực sự giữa chàng rể với bố vợ lại càng hiếm hơn. Tất cả những nhận xét này chỉ mang tính chất ước lượng. Phần lớn những mối quan hệ giữa hai thế hệ phụ thuộc vào mức độ tương hợp giữa hai cá nhân.

Những tình cảm nồng hậu nhất và tốt đẹp nhất của người già là đối với các cháu. Không phải bao giờ chúng cũng đơn giản ngay từ đầu. Thông thường, khi cháu đã lên mười, và ông, bà đã già, cuộc sống làm ông, làm bà làm họ thỏa mãn. Họ có thể yêu thương trẻ em với tấm lòng độ lượng, vì không có trách nhiệm và quyền đối với chúng; họ không còn cái nhiệm vụ bực bễ phải nuôi dưỡng, phải từ chối đòi hỏi của chúng, phải hy sinh hiện tại cho tương lai. Vì vậy, đứa trẻ thường tỏ lòng yêu thương họ, tìm thấy ở họ một sự cầu viện chống lại cái nghiêm khắc của bố mẹ. Khi trở thành thanh niên, trở thành người lớn, không có gì trong những chuyện ngày trước đè nặng lên quan hệ giữa các cháu và ông bà. Ông, bà tìm thấy trong

tình thương yêu của cháu một thứ phức thù chống lại thế hệ trung gian; tiếp xúc với vẻ tươi trẻ của chúng, họ cảm thấy như trẻ ra. Ngoài mọi quan hệ gia đình, tình bạn của thanh niên là quý giá đối với người già: nó khiến họ có cảm giác thời kỳ họ hiện đang sống vẫn là thời kỳ của họ, nó làm sống lại tuổi thanh xuân của chính họ, đưa họ vào cái vô tận của tương lai: đó là cách phòng thủ tốt nhất chống lại nỗi sầu muộn đe dọa tuổi già. Tiếc rằng hiếm có những mối quan hệ như vậy, vì người già và người trẻ thuộc hai thế giới ít có giao tiếp với nhau.

Nói chung, những mối quan hệ với con, với cháu giữ trong đời sống phụ nữ một vị trí quan trọng hơn trong đời sống đàn ông. Phụ nữ vốn quen sống cho người khác và qua người khác. Cao tuổi, họ vẫn hiện hữu đối với người khác, khi vui sướng cũng như trong hoạn nạn.

Nói chung, dù vẫn có lòng thương yêu gia đình và bè bạn, người cao tuổi vẫn giữ khoảng cách đối với họ. Sự thờ ơ ngày càng xâm chiếm họ tạo thuận lợi cho thói lấy mình làm trung tâm, và đồng thời, họ cũng cố tình vun đắp thói quen ấy. Đó là một sự phòng thủ và một sự phức thù: vì người ta không ứng xử với họ như nhẽ ra người ta phải ứng xử, và vì chỉ có thể trông cậy vào mình, nên người già hoàn toàn dành công sức cho con người mình. Khi một người bạn than phiền về thái độ im lặng của ông, Roger Martin du Gard, 70 tuổi, trả lời qua bức thư rất có ý nghĩa sau đây: “Quả là tôi già đi, hoạt động của tôi giảm bớt, và tôi ngày càng ẩn lánh thiên hạ. Hiện tôi khó có thể quan tâm tới những cái khác ngoài số phận của chính mình, và sự chú ý của tôi chỉ thu hẹp vào một vài mối lo nghĩ riêng, trong đó công việc^[55] dành vị trí lớn nhất. Như vậy không có nghĩa là tôi phản bội bạn hữu; nhưng sức sống của những tình bạn ấy suy sụp đi, cũng như bản thân sức sống. Tôi chóng mệt mỏi mỗi tối, tôi cảm thấy kiệt sức, tôi cần ngủ nhiều và được yên ổn, ngày giờ của tôi đều ngắn và thậm chí không thấy mùa xuân làm cho ngày tháng dài thêm. Tôi bắt buộc phải tránh dàn trải, tự khép kín mình lại, tập trung vào hai cái vũ trụ không thể liên lạc với nhau một cách kỳ lạ nhưng giờ đây nặng nợ đối với tôi: cái vũ trụ quá

khứ bao la và khô cằn trong đó tôi để trôi giạt một phần thời gian của mình; và cái vũ trụ hiện tại có giới hạn, bị thu hẹp lại theo tầm vóc của mình... Tôi thiết lập cho mình một căn nhà nghỉ mát nhỏ trong cánh rừng ồn ào của thế giới”.

Cuộc sống ầm dật ấy có khi mang tới cảnh thanh bình. Tình hình là như vậy đối với Rousseau. Lúc đầu, ông chịu đựng một cách khó khăn sức nặng của năm tháng. Trong lúc giải thích trong *Những giấc mơ* vì sao vẫn muốn tiếp tục tin ở Thượng đế, ông vẽ lên một bức tranh ảm đạm về tình trạng của mình: “Giờ đây, khi trái tim đau buồn, tâm hồn sâu não, trí tưởng tượng hoảng sợ, đầu óc rối bời bởi biết bao cảnh khốn cùng bao vây mình, khi mọi năng lực đều suy yếu đi vì tuổi già, thì tôi lại thích thú tự tước bỏ mọi nguồn lực mình từng vun đắp cho mình hay sao?” Ít lâu sau, ông bắt đầu chịu nhẫn nhục: “Chỉ còn lại riêng mình với mình, quả là tôi tự nuôi mình bằng chính chất liệu của mình, nhưng nó không khô cạn đi và tôi tự đủ cho bản thân mình, mặc dù có thể nói là tôi tự gặm nhấm mình trong sự vô vọng, mặc dù trí tưởng tượng bị khô cằn và những ý tưởng bị tắt ngấm của mình không còn cung cấp thức ăn cho trái tim tôi nữa. Tâm hồn tôi bị cơ thể bóp nghẹt, ngày càng suy sụp và, dưới sức nặng của những cái khối nặng nề ấy không còn đủ sức lực để thoát ra khỏi vỏ bọc như ngày xưa nữa”. Nhưng trong hai năm cuối cùng, bầu trời của ông hừng sáng: “Tôi tìm thấy sự thanh thản, sự bình yên, thậm chí cả hạnh phúc vì mỗi ngày trong đời mình nhắc tại với tôi một cách thích thú ngày hôm trước và vì tôi không mong ước gì khác cho ngày hôm sau”. Rồi sau đó viết thêm: “Bị ép từ mọi phía, tôi ở trong thế thăng bằng, vì trong lúc không bám vào gì nữa hết, tôi chỉ dựa vào một mình mình”.

Từng chịu chứng hoang tưởng bị truy hại (*délire de persécution*), Rousseau đâm chán nản: ông không còn quan tâm tới những âm mưu chống lại mình.

Thông thường, thái độ tự khép mình lại không đủ tự vệ người già chống lại người khác: tính dễ xúc cảm của người già tập trung trong giới hạn vũ trụ hạn hẹp của họ, nhưng không bị tiêu diệt. Họ vẫn có thể bị

thương tổn trong cơ thể, trong thói quen, trong tài sản. Những mối đe dọa và nỗi lo âu vẫn tồn tại.

Sự suy sút và lòng ngờ vực làm nảy sinh ở người già, chẳng những thái độ thờ ơ đối với người khác, mà cả hận thù. Cũng như hoàn cảnh của phụ nữ khiến họ dễ oán hờn, hoàn cảnh của người già kéo theo thái độ yêu sách. Người già tự cảm thấy mình là nạn nhân của số phận, của xã hội, của người thân; cho rằng người ta gây thiệt hại và vẫn tiếp tục gây thiệt hại cho mình. Họ có thể giận dữ có khi gần như cuồng điên. Một nữ phóng viên viết thư cho tôi về một người cô 80 tuổi: Ý nghĩ mình già khiến bà dần dà điên cuồng lên về bất hạnh và lo âu. Nỗi đau của bà trở nên không thể chịu nổi tới mức tôi không dám trở lại thăm bà nữa. Dầu sao, bà cũng chẳng thiết người ta tới thăm. Chúng tôi tới chưa được mười phút đã bị bà đuổi, lấy cớ bà muốn đi nằm. Bà không muốn ra phố mua bán nữa, vì được người ta khen đáng đáp nhanh nhẹn và sức khỏe tuyệt vời (đúng như thế)... Tất cả đều là vô nghĩa, thô kệch, đáng giận trước nỗi bất hạnh to lớn của bà. Bà không làm gì nữa hết. Không bận quần áo nữa, không cởi quần áo nữa. Bà đi lang thang suốt ngày như một con thú bị săn đuổi, rên rỉ, kéo theo một nỗi đau... Không hề làm bà đau ở đâu hết. Và bà bắt đầu không nhận biết chúng tôi, không nhớ lại quá khứ của bà nữa; và như vậy, không phải vì óc não bà mềm yếu đi, mà chỉ vì bà không muốn. Tất cả những gì không phải là nỗi bất hạnh của bà đều là một sự hài hước không thể chịu nổi. Bà là một phụ nữ rất thông minh, rất hoạt bát, có một niềm vui và một tính buồn cười bất tận”.

Thông thường, thái độ giận hờn của người già không bộc lộ ra công khai và dữ dội như vậy: nó âm ỉ trong lòng. Họ cảm thấy bị loại trừ ra khỏi thời đại mình, họ sống thừa hơn là sống thật. Họ thấy tất cả những gì họ mong ước, tin tưởng, yêu thương đều bị đặt lại vấn đề, thậm chí bị từ chối, họ phản kháng tình hình bị suy thoái triệt để ấy.

Chủ thể càng giữ một vị trí cao, có quyền lực hay uy tín thì sự sụp đổ càng đau thương. Nếu còn chút ít quyền uy, trong gia đình chẳng hạn, thì người già lạm dụng nó: đấy là một sự bù trừ và một sự phục thù. Chẳng

hạn, hoàng thân già Bolkonski trở thành một bạo chúa trong gia đình. Chẳng hạn, nhân vật của Tanizaki có một niềm vui thích ác ý khi từ chối không cho con gái tiên: rơi vào trạng thái bị phụ thuộc vào mặt cơ thể, ông ta trả thù bằng cách chỉ cho người ta thấy rằng người thân phải phụ thuộc mình về mặt kinh tế. Một người vốn luôn luôn rầu rĩ thì trong những năm cuối thường tỏ ra rất khó chịu. Chateaubriand đã cố tình có thái độ ấy với bà Récamier.

Wagner không cam chịu cảnh già, cảm thấy nó như một điều nhục nhã. Ông trút bực tức lên Cosima, trách móc bà về tình yêu thương, chăm sóc Litz, ông bố già của bà; ông có những cơn giận dữ khiến bà phải phát khóc.

Tuy nhiên, chủ yếu gây nên giận dữ hay oán hờn cho người già là những thế hệ đang lớn lên, vì họ cảm thấy bị chúng tước đoạt; thích tiên đoán cho chúng một tương lai đầy tai ương. Năm 1828, nói với Eckermann về nhân loại, Goethe bảo: “Tôi thấy đã đến thời kỳ Chúa không còn tìm thấy niềm vui ở nhân loại, và Chúa sẽ lại phải một lần nữa thủ tiêu hết tất cả để tạo lập một vũ trụ được hồi xuân”. Ông cho nền văn học đương thời của Pháp là một nền “văn học của sự thất vọng”. Sau 1830, ông tiên đoán một kỷ nguyên man rợ, và thậm chí năm 1931, ít lâu trước khi qua đời, viết: “Một học thuyết mơ hồ, mở đầu cho một sự náo động mơ hồ, đang chỉ đạo thế giới”.

Saint-Évremond đã nói tới khuynh hướng của người già khép kín mình lại đối với thời đại và cho tình trạng dốt nát của mình là một ưu thế. “Hình như vì sống lâu, họ không còn biết cách sống giữa loài người nữa... Họ cho mọi việc họ làm đều là chuyện đức độ; cho tất cả những gì họ không thể làm, đều là tội lỗi... Từ đó nảy sinh tình trạng họ cho mình có cái quyền tối thượng kiểm duyệt hết mọi thứ”. Alain nhận xét: “Rõ ràng là người già ca tụng tuổi thanh xuân của mình và phê phán mọi thứ xung quanh mình”.

Chính vì thế mà, khép mình vào quá khứ, Edmond de Goncourt oán giận thời đại mình: “Không còn có gì trong báo chí nữa”. Ngày 7 tháng tư 1895, ông ghi *Nhật ký*: “Ôi! Cái thời đại này! – một sự điên rồ trong cảm hứng, Mallarmé, Villiers de l’Isle-Adam, những con người vĩ đại thời thanh niên! Và ngày 31 tháng ba 1896, ông viết tiếp: “Khía cạnh cổ lỗ, ra chiều mô phạm, giáo huấn của những tờ tạp chí trẻ và cảm hứng phi lý, cuồng tín của những nền văn học nước ngoài!”.

Vào đầu Đại chiến 1, Rodin – mà một cơn cấp phát nhẹ vừa gây ảnh hưởng tới sức khỏe – nói với Judith Claudel: “Chúng ta đang ở trong một thời kỳ hoàn toàn suy đồi; chiến tranh đánh dấu trạng thái tinh thần hiện tại; đây là thời kỳ man rợ; sự dốt nát thống trị và những người phục chế, giết chết nền điêu khắc... Châu Âu đã cáo chung... Nó sẽ trở thành như châu Á”.

Những định kiến ấy có thể làm người ta bức mình Nhưng phải thông cảm với chúng. Bị bỏ quên, bị các thế hệ mới không tôn trọng, người già không thừa nhận những người đánh giá mình, trong hiện tại, và cho tới tận cả trong tương lai.

Ức hiếp, truy hại người khác, tiên đoán những tai họa; những thứ ấy chỉ thuộc về một thiểu số có uy tín nhất định. Phần lớn người ta không có một quyền uy nào. Chính họ là những người bị ức hiếp, bị truy hại, bị nhạo báng. Dù có ứng xử đúng đắn đối với họ, người ta cũng xem họ là khách thể, chứ không phải là chủ thể. Người ta không hỏi ý kiến họ, không đếm xỉa tới những gì họ nói. Họ cảm thấy có nguy hiểm trong những ánh mắt đặt lên người họ. Bác sĩ Johnson nói với Boswel: “Người ta có xu hướng sai lầm là giả định người già không còn có thể sử dụng trọn vẹn năng lực của họ nữa. Nếu một thanh niên lúc rời chỗ họp không còn nhớ nổi mình bỏ quên chiếc mũ, thì việc đó chẳng sao và chỉ khiến người ta cười. Nhưng nếu một người già cũng đãng trí như vậy, thì người ta nhún vai và bảo: “Ông ấy mất trí rồi”.

Trong *Nhật ký riêng*, Mauriac viết: “Vào bước ngoặt cuối cùng này của tuổi tác, điều làm chúng ta ít phiền muộn nhất, không phải ở chỗ họ chờ đợi cái tồi tệ nhất về phía chúng ta... Nếu bàn tay bạn run run khi đặt một tách cà phê lên bàn, thì cái run rẩy ấy được người ta ghi nhận. Cho tới cả những lời ngợi khen về mặt vui tươi của chúng ta cũng đè nặng lên chúng ta. Người ta kêu lên vì kinh ngạc trước dáng dấp trẻ trung của một người già trong lúc không một ai có ý nghĩ muốn thuyết phục một người già là lưng người đó thẳng chứ không phải như trong thực tế”.

Người già biết mình không thể đo lường được những điểm yếu của mình: họ có thể rất lẩm cẩm hay chí ít cũng giảm sút trí nhớ mà không nhận ra. Họ lý giải có khi đúng, có khi sai những ánh mắt, những nụ cười, những lời nói của những người xung quanh. Họ kêu toáng lên khi chưa bị người ta đụng tới; giận dữ chẳng vì một cái gì hết. Và quả vậy, trong một hoàn cảnh nhất định nào đó, có lẽ họ không có một lý do nào để nổi nóng; nhưng họ thường xuyên bất bình, mọi thứ đều làm họ tổn thương, kể cả những nỗ lực của người ta để tránh không đụng tới họ.

Thế giới người lớn không còn là thế giới của họ: họ phủ nhận các mệnh lệnh, thậm chí cả đạo lý của nó. Họ không tự áp đặt cho mình một nỗ lực nào nữa. Họ cho rằng “mọi cái đều có thể được phép”. Nghĩ sao, họ nói vậy, kể cả những lời nhận xét khó chịu, những lời thô bạo. Họ không còn kiểm soát những sự xung động của mình nữa, không phải vì không kiểm soát nổi, mà vì thấy chẳng có lý do gì để phải kiểm soát. Năm 1930, Paul Courbon làm một bản thuyết trình chi tiết thuộc loại này. Người trong cuộc là một bà già 72 tuổi, từng có một cuộc sống giàu có và hào hoa. Bà ở góa lúc 60 tuổi với một cô con gái phải nhốt kín vì bị điên sớm. Cô đơn và thất vọng, tính tình bà thay đổi. Bà hành động, nói năng không suy nghĩ, mặc cho về sau phải hối hận. Bà tỏ ra cay nghiệt và biến lộn với đầy tớ tới mức họ phải bỏ đi; bà thuê những người khác được vài tháng, rồi lại những người khác nữa chỉ ở được vài tuần. Về sau, khi một cô ở đến xin việc bà tuyên bố ngay là không hợp: bà nghi cô ta thông đồng với những người gác cổng bị bà ta khinh ghét. Bà tố cáo họ hỗn láo, làm ăn không tử tế, cố tình

làm thất lạc thư tín của bà, tới mức cho gửi thư từ, bưu phẩm về những người gác cổng của ngôi nhà bên cạnh. Bà cãi lộn với tất cả những người giao hàng: cho là giá hàng quá cao, chất lượng kém. Với người thân và bạn bè, bà tỏ ra khẫn nại và gầy gổ. Bà tới nhà họ bất kỳ giờ nào, nói nhiều hay ngủ gà ngủ gật, rồi ra đi đột ngột, hay chần chừ mãi. Bà giận nhau với nhiều người trong số họ vì những lời nhận xét khó chịu đối với họ. Bà cũng bất hòa với người quản lý ngôi nhà và bà chạy theo ra tận ngoài đường phố để yêu sách này nọ. Bà luôn luôn đưa đơn khiếu nại ở sở Cảnh sát. Bà tỏ ra đê tiện với các thầy thuốc của mình và thầy thuốc của con gái. Trong nhà thương điên nhất con bà, người ta e sợ bà: bà cãi nhau với các cô nữ y tá; để khỏi vào nhà vệ sinh, bà đi tiểu vào lò sưởi âm và đổ lỗi cho con mèo. Bà thường xuyên cãi cọ với láng giềng. Nhưng có một bà bạn có ảnh hưởng đối với bà và trước mặt bà bạn này, bà ta xử sự đúng đắn. Trong ba năm liền, bà ăn cơm cùng với bà bạn trong cùng một quán ăn và tỏ ra hoàn toàn bình thường. Dần dà, trí nhớ bà giảm sút; nhưng vẫn có thể suy nghĩ, chẳng những đối với bà bạn kia, mà cả trong lúc quản lý rất tốt tài sản.

Có những trường hợp thái độ không thích ứng của người già không bao hàm tính ý đồ, mà là do tình trạng suy sút về tâm thần gây nên: chẳng hạn, chứng nói lảm nhảm và tính lảm cẩm, hết sức đặc trưng cho sự già lão. Người già quay về quá khứ, không có tác động tới tương lai và luôn luôn lo nghĩ: họ tái hiện một cách vô tận những kỷ niệm giống nhau, nói đi nói lại những mối lo nghĩ giống nhau; họ rơi vào trạng thái giẫm chân tại chỗ do trí nhớ bị sút kém và do không có khả năng tiếp thu cái mới. Nhưng thông thường, những hành vi lệch lạc của họ được ít nhiều bỏ qua. Bác sĩ Louis Kuplan, nhà lão khoa ở San Francisco, đưa ra khái niệm “tội phạm ở tuổi già”, theo ông, cũng giống như trường hợp tội phạm ở tuổi trẻ, nó do cảm giác mình bị loại trừ gây nên, nó không thể hiện ra bằng bạo lực, mà bằng những “hành vi phản xã hội”. Bác sĩ Kuplan có xu hướng coi người già như một chủng loại người ta miêu tả từ bên ngoài giống như cách làm của các nhà côn trùng học. Ông không nhớ rằng chính con người sáng tạo ra hành vi từ hoàn cảnh của họ. Nhiều thái độ của họ mang tính chất phản kháng:

chính hoàn cảnh của họ kêu gọi sự phản kháng. Một nét nổi bật ở những người trong nhà thương điên – nhất là nam giới – là sự dơ bẩn. Nhưng sao? Người ta đã coi họ là đồ bỏ đi, sao họ còn phải tuân thủ quy tắc vệ sinh, quy tắc cuộc sống tử tế? Đối với người thân, hận thù khiến họ có những hành vi có thể tỏ ra là vì bệnh thần kinh và thực ra là thái độ gây gổ hay tự vệ. Một ông già đi nằm và không chịu dậy nữa vì lấy cớ đau khớp; nhưng thực ra, do một vụ bất hòa với con cái. Một ông già khác bị con không cho tham dự công việc, bèn bỏ ra đi dạo, trần truồng, ngoài vườn; qua sự trần truồng này, ông muốn tượng trưng cho sự tước đoạt người ta bắt ông phải chịu – giống như vua Lear cởi bỏ quần áo -. Bỏ ăn, không chịu ra ngoài, không chịu tắm rửa, làm những điều bất lịch sự, thường là những cách yêu sách. Hiện tượng bất bình thường người ta thường gặp ở người già; thói đi lang thang, cũng vậy. Vì ở nhà không có một vai trò theo ý muốn, người già bỏ đi lang thang suốt ngày, không báo cho gia đình biết: họ không biết mình tìm kiếm cái gì, nhưng tạo cho mình cảm giác đi tìm kiếm. Bằng cách ấy, họ chỉ cho người thân thấy họ không cần đến những người ấy và họ thích thú nghĩ mình gây nên cho những người này những mối lo lắng.

Có một cảnh miêu tả rất đáng chú ý về tuổi già của nữ giới trong *Gia đình Golovleov* của Saltykov-Chtchédrine; tấn bi kịch của Arina Pétrovna, chính là tấn bi kịch mà vua Lear và ông già Fouan trong *Đất*, bi kịch thường là của nam giới; tấn bi kịch của sự tước đoạt. Với cảm hứng bắt nguồn từ một hay nhiều mô hình có thực – bắt gặp trong gia đình mình – nhà tiểu thuyết Nga miêu tả hết sức sống động và sâu sắc thái độ phản ứng của nữ nhân vật của ông.

Là chủ đất, cay nghiệt với người khác và đối với cá bản thân mình, biến lạn đến cùng cực, Arina Petrovna, từ lúc còn trẻ, chỉ sống để mở mang cơ nghiệp. Bà ta đã thành công, bằng chính những giọt mồ hôi của mình, chịu đựng những nỗi vất vả và thiếu thốn to lớn. Hoang mang trước tình hình nông nô được giải phóng, không còn biết tổ chức cuộc sống ra sao nữa, bà đem chia tài sản cho con cháu; hai người con trai của bà và hai đứa cháu gái, con của một người con gái đã qua đời, tuy tuổi tác chưa làm sức

khỏe bà suy sụp. Xun xoe, xảo trá, Judas, người con trai cả hầu như tước đoạt hết của cải của bà. Bà rời bỏ Golovlev – mà giờ đây Judas là chủ nhân – để đến ở với Paul, người con trai thứ hai, một kẻ nghiện rượu, với một cuộc sống thảm hại. Hãn ngả bệnh nặng và hấp hối. Thế là Arina Pétrovna – cho tới lúc bấy giờ không có gì có thể khuất phục – không còn biết xoay xử ra sao, vì bà vốn ghét người con trai cả, rơi vào cảnh tuyệt vọng: “Cuối cùng bà ngồi khóc... Một nỗi tuyệt vọng xót xa và trọn vẹn kèm theo một thái độ bướng bỉnh bất lực. Và tuổi già, thương tật, cảnh cô đơn, tất cả như cầu viện cái chết làm lối thoát êm đềm duy nhất; nhưng đồng thời... Những kỷ niệm về quá khứ kích thích bà, gắn bó bà với trần thế... Một nỗi kinh hoàng khủng khiếp xâm chiếm toàn bộ cơ thể bà... Suốt đời, nhân danh gia đình, bà chịu thiếu thốn, đau khổ, và đột nhiên bà nhận thấy mình không có gia đình! Chúng ta đã thấy sự sáng suốt đau buồn nay, thường là phần người già phải hứng chịu và thông thường, nó vừa khiến họ mong muốn cái chết, vừa buộc chặt họ vào cuộc sống, vì – theo lời Rousseau – họ không chịu đựng nổi ý nghĩ cho rằng cuộc sống đã là vô ích và “họ đã phí công một cách vô tích sự”.

Sau khi Paul chết, và không muốn dính dáng gì tới Judas, Arina Pétrovna sử dụng số vốn ít ỏi còn lại phục hồi trang trại Pógórienca của hai cô cháu ngoại và đến ở với hai cô cháu mồ côi này. Không còn mục đích nào trong cuộc sống nữa, sức nặng của tuổi tác bỗng làm bà đau khổ: “Chưa bao giờ Arina Pétrovna nghĩ là có ngày mình sẽ là một cái miệng ăn vô ích; thế nhưng cái ngày ấy lại đến một cách nham hiểm đúng vào lúc lần đầu tiên, bà thấy rõ sức lực tinh thần và cơ thể của mình bị suy sụp. Những khoảnh khắc này bao giờ cũng tới một cách đột ngột; tuy có thể bị ảnh hưởng từ lâu, nhưng người ta vẫn trụ nổi, rồi bỗng nhiên, đòn cuối cùng đến bất ngờ... Chính cái đòn này trong chốc lát biến một con người còn kiên cường thành một kẻ suy sụp, vô phương cứu chữa”. Bà ta không gặp phải khó khăn lớn trong công việc quản lý ruộng đất; nhưng không còn hứng thú chăm sóc chúng nữa, và sức lực bà kém sút dần.

Hai cô cháu gái muốn bỏ đi. Họ hết sức kinh ngạc khi thấy người bà chấp nhận yêu cầu của mình không chút giận dữ. Trước hết, vì thể lực sút kém, nên tính độc đoán cũng giảm bớt; nhưng cũng vì – như đôi khi vẫn xảy ra – tuổi già thất vọng mở rộng tầm suy nghĩ của bà: “Không phải chỉ có riêng sự yếu đoán vì tuổi già tác động tới sự biến đổi này, mà cả sự hiểu biết một cái gì đó tốt đẹp hơn và công bằng hơn. Những đòn cuối cùng của số phận không phải chỉ làm bà đau đớn không thôi; chúng còn soi sáng, trong “đường chân trời tinh thần” của bà, một vài góc ngách cho tới lúc bấy giờ, rõ ràng tư tưởng của bà chưa bao giờ thâm nhập”. Sau khi hiểu được, dưới ánh sáng của một hiện tại thảm thương, tính chất chính đáng của một vài nguyện vọng, bà không còn đủ sức chống lại chúng nữa và để hai cô gái ra đi.

Nhưng giờ đây, xung quanh bà là một cảnh trống rỗng không sao chịu đựng nổi. Bà cảm thấy “bỗng nhiên mình được hưởng một quyền tự do vô tận, vô tận tới mức bà chỉ thấy trước mắt mình một khoảng trống rỗng”. Bà cho bịt kín lại nhiều căn buồng, chỉ để lại hai phòng, cho người ở thôi việc, trừ hai bà già. “Cái cảm giác trống rỗng chẳng bao lâu thâm nhập vào tận hai căn phòng, nơi bà định ninh mình có thể chống chọi lại cái trống vắng ấy. Một nỗi cô đơn vô phương cứu chữa và một cảnh nhàn rỗi buồn bã, đó là kẻ thù bà phải đối mặt... Chẳng bao lâu, theo sau chúng, là sự phá hoại về cơ thể và tinh thần, một sự phá hoại tàn bạo, nhất là vì cuộc sống vô công rồi nghề khó có sức chống đỡ... Bà từng làm phiền, làm mệt mọi người, và giờ đây, chính bà chán ngấy tất cả mọi người, mọi việc”. Vốn xưa kia hết sức năng động, giờ đây, bà rơi vào cảnh nhàn rỗi đến nỗi, “dần dà làm suy sụp ý chí và đưa tới những thiên hướng mà chỉ vài tháng trước, dù có nằm mơ, Arina Pétrovna cũng không thể tưởng tượng nổi. Người phụ nữ cường tráng và thận trọng ấy mà không một ai nghĩ tới chuyện gọi là một bà già, từ nay, là một sự tàn tạ không có quá khứ, cũng không có tương lai, mà chỉ có giây phút trước mắt phải sống”. Bà ngủ gà ngủ gật hầu như suốt ngày. “Rồi bà giật nảy mình, thức dậy và, một lúc lâu, không có một ý nghĩ cụ thể nào cả, đăm đăm nhìn ra chốn xa xăm... Phần tốt đẹp nhất trong

con người bà sống ở những nơi trống vắng ấy”. Bà ngấm nhìn chúng mà không nghĩ tới gì hết, và lại chìm đắm vào cái uế oải của tuổi già lão. Thịnh thoảng có những ký ức đến với bà, nhưng “không liên tục, từng mảnh một”. Một vài ký ức làm se lòng bà và bà rơi lệ; sau đó, bà kinh ngạc tự hỏi mình vì sao mình khóc. “Bà sống như thể không có phần dự riêng của mình vào cuộc sống”.

Đêm tối là cả một nỗi đầy đọa. Trong ngôi nhà cũ kỹ, hẻo lánh này, bà sợ hết tất cả: sợ không khí im lặng, sợ cảnh tối tăm, sợ tiếng động, ánh sáng và bóng tối. Sáu giờ sáng bà ngủ dậy, rã rời. Bà ăn ít và không ngon miệng. Bà không chịu được lạnh. “Bà càng yếu thì nguyện vọng muốn sống càng mạnh. Hay nói đúng hơn... Nguyện vọng muốn hưởng thụ những cảnh êm đềm, kết hợp với sự vắng bóng hoàn toàn cái ý nghĩ muốn chết. Ngày trước, bà sợ cái chết; giờ đây; hình như bà hoàn toàn quên cái chết. Bà ước mong tất cả những gì bà từng khước từ... Thói lảm mồm, lối lấy lòng một cách vụ lợi, thói phàm ăn, phát triển ở bà với một sự nhanh chóng kỳ lạ”. Bà mơ ước những món ăn ngon trước kia bà từng ăn ở Golovlev, nghĩ tới những tiện nghi trong nhà: “Cuộc sống ở đây thật đẹp đẽ”. Dần dà bà không còn sức giận hờn con trai nữa. “Quá trình chuyển từ thái độ độc đoán, bức dọc sang phục tùng, nịnh bợ chỉ còn là vấn đề thời gian... Judas... Đột nhiên không còn đáng ghét nữa”. Những sự xúc phạm này tự bản thân chúng rơi vào quên lãng và Arina Pétrovna bước những bước đầu tiên để hòa giải. Bà hỏi xin con trai các sản phẩm ở Golovlev – nấm, cá, gia cầm – và anh ta mời bà tới ăn những thứ đó ở nhà mình, Arina Pétrovna nhận lời và thường tới ăn ngon và ngủ yên trong đêm. Bà tỏ ra rất dễ thương với người vợ kế của Judas: ba người cùng nhau chơi bài. Cuối cùng, bà ở lại sống ở nhà người con trai vốn bị bà hết sức ghét bỏ ấy và chết ở đấy.

Chúng ta thấy cần triệt để loại bỏ một thiên kiến: thiên kiến cho rằng tuổi già mang lại sự yên tĩnh. Từ thời Cổ đại, người lớn cố gắng có quan niệm lạc quan chủ nghĩa về cuộc sống con người; quy cho những lớp tuổi không phải lớp tuổi của mình những phẩm chất lớp tuổi này không có; sự thơ ngây cho trẻ em, sự thanh thản cho người già. Họ muốn cho phần cuối

của cuộc đời con người giải quyết hết mọi sự xung đột giằng xé nó. Và lại, đó là một ảo ảnh thuận tiện: mặc dù mọi sự đau khổ mà họ biết là người già phải gánh chịu, nó cho phép người ta nghĩ là người già sung sướng, và bỏ mặc người già cho số phận của họ. Thực ra, người già luôn luôn phải lo âu; điều tra của Rorschach cho phép phát hiện nó ở mọi người già, thậm chí ở cả những người cho là không biết tới nó và cho là mình mãn nguyện với cuộc sống. Căn cứ vào phát hiện của Rorschach, năm 1956, ở Mỹ, người ta thiết lập một chân dung điển hình của người già: "Người già hay nghi kỵ, hay lo lắng... Họ biểu thị một đời sống nội tâm hướng ngả (introvertie), với những màu sắc hư ảo, không thực... Họ tỏ ra khó khăn trong quan hệ với người khác; ít có nhu cầu tình cảm... Cứng đờ, máy móc, bất lực về trí tuệ." Chúng ta bắt gặp tất cả những nét này ở người già, và thấy chúng xuất hiện như là những câu giải đáp cho những nỗi khó khăn của họ.

Bác sĩ Reverzy, người đã từng chăm sóc nhiều người già, viết trong Lời tựa cuốn *Căn phòng lớn* của Jacoba Van Velde: Chỉ có các nhà tiểu thuyết, giỏi hay tồi là cho rằng tuổi già có hạnh phúc. Chỉ có một số tuổi già: số phận của người ốm liệt giường trong bệnh viện và số phận của vị phu nhân trên chiếc ghế bành bắt gặp nhau... Nhưng những con người hóa đá đen một nửa này lại giống nhau một cách kỳ lạ những người lớn và những đứa trẻ mà họ vốn là những người lớn ấy, những đứa trẻ ấy... Và thông thường, họ không có giá trị gì hơn. Lòng muốn sống chưa bị dập tắt ở họ. Dục vọng, đam mê, tính khí thất thường vẫn tồn tại. Ở tất cả những người tôi gặp, kinh nghiệm tuổi tác không mang tới cho một người nào sự khôn ngoan hay lòng thanh thản của những bậc ông bà thánh thiện trong sách vở".

Thực ra, số phận bà mệnh phụ được ưu đãi hơn số phận những người trong nhà thương điên. Điều Reverzy muốn nói là chính cả bà ấy cũng phải lo lắng và sợ hãi. Tác giả nói có lý; nhưng điều tôi không đồng tình, là cách miêu tả quá nghiệt ngã của ông. Vì sao người già phải có giá trị hơn người lớn hay đứa trẻ mà họ vốn là người lớn ấy, đứa trẻ ấy trước kia? Vẫn là con người khi đã bị người ta tước hết tất cả: sức khỏe, trí nhớ, nguồn lực vật

chất, uy tín, quyền lực, đã là khó. Cuộc đấu tranh của người già cho những cái đó có những mặt thảm hại hay vô nghĩa: những thói kỳ cục, tính biến lộn, thái độ xảo trá có thể làm cho người ta bực tức hay mỉm cười; nhưng thực ra, cuộc đấu tranh là thống thiết. Đó là việc khước từ, không chịu chìm đắm xuống dưới cái nhân văn, trở thành côn trùng, vật dụng bất động người lớn muốn dồn họ vào. Muốn giữ một chút nhân phẩm tối thiểu trong cảnh cùng quẫn, đã là có cái gì đó anh hùng.

Một con người sút kém, đấu tranh để vẫn là một con người, một số người già không chấp nhận lối định nghĩa ấy. Jouhandeau khẳng định: “Tuy không còn nhạy cảm với những buổi biểu diễn sân khấu và những buổi hòa nhạc như thanh niên nữa, nhưng người già không vì vậy mà không quan sát những đường chân trời ít khác thường hơn, không nhận ra những sắc thái ít kỳ thú hơn”. Ngày 25 tháng giêng 1931, Gide ghi *Nhật ký* -. “Tôi hết sức khinh miệt cái thứ khôn ngoan người ta chỉ đạt tới bằng sự lạnh lùng hay chán nản”.

Tuy nhiên, giả thuyết tôi nêu lên ở phần đầu chương này không đáng bác bỏ hoàn toàn: có khi kèm theo sự sa sút của người già là một quá trình làm phong phú thêm và một sự giải phóng. Bernard Show, người rất sợ cái chết và thói lẩm cẩm giữa tuổi 50 và 60, tuyên bố là sau 60 tuổi, bắt đầu “tuổi thơ thứ hai của ông”: ông có một cảm giác tự do, phiêu lưu, vô trách nhiệm êm đềm. Giono cũng nói theo hướng ấy trong một cuộc trả lời phỏng vấn lúc 70 tuổi. Ít lâu trước khi qua đời, Paulhan nói: “Tuổi già thật thú vị: người ta có vô số những tình cảm trước kia cứ tưởng chỉ có trong sách vở”^[56].

John Cowper thì ca ngợi tuổi già. Theo ông, lúc ấy, cá nhân tha hồ thực thi “thứ hoạt động thụ động để cơ thể con người hòa làm một với cái Bất động”. Hạnh phúc của tuổi già, là dịch lại gần với cái Bất động. Người ta ngày càng trở nên cô đơn; cái Bất động là cô đơn: “Giữa một người già sưởi nắng mặt trời và một hòn đá cuội được mặt trời sưởi ấm, có một mối

quan hệ qua lại khôn tả”. Con người cuối cùng thoát khỏi nhiệm vụ của mình có thể hưởng thú vui trong sự chiêm nghiệm. Powys kể lại lúc nhỏ, ông bắt gặp ông nội ngồi trên tràng kỷ, bất động, nhìn ánh sáng và bóng tối chiều hôm: “Johnny, – người ông bảo – cháu hãy nhớ là ở tuổi ông, ông không thể làm gì khác”. Powys nghĩ là ông cụ phải tạ lỗi là sai lầm. Người già có quyền không hoạt động: cuối cùng, không còn nghĩa vụ! Cuối cùng được yên ổn! Người già rơi ra ngoài vòng pháp luật. Cũng như trẻ con, người già phi đạo đức (amoral) và cái phi-đạo đức ấy mang tới “một thế cân bằng kỳ diệu, một thứ ánh sáng nội tâm”.

Sự thực là Powys đã trải qua tuổi già như qua một thời kỳ phát triển. Ông chưa bao giờ cảm thấy thoải mái trong thời kỳ người lớn; bận rộn những công việc – lên lớp, hội thảo – nặng nề, mất hết những thú vui ông cho là có giá trị: sự trầm ngâm, mơ mộng. Thái độ của ông thường tỏ ra kỳ quặc, ngay đối với cả bạn bè. Theo tuổi tác, những thái độ khác thường ấy trở nên bình thường. Ông có thể hưởng thú vui “không hành động”. Thực ra, từ thời giờ nhàn rỗi của ông, ra đời nhiều cuốn sách đẹp đòi hỏi phải làm việc nhiều. Ông là một trong số những người hiếm hoi mà lúc nghỉ hưu thực hiện được một thiên hướng bị dồn nén cho tới lúc bấy giờ.

Trường hợp của ông là ngoại lệ. Nhưng quả là nói chung, tuổi già có một vài ưu thế. Bị ném ra ngoài lề nhân loại, tức là thoát khỏi những sự ràng buộc, những sự ganh ghét vốn là phần loài người phải gánh chịu; phần lớn người già không được hưởng cơ may ấy, nhưng nó được dành cho một số người và những người này không bỏ qua cơ hội ấy.

Khi mất quy chế xã hội của mình theo nghề nghiệp, cá nhân cảm thấy một cách đau đớn mình không còn là gì nữa hết. Họ bị suy sụp: hoặc, nếu là một người may mắn, thì tìm cách xuất đầu lộ diện: họ khát khao chức vụ, vai trò, tước hàm, vinh dự. Những người điều tra hỏi một nhóm người già, ở những tuổi khác nhau, trong cuộc sống, cái gì đối với họ có giá trị hơn hết. Những người tuổi từ 60 đến 70 nói tới tình thương yêu với người thân, và công việc; những người tuổi 80 trả lời một cách thô bạo: “An”, điều này thực ra cũng đúng với phần lớn những người khác. Những người ở trong

khu Victoria Plaza, thỏa mãn với những điều kiện sống ở đây, tuyên bố: “Rốt cuộc! Tôi có thể là bản thân mình! Tôi thôi tuyên bố: “Rốt cuộc! Tôi có thể là bản thân mình! Tôi thôi không còn là vợ Một ai đó, người làm công của Một ai đó: tôi là tôi”. Họ không còn tự xác định mình theo chức năng xã hội của mình nữa: họ cảm thấy mình là những cá nhân, được phép quyết định hành vi của mình, không còn theo những mệnh lệnh nữa, mà là theo sở thích của mình. Họ cũng nói: “Rốt cuộc, tôi có thể làm tất cả những gì tôi muốn làm!” Những người ở trong Cư xá Mặt trời mà tôi đã có dịp nói tới, không có một hoạt động văn hóa nào và cũng không có một hoạt động nào mà người ta gọi là mang tính chất xây dựng: như vậy là vì – theo lời một nhà quan sát từng chăm sóc họ từ khi thành lập cộng đồng – họ không cảm thấy bắt buộc phải có những hoạt động ấy nữa. Trước kia, thì áp lực xã hội cưỡng ép họ; lúc ấy, họ giả vờ quan tâm tới chúng; nay thì họ thật sự chính là bản thân họ rồi.

Đối với phụ nữ nói riêng, tuổi già là một sự giải thoát: suốt cả đời phục tùng chồng, tận tụy với con, cuối cùng, họ có thể quan tâm tới bản thân mình. Sự phản kháng của một bà già chống lại những sự ràng buộc và cấm kỵ từng ức hiếp bà cho tới lúc bấy giờ, đó là chủ đề của Brecht trong *Một bà già thiếu phẩm cách* đã được dựng thành phim. Nhân vật, một bà góa 72 tuổi, cầm nhà đi giữa sự phẫn nộ của gia đình, và lao vào mọi thú vui bà thèm khát: dạo chơi bằng xe ngựa, uống vang đỏ, xem chiếu bóng, đi ngủ muộn, dậy trưa. Bà không còn tôn trọng những điều cấm kỵ của xã hội nữa: giao du với một người thợ giày ở tầng lớp thấp hơn tầng lớp của bà. Lý tưởng về phẩm giá bị áp đặt cho tới lúc bấy giờ, giờ đây, bà ta giẫm xuống dưới chân.

Tự do khiến người ta e sợ, nên đôi khi, bị người ta chối từ. Sau khi Gide nhận giải Nobel, Sartre bảo ông: “Thôi! Giờ đây, ông không còn gì để được, để mất nữa: ông tha hồ tự do hành động, nói năng theo ý muốn. –Ồ tự do, tự do...” – Gide đáp, giọng ngờ vực – Và không phải trong những năm cuối đời, ông mới viết những cuốn sách khiêu khích nhất. Nhưng có những người khác, lúc về già, thoát ra khỏi mối quan tâm đối với dư luận.

Chẳng hạn. Mauriac viết trong *Lôc-nôl* ngày 28 tháng bảy 1953: “Đây là cái lợi của tuổi già lão: người ta đã được biết đến, được bộc lộ từ lâu, nên ý kiến dù sai, dù đúng, vẫn y nguyên, không làm thay đổi gì hết trong đầu óc người ta”. Thời trẻ, ông không hề làm gì di lụy đến bản thân một cách công khai. Cuộc xâm lược Ethiopia của bọn phát xít, cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha chỉ khiến ông thốt lên “một tiếng kêu nhỏ” – theo chính lời ông nói – Thời kỳ đất nước bị chiếm đóng, ông viết quyển *Cuốn Vở đen*. Sau đó, ông “ngủ lại”. Sau giải Nobel – ông nhận vào ngày xảy ra những vụ tàn sát ở Casablanca -, tôi – theo lời ông viết – “được thức tỉnh khỏi trạng thái uể oải, quyết tâm chịu liên lụy một lần nữa, và sau vụ tàn sát ở Casablanca, tấn thảm kịch ở Marôc khiến tôi tiếp xúc trở lại với những người Thiên chúa giáo trẻ tuổi: tôi lại trở thành anh chàng Mauriac trong *Đường cày* năm 1904, chàng Mauriac của người Basque và của cuộc chiến tranh Tây Ban Nha: từ *Nước Pháp Magrep (France-Maghreb)* ra đời. Ở một đoạn khác khi trở lại thời kỳ này, ông viết: “Từ nay, tôi nhập cuộc”. Ông phản đối, trong các bài báo những cuộc tra tấn ở Angiêri và dự các cuộc biểu tình. Năm 1958, do khâm phục de Gaulle và có thể do mệt mỏi, ông thôi không tham gia đấu tranh nữa.

Tự do và táo bạo trong các bài viết, Voltaire sống thận trọng, thường như hai mặt. Chỉ về già ông mới tích cực tham gia đấu tranh chống tàn bạo và bất công. 66 tuổi khi nghe phong thanh vụ Calas, ông làm hết sức mình để nắm được tình hình. Ông đi đó đây để gặp những người có thể cung cấp tin tức, ông hỏi những người trong gia đình. Sau khi nắm chắc sự việc, ông hành động với những người quen thuộc. Năm 1762, ở tuổi 68, ông công bố một văn bản làm xôn xao dư luận và cuối cùng buộc tòa án hủy án. Ông chịu mọi phí tổn của thủ tục tố tụng. Ba năm sau, ông đứng về phía hai vợ chồng Sirven, bị tố cáo ném con gái xuống giếng vì con gái muốn cải giáo; nhưng thực ra, cô gái bị điên và đây là một vụ tự sát. Hai vợ chồng bỏ trốn, để lại toàn bộ tài sản và bị hành hình theo kiểu hình nộm (exécuté en effigie). Voltaire đấu tranh cho tới tận 1771 để phục quyền cho họ. Sau khi ký sớ de la Barre bị hành quyết, năm 1766, ông trải qua những ngày bị

khủng bố và ẩn trốn ở Clèves. Nhưng ông chiến thắng, ông can thiệp vào nhiều vụ khác. Trong vụ Montbailli, hai vợ chồng bị tố cáo giết cha; người chồng bị hành quyết; người vợ mang thai được tạm thời hoãn thi hành án, và trong thời kỳ bà bị giam, Voltaire đã chứng minh được là họ vô tội.

Ở một số người già, có một cái gì đó bất khả khuất phục và thậm chí anh hùng: với thái độ thờ ơ, họ có thể hy sinh một cuộc đời họ không thiết tha nữa. Malherbes 72 tuổi năm 1792 khi ông bệnh vực Louis XVI: “Trong vụ án, không có gì ngăn nổi ông nói “nhà Vua”, và (khi nói với Louis XVI), xưng hô “Hoàng thượng” – cái gì khiến ông táo bạo như vậy? – một đại biểu hội nghị Quốc ước (conventionnel) hỏi ông -. Sự khinh miệt cuộc sống^[57]”. Bị bắt vào tháng mười 1793, ông không chịu tự bệnh vực cho mình và bình tĩnh bước tới máy chém, sau khi cẩn thận lên giây chiếc đồng hồ quả quýt. Tuy không tới mức hy sinh thân mình nhưng có những người khác sẵn sàng hy sinh thanh danh, sự nghiệp. Chẳng hạn, bác sĩ Spock, thầy thuốc nhi khoa Hoa kỳ nổi tiếng, khi bị tố cáo là đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đã tuyên bố năm 1968 – lúc ông 80 tuổi: “Ở tuổi tôi, vì sao tôi lại không dám biểu tình bên cạnh Stokely Carmichael?”

Đối với những người suốt đời từng biết mạo hiểm, thì trong những năm cuối đời, sự táo bạo của họ có thể chói lọi một cách đặc biệt. Russell vốn luôn luôn “cứng cổ” và dũng cảm, nhưng chưa bao giờ tỏ ra “cứng cổ” và dũng cảm như năm 1961, lúc 89 tuổi; là thành viên Ủy ban chống vũ khí hạt nhân, ông kêu gọi quần chúng tham gia một cuộc biểu tình không dùng bạo lực, và mặc dù cảnh sát ngăn cấm, ông ngồi xuống đất giữa những người khác: vì tên, tuổi ông, hành vi của ông có một tiếng vang khiến ông không thể được miễn trừng phạt, và quả thật, ông bị bảy ngày tù giam. Hội nghị bầu giáo hoàng đã quan niệm sai lầm về tuổi già khi chọn hồng y giáo chủ Roncalli làm giáo hoàng, nghĩ rằng ông vô hại. Ông này đã làm tất cả những gì ông cho là phải làm, không để bất kỳ cái gì hăm dọa mình. Chức giáo hoàng tạo cho ông vô số khả năng và ông khai thác chúng. Ba tháng sau khi được bầu, dưới danh hiệu Jean XXIII, ông tiến hành cải cách Giáo hội, trong lúc không hỏi ý kiến ai hết, tiêu diệt hết sức mạnh mẽ mọi sự đối

lập, và triệu tập một cuộc hội nghị giám mục mà phần lớn các công việc đều do ông gợi ý; tuy bị gián đoạn, những công việc này bắt đầu gây nên một sự đảo lộn ngày một trở nên nghiêm trọng. Một ông già cơ thể mảnh khảnh nhưng sôi sục một niềm đam mê táo bạo như vậy, quá là một cảnh tượng làm người ta xúc động. Tám mươi tuổi, Émile Kahn, chủ tịch Hội Nhân quyền, hầu như đứng không vững khi ra làm chứng trong vụ án Ben Saddok. Trong lúc đọc một bức thư của người con trai tố cáo những vụ hành hạ các chiến sĩ Mặt trận Dân tộc giải phóng ở Angiêri, ông tố cáo chính phủ và quân đội với một thái độ dữ dội mà nhiều nhân chứng trẻ hơn có thể phải ao ước.

Trên bình diện trí tuệ, tuổi già cũng có thể mang tính chất giải phóng: nó giải thoát khỏi ảo ảnh. Kèm theo sự sáng suốt tuổi già mang lại, là một hiện tượng tình mông thường khá chua xót. Trong tuổi trẻ thơ và thanh niên, cuộc sống diễn ra như một sự tăng tiến; trong những trường hợp thuận lợi – khi người ta tiến triển trong nghề nghiệp, khi việc giáo dục con cái mang tới những niềm vui, khi mức sống được nâng lên, khi tri thức phong phú thêm – ý nghĩ tăng tiến vẫn tiếp tục ở lứa tuổi trưởng thành. Bỗng nhiên, người ta nhận ra mình không còn đi tới đâu nữa, trừ phi tới... Năm mờ. Người ta đã leo lên tận đỉnh, và đó là điểm xuất phát của một trận té ngã. Yeats nói: “Cuộc sống là một sự chuẩn bị lâu dài cho một cái gì đó chẳng tới bao giờ”. Có một lúc người ta biết mình không còn chuẩn bị cho gì nữa hết, và người ta hiểu mình đã mắc lừa trong lúc tưởng mình bước tới một cái đích. Một sự phát hiện như vậy khiến người ta không còn muốn sống nữa. Schopenhauer tuyên bố: “Không còn những ảo ảnh làm cho cuộc đời thú vị và kích thích người ta hoạt động nữa”. Lúc già, Tolstoï viết một cách chua chát hơn: “Người ta chỉ có thể sống khi say sưa cuộc sống; hễ niềm say mê tan biến, là người ta nhận thấy mọi thứ chỉ là gian trá, một sự gian trá, ngu ngốc”.

Thật vậy, nếu tất thảy đều là hư ảo hay gian trá, thì chỉ còn chờ chết. Nhưng thừa nhận cuộc sống không hàm chứa bản thân tính mục đích của nó, không có nghĩa là nó không thể tự tạo cho mình những mục đích. Có

những hoạt động phục vụ con người, và giữa con người với con người, có những mối quan hệ trong đó họ đến với nhau trong chân lý. Những hoạt động những mối quan hệ không bị tha hóa, huyền thoại hóa này sẽ tồn tại một khi quét sạch ảo ảnh. Người ta có thể tiếp tục mong mỏi giao tiếp với người khác bằng sáng tác, kể cả khi những hình ảnh về sự nổi tiếng buổi thanh xuân đã tan biến. Theo một nghịch lý kỳ lạ, thông thường chính vào lúc nghi ngờ sự nghiệp của mình vì tuổi tác, người già đưa sự nghiệp ấy lên tuyệt đỉnh của sự hoàn thiện. Tình hình là như vậy đối với Rembrandt, Michel-Ange, Verdi, Monet. Có khi có thể chính bản thân những nỗi ngờ vực ấy góp phần làm cho sự nghiệp thêm phong phú. Cũng có khi đó là một sự trùng hợp: tuổi tác mang tới sự tự chủ và tự do trong lúc vẫn thiên về sự phủ nhận. Hành động, trong lúc xác định rõ hành động của mình, là đạt tới sự đích thực; sự đích thực khó đạt tới hơn là sự đối trá, nhưng một khi đã đạt được, người ta chỉ có thể mừng rỡ. Đó là điều có giá trị nhất mà tuổi tác mang lại, nó quét sạch mọi sự tôn sùng và ảo ảnh.

Các bạn có thể không đồng tình với tôi và cho rằng những sự tôn sùng và ảo ảnh ấy, người ta có thể loại trừ sớm hơn. Nhưng như tôi, chẳng hạn, từ lâu, tôi đã chấp nhận quan niệm cho rằng đối với con người, việc tìm kiếm cái thực thể là phí công vô ích: không bao giờ cái cho-nó (pour-soi) được thực hiện như cái tự-nó (en-soi). Nhưng, nếu như dự kiến không phải là biết, thì biết cũng không phải là cảm nhận. Mọi chân lý phải trở thành sự thật. Chân lý về cuộc sống con người chỉ được thể hiện khi kết thúc quá trình tiến triển của chính chúng ta.

Quyền tự do, sự sáng suốt chẳng giúp ích được bao nhiêu nếu không một mục đích nào đòi hỏi chúng ta nữa: chúng có giá trị lớn nếu chúng ta còn ôm ấp những dự kiến. Còn hơn cả sức khỏe, cơ may lớn nhất đối với người già, là ở chỗ họ cho cuộc đời này còn bao hàm những mục đích. Năng động, hữu ích, họ thoát khỏi âu sầu và suy sệt. Thời gian họ sống vẫn là của họ, và những thái độ phòng thủ hay tấn công thường đặc trưng cho tuổi già, không đặt ra đối với họ. Tuổi già của họ có thể nói là trôi qua lặng lẽ. Điều đó giả định là trong tuổi già, người đó xông vào những hoạt động

thách thức thời gian. Trong xã hội bóc lột của chúng ta, khả năng ấy bị loại trừ đối với tuyệt đại đa số người ta.

Trên kia, tôi đã nói là bệnh thần kinh xảy ra ở người già nhiều hơn so với mọi nhóm tuổi khác^[58]. Nhưng cho tới cuối thế kỷ XIX, chúng rất được ít biết tới, người ta đều thu tóm chúng vào một loại hình duy nhất: sự sa sút trí tuệ ở tuổi già. Wille, thầy thuốc Thụy Sĩ, là người mở ra một kỷ nguyên mới vào năm 1873: theo sau công trình nghiên cứu của ông về vấn đề này có nhiều công trình khác. Năm 1895, họp ở Bordeaux một đại hội về chứng loạn tâm thần của người già. Từ ấy, có nhiều công trình về chứng loạn thần kinh và loạn tâm thần. Nhưng vì tuổi già là một “hiện tượng bất bình thường một cách bình thường” (anomalie normale), nên thường khó có thể vạch ranh giới giữa hiện tượng rối loạn tâm thần thường gắn liền với hiện tượng lão hóa, và những trường hợp rối loạn mang tính chất bệnh lý. Một số hiện tượng thay đổi tính khí và hành vi tưởng chừng do hoàn cảnh gây ra, nhưng thực ra là những tiên triệu của bệnh tật; một số những sự thay đổi khác tưởng chừng do rối loạn thần kinh thì lại do hoàn cảnh gây nên. Dầu sao thì cũng có nhiều trường hợp thực sự mang tính chất bệnh lý. Mọi người già đều yếu đuối về thể chất; họ bị thua thiệt về mặt xã hội, kéo theo những hệ quả về trạng thái tinh thần, hoặc trực tiếp, hoặc do quá trình suy thoái của cơ thể gây nên; hoàn cảnh sống, điều kiện giới tính của họ thuận lợi cho sự phát triển các chứng loạn thần kinh và loạn tâm thần.

Một người trở thành một bệnh nhân loạn thần kinh khi “không thể tìm thấy trong việc đồng nhất hóa bản thân nhân vật mình đóng, những mối quan hệ tốt với người khác và một thế cân bằng nội tâm mỹ mãn^[59]”. Lúc đó, người ấy có những triệu chứng mà thực ra là thái độ chống lại một tình thế không thể chịu nổi. Nhiều thầy thuốc tâm thần nhấn mạnh tình trạng “sút kém của sự đồng nhất hóa” này thường chế ngự nhân cách người bị rối loạn thần kinh. Thế và một trong những khó khăn lớn của người già, chính là việc giữ được ý thức về hình tích (identite) của mình. Chỉ riêng sự kiện biết mình già cũng có thể biến đổi họ thành một người khác mà họ không

thể nhận thức được cuộc sống cho bản thân mình. Mặt khác, họ không còn vai trò xã hội, không còn tự xác định được mình bằng bất kỳ cái gì nữa hết, không còn biết mình là ai nữa. Khi không khắc phục nổi “cơn khủng hoảng đồng nhất hóa” – thường xảy ra – thì người già rơi vào tình trạng hoang mang.

Một số thầy thuốc lão khoa – trong đó có bác sĩ Blajan-Marcus và bác sĩ Pequignot – cho rằng chứng loạn thần kinh ở người già bao giờ cũng có cội nguồn trong tuổi ấu thơ và tuổi thanh niên. Chứng loạn thần kinh không tác động tới toàn bộ nhân cách của chủ thể. Người ta nói tới chứng loạn tâm thần khi nhân cách bị tổn thương một cách tổng quát và mang một cấu trúc mới. Chứng loạn tâm thần phổ biến nhất ở người già là trạng thái u sầu vì suy sệt (*mélancolie d’involution*). Nó chủ yếu đặng tới phụ nữ, và rất đặc trưng cho sự già lão vì người bị bệnh, trong đời sống tinh thần trước kia không có một tai biến bệnh lý nào. Chúng ta dễ hiểu vì sao tuổi già là lớp tuổi dễ bị mắc bệnh này nếu xem xét thế nào là hiện tượng u sầu một cách khái quát.

Đó là một “trạng thái suy sệt dữ dội, với một cảm giác đau đớn về tinh thần và được đặc trưng bởi hiện tượng các chức năng tâm lý và vận động tâm thần (*fonctions psychomotrices*) bị ức chế”. Freud so sánh u sầu với tang tóc. Tuy không mất một ai hết, nhưng người u sầu có thái độ như thể mất một thứ gì đó; họ than phiền bị để mất cái tôi của họ; họ bảo: tôi không là gì hết, tôi không đi được tới đâu hết. Minkowski và những người khác nữa cho rằng sự mất mát ấy kéo theo một cảm giác bị giảm giá xót xa, và do đó, người ta đi tới chỗ co mình lại vào quá khứ. Minkowski còn cho rằng u sầu là một “căn bệnh của thời đại”. Tương lai bị ngăn chặn, người ta không còn có đà vươn tới nữa và chỉ thấy trong đó một viễn cảnh chết chóc. Hiện tại, người đó chỉ thấy bất lực, cảm thấy mình sống trong hư vô, hết sức buồn bã. Có người cho đó là “một thảo nguyên mênh mông, không bắt đầu và cũng không kết thúc, và không có gì đến làm mất đi cảnh đơn điệu”. “Người ta hóa đá” giữa một vũ trụ bị tàn phá, trong đó không còn có

gì đụng tới mình, khiến mình quan tâm. Người ta thôi không sống nữa. Cái hư vô của hiện tại khiến người ta trở thành nô lệ con người mình trong quá khứ: họ đành chịu cái định mệnh ấy. Họ lo âu vì phải chịu gánh nặng của quá khứ: họ lo cho tương lai vì những gì mình đã làm trước kia. Họ không thể can thiệp để loại trừ những hệ quả của chúng. Họ đành chịu cảnh thụ động.

Lỗi miêu tả con người u sầu này phù hợp với phần lớn người già: cái tôi bị đánh mất, bị đánh giá thấp, tương lai bị ngáng trở, sầu não, bất lực. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi thấy người già thường u sầu.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người già đều u sầu, và muốn cá nhân này hay cá nhân nọ trở nên u sầu, thì phải có những hoàn cảnh đặc biệt. Nỗi u sầu vì suy sụp thường bắt đầu lộ ra trong trường hợp xúc cảm: tang tóc, chia ly, chuyển dịch; hay xảy tới trong một hoàn cảnh mà cảnh già lão khiến cuộc sống khó khăn. Những dấu hiệu tiên báo là u sầu, chán ngán, suy nhược, bệnh tưởng, hối hận, cảm giác phạm tội tình dục.

Người bệnh có những triệu chứng giống những người u sầu trẻ tuổi hơn. Chứng rối loạn tâm thần có thể mang nhiều dạng khác nhau: đơn giản, sững sờ, lo âu hay hoang tưởng. Trong tất cả những trường hợp ấy, thêm vào những nét này, là một nét tôi vừa miêu tả trên đây: là cảm giác phạm tội. Theo Freud, người bệnh tìm thấy lại tính hung hăng chống lại cái tôi mà họ không nắm bắt được. Tôi có nói là thông thường, một cảm giác như vậy chỉ ít được gặp ở người già; nhưng cần phải thấy rõ ở đây nó mang hình thức nào: chủ thể, trong hiện tại, không tự tố cáo mình một thiếu sót hay lỗi lầm mà người đó có thể phải chịu trách nhiệm. Tội lỗi của họ đã xảy ra, do một định mệnh thuộc về quá khứ mà họ bất lực đối với nó. Đó là một sự tàn bạo của số phận.

Trong dạng u sầu “sững sờ” (mélancolie “stuporeuse”), người bệnh im lìm, không nói. Nếu nói đúng theo nghĩa đen thì họ không sống nữa. Sự tê liệt này thường xảy ra ở người già: khi đã có một thái độ, thì họ giữ nó vì không biết cách sửa đổi; nếu thoát khỏi sự xơ cứng ấy, ít nhất họ cũng cầm

từ mình một cách chặt chẽ trong những thói quen; họ khước từ cái mới nhỏ nhặt nhất, mọi cứ chỉ của họ đều rập khuôn, họ lặp đi lặp lại chúng một cách vô tận. Đôi khi họ hoàn toàn im lặng; đôi khi bất giác phát ra những từ hoàn toàn vô nghĩa. Họ không còn một hoạt động nào nữa hết. Theo các nhà tâm phân học, hiện tượng thoái lui ấy có thể có ý đồ; nó thể hiện một dự vọng không tự giác. Nhưng phần lớn các nhà tâm phân học cho hiện tượng thoái lui là bị động hơn chủ động; nó phụ thuộc vào những cơ cấu bệnh học tâm thần (structures psychopathologiques) được xác định một cách hữu cơ. Những rối loạn thiếu hụt của quá trình già lão dẫn tới hiện tượng tự đánh giá thấp mình mà chủ thể phản ứng lại bằng cách ngừng sống.

Thay vì một sự chối từ thụ động, thái độ tự vệ của một số người u sầu là một sự náo động lo lắng. Người bệnh bị xáo động về tinh thần, phát triển những ý nghĩ bi quan, trở đi trở lại những đề tài phủ định: thế giới không tồn tại nữa; bản thân họ cũng không còn nữa. Thông thường, sự lo âu này mang hình thức bệnh tưởng: hơn một nửa số người bệnh tưởng được điều trị trong bệnh viện, tuổi trên 60 và phần lớn là phụ nữ. Họ lo lắng về cơ thể hay về một phần cơ thể mà họ nghĩ là nhiễm bệnh. Một số sống trong trạng thái thường xuyên hoảng sợ, thể hiện qua rối loạn hô hấp, buồn nôn hay ỉa chảy. Trạng thái bồn chồn có khi lên tới cực điểm: người bệnh lăn lóc trên đất và la hét. Nỗi u sầu ở người già thỉnh thoảng thể hiện dưới những dạng dữ dội: lên cơn sốt, bỏ ăn hay không hấp thụ được thức ăn nữa, và tình trạng mất dinh dưỡng này có thể dẫn tới cái chết.

Tất cả những người bị chứng u sầu đều có ý muốn chết. Vì cái chết là viễn cảnh duy nhất cho tương lai nên họ mong muốn nó đến càng sớm càng tốt. Nhiều người không cưỡng lại nổi ý muốn tự sát.

Người ta quan sát thấy ở người u sầu những rối loạn về cơ thể: rối loạn tiêu hóa, tim – mạch, thần kinh thực vật. Ở những người có thể đưa vào các điều tra, người ta không nhận thấy có suy sút rõ rệt về tinh thần; nhưng vì trạng thái bồn chồn hay phủ định (négativisme), rất khó có thể tính toán khả năng trí tuệ của họ.

Người ta gặp nhiều người u sầu trong các nhà dưỡng lão: họ bị ứng xử như những đồ vật và trong thực tiễn bị cắt đứt với thế giới; họ có cảm giác dữ dội về cái hư vô của mình.

Đôi khi cơn bệnh chỉ kéo dài sáu, bảy tháng; nhưng phần lớn thời gian, bệnh tái phát. Và thỉnh thoảng “chứng u sầu” trở nên xấu thêm. Tình trạng lo âu hay hoang tưởng trở thành vĩnh viễn. Hoặc xảy ra hiện tượng sa sút về trí tuệ, gắn liền với hiện tượng chấm dứt cuộc sống tâm thần.

Trạng thái hưng cảm (état maniaque), tạo nên sự chống đỡ đối với hiện tượng suy sụp vì u sầu, hiếm thấy ở người già. Trái lại, người ta bắt gặp ở người già khá nhiều trường hợp rối loạn tâm thần hoang tưởng mạn tính. Paranoia (paranoia) phát triển khi các mối quan hệ hiện thực giữa cái tôi với thế giới bị rối loạn. Khi thì cái tôi phát triển tới mức thu hút toàn bộ hiện thực, trong lúc thế giới trở nên mềm dẻo và không còn một sức cưỡng lại nào nữa. Trái lại, khi thì cái tôi co lại, bị thế giới đè bẹp, chủ thể trải qua “hoang tưởng nhỏ bé lại” (délire de petitesse), cảm thấy mình phạm tội và không đáng sống. Đôi khi hoang tưởng là một thứ trung gian giữa hai thái cực này: cái tôi vẫn là, như trong trường hợp thứ nhất, trung tâm của vũ trụ trong chừng mực vũ trụ tổ cáo và trừng phạt nó một cách quá đáng về những lỗi lầm nó có thể phạm phải: đó là hoang tưởng bị truy hại (délire de persécution). Ở người già, quan hệ giữa cái tôi – mà ít nhiều họ đã đánh mất – với một thế giới không còn chịu ảnh hưởng của họ nữa, bị rối loạn một cách nghiêm trọng. Paranoia sẵn sàng chờ đón họ.

Krapelin miêu tả một trường hợp *hoang tưởng bị thiệt hại vì lão suy* (délire de préjudice sénile) mà ông cho là phát triển chủ yếu ở phụ nữ. Đó là hoang tưởng bị truy hại, phát sinh từ trạng thái nghi kỵ và bức dọc thường gặp ở nhiều người già. Người bệnh than phiền về những thiệt thòi họ phải chịu vì sức khỏe: họ có những cơn khó chịu do ăn uống; họ lên án những người giao hàng hay nghĩ là bị người thân đầu độc. Cũng như một số người bị chứng ictêri, họ than phiền “não bị khô”, “bộ xương bị loãng”. Họ cũng nghĩ là bị tước đoạt tài sản: bị người ta lấy trộm đồ đạc, phá ổ khóa, di chuyển đồ gỗ; phát hiện trong phòng ngủ dấu chân, dấu tay. Họ nghi ngờ

người bạn đời lừa dối mình, ở họ, ý nghĩ hoang tưởng không thể tổ chức thành hệ thống, chúng không ổn định nên không dẫn tới tình trạng điên loạn. Nhưng trạng thái của họ bao hàm sự suy yếu năng lực phán đoán và khả năng rất dễ cáu gắt.

Trên nền một cơ cấu giảm suy paranoia (constitution hypoparanoiaque) – tính nhạy cảm, nghi kỵ, bướng bỉnh, ghen tuông, kiêu ngạo, dễ cáu kỉnh – người già phát triển những ý nghĩ hoang tưởng, tuy không thể tạo thành hệ thống và không dẫn tới điên loạn, nhưng tách họ ra khỏi hiện thực. Thông thường đi theo những ý tưởng ấy là những hiện tượng rối loạn ảo giác (trouble hallucinatoire). Chúng thường xuất hiện ở phụ nữ và dễ xảy ra vì thính giác và thị giác sút kém. Thịnh thoáng chủ thể bị chứng hoang tưởng tự đại (mégalomanie): tưởng tượng mình có những năng lực kỳ lạ, nghĩ là thanh niên âm mưu với nhau để ngăn cản không cho họ thể hiện ra những năng lực ấy. Nhưng thông thường nhất, là trạng thái hoang tưởng bị truy hại với nhiều lối lý giải. Những chủ đề chủ yếu là những chủ đề do Krapelin chỉ ra: chủ thể cảm thấy bị tổn thương về sức khỏe, về tài sản; bị lòng ghen tuông giày vò. Thông thường, quãng tuổi 70 – 80 chủ thể thay đổi khí chất và tính tình. Trí nhớ, khả năng chú ý, óc phán đoán suy giảm. Họ trở thành ghét người, càu nhàu, nghi kỵ.

Bệnh tâm thần của người già mà người ta vốn biết từ lâu – tới mức dưới cái tên gọi ấy, người ta gộp vào tất cả những thứ bệnh khác – là hiện tượng sa sút trí tuệ bị già lão. Những năm gần đây, nó tăng lên nhiều do số người già ngày một nhiều. Nó xảy ra chủ yếu đối với phụ nữ. Về mặt xã hội, nó trở nên rất quan trọng và đặt ra những vấn đề khó khăn do sự tan vỡ gia đình kéo theo việc nhập viện của người bệnh. Điều kiện sống có ảnh hưởng lớn đối với sự xuất hiện và phát triển hiện tượng sa sút trí tuệ vì chúng kìm hãm hay, trái lại, thúc đẩy quá trình thu teo của cơ thể. Về sinh lý học, não của người sa sút trí tuệ vì già lão bị teo đi, trọng lượng giảm nhiều. Người ta cũng quan sát thấy quá trình thu teo của các nơ-ron, những sự thương tổn gian bào (lésions intercellulaires).

Về mặt tâm thần, hiện tượng sa sút trí tuệ có thể xuất hiện theo nhiều cách. Thông thường, lúc đầu hiện tượng xảy ra âm ỉ; trí nhớ sút kém dần và có hiện tượng sa sút trí tuệ ngày một thêm nghiêm trọng. Trong những trường hợp khác, bệnh bắt đầu bằng một giai đoạn kịch phát; trạng thái bồn chồn, lảo đảo về tâm thần, những ý nghĩ hoang tưởng thuộc loại chúng tôi vừa miêu tả trên đây. Hoặc người bệnh biểu lộ một hội chứng suy sút.

Về sau, người ta quan sát thấy một sự rối loạn trong hành vi xã hội; người bệnh có những hoạt động lộn xộn, ngông cuồng, những hành vi phi lý có thể nguy hiểm: không đóng bình gaz, ném vào bất kỳ đâu một que diêm cháy dở. Tuy nhiên, ở một vài lĩnh vực, một tập hợp hành vi tự động có thể giúp người đó tỏ ra bị thương tổn hơn, chứ không phải như tỏ ra bề ngoài. Có những người ngủ gà ngủ gật suốt ngày. Những người khác thì ăn vô độ. Phần lớn khó ngủ và bồn chồn.

Một nét chung cho tất cả mọi người, là mất dần trí nhớ, xảy ra chứng quên về trước (amnésie rétrograde), gần giống như hiện tượng Ribot miêu tả: chủ thể không còn chú ý tới hiện tại, và các kỷ niệm bị phá hủy trong lúc đi từ cái bất định đến cái ổn định, từ cái lộn xộn đến cái có tổ chức, từ cái mới đến cái cũ. Sự thiếu vắng thái độ chăm chú và sự lãng quên dẫn tới hiện tượng mất phương hướng về thời gian, không gian: chủ thể không biết mình sống ở đâu, vào lúc nào. Hiện tượng này thường dẫn tới những buổi đi lang thang do quên lãng^[60], vì người bệnh không thể biết mình hiện ở đâu và, do vậy, không nắm được đường đi của mình. Người bệnh rơi vào tình trạng không nắm được thời gian mình hiện đang sống, mà Minkowski nhấn mạnh. Vì không có một quá khứ, họ chỉ sống trong hiện tại, nhưng là một hiện tại mà họ nắm bắt trong một tính khái quát phi – thời gian; không bao giờ họ thấy có cái gì mới hết. Một nữ bệnh nhân nói với một thầy thuốc gặp lần thứ hai: “Tôi biết ông từ rất lâu, tôi nhận ra ông ngay lập tức”. Người bệnh sẵn sàng ngay lập tức tổ chức hiện tại theo mô hình một quá khứ chưa từng bao giờ tồn tại. Một nữ bệnh nhân khác tiếp đón bác sĩ đến khám bệnh cho trong căn buồng ở nhà dưỡng lão, bằng cách nói với ông bằng một giọng rất lịch sự: “Tôi lấy làm buồn: giá được biết ông tới thăm,

tôi đã chuẩn bị một bữa ăn trưa”, như thế bà ta có thói quen mời ông dùng bữa. Vì không có kỷ niệm đích thực, người bệnh bịa ra một tiền sự trực tiếp đối với hiện tại, một tiền sự không có một chút hiện thực nào. Có thể nói là đứng trước tình hình trống rỗng của ký ức, họ cần khẳng định tính liên tục của thời gian; họ “vừa mới” làm điều này, điều nọ; con trai họ “vừa mới” đến thăm họ; bác sĩ “vừa mới” nói với họ v.v..

Chứng quên liên quan tới ngôn ngữ: người bệnh lúc đầu quên tên riêng, rồi những từ trừu tượng, rồi đến những từ cụ thể. Cũng như trong nhiều trường hợp chứng mất ngôn ngữ (aphasie), các hoạt động thực tiễn đều bị nhiễu loạn. Sự chú ý bị suy yếu, tri giác trở nên mơ hồ, kéo theo những nhận biết nhầm lẫn. Trong cuộc sống cá nhân, chủ thể thiếu óc phán đoán, có những phản ứng nhầm lẫn hay không được kiểm soát. Nhưng có thể có những suy nghĩ thỏa đáng về người khác và về thế giới nói chung.

Những rối loạn về tính nết là quan trọng, người bệnh cáu giận, dễ kích. Họ giữ chặt của cải, nói lẫn thẩn, nhắc đi nhắc lại những lời than phiền hàng tiếng đồng hồ. Nói chung, họ không nhận biết tình trạng của mình. Tuy nhiên, một vài người bệnh thỉnh thoảng có ý thức về cái đó: lúc ấy, họ buồn và khóc.

Tình trạng càng xấu đi, thì người bệnh càng có những phản ứng không thích hợp. Họ nhượng bộ mọi sự xung động của mình, và đặc biệt là trên lĩnh vực tình dục. Dục vọng không còn được kiểm soát, dẫn tới những hành vi thuộc phạm vi pháp y. Tuy nhiên, về phương diện sinh lý học, sức khỏe của họ vẫn có thể khá tốt.

Quá trình diễn biến có thể kéo dài vài tháng hay vài năm; có thể bị ngắt quãng bởi những giai đoạn tương tự những hiện tượng buổi đầu: bồn chồn, lẫn lộn, hoang tưởng. Nó dẫn tới sự sa sút trí tuệ và hiện tượng hao mòn (cachexie) kéo theo cái chết.

Hiện tượng sa sút trí tuệ đích thực thường gắn liền với một cơn vật ngập máu (ictus apoplectique) gây nên những tổn thất nghiêm trọng. Nó cũng có thể bắt đầu bằng trạng thái suy sụp hay lẫn lộn. Những hiện tượng

rối loạn về trí nhớ xảy ra nghiêm trọng: chứng quên (amnésie), chứng loạn trí nhớ (dysmnésie), những sự nhầm lẫn thô bạo mà đôi khi người bệnh nhận thức ra. Khả năng chú ý suy giảm; liên hội ý tưởng nghèo nàn, trí tưởng tượng căn cỗi, đời sống tinh thần rất hạn chế và đơn điệu. Một nét nổi bật là hiện tượng không kiểm chế được cảm xúc: người bệnh cười, khóc một cách đột ngột. Nếu căn cứ vào các điều tra thì thấy sự suy giảm về trí tuệ của họ không đến mức trầm trọng như người ta thường nghĩ: trí tuệ của họ bị mờ đi và không sử dụng được, chứ không phải bị tàn phá.

Cần nói thêm là một số rối loạn cơ thể bắt gặp ngoài hiện tượng già lão cũng có thể xảy ra ở người già. Có những trường hợp bị liệt toàn thân xuất hiện sau tuổi 60 do bệnh giang mai gây nên. Nhiễm độc não, bệnh phù, khối u trong não có thể kéo theo hoang tưởng và ảo giác: đôi khi có thể điều trị khỏi bệnh. Một số bệnh tâm thần, phụ thuộc, không phải vào não, mà vào những cơ quan khác, đặc biệt là hệ thần kinh và các tuyến nội tiết.

Chứng loạn thần kinh thường được chữa khỏi bằng phương pháp điều trị dựa vào tâm phân học. Người già sẵn sàng chịu điều trị và thích đắm mình vào quá khứ. Họ ít cưỡng lại kỷ niệm hơn so với người trẻ. Thậm chí những sự kiện đau buồn, họ cũng chấp nhận dễ dàng hơn: họ chấp nhận hiện thực mà cho tới lúc bấy giờ người ta lẩn tránh. Nhiều hiện tượng rối loạn được điều trị có hiệu quả bằng cách sử dụng thuốc hóa chất.

Ngày nay, người ta nghĩ rằng có thể tránh phần lớn những sự rối loạn ấy nếu đời sống xã hội của người già bớt cực khổ. Bastide^[61] viết: “Chúng ta có thể tự hỏi trạng thái lão suy (sénilité) có phải là một hệ quả của quá trình già lão (sénescence) hay là một sản phẩm nhân tạo của xã hội loại bỏ người già”. Ông viện dẫn bác sĩ Repond: “Thậm chí người ta có cơ sở để tự hỏi có cần phải xét lại hoàn toàn cái khái niệm trạng thái lão suy xưa nay không – và những hiện tượng gọi là lão suy ấy có phải là kết quả của những yếu tố xã hội – tâm lý không, những yếu tố này nhanh chóng trở nên trầm trọng vì người bệnh bị đưa vào những tổ chức được trang bị và lãnh đạo không thích đáng, cũng như bị nhốt trong những bệnh viện tâm thần,

nơi người bệnh bị phó mặc cho bản thân họ không có những yếu tố kích thích cần thiết về tâm lý bị tước đoạt mọi hứng thú cuộc sống và chỉ còn chờ một sự kết thúc mà người ta mong mỏi đến sớm. Thậm chí chúng ta có thể nói rằng biểu đồ lâm sàng về hiện tượng lão suy có thể là một giả tượng (artefact), thông thường do tình trạng thiếu chăm sóc, thiếu nỗ lực đề phòng và hồi phục gây nên”.

CHƯƠNG TÁM

MẤY VÍ DỤ VỀ TUỔI GIÀ

Khi không phải là nạn nhân của những điều kiện kinh tế và sinh lý học khiến họ rơi vào trạng thái kẻ bần tiện, thì người già, trải qua những sự tổn thương của quá trình già lão, vẫn là con người trước kia: tuổi già phụ thuộc phần lớn vào sự trưởng thành của họ. Thái độ cởi mở của Voltaire mang lại cho ông một tuổi già tươi đẹp, mặc dù bị thương tật, trong lúc Chateaubriand dành cho mình những ngày cuối cùng bi thảm. Tuy cả hai đều bị đọa đày trong thịt da, nhưng Swift chán đời, còn Witman thì say mê cuộc sống, và họ có những sự phản ứng rất khác nhau: những nỗi giận hờn của người thứ nhất làm tăng thêm những nỗi đau đớn của ông, còn chủ nghĩa lạc quan của người thứ hai giúp ông vượt qua thử thách. Tuy nhiên không thể có công bằng tức thời. Bệnh tật, hoàn cảnh xã hội có thể làm hại phần cuối của cuộc đời tích cực và khoan dung. Những sự lựa chọn trước kia và những biến cố hiện nay giao thoa với nhau để mang tới cho mỗi tuổi già một gương mặt. Chúng ta sẽ xem xét vấn đề này trong lúc nghiên cứu một vài trường hợp cá nhân.

Rất ít khi, nhưng vẫn có trường hợp tuổi già được xem là sự hoàn thiện một cuộc đời. Đó là trường hợp – như chúng ta đã thấy – của Cornaro, của Fontenelle, những người đã chuẩn bị tuổi già trong suốt cuộc đời thận trọng và mực thước của họ. Đó là trường hợp, sáng chói hơn, của Victor Hugo, lúc còn trẻ đã dành cho người già một vị trí danh dự trong sự nghiệp sáng tác của ông. Tấm gương của ông khiến người ta suy nghĩ là dù tự giác hay không, người ta vẫn chuẩn bị vào đầu cuộc đời một tuổi già nào đó; những sự tình cờ đặc biệt là những biến cố sinh học, có thể làm biến chất tuổi già; nhưng trong phạm vi phụ thuộc vào mình, cá nhân đã xác định tuổi già ấy bằng lối sống của mình. Chúng ta thấy là lòng hận thù con người từng gợi cho Swift ý nghĩ đen tối miêu tả bọn Strudburg, đã khiến

bản thân ông trong những năm cuối đời trở thành một thứ Strudburg. Qua các nhân vật Booz, Eviradnus, Jean Valjean, Hugo vẽ lên gương mặt vị lão trượng mà ông mơ ước trở thành: và quả là ông đã trở thành vị lão trượng ấy.

Lúc 14 tuổi, ông viết: “Tôi muốn trở thành Chateaubriand hay là không gì cả”. Thực ra, ông mơ ước niềm vinh quang của Napoléon. Là nhà thơ, người có thiên nhãn, nhà tiên tri, ông những muốn là vị giáo hoàng của thế giới tinh thần và chờ đợi tuổi tác mang lại cho mình quyền lực ấy: ông ứng xử sao cho niềm hy vọng không bị phủ định. Năm 1848, Lamartine tự đày đọa mình với một tuổi già khủng khiếp. Còn Hugo thì cứu vớt tuổi già của mình năm 1852 khi bị lưu đày. Ông trở thành biểu tượng vẻ vang mà ông từng mơ ước.

Chúng ta thấy lúc về già, đời sống tình dục của ông vẫn tích cực; cho tới 1878, sức khỏe ông vẫn tuyệt vời. Năm 1873, Goncourt cảm thấy lúng túng khi thấy ông đầu trần, trần đầy sức sống, bên cạnh người con trai là Francois-Victor, xanh mướt trên chiếc tràng kỷ. Ông kiêu hãnh vẫn có thể leo bốn bậc thang một. Flaubert ghi nhận năm 1877: “Ông già ấy trẻ, đẹp hơn bao giờ hết”. Một người quen thân trong những năm cuối đời ông thì bảo: “Đôi mắt xéch của ông phát ra xung quanh như một thứ pháo hoa vui tươi”. Sức làm việc của ông không suy giảm.

Ngày 7 tháng giêng 1889, ông viết trong một bức thư: “Ồ! Tôi biết rõ là mình không già đi, mà trái lại, lớn thêm lên; và chính vì thế, tôi cảm thấy cái chết đến gần. Tâm hồn được thử thách biết chừng nào! Cơ thể tôi suy yếu, nhưng tư duy tôi phát triển; trong tuổi già của tôi, có một sự nảy nở. Năm 1866, ông xuất bản *Những người lao động biển cả* được đón nhận nhiệt liệt. Ông sáng tác *Thăng cưỡi*. Một sự kiện hoàn toàn ngoại lệ là: tuổi tác không làm khô cạn trí tưởng tượng lãng mạn của ông. Ông trở lại viết kịch với vở *Torquemada*. Chiến tranh bùng nổ. Ông sang Bruxelles và xin cấp thị thực đến Paris: theo lời ông, ông muốn tham gia đội dân vệ. Các giấy tờ bí mật cho thấy ông có tham vọng cao hơn: ông mong đợi nền cộng hòa giao cho ông toàn quyền, vì từ chốn lưu đày, ông vẫn là linh hồn của

phái đối lập. Ông quyết định chấp nhận công việc, và hễ nước Pháp được cứu thoát là rút lui. Khi ông về tới Paris, chính phủ lâm thời đã được thành lập mà ông không được mời tham dự. Nhưng một đám đông đón và hoan hô ông ở ga. Từ một ban công, rời từ cỗ xe ngựa mui gập, ông phải nói chuyện với họ đến bốn lần. Ông nói: “Các bạn trả cho tôi hai chục năm lưu đày bằng một giờ”. Rất nhiều người đến gặp ông. Thất vọng bị những người cộng hòa bỏ rơi, ông vẫn tìm cách hành động. Ông viết một lời kêu gọi người Đức, nhưng không được đáp ứng và một lời kêu gọi người Paris: “Hỡi đồng bào, tất cả hãy cầm súng!” Người ta đọc *Trừng phạt* trên các sân khấu và tiền vé thu được dùng mua ba khẩu đại bác. Được bầu làm đại biểu quốc hội của Paris, ông không nhận giúp đỡ bè bạn trong công xá lật đổ chính phủ lâm thời: đối mặt với kẻ thù, ông cho cuộc phiêu lưu ấy quá nguy hiểm. Nhưng Quốc hội chỉ làm ông ghê tởm. Ông ghi lại: “Tôi sẽ đi Bordeaux với ý nghĩ chiến thắng cảnh lưu đày”. Ông lãnh đạo phái tả trong Quốc hội. Ông không chịu ký bản “hiệp ước xấu xa” do Thiers đề nghị. Ông bênh vực Garibaldi mà người ta muốn phế bỏ kết quả bầu cử; người ta không cho ông nói: ông từ chức.

Vợ ông qua đời năm 1868. Ở Bordeaux, Charles, con trai ông, mất vì chứng ngạt máu và ông đưa linh cữu của con về Paris, rồi đi giải quyết công việc thừa kế ở Bruxelles. Những cảnh bạo lực của Công xá làm ông bất bình, nhưng trong bài thơ *Không trả thù*, ông yêu cầu chính phủ Versailles không trừng phạt. Những vụ bắn giết khiến ông phẫn nộ: 6000 tù binh bị sát hại, đổi lấy 64 con tin. Ông báo tin là sẽ cho những người bị phát vắng cư trú. Chính phủ Bỉ trục xuất ông. Ông đến Luxembourg. Từ đó, ông tiếp tục phản đối những hành vi trả thù. Ông sáng tác *Năm khủng khiếp*, *Năm chín ba*, làm những bài thơ cho tập truyện vừa *Giai thoại các thế kỷ*. Trở về Paris, ông được đón tiếp khá lạnh nhạt. Theo lời ông yêu cầu Thiers, Rochefort không bị phát vắng. Ông thất bại trong cuộc bầu cử tháng giêng 1872: người ta trách cứ ông về những bài biện hộ cho các chiến sĩ Công xã Paris. Ông đến Gueruescy, tiếp tục viết những tác phẩm bỏ dở và bắt đầu cuốn *Sân khấu tự do*. Ông cũng làm những bài thơ in trong *Bốn*

hướng gió của trí óc, Toàn bộ thi tú, Bó cuối cùng. Ông trở về Paris năm 1873; tháng chạp năm ấy, Francois-Victor, con trai ông, qua đời. Ông làm những bài thơ đẹp nhất trong thơ ca của ông: một bộ phận thơ tươi trẻ một cách lạ thường nhưng vẫn mang dấu ấn của tuổi tác.

Hugo thích đọc những tác phẩm cuối cùng của mình cho bạn hữu nghe. “Thưa các bạn, tôi năm nay 74 và tôi bắt đầu sự nghiệp của mình”. Ông đọc *Hơi thở của người cha*. Ông tiếp nhiều bạn bè hoạt động chính trị mong muốn ông trở lại hoạt động xã hội. Ông được bầu làm thượng nghị sĩ. Ông yêu cầu bỏ phiếu ân xá cho các chiến sĩ Công xã Paris: phái tả hoan hô ông; nghị viện bị giải tán với 149 phiếu thuận trên 130 phiếu chống, nhưng trong cuộc bầu cử, những người Cộng hòa được 326 ghế và Mac-Mahon từ chức. Một thắng lợi không thể bàn cãi của Hugo.

Năm 1877, ông xuất bản *Nghệ thuật làm ông*, một tác phẩm tôn vinh tuổi thơ và cả bản thân ông. Ông là một người cha độc đoán đối với các con trai và đối với Adèle, người con gái – vừa bị giam giữ –. Nhưng ông yêu thương chân thành những đứa cháu: hết sức chăm sóc chúng, buồn bã vì phải xa cách chúng, viết cho chúng những bức thư dài. Ông thích lối đối ngẫu, ra sức khai thác sự tương phản ngoạn mục giữa hai gương mặt của mình: gương mặt người khổng lồ khủng khiếp khiến những nhà quyền quý phải run sợ, và gương mặt người ông nội nhu nhược.

Năm 1877, ông còn viết *Lịch sử một tội ác*, nhưng năm 1878, sau một cơn cấp phát, ông phải dừng lại; những sưu tập các môn đệ của ông cho xuất bản đã bao gồm những câu thơ cũ. Bà Alphonse Daudet viết: “Bắt đầu từ năm ấy, sức khỏe rời tinh thần ông già đẹp lão xuống dần từng bước”.

Ngay sau ngày 28 tháng sáu, gia đình đưa ông về Guernesey, và một chứng nhân kể lại buổi tối, trong xalông đỏ, ông có những lúc ủ rũ khủng khiếp; ông áp trán vào hai bàn tay tựa trên hòm lò sưởi và đứng im lặng một lúc lâu. Bị hành hạ vì ghen tuông, Juliette dẫn vạt ông, tới lúc một tối tháng tám, ông phát khóc. Ông luôn luôn tiết kiệm, đồng thời rất hào hiệp. Dần dà, ông trở thành hà tiện. Bị mê hoặc bởi những số tiền rất lớn kiếm ra

được lúc bấy giờ, ông phải để Juliette nài nỉ mới cấp cho bà những khoản trợ cấp ít ỏi bà cần. Nhưng ông vẫn còn những niềm hạnh phúc mới. Sinh nhật lần thứ 79 của ông được tổ chức như một ngày quốc lễ: 600.000 người diễu hành dưới cửa sổ và người ta dựng cho ông một bức khải hoàn môn. Ít lâu sau, đại lộ Eylau mang tên gọi đại lộ Victor-Hugo và lại có một cuộc diễu hành mới chào mừng ngày 14 tháng bảy. Thậm chí giai cấp tư sản cũng theo ông: rất cuộc, người ta ân xá cho các chiến sĩ Công xã Paris. Mấy ngày sau lễ sinh nhật, khi ông tới thượng viện, toàn thể cử tọa đứng dậy, hoan hô. Ông rơi nước mắt vì sung sướng. Ông không bị day dứt vì những mối oán hận tuổi thơ như Andersen, cũng không bị giằng xé bởi những mâu thuẫn không thể vượt qua nổi như Tolstoi, mà hoàn toàn hòa hợp với chính bản thân ông. Sự tán dương ấy, sự gặp gỡ ấy giữa một tuổi già hùng hậu với niềm vinh quang, ông từng mong muốn ngay từ đầu; toàn bộ cuộc đời ông đều hướng về nó: nó hoàn toàn ưu ái ông.

Ông chứng kiến Juliette qua đời; ông xúc động sâu sắc và bắt đầu muốn chết: “Tôi sẽ ra sao cho tới khi chết?”

Và: “Cuộc đời tôi trải qua biết bao tang tóc tới mức nó không còn ngày lễ nữa”.

Thể chất ông bị suy yếu. Gần như bị điếc, lạng lẽ, ánh mắt sợ sệt, ông hoàn toàn nghỉ việc. 12 giờ trưa, ông mới dậy và chỉ có cuộc sống như cỏ cây. Camille Saint-Saens viết: “Than ôi! Không có gì ngăn giữ nổi thời gian, và bộ óc sáng suốt đẹp đẽ ấy bắt đầu có những dấu hiệu lằm lạc”. Tuy nhiên ông bình tĩnh hình dung sự ra đi của mình. Cháu nội ông kể lại: “Ông nói với chúng tôi về cái chết mà ông cảm thấy đến gần với một thái độ bình thản, tinh táo tới mức không bao giờ gây cho chúng tôi một quan niệm khủng khiếp về cái chết”.

Cuộc đời ông tràn trề vinh quang. Một hôm, ông nói: “Đã đến lúc tôi phải làm với bất thế giới”. Ông tin vào sự bất tử. Từ 1860, ông đã từng viết: “Tôi tin ở thượng đế, tôi tin ở linh hồn”. Chết, là gặp thượng đế, tức là một cái bản thân khác, và ông hình dung cuộc gặp mặt ấy với một sự hiểu

kỳ vui vẻ. Ông nói với một bà bạn: “Tôi già rồi, tôi sắp chết. Tôi sẽ gặp Chúa. Gặp Chúa! Nói chuyện với Người! Sự kiện quan trọng biết nhường nào! Tôi sẽ nói gì với Người? Tôi thường nghĩ tới điều đó. Tôi chuẩn bị cho điều đó”. Ông không tự hỏi Chúa sẽ nói gì với mình. Ông mất lúc 83 tuổi, không chịu nhận sự có mặt của linh mục.

Thật là một hạnh phúc lớn cho một người cao tuổi được tiếp tục công việc cho tới lúc chết. Nhưng có thể là với tuổi tác, người ta ít coi trọng công việc hơn, và vì vậy, ít có niềm vui lớn hơn. Tôi xin kể hai trường hợp giữ được cho đến cùng năng lực sáng tạo nhưng lại chết buồn bã: Michel-Ange và Verdi.

Có thể nói Michel-Ange bị ốm yếu bẩm sinh. Với tuổi tác và lo nghĩ, sức khỏe ông bị suy sụp. Tuổi già của ông là một cuộc đấu tranh liên tục chống lại con người và chống lại một cơ thể bị những nỗi phiền muộn làm cho kiệt sức. Khi Paul III được bầu làm giáo hoàng, ông đã làm việc từ ba mươi năm cho lăng mộ của Jules II với một dự án vĩ đại: một khu lăng mộ mênh mênh trong đó ông đã dựng hay phác thảo sáu bức tượng, nhưng do thái độ thiếu nhiệt tình của Jules II và hậu duệ, nên ông không thể hoàn thành khu mộ. Paul III yêu cầu ông tập trung sức lực khắc họa trên một bức tường của giáo đường Sixtine *Lời phán xét cuối cùng*. Ông phải nhượng bộ. Ông ăn ít, ngủ ít và có hiện tượng đãng trí: năm 1540 hay 1541, ông bị ngã từ giàn giáo và bị thương nặng ở cẳng chân. Lúc ấy, ông 65 tuổi. Sau đó, giáo hoàng Paul III yêu cầu ông vẽ các bức bích họa ở tiểu giáo đường Pauline; ông than phiền công việc quá vất vả: ông bảo bích họa không thích hợp với tuổi già. Ông gặp nhiều khó khăn về tiền bạc: những người thừa kế của Jules II lên án ông đã tiêu phí hết cả một gia tài trong khi xây lăng mộ và đòi bồi thường. Giáo hoàng bảo ông không phải quan tâm tới chuyện ấy và dành sức lực cho bức bích họa. Michel-Angel đáp: “Nhưng người ta vẽ với cái đầu, chứ không phải với đôi bàn tay... Ai không có riêng tư tưởng của mình thì tự làm nhục mình, vì vậy, chừng nào còn phải quan tâm tới chuyện ấy, thì tôi không thể làm cái gì tốt được”. Ông cảm thấy già nua, ốm

yếu, ông sợ chết. Nhưng trong đời sống khó khăn, ông được những mối tình bạn vững chãi nâng đỡ. Tôi đã nói tới Cavalieri mà ông quen biết lúc 57 tuổi và có tình yêu – có thuần khiết hay không, thì không rõ -, người hết lòng tận tụy với ông cho tới hơi thở cuối cùng của ông. Ông rất yêu thương người học trò là Urbino, người cùng ông làm các bức bích họa ở tiểu giáo đường Pauline và là một chỗ dựa vững chắc của ông trong tuổi già. Ông có nhiều môn đệ và bạn hữu khác. Nhưng chủ yếu ông rất gắn bó về tinh thần với Vittoria Colonna mà ông quen biết khi ông 63 tuổi và bà 46 tuổi. Bà xấu gái và ông coi bà là một “người bạn lớn”. Ông đánh giá cao những lời nhận xét của bà về nghệ thuật. Trong đàm thoại, trong thư từ, họ bàn về một đề tài cả hai đều thiết tha quan tâm: cải cách Giáo hội. Ông đau buồn sâu sắc khi bà mất: “Bà yêu quý tôi nhiều, và tôi yêu quý bà cũng không kém”.

Năm 1544, ông ốm nặng tới mức người ta tưởng ông không qua khỏi: ông cảm ơn Riccio, người thầy thuốc đã “cứu ông thoát chết”. Năm 1545, ông phải vĩnh viễn từ bỏ ý nghĩ thực hiện khu lăng mộ của Jules II như ông từng mơ ước: người ta đưa nó vào một góc ở Saint – Pierre – aux – Liens, nơi chỉ có bức tượng Moise mang dấu ấn thiên tài của ông. Vừa tiếp tục những bức bích họa do giáo hoàng đặt hàng, ông vừa phụ trách các công sự ở La Mã, lo xây dựng lâu đài Farnèse, vẽ đồ án quảng trường và các lâu đài trên đồi Capitole. Năm 1548, ông tạc bức tượng bán thân Brutus. Năm 1549, khi tiểu giáo đường Pauline hoàn thành, ông nghỉ hội họa, tập trung công sức cho điêu khắc và kiến trúc.

Năm 1555, sau hai năm năm cùng làm việc với ông trong tình bạn thăm thiết, Urbino qua đời. Lúc ấy, ông chỉ muốn chết. Suốt đời, cái chết luôn ám ảnh ông. Lúc còn rất trẻ, trong thư từ và thơ ca, ông nói tới “cái chết gần tới của mình”, than phiền mình “chẳng những già nua mà còn ở trong số những người chết”. Trong thơ, ông miêu tả mình cảm thấy lớp da khô cứng lại ra sao. Trong quá trình già lão, ông tìm cách chiến thắng nỗi khiếp hoàng của mình và cho cái chết là một sự giải thoát mở cánh cửa thiên đường cho linh hồn. Khi mất Urbino, từ tận đáy lòng, ông ước ao

được chết. Ông cảm thấy mất đi, chẳng những một người bạn thân thiết, mà còn một chỗ dựa trở nên cần thiết đối với ông vì tuổi tác. Ông viết thư cho một người bạn: “Lúc sống, anh ấy là cuộc đời tôi; chết đi, anh ấy dạy tôi cách chết, không phải với nỗi luyến tiếc, mà là với lòng mong muốn chết”.

Vào cùng thời kỳ này, ông viết thư cho Vasari: “Tôi không còn hứng thú gì nữa hết, trừ phi muốn chết”. Ông tự miêu tả mình:

*“Nghèo đói, già nua, buộc phải phục vụ người khác,
Tôi là một con người bỏ đi nếu không biết chết sớm”.*

Ông sống thêm được sáu năm và phần cuối đời ông rất buồn bã. Ông đau khổ cảm thấy mình già nua, ốm yếu. Ông viết: “Tôi bị ngày tháng và tấm gương soi phản bội”. Ông viết thư cho Vasari, than phiền tuổi tác không cho phép mình kiểm tra công việc ở Saint – Pierre một cách sát sao. Năm 1558, trong thư gửi Ammannanti, ông than phiền về tuổi già, mắt kém:

“Tôi già rồi, mù lòa và điếc lác, không còn hòa hợp với bàn tay và thân mình nữa”. Ông nghe kém, hai tai bị ù.

Nhưng điều làm ông buồn phiền trong tuổi già, chủ yếu là sự thay đổi thái độ của ông đối với nghệ thuật. Ông vốn luôn luôn là người sùng đạo và nghĩ sự biện minh duy nhất của nghệ thuật là phục vụ Chúa; nhưng ông cũng cho say mê trong hội họa và điêu khắc, chính là thực sự phục vụ Chúa. Theo ông, chính bản thân Chúa dìu dắt người nghệ sĩ có thiện chí; và bắt chước những cái đẹp của Tạo hóa bằng tranh, bằng tượng là tỏ lòng tôn kính Chúa. Niềm tin từng nâng đỡ ông suốt đời này, cuối cùng bị lung lay. Năm 1538, khi nghe nói giai cấp quý tộc Bồ Đào Nha cho hội họa không có giá trị gì hết, ông đáp: “Họ có lý”. Năm 1554, một trong những bản xonê của ông chứng minh ông chỉ còn coi nghệ thuật là một công việc phù phiếm, khiến ông không quan tâm tới hạnh phúc của mình:

*“Giờ đây, từ niềm đam mê cuồng dại
Khiến tôi coi nghệ thuật là thần tượng, là chúa thượng*

Tôi đã biết sai lầm biết đường nào

Và ham muốn nó là nguồn tai họa cho con người biết bao”.

Trong một bản xonê khác, ông viết:

Những sự phù phiếm của thế giới

Đã tước mất của tôi

Thời gian để chiêm ngưỡng Thượng đế”.

Gửi những bản xonê này cho Vasari, ông viết: “Lúc nào đến tuổi 80, anh sẽ hiểu những điều tôi cảm nhận”.

Ông gọi những bức tượng của ông là “những con rối của mình”. Ông nghĩ mình đã sai lầm phụng sự nghệ thuật thay vì hoàn toàn hy sinh cho Chúa. Ông đã sai lầm khi nghĩ làm một sứ mệnh của Chúa: thực ra ông chỉ làm phương hại đến hạnh phúc bản thân.

Nhưng ông vẫn tiếp tục làm việc. Công việc xây dựng Saint – Pierre vẫn tiến triển; nhưng ông không thể làm cho quan niệm tổng hợp cũng như dự án về mặt tiền của mình chiến thắng. Chỉ có riêng mái vòm bát úp là đúng theo dự án của ông. Bị bệnh thống phong hành hạ, đêm ông không ngủ được. Ông đi vãn vợ trong xưởng làm việc và nặn tượng, gọt dừa đá cẩm thạch với một sức lực thanh niên. Ông tạc bức tượng *Đức bà đau khổ* (Pietà) thành công nhất của mình. Thỉnh thoảng, trong đêm khuya, ông cười ngửa dạo chơi trên những đường phố hoang vắng của La Mã để lãng quên những nỗi đau đớn. Ông cảm thấy suy yếu đi về mặt trí tuệ. Ông viết thư cho Vasari: “Trí nhớ và đầu óc đã ra đi để chờ đón tôi ở nơi khác”. Trong thơ, ý nghĩ cái chết trở đi trở lại. Năm 1561, ông bị một cơn động kinh; bị suy sứt một thời kỳ dài và có phần khác thường. Nhưng nghị lực của ông tỏ ra bất khả chiến thắng. Năm 1563, cộng tác viên chủ yếu của ông, người được ông cử điều khiển công việc ở Saint – Pierre, bị kẻ thù của ông đâm bằng dao găm, và chúng tổ cáo Gaeta, một trong những người giúp việc tốt nhất của ông phạm tội ăn trộm, khiến Gaeta phải vào tù. Ông can thiệp với giáo hoàng, và Gaeta được tha. Ông cử Gaeta điều khiển công

việc. Hội đồng quản trị thay thế Gaeta bằng một người tên là Nanni, kẻ muốn làm thầy. Michel-Ange chống lại và giành lại vị trí cho Gaeta. Lúc ấy, ông 88 tuổi. Ít lâu sau, bị cảm lạnh trong một buổi đi dạo ban đêm, ông qua đời, vật vã trong đau đớn, trong lúc chưa hoàn thành mái vòm ở Saint – Pierre.

Cái nghịch lý trong tuổi già của ông, là ở chỗ đỉnh ninh “nghệ thuật và cái chết không hòa hợp với nhau” – một quan niệm ông thường nhắc tới trong các bản xônê-, mong muốn làm hết sức mình vì hạnh phúc bản thân, vì cầu nguyện, vì Chúa, luôn luôn than phiền về những nỗi vất vả, day dứt, những sai lầm về tinh thần mình phải trả giá cho những “sự việc thần thánh” mình đã làm, nhưng ông vẫn tiếp tục sáng tác, đấu tranh cho sự nghiệp ông xây dựng; thư từ, thơ ca của ông u sầu, thất vọng: tuy vậy, chính vào lúc này, với mái vòm úp ở Saint-Pierre, với tượng *Đức bà đau khổ* ở Rondanini, ông đạt tới điểm đỉnh vinh quang.

Tuy với sức khỏe tuyệt vời, Verdi không vui lòng chấp nhận tuổi già. Tuổi ông 68 khi người ta khánh thành hết sức long trọng bức tượng của ông ở Milan; ông rất không vui lòng: “Như thế có nghĩa là tôi đã già (than ôi! Đúng là vậy), là tôi là một tay kỳ cựu đối với những người tàn phế... Tôi đã phàn nàn và vẫn tiếp tục phàn nàn về buổi lễ này”. Trước đó ít lâu, ông viết lại và chỉnh lý một trong những tác phẩm ngày trước, vở kịch *Simon Boccanegra*, được trình diễn rất thành công. Ông bắt tay vào sáng tác vở *Don Carlos* và, ở tuổi 71, tự thân chỉ đạo những buổi diễn tập. Tuy vở kịch được đón nhận nhiệt liệt, nhưng ông không chút vui mừng: “Chúng ta là những nghệ sĩ tội nghiệp bị nhiều người đổ ky, là nô lệ của một công chúng thông thường dốt nát (đó là cái tai hại nhỏ nhất), tính nết thất thường và bất công”. Lừng danh trên toàn thế giới, ông là một thứ thần tượng quốc gia ở Italia: mỗi lần xuất hiện ở nhà hát, ở một buổi hòa nhạc hay cả ở trên đường phố, ông đều được hoan hô. Nhưng ông cảm thấy sâu sắc sự vỡ mộng thường xảy tới đối với nhiều nghệ sĩ vào thời kỳ cuối đời. Sau khi Boito, bạn ông, trao cho ông kịch bản *Othello*, Faccio, giám đốc nhà hát

Scala, giục ông sáng tác phần nhạc cho vở kịch. Ông đáp: “Thế là theo ông, tôi thực sự phải hoàn thành vở *Othello* này? Nhưng cho ai? cho ai? đối với tôi, cái đó là vô nghĩa. Đối với công chúng càng vô nghĩa hơn”. Ông sống nhiều ở nông thôn, với bà vợ được ông yêu quý, chăm sóc ruộng đất và trang trại: ông xây dựng ở đây một bệnh viện. Ông đi du lịch, tham quan những cuộc triển lãm; sống một cuộc sống bề ngoài có vẻ thú vị. Nhưng ông âm ỉ một nỗi buồn lớn: “Cuộc sống nảy sinh, biến đi, thông thường một cách vô ích; người ta tới lứa tuổi bệnh tật và thương tật, rồi sau đó... Amen”. Ông thường nói một cách công phẫn: “Lao động kiệt sức và chết!”. Carcana, một trong những người bạn tốt nhất của ông, qua đời. Trong một bức thư, ông viết: “Đến tuổi chúng ta, mỗi ngày, một cái lỗ trống được đào ra xung quanh ta!” Trong một bức thư khác, hôm sinh nhật lần thứ 72, ông viết: “Hôm nay là ngày khủng khiếp: tôi 72 tuổi. Tuổi tác trôi qua nhanh biết chừng nào, mặc dù tất cả những biến cố buồn hay vui, mặc dù mọi sự lao lực, mọi sự vất vả. Ở tuổi chúng ta, chúng ta cảm thấy cần dựa vào một ai đó. Trước đây mấy năm, tôi cảm thấy mình tự túc được, không cần đến một ai hết. Thật là tự phụ! Tôi bắt đầu hiểu mình đã... Rất già”. Càng ngày ông càng hay than phiền vì cảm thấy mệt mỏi cả về thể chất lẫn tinh thần, và cái giận Tạo hóa lấy mất sức lực. Một bà bạn thân khác của ông cũng qua đời.

Tuy nhiên, trong những năm 1884-1885 – 72 và 73 tuổi – ông lo công việc viết nhạc cho vở *Othello*. Ông kiệt sức, nhưng thỏa mãn với tác phẩm của mình khi trao bản tổng phổ cho Faccio. Bản thân ông cho tập diễn vở nhạc kịch. Các nhân vật danh tiếng từ khắp thế giới tới dự buổi trình diễn đầu tiên. Người ta hoan hô ông và trong cả nước Italia, vở nhạc kịch *Othello* thu được thắng lợi giòn giã. Tuy nhiên, tác phẩm khiến người ta bối rối vì cái mới lạ của nó.

Năm 1888, nhân kỷ niệm lần thứ năm tác phẩm đầu tay, người ta tổ chức lễ sinh nhật lần thứ năm mươi của ông. Nghi lễ và những bức điện của những tên tuổi lừng danh tới tấp gửi tới, tất cả những biểu hiện của niềm vinh quang lớn lao ấy, ông đón nhận chúng một cách rầu rĩ: đối với ông, đó

chỉ là một sự xao động vô ích. Bù lại, ông muốn làm một cái gì đó hữu ích và thành lập một ngôi nhà nghỉ cho các nhạc sĩ. Ông bỏ nhiều thì giờ cho công việc này. Từ lâu, ông muốn sáng tác một vở hí kịch (opéra-bouffe). Năm 1898, ông bắt đầu viết *Falstaff*, nhưng không dành nhiều công sức. Những người bạn tốt nhất còn lại, Prioli và Muzio, cũng lần lượt qua đời. Fascio trở thành lẩm cẩm. Những cái chết này làm ông “mất thăng bằng” – theo lời ông nói vào mùa đông 1890 –. Ông quá mệt mỏi nên không sáng tác nổi. Tuy nhiên, vở nhạc kịch được hoàn thành năm 1893, và tháng giêng, ông chỉ huy những buổi diễn tập, từ sáu đến tám tiếng mỗi ngày. Lúc ấy, tuổi ông đã 80, và hiện tượng cân bằng của ông về thể chất và tinh thần khiến các thầy thuốc kinh ngạc. Lombroso viết: “Hiện tượng bất bình thường to lớn, đặc biệt tới mức có thể làm đảo lộn ý nghĩ của những người đã có công trình nghiên cứu về vấn đề này”. Corrado Ricci mô tả ông với lòng ca ngợi: “Một mái tóc hòa nhập với một chòm râu bạc trắng, tạo nên một vầng hào quang. Cao lớn, dong dỏng, tư thế thẳng tắp, khi ông cất bước, người ta đều quay đầu lại; sôi động trong cách nói năng và nhớ lại các tên tuổi, các ngày tháng; sáng suốt khi trình bày các quan niệm về Nghệ thuật”.

Vở *Falstaff* thành công ở Milan, ở Rome, người ta hoan hô tác giả. Ở Paris, vở bi kịch cũng được hoan hô nhiệt liệt. Nhưng sức khỏe ông yếu dần; thỉnh thoảng bị một cơn cấp phát nhẹ. Ông sáng tác những khúc nhạc nhưng không chịu nổi bệnh tật. “Tôi già, rất già rồi, tôi chóng mệt mỏi”. “Tuy không thật ốm đau, nhưng tôi có hàng nghìn điều phiền não. Chân căng hầu như không chống đỡ nổi tôi và hầu như tôi không cất bước được nữa. Mắt kém dần, tôi không đọc sách được lâu nữa. Tóm lại, hàng nghìn thứ tội nạn”. Vợ ông qua đời, ông hết sức đau buồn: “Tôi còn một mình. Buồn, buồn, rất buồn”.

Các tác phẩm của ông rất được hoan nghênh ở Paris, rồi ở Turin. Nhưng nỗi buồn của ông vẫn dai dẳng. Năm 1901, ông viết: “Tuy các thầy thuốc bảo tôi không có bệnh nhưng tôi cảm thấy mọi thứ đều làm tôi mệt mỏi. Tôi không đọc được, không viết được nữa. Tôi ít nhìn thấy, càng ít

cảm nhận hơn, và nhất là đôi chân không đỡ tôi nữa. Tôi không sống, mà là khắc khoải... Tôi không còn có gì để làm trên cõi đời này nữa”. Ít lâu sau, ông từ giã nó, vì chứng liệt nửa người.

Có khi cuộc sống người trưởng thành kéo dài liên tục, vì vậy, có thể nói tuổi già trôi qua lặng lẽ. Nhưng muốn được như vậy, nó phải diễn ra trong những hoàn cảnh thuận lợi. Và cuộc sống ngày trước cũng tạo cho người già một tập hợp những mối quan tâm tinh thần và tình cảm chống chọi lại sức mạnh của năm tháng. Một tấm gương đẹp đẽ là tấm gương Lou Andreas-Salomé, người phụ nữ xuất sắc được Nietzsche, Rike và nhiều người khác quý mến, và về sau trở thành người học trò và người bạn của Freud. Từ lúc còn trẻ, bà đã giữ được cuộc sống độc lập cho mình; bà làm việc nhiều, viết những cuốn tiểu thuyết bình thường, bà không đánh giá quá cao nhưng thu được thắng lợi rực rỡ. Hiếu kỳ, năng động, có ý chí, bà yêu say mê cuộc sống và – mãi đến tuổi 35 – khi phát hiện ra bản năng giới tính, bà dành cho nó một vị trí rất quan trọng trong cuộc sống cũng như trong thế giới quan của mình. Trong tác phẩm *Die Erotik*, bà nghiên cứu quan hệ giữa giới tính và nghệ thuật. Năm 1911, bà phát hiện ra Freud, người khẳng định về mặt khoa học các trực giác của mình: bà chuyên tâm vào tâm phân học. Lúc quá lục tuần, bà làm nghề thầy thuốc liệu pháp tâm lý (psychothérapeute) và thu được những kết quả tuyệt vời làm bà rất đổi vui mừng. Bà có viết chút ít, nhất là về các vấn đề tâm phân học. Chồng bà – chẳng mấy quan trọng đối với bà – mất năm 1920, và trong mấy năm, gặp nhiều khó khăn về tài chính. Bà sống ở Đức, trong một ngôi nhà có vườn rộng do một người đầy tớ gái già quản lý. Công việc, tình bạn của Freud – trao đổi nhiều thư từ với bà – và của Anna Freud choán hết cuộc sống của bà. Bà không đồng tình với Freud về một điểm quan trọng. Coi trọng tình yêu xác thịt, bà không thể không cho bản năng giới tính là một hành vi tuyệt diệu và phấn chấn của con người, trong lúc Freud có một quan điểm tuyệt đối bi quan về con người và về đời sống tình dục của con người. Nhưng sự bất đồng này không làm hại tới tình bạn của họ. 70 tuổi,

bà viết *Lòng tri ân của tôi đối với Freud*, trong đó bà công khai tỏ lòng kính trọng nhà khoa học và con người; tuy vậy, bà phê phán quan niệm của ông về quá trình sáng tạo. Trong suốt đời bà, đây là vấn đề bà quan tâm nhiều nhất. Freud nhiệt liệt ca ngợi công việc này: “Đó là một công trình tổng hợp thực sự, cho phép hy vọng cả cái chòm dây thần kinh, cơ bắp và động mạch, kết quả của biến đổi cơ thể nhờ con dao mổ phân tích, có thể được tái tạo lại thành một cơ thể sống”. Bà tự hào về lời khen ngợi này. Bà viết: “Các công trình tâm phân học làm tôi sung sướng tới mức, dù có là tỉ phú, tôi cũng không từ bỏ chúng”.

Trong những năm cuối cùng, niềm hạnh phúc này bị đe dọa nghiêm trọng. Chế độ phát xít thắng lợi: bà là người Do Thái, và bà chị gái khủng khiếp của Nietzsche căm ghét bà. Bà sống một cuộc sống kín đáo tới mức không bị quấy rầy. Cơ thể bà yếu dần. Bà bị bệnh tiểu đường và ung thư vú, phải cắt bỏ. Ở bệnh viện về, bà mới báo cho bạn bè biết, và sau khi độn ngực, bà vừa cười vừa nói: “Rốt cuộc, Nietzsche có lý. Giờ đây, quả là tôi có một bộ ngực giả”. Một ngày trước khi qua đời, bà thăm thì với một giọng kinh ngạc: “Suốt đời, tôi chỉ có làm việc. Và xét cho cùng, vì sao?” Những người bạn mới không thay thế những người bạn bà đã mất, vì bà cũng nói: “Nếu để tư tưởng mình lang thang, thì tôi không tìm thấy một ai hết. Dầu sao, tốt hơn hết là cái chết”. Bà mất trong một giấc ngủ, ngày 5 tháng sáu 1937. Không phải mọi cái đều dễ dàng trong tuổi già của bà. Qua thư từ trao đổi giữa bà và Freud, người ta thấy thỉnh thoảng bà cảm thấy nỗi đau hình hài “đến tuyệt vọng”. Nhưng bà không thất vọng. Bà cho cuộc đời nhiều, nên cuộc đời không thể không trả lại nhiều cho bà.

Tuy nhiên, không nên tin rằng một quá khứ công bằng nội tại, một cuộc sống phong phú và dũng cảm bao giờ cũng được đền đáp bằng một “tuổi già đẹp đẽ”. Bệnh tật, hoàn cảnh chính trị và xã hội có thể làm cho những ngày cuối cùng của tuổi già trở nên đen tối. Tình hình đối với Freud là như vậy. Cuộc sống của ông là một chuỗi liên tục đáng chú ý: trong lúc vượt qua quá khứ của mình, ông vẫn duy trì nó. Là người đổi mới táo bạo

và người làm việc không biết mệt mỏi, trong lúc làm cho thời đại mình khiếp sợ ông vẫn áp đặt được các quan niệm của ông; là người đàn ông kiên nghị và táo bạo, người chồng, người cha biết thương yêu và được thương yêu, nhẽ ra ông phải có một tuổi già phong phú và thanh thản. Thực ra tuy tuổi già không thể đánh bại ông – năm 1938, khi bọn phát xít đến khám xét nhà, chỉ cần ông xuất hiện và nhìn bọn chúng là chúng khiếp sợ – nhưng nó là một thử thách nặng nề, do tình trạng sức khỏe, do sự leo thang của chế độ phát xít, do những nỗi lo sợ cho tương lai của tâm phân học, do không còn năng lực sáng tạo.

Năm 1922, 66 tuổi, ông bị những cơn rối loạn về tim. Ông viết: “Ngày 13 tháng ba năm nay, tôi đột ngột bước vào tuổi già thực sự. Từ ấy, ý nghĩ chết chóc không rời khỏi tôi”. Năm sau, ông bị phẫu thuật vòm miệng lần thứ nhất: nghi mình bị ung thư, ông yêu cầu thầy thuốc tạo cho ông một cách chết tử tế nếu phải chịu những nỗi đau đớn kéo dài. Ông chịu đựng một cách vất vả những nỗi đau ông phải trải qua. Ông viết thư cho Lou Andreas-Salomé: “Tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của chị về nỗi tuyệt vọng của chúng ta trước những nỗi đau hình hài đặc biệt nặng nề; cũng như chị, tôi thấy những nỗi đau ấy làm người ta tuyệt vọng, và nếu có thể quy trách nhiệm cho cá nhân một người nào đó, thì thật là bi ối”. Một tháng sau, một đứa cháu nội lên bốn, được ông cực kỳ yêu thương, bị chết^[62]. Đây là lần duy nhất trong đời ông, người ta thấy ông khóc, ông viết thư cho bạn bè: “Tôi nghĩ không bao giờ mình lại âu sầu đến thế...Tôi làm việc bất đắc dĩ; trong thâm tâm, mọi cái đối với tôi đều vô nghĩa”, ông tâm sự với những người bạn khác là ông đã hoàn toàn mất hết niềm vui sống. Cùng năm ấy, Ủy ban lãnh đạo các công trình tâm phân học ở Áo vốn được ông rất coi trọng, có nguy cơ tan rã. Ông viết: “Ủy ban tâm phân học nhẽ ra phải sống sau tôi nhưng không còn nữa. Phải chăng tôi sẽ sống lâu hơn cả Hiệp hội tâm phân học quốc tế? Phải chăng hy vọng tâm phân học sẽ tồn tại lâu hơn tôi? Nhưng tình hình ấy làm cho phần cuối cuộc đời tôi đen tối”. Ông than phiền tình trạng căn cỗi của mình: “Tôi không còn ý tưởng mới nữa. Tôi không viết lấy nổi một dòng”.

Ông ý thức một cách buồn bã mỗi nguy cơ đè nặng lên mình. Ngày 4 tháng năm 1924, ông viết thư cho Abraham “Cứ cho là đang trên đường bình phục, tôi vẫn tin một cách bi quan là đời mình sắp tàn. Tôi lại cảm thấy cần nghỉ ngơi và đâm thù ghét việc giao dịch với con người”. Ngày 13 tháng năm 1924, ông viết thư cho Lou: “Tôi đã chịu đủ mọi hiện thực khủng khiếp, nhưng điều tôi khó có thể chịu đựng là những tình huống có thể xảy ra; tôi không thể nghĩ mình có thể sống nổi với một sự uy hiếp thường xuyên... Toàn bộ năng lực làm việc còn lại của tôi, là sáu tiếng cho tâm phân học... Người ta phải khước từ biết bao nhiêu điều? Và trái lại, người ta tràn ngập vinh dự vì những cái mà người ta không phải giơ tay lên một ngón tay nhỏ”.

Vốn là người sống say mê, giờ đây, ông không còn nhạy cảm với người và vật như xưa nữa. Ngày 10 tháng năm 1925, ông viết thư cho Lou: “Một cái vỏ bọc vô cảm hình thành từ từ quanh tôi; tôi nhận thấy điều ấy mà không buồn phiền. Đó là một sự chuyển biến tự nhiên, một cách trở nên vô cơ. Tôi nghĩ người ta gọi cái đó là “sự dừng dừng đặc biệt của tuổi già”. Chắc hẳn đây là mối quan hệ với một bước ngoặt quyết định trong mối quan hệ giữa hai sự xung đột mà tôi đã giả định sự tồn tại... Ngoài cái đó ra, cuộc sống của tôi vẫn còn có thể chịu đựng được... Thậm chí tôi nghĩ đã tìm được một cái gì đó căn bản cho công việc của chúng ta; nhưng tôi vẫn còn giữ nó cho mình ít lâu nữa”. Chủ yếu vì gia đình mà ông buộc mình phải sống, nhưng ngày 11 tháng mười, 1925, ông viết thư cho Pfister: “Tôi mệt mỏi như tình hình thường xảy ra sau một cuộc đời cần mẫn, và tôi tin mình xứng đáng một cách trung thực được nghỉ ngơi. Những yếu tố hữu cơ từng gắn bó với nhau rất lâu dài, nay có khuynh hướng tách rời nhau. Ai muốn buộc chúng phải gắn bó lâu hơn nữa?”

Trong số các môn đệ, người có công trình được ông đánh giá cao hơn cả và được ông trông chờ làm cho tâm phân học tiến triển, là Abraham; nhưng Abraham qua đời vào tháng chạp 1925. Freud viết thư cho Joans: “Lòng tin cậy tuyệt đối anh ấy gây cho mình, khiến tôi – cũng như tất cả chúng ta – có cảm giác an toàn. Chúng ta phải tiếp tục làm việc và nương

tựa lẫn nhau... Sự nghiệp phải được tiếp tục; so với nó, tất cả chúng ta đều chẳng mấy quan trọng”. Ông lo lắng về những trở lực tâm phân học vấp phải: “Thiên hạ đã ít nhiều tỏ lòng tôn trọng công trình của tôi, nhưng cho tới nay, công việc phân tích mới chỉ được các nhà phân tích chấp nhận”.

Ông viết tiểu luận, và bắt đầu viết tự thuật. Nhưng ông lại phải chịu một cuộc phẫu thuật mới cực kỳ nghiêm trọng: người ta phải cắt bớt một phần vòm miệng, một mảnh hàm, thay chúng bằng một bộ phận giả to tướng làm ông đau đớn tới mức thỉnh thoảng ông buộc phải lấy ra; nó khiến tai ông điếc mất một nửa, lưỡng vướng khi ăn, khi nói. Ông chỉ bằng lòng để cho Anna, con gái ông, chăm sóc. Ngoài ra, ông bị rối loạn tim. “Số lượng các chứng rối loạn về cơ thể khiến tôi tự hỏi còn có thể tiếp tục công việc chuyên môn trong bao lâu nữa, đặc biệt là từ khi từ bỏ cái thói quen êm đềm hút thuốc lá, sự chú ý về trí tuệ của tôi bị sút kém. Tất cả những thứ đó trút một bóng tối đáng sợ xuống tương lai gần gũi”.

Ủy ban tâm phân học tốt cuộc đã sống sót để tổ chức sinh nhật lần thứ 70 của ông. Nhưng Ferenczi, người học trò và người bạn tốt nhất, bắt đầu xa lánh ông. Tại đại hội Ennsbuick, xảy ra những cuộc tranh cãi. Ông vẫn rất đau đớn; cần thay thế bộ phận giả ở hàm và vòm miệng. Ông bắt đầu viết cuốn *Tương lai một nền văn minh*. Nhưng vì đau đớn, ông làm việc khó khăn. Ngày 1 tháng giêng 1929, ông viết thư cho Jones: “Với tuổi tác, tôi không còn dễ dàng tìm ra ý tưởng như xưa nữa”. Ông không coi trọng những gì ông viết ra nữa. Về cuốn sách cuối cùng của ông, ông viết cho Lou, ngày 28 tháng bảy 1929: “ Tôi thấy cuốn sách ấy là hoàn toàn vô ích, khi tôi so sánh nó với những công trình trước kia của tôi vốn bao giờ cũng đáp ứng một nhu cầu nội tâm. Nhưng tôi biết làm gì khác? Không thể hút thuốc và chơi bài suốt ngày. Tôi không còn có thể đi bộ lâu và phần lớn những điều người ta đọc không còn làm tôi thích thú nữa”. Ba năm sau, khi trao đổi thư từ với Einstein về hòa bình, ông đánh giá phần đóng góp của mình với thái độ không khoan nhượng: ông hạ thấp đòi hỏi đối với công việc của mình cũng như – theo lời ông – đối với cái bộ phận ở hàm giả và vòm miệng. Năm ấy, ông phải phẫu thuật năm lần.

Năm 1933, khi Hitler lên nắm quyền, Viereck, anh em họ của de Kronprinz, công khai tán thành một bức thư trong đó de Kronprinz phủ nhận những sự tàn sát chủng tộc. Freud gửi ông ta một lá thư phản nộ: “Tôi chỉ nói với ông là tôi lấy làm tiếc ông đã hạ mình xuống ủng hộ những điều dối trá thảm hại như những điều chứa đựng trong bức thư của lão hoàng thân, anh họ của ông... Tôi rất lấy làm tiếc”. Tương lai thật đáng sợ: “Tôi không còn cảm thấy lo lắng nhiều cho tương lai tâm phân học. Nó được đảm bảo và nằm trong những bàn tay đáng tin cậy. Nhưng tương lai của các con tôi, các cháu tôi thì có nguy cơ. Và sự bất lực của bản thân tôi thì thật thảm hại!” Mặc dù lo âu và day dứt, năm 1934, ông bắt đầu viết cuốn sách về *Moise và đạo độc thần*. Nhưng ông nghi ngờ chính bản thân mình. Ngày 2 tháng năm 1935, ông viết thư cho Zweig: “Từ khi không còn được hút thuốc thỏa thích, tôi không còn muốn viết nữa... Hay có lẽ cái cơ này giúp tôi nguy trang tuổi già cằn cỗi của mình”. Và ngày 16 tháng năm, ông viết thư cho Lou: “Tôi không biết mình còn có thể sáng tác được gì nữa không: tôi không tin điều đó, nhưng chừng nào còn phải quan tâm tới sức khỏe thì tôi không có cơ hội để làm gì nữa”. Và ngày 6 tháng giêng 1936, ông viết cho Wittkowski: “Năng lực sáng tác của tôi khô cạn rồi. Quả là đã quá muộn nên nó không thể quay trở lại nữa”.

Tình trạng bất lực về trí tuệ, những nỗi đau đớn và cuộc đấu tranh chống lại một cơ thể suy tàn khiến càng ngày càng khó chịu: “Giá chỉ có một mình – ông tâm sự với Jones – thì tôi đã kết thúc cuộc đời từ lâu rồi”. Ông muốn chết: Tôi nghĩ mình đã phát hiện ra rằng nguyện vọng được nghỉ ngơi vĩnh hằng không phải là một cái gì cơ bản và nguyên lai: nó biểu thị yêu cầu thoát khỏi cái cảm giác không thích ứng với tuổi tác, đặc biệt là trong những chi tiết nhỏ nhất của cuộc sống”.

Tháng sáu 1935, nhân dịp kỷ niệm 69 năm ngày sinh của Thomas Mann, ông viết thư cho ông này, nói rằng ông không chúc ông ta sống quá lâu: “Theo kinh nghiệm bản thân, tôi nghĩ nên mong sao cho một số phận khoan dung giới hạn cuộc sống chúng ta vào một thời hạn thích hợp”. Và ngày 18 tháng năm 1936, viết cho Stefan Zweig: “Tuy tôi đặc biệt có hạnh

phúc trong gia đình... Nhưng tôi vẫn không thể làm quen với những nỗi khổ cùng của tuổi già, và tôi luyến tiếc khi hình dung sự qua đi của cái hư vô”. Ngày 6 tháng chạp 1936, ông viết thư cho Marie Bonaparte, than phiền là ông day dứt “giữa nguyện vọng nghỉ ngơi và nỗi sợ hãi những nỗi đau biết trước là phải xa lìa tất cả những gì mình còn gắn bó”. Vào đầu năm 1937, ông được phép hút thuốc chút ít, và ông còn có phần bớt đau đớn, tiếp tục làm việc chút ít, hoàn thành tập *Moise II*. Điều ông lo lắng nhất là không biết tâm phân học có tồn tại sau này hay không. Ngày 17 tháng mười 1937, ông viết thư cho Zweig: “Sự nghiệp của tôi ở phía sau tôi, như chính bản thân ông đã bảo tôi. Không một ai có thể biết trước hậu duệ sẽ phán xét mình ra sao. Bản thân tôi cũng không thật tin chắc... Tương lai gần nhất cũng có vẻ tăm tối đối với tâm phân học của tôi. Dẫu sao, trong những tuần hay những tháng tôi còn sống, không có gì vui vẻ còn có thể đến với tôi”. Năm 1933, ông tin vào tương lai của tâm phân học; nhưng từ ấy chế độ phát xít thắng thế; năm 1933, sách của Freud bị đốt công khai ở Berlin; năm 1934, tâm phân học bị hoàn toàn thanh toán ở Đức. Về phần riêng mình, Freud nghĩ không còn có cái gì mới có thể mang tới nữa. Cuốn *Moise*, tiếp theo *Vật tổ và Cấm kỵ* viết năm chục năm về trước, nay ông cho chỉ là chuyện nhảm nhí. Ông viết về bản thân mình: “Một người già thì không còn tư tưởng mới nữa”. Ông cũng nói: “Tôi không tán thành quan điểm của Bernard Shaw, người đương thời với tôi, cho rằng con người chỉ có thể làm điều tốt nếu được phép sống ba trăm năm. Kéo dài cuộc sống chẳng để làm gì hết, trừ phi điều kiện cuộc sống được hoàn toàn thay đổi”. Ông lại nói tới “sự suy tàn của năng lực sáng tạo do tuổi già gây nên”.

Năm 1897, khi hiểu lý thuyết của mình về chứng ictêri là sai lầm, ông viết thư cho Fliess: “Giữa chúng ta với nhau, tôi có thể nói là tôi chiến thắng, chứ không phải chiến bại”. Sau vụ Anschluss, ông sang Anh. Luân Đôn đón tiếp ông nồng nhiệt và ông hiểu được mức độ trứ danh của mình. Nhưng một cuộc phẫu thuật mới, đau đớn hơn tất cả những lần trước, khiến ông khổ sở. Ông lo sợ cho những người chị, em gái ở lại Áo^[63]. Ông nghi ngờ đối với tương lai sự nghiệp của mình. Năm cuối cùng của ông rất đen

tối. Ông vẫn giữ nguyên vẹn trí óc, tính cách vẫn bất khả chiến thắng: vì lòng yêu thương đối với vợ và nhất là đối với con gái là Anna, ông không cho phép mình tự sát, tỏ rõ một tinh thần dũng cảm và vị tha lớn lao. Ông mất năm 1939. Ông trải qua ba mươi lần phẫu thuật tính từ 1923.

Chateaubriand căm giận tuổi già của mình. Ông nói: “Tuổi già là một cảnh đăm tào”. Từ tuổi 30, ông đã sợ tuổi già. Lúc còn trẻ, ông từng than vãn: “Khốn khổ cho tôi, không thể già nhưng vẫn cứ già mãi”. Trong những năm cuối đời, ông không khác bao nhiêu con người ông vốn trước kia. Ông luôn luôn giao thoa giữa một tham vọng say mê và thái độ khinh miệt của cái trên đời. Ông than phiền hể đặng tới đâu là biến đổi mọi thứ thành tro tàn tới đấy. Hể dục vọng được thỏa mãn là ông chán chường. Dù đam mê hay thất vọng, bao giờ ông cũng tìm cách biểu dương cái tôi của mình. Tuổi già của ông phù hợp với sơ đồ ấy nhưng màu sắc sẫm hơn.

Ông căm giận sâu sắc dòng họ Bourbon đã tỏ ra vô ơn đối với mình. Là Quốc vụ khanh năm 1816, ông bị huyền chức vì công kích đạo dụ ngày 5 tháng chín trong cuốn *Vương quyền theo Hiến chương*. Trong các bài báo trên tờ *Người Bảo thủ*, ông đấu tranh gay gắt chống Decazes, làm ông này bị đổ. Là thủ lĩnh chính thức của “phái quân chủ cực đoan”, ông được chính phủ cử làm đại sứ ở Berlin. Năm 1821, ông lại có tên trong danh sách Quốc vụ khanh và được cử làm đại sứ ở Luân Đôn. Được bổ nhiệm làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Đại hội Vêrone – khiến ông hết sức hoan hỉ -, lúc trở về, ông trở thành bộ trưởng Ngoại giao. Nhưng Louis XVIII và Villèle ghét ông. Thay vì ủng hộ ở Viện nguyên lão một dự án luật do Villèle đệ trình về chuyển đổi chứng khoán, ông giữ im lặng và dự luật bị bác bỏ. Người ta cho là ông muốn đánh đổ Villèle, và Louis XVIII trục xuất ông. Muốn đẩy ông đi xa, người ta cử ông đi làm đại sứ ở La Mã. Lòng đầy hận thù, ông nghĩ chế độ quân chủ bị sụp đổ là vì không nghe theo những lời khuyên của ông. Năm 1830, ông lại làm bộ trưởng; ông không chịu tuyên thệ với Louis-Philippe: “Chẳng may tôi không phải là một con người của hiện tại, tôi không muốn đầu hàng trước của cải”. Ông từ bỏ chức vụ và

phụ cấp nguyên lão nghị viện, từ chức Quốc vụ khanh. Ông tỏ ra kiêu hãnh về sự rút lui lầy lừng này. Ông viết: “Tôi vốn là con người của chế độ Trùng hưng có thể hiện diện (Restoration possible), chế độ Trùng hưng với đủ mọi thứ tự do. Còn cái chế độ Trùng hưng này coi tôi là kẻ thù; nó đã bị thủ tiêu: tôi phải chịu số phận của nó”.

Ông 62 tuổi. Từ lâu, ông nghĩ một người già phải từ bỏ đam mê và thú vui. Năm 1822, 54 tuổi, ông đã viết: “Chúng ta đừng nên ở trên trần thế này; chúng ta hãy ra đi trước khi chưa chứng kiến sự trốn thoát của bè bạn và những năm tháng mà nhà thơ cho là duy nhất xứng đáng với cuộc sống... Cái khiến người ta hoan hỉ ở lứa tuổi những mối quan hệ, thì ở lớp tuổi bị bỏ rơi, trở thành một nguồn đau khổ và luyến tiếc. Người ta không còn mong chờ những ngày tháng tươi vui quay lại trái đất; người ta sợ chúng thì đúng hơn... Những sự quyến rũ như vậy, mình còn cảm nhận chúng, nhưng chúng không còn dành cho mình nữa... Trông thấy tất cả những gì hồi sinh, tất cả những gì là hạnh phúc khiến mình đau đớn nhớ lại những niềm vui thú đã qua”.

Năm 1823, ông làm bài thơ *Délie* tặng người phụ nữ ông yêu và yêu ông:

*“Ta cảm thấy tình yêu nhưng không thể khơi gợi nó
Vinh quang than ôi! Chỉ làm trẻ lại một cái tên”.*

Ông nghĩ mình đã quá nhiều tuổi nên không một người phụ nữ nào có thể yêu mình vì chính bản thân mình. 62 tuổi, được một cô gái 16 yêu, ông khước từ nàng: “Không bao giờ tôi xấu hổ đến thế: tôi thấy gợi lên một thứ gẫn bó ở tuổi tôi là một sự nhạo báng thật sự; càng kiêu hãnh về hiện tượng kỳ cục ấy, tôi càng bị sỉ nhục, thực sự cho đó là một sự nhạo báng”. Ông tự giải thích cho mình sự khước từ ấy trong những trang sách được mệnh danh là *Tình yêu và tuổi già*.

Ông không rút lui khỏi đời sống chính trị. Ông nghĩ mình phải giữ một vai trò quan trọng: đem ngòi bút phục vụ phái chính thống, ông hy vọng lật đổ Louis-Philippe. Ông viết “hồi ký” và những “bức thư ngỏ”. Ông liên kết

với nữ công tước de Berry, nên bị bắt và bị giam; ít lâu sau, được miễn tố và phóng thích. Trong tập *Hồi ký về việc bà công tước bị bắt giam*, ông tuyên bố: “Thưa bà, con trai bà là nhà vua của tôi”. Ông bị truy tố trước tòa một hôm sau ngày bà công tước công khai tuyên bố đã bí mật kết hôn ở Italia. Ông được miễn tội. Bà công tước khẩn cầu ông đi Praha biện hộ cho bà với hoàng gia lưu vong: bà muốn giữ tước công chúa Pháp và tên họ của mình. Chateaubriand nhận sứ mệnh và biện hộ thành công để bà giữ nguyên tước vị. Sau đó, ông đến Venise gặp bà công tước. Một lần nữa, bà cử ông đến Praha: bà mong muốn Charles X công khai tuyên bố tuổi trưởng thành của con trai bà. Chateaubriand chấp nhận. Đối với cựu vương, ông có những tình cảm nhập nhằng: con người ông ta làm ông động lòng, nhưng vị quân vương xúc phạm ông.

Ông tỏ một thái độ khinh miệt triệt để đối với thời đại. Ông ghi nhận: “Con người và sự vật đều nhỏ nhen trong những năm 1831-1832”. Hơn bao giờ hết, ông cho là mình thất vọng. Ông viết thư cho bà bạn là Hortense Allart: “Quyền lực và tình yêu, tôi thờ ơ với tất cả, tất cả quấy rầy tôi... Tôi đã trông thấy một thế kỷ vĩ đại hơn, và những tên lùn ngày nay lợi bì bõm trong văn học và trong chính trường không làm gì tôi hết”. Tháng sáu 1834, ông viết thư cho một người bạn: “Tôi vẫn như ông từng thấy tôi, không niềm tin, không hy vọng, và ở thời buổi này, tôi khó có thể giữ một chút *lòng nhân ái*. Xã hội sẽ tiêu vong và sẽ không tái sinh”. Năm ấy, ông xuất bản tập tiểu luận, *Tương lai của thế giới*, tiên đoán sự sụp đổ của nền văn minh.

Sự thất bại của phái chính thống đã rõ ràng, nhưng ông vẫn tiếp tục chống lại Louis-Philippe. Thái độ ấy của ông tranh thủ được tình cảm của tất cả các chính đảng đối lập: chính thống, cộng hòa, theo chính thể Bonaparte. Đặc biệt là ông rất gần bó với Armand Carrel. Ông đến thăm ông ta ở Sainte-Pélagie; đưa tang ông ta. Nhưng nhiều những liên minh chưa hợp đã tan. Ông bênh vực quyền tự do ngôn luận, năm 1835, trong một bức thư gửi tới tờ *Nhật báo*; nhưng đạo luật cấm không được công kích vương quyền vẫn được thông qua. Cùng năm ấy, ông bị thất bại về văn

học: vở bi kịch *Moise* của ông được trình diễn và đón nhận với những tràng cười; trước sau, nó được đưa lên sân khấu năm lần.

Về thể chất, ông đã suy yếu nhiều. Năm 1834, Lamennais viết: “Đã mười năm, tôi không gặp ông ấy. Tôi thấy ông thay đổi và già đi một cách kỳ lạ”. Ông cảm thấy mình lạc vào một thế giới không phải là của mình nữa. Ông viết một cách xót xa: “Người già ngày trước ít khổ sở hơn; xa lạ với tuổi trẻ, nhưng không xa lạ đối với xã hội. Giờ đây, một người kéo dài tuổi già trong thiên hạ thì chứng kiến cái chết chẳng những của những con người, mà cả của những quan niệm: nguyên tắc, tập tục, biến cố, niềm vui, nỗi khổ, tình cảm, không có gì giống như những gì họ đã từng biết. Họ thuộc một chủng tộc khác loài người họ đang cùng chung sống”. Không có người già nào nói thẳng ra như ông lòng thù hận đối với tuổi trẻ. Trong phần hai cuốn *Tình yêu và tuổi già*, ông để cho nhân vật René nói trong lúc già lão: “Quang cảnh hạnh phúc của những thế hệ mới lớn lên quanh tôi khiến tôi ghen ghét hết sức nanh nọc; giá có thể tiêu diệt họ, tôi đã tiêu diệt trong hận thù và thất vọng”. Bị mù quáng vì hận thù, trong một bức thư viết năm 1834, ông tuyên bố nền văn học đã hoàn toàn chết ở Pháp.

Ông khước từ khoản trợ cấp nguyên lão nghị viện do Charles X tặng và rơi vào tình trạng túng thiếu khủng khiếp. Năm 1836, ông quyết định bán trước cuốn *Hồi ký di cáo* cho một hội buôn hùn vốn. Từ đó, ông sống phong lưu trong ngôi nhà ở phố Le Bac, gần nhà bà Récamier. Đã từ lâu ông không còn tình yêu đối với bà nữa. Bà từng yêu ông say đắm – tuy rất có thể không phải là tình nhân của ông^[64]. Giữa họ với nhau có một tình bạn rất thăm thiết. Ông có cuộc sống rất mực thướt tha: ngủ dậy lúc sáu giờ, ăn sáng với vợ, làm việc suốt cả buổi sáng với các thư ký. Buổi chiều, đến nhà bà Récamier. Cuộc đời tình cảm của ông không vui. Giữa bà de Chateaubriand với ông, sự bất hòa có khi đi tới chỗ hận thù. Từ 1835, bà Récamier thường hay ốm đau; bà bị chứng đau dây thần kinh, nên hoàn toàn không sử dụng được ngôn ngữ. Chateaubriand thì không giao thiệp rộng rãi. Thịnh thoảng Juliette mời bạn hữu tới. Từ 1834, ông đọc cho họ nghe những đoạn trong *Hồi ký di cáo*. Nhưng ông hầu như không nhận một

lời mời mọc nào. Ông nói: “Tôi không còn phụ thuộc thế giới này nữa”. Cái cảm giác lưu đày này rất sâu nặng ở ông: “Còn tôi, một khán giả ngồi trong một căn phòng trống rỗng, các dây ghế không người, ánh sáng tắt ngấm, tôi là người duy nhất của thời đại mình, trước bức màn đã hạ xuống, trong im lặng và bóng tối”. Ông vốn luôn luôn ưu sầu: nay càng ưu sầu hơn. Năm 1836, ông viết: “Người nào kéo dài sự nghiệp của mình cũng sẽ thấy ngày giờ của mình trở nên lạnh dần. Ngày hôm sau sẽ không còn tìm thấy mối quan tâm của ngày hôm trước”. Thậm chí ông cũng không còn mơ ước nữa: “Không còn tương lai, nên tôi không còn những giấc mơ nữa”. Loménie viết về Chateaubriand: “Con người tội nghiệp ấy âu sầu một cách khủng khiếp; không còn có gì làm ông xúc động; cũng không còn có gì làm ông giải khuây nữa; ông không còn ưa thích gì nữa hết; đối với ông, thế giới ngày càng xa lạ”. Trong “Lời tựa di chúc” viết cho tập *Hồi ký*, ông gợi lên nỗi u sầu của những giờ phút cuối cùng và cô quạnh không một ai muốn, và người ta không biết dùng để làm gì. Cuối cuộc đời là một lớp tuổi xót xa; không hề có gì làm người ta vui thích vì người ta không xứng đáng với gì hết; không có lợi ích gì cho ai, và là gánh nặng cho mọi người, ở gần nơi trú ẩn cuối cùng, người ta chỉ cần bước một bước là bắt gặp. Ước mơ làm gì trên một bãi biển hoang vắng? Người ta nhìn thấy những bóng dáng dễ thương nào trong tương lai?

Ông phải bán tập *Hồi ký* đi, không phải là không luyện tiếc: nó được xuất bản ngay sau lúc ông qua đời, mặc dù trước đó, ông dự kiến chỉ năm chục năm sau, người ta mới công bố. Ông buồn bã nói: “Tôi đã cầm cố ngôi mộ của mình”. Tuy nhiên, trước đó, ông làm việc cật lực cho tác phẩm. Từ 1830, ông muốn viết thêm cho hoàn chỉnh, muốn biến nó thành bản “sử thi” của thời đại mình, ông viết lại lần thứ nhất và đóng khung nó giữa một *lời tựa di chúc* đề ngày 1 tháng chạp 1833 và một kết luận về *Tương lai của thế giới*. Năm 1836, ông bắt đầu viết phần hai. Năm 1837, ông đến ở Chantilly để viết *Đại hội Vêrone*, xuất bản năm 1838. Đó là một bản biện hộ cho chế độ Trùng hưng, nhưng được điểm xuyết những lời phê phán nghiêm khắc; ông tự ca ngợi mình trong đó: chính ông là người phát

động năm 1823 cuộc chiến tranh Tây Ban Nha và ông lấy việc đó làm kiêu hãnh. Ông phê phán nước Pháp “nằm ngủ” trong hòa bình; ông khuyến khích Pháp gây với Anh một cuộc chiến tranh mà ông cho là sẽ dễ dàng “nếu người ta không hốt hoảng lên vì một vài sự hy sinh cần thiết”. Tài năng của ông vẫn nguyên vẹn: chưa bao giờ ông kể chuyện hay hơn lúc này. Nhưng cuốn sách làm mọi người bất bình: cả những người Cộng hòa lẫn và nhất là những người theo phái chính thống; những lời phê phán của ông khiến hoàng gia tức giận và coi ông từ nay là một kẻ thù.

Thái độ thờ ơ thù hận của Chateaubriand đối với thế kỷ của ông ngày càng nặng nề theo năm tháng. Ông viết thư cho Vinet: “Tôi không tin gì nữa hết, dù là văn học, chính trị, danh vọng hay tình thương yêu của con người. Tất cả đối với tôi đều là những ảo tưởng vô bổ nhất, thảm hại nhất”. Ông luôn luôn than phiền, kêu la về những nỗi day dứt của quá khứ; thường xuyên liên hệ tới cái chết sắp xảy đến, tới ngôi mộ của mình. Ông là người bị tai họa đeo đuổi và chẳng bao lâu sẽ tắc thở, trái tim tan nát. Ông nhắc đi nhắc lại. Không biết mệt mỏi thái độ chán ngấy đối với hiện tại và tương lai.

Năm 1841, ông lại nhắc tới cái hư vô của tương lai: “Năm tháng chẳng khác nào dãy núi Alpes: vừa vượt qua những ngọn thứ nhất đã sừng sững những ngọn khác. Và than ôi! Những ngọn núi cao nhất và cuối cùng nhất lại hoang vu, cằn cỗi nhất”.

Cũng như nhiều người già, ông dễ rơi lệ. Viết thư cho bà công tước de Berry, ông nói đã “tiêu phí nước mắt một cách điên dại”; đến cạnh Charles X, mắt ông ướt lệ vì xúc động. Người thợ cắt tóc cho ông nói: “Chuyện chẳng ra gì cũng làm ông khóc”. Để chống lại tính hay xúc cảm ấy, ông tự khép mình trong một cái vỏ bọc vô cảm; trái tim ông bao giờ cũng cứng rắn; ông trở thành một con quỷ ích kỷ. Ông tỏ ra đáng ghét đối với bà Récamier. Năm 1841, bà nói với Louménie: “Ông de Chateaubriand rất cao thượng, rất tự ái, rất tinh tế: sẵn sàng chịu mọi hy sinh cho những người ông yêu mến. Nhưng về tính nhạy cảm thực sự, thì không có lấy một mảy may hình bóng. Ông ấy làm tôi đau khổ nhiều”.

Ông hoàn thành tập *Hồi ký* năm 1841, tuy ông tiếp tục đọc lại cho tới khi qua đời. Năm 1843, ông bắt đầu sáng tác *Cuộc đời Raneé*. Càng ngày ông càng sống khép kín. Ông viết thư, chủ yếu cho phụ nữ. Nhưng không đọc gì nữa hết. Ballanche ghi nhận: “Không phải vì mắt kém mà ông không đọc sách, mà chính vì ông chán ghét đọc”. Ngoài xã hội, ông lảm lì và hay càu nhàu. Sức khỏe ông rất kém: từ 1840, bị chứng thấp khớp và những cơn ho hành hạ. Tất cả những bức chân dung của ông do đương thời để lại từ thời kỳ ấy đều rầu rĩ. Ballanche lo lắng về sức khỏe của ông: “Ông de Chateaubriand suy sụp đến đáng sợ... Tuổi già thực sự đã đến”.

Nhưng ông vẫn còn có thể đi Luân Đôn để gặp công tước de Bordeaux. Đó là một trong những niềm vui lớn nhất trong tuổi già của ông. Ông công tước biểu lộ với ông những tình cảm nồng hậu nhất: ông ta đến ngồi ở mép giường ông, đi dạo chơi một mình với ông bằng xe ngựa. Chateaubriand tỏ ra “hoan hỉ và tràn đầy hy vọng”, nhưng biểu thị niềm hạnh phúc của mình bằng những giọt lệ.

Năm 1844, một cú sốc làm ông choáng váng: Emile Girardin mua bản quyền cuốn *Hồi ký di cảo*: ông ta đã mua quyền xuất bản tác phẩm theo kiểu đăng tải trên tờ *Báo chí* trước khi in toàn bộ. Hợp đồng ký năm 1836 không ghi khả năng ấy nhưng cũng không một điều khoản nào ngăn cấm việc ấy. Ông thốt lên một tiếng kêu phẫn nộ trong một Lời tựa không được công bố: “Không tôn trọng nguyện vọng tuyệt đối của tôi, không kiêng nể danh tiếng của tôi, người ta đem tư tưởng của tôi ra bán lẻ”. Ông bị tổn thương với tư cách nhà văn, và trong phẩm giá con người. Ông đọc lại bản thảo, bỏ bớt những đoạn ông cho là không kín đáo trong viễn cảnh mới này. Mãi đến năm 1847, tác phẩm mới thật sự hoàn chỉnh.

Năm 1845, Chateaubriand còn đủ sức đi Venise để gặp công tước de Bordeaux lần thứ hai. Nhưng ở đây ông ngày càng tỏ ra im lặng và âu sầu hơn. Năm 1846, Manuel kinh ngạc về dáng vẻ của ông: “Ông ấy già, rất già và như thể xấu hổ vì thế, lụ khụ tới mức như thể tuổi già làm biến đổi con người”. Ông cường điệu tạt điếc, hàng giờ ngồi im lặng, không đung dậu trên chiếc ghế bành, như thể bị bại liệt.

Vợ ông qua đời năm 1847. Bà Récamier thì bị mù. Người ta đưa Chateaubriand đến đầu giường bà và hai người im lặng nắm tay nhau. Ông chỉ còn có ý thức lơ mơ về các biến cố. Ông mất một ngày sau những sự kiện tháng sáu 1848.

Trường hợp Lamartine mang một tính chất điển hình và cực đoan. Tôi đã có nói – và chúng ta đã thấy – là chuyện may, chuyện rủi khiến cho khái niệm công bằng nhân tiên chỉ là ảo ảnh. Tuy nhiên, trong tuổi già, ông phải trả giá đắt những lỗi lầm thời thanh niên và thời trưởng thành.

Lúc trẻ, ông thích tiền bạc, sự xa hoa, thú ăn chơi thượng lưu, danh vọng. Danh vọng của nhà thơ không đủ cho ông. Tham vọng của ông là trở thành một nhà chính trị vĩ đại. Tự yêu mình, tự phụ, khoe khoang, ông chơi kiểu hào phóng và phá tán nhiều của cải thừa kế. Sau một lần thất bại, ông được bầu vào Viện hàn lâm văn học. Uy tín văn học của ông lúc ấy rất lớn. Là người theo phái chính thống một cách nồng nhiệt, vừa đủ đến tuổi cần thiết tối thiểu, ông vận động để vào Quốc hội: ông bị đánh bại lần đầu và sau đó trúng cử. Không màng ở phái tả hay phái giữa, ông muốn ở “trên trần”: ở trên các đảng phái. Là bạn của Laménais – tuy Laménais không theo đường lối ngoắt ngoéo của ông -, Lamartine ao ước “giảm bớt” bất công xã hội. Ông phát hiện ra sự tồn tại của giai cấp vô sản. Nhưng ông sợ giai cấp này và khuyên đừng đụng chạm tới nó: “Anh sẽ bắt gặp ở đây suốt đời sự mù quáng, vô nghĩa, ganh ghét một cách tàn bạo mọi ưu thế về xã hội, sự hèn nhát và độc ác”. Là chủ đất say mê gắn bó với của cải, trước hết, ông mong muốn duy trì trật tự; nhưng chống lại việc phát triển chủ nghĩa tư bản và thế giới kinh doanh. Ông công kích giới ngân hàng, tình trạng tập trung công nghiệp, tập đoàn tài chính, khiến ông có nhiều kẻ thù trong những tầng lớp giàu có. Mọi người đều chê trách tính cách không kiên định của ông. Được phái chính thống bầu lên, năm 1834, ông bảo vệ quyền tự do, rồi sau đó, ủng hộ những đạo luật bảo thủ.

Tức giận phái bảo thủ từng làm ông thất bại nhiều lần – ông không được bầu làm chủ tịch Nghị viện -, năm 1843, ông đoạn tuyệt với chế độ quân chủ tư sản và đứng vào phe đối lập. Hết lòng tự ca ngợi mình, cho là mình biết hết mọi thứ, ông ngày càng cho là mình sinh ra cho một sự nghiệp chính trị vĩ đại. Ông quyết định làm người tuyên cáo (héraut) của chế độ dân chủ. Một người bạn bảo ông: “Anh nên nghĩ là anh quá yêu mến sự xa hoa, đàn ngựa và thú chơi cờ bạc. Và hãy sợ là quá yêu mến sự nổi danh”. Quả đó là niềm say mê cuối cùng của ông. Năm 1848, ông nghĩ là cơ hội của mình đã tới. Phe đối lập thắng thế. Dân chúng đòi hỏi nền Cộng hòa. Ông tự cho mình là người bênh vực nó. Nhưng thực ra ông sợ những sự đảo lộn xã hội sâu sắc; ông bênh vực nền Cộng hòa chỉ vì cho nó là hình thức bảo thủ nhất của xã hội; quả vậy, nó bao hàm chế độ phổ thông đầu phiếu tạo một “lối thoát”, một “con đường bocc hơi” cho “ngọn núi lửa của nhân dân”. Vì năm 1848, nông dân thắng mạnh giai cấp vô sản, và chắc hẳn sẽ bỏ phiếu cho phái bảo thủ, nên chính bản thân nhân dân sẽ chống lại “bọn đở”. Thành lập chế độ Cộng hòa, mục đích của Lamartine là cứu vãn nền trật tự. Và chính trò chơi hai mặt này mang lại cho ông thắng lợi tháng hai. Những người cộng hòa cho ông là người lập nên nền Cộng hòa; những người khác thì cho ông là người kiềm chế nó. Vì vậy, năm 58 tuổi, ông được coi là “vị cứu tinh của đất nước”.

Ngày 27 tháng hai, ông viết thư cho cô cháu gái: “Những người chính thống, những người Thiên chúa giáo, những người cộng hòa đều liên minh với chú như với một chính đảng duy nhất”. Ngày 23 tháng tư, ông được bầu trong mười tỉnh với 10 triệu lá phiếu. Ông viết: “Tôi là một hiện tượng thực sự kỳ diệu trước mắt mình. Tôi không xuất hiện ở đâu mà không khuấy lên một không khí yêu thương cuồng nhiệt”. Nhưng tình trạng nhập nhằng làm chỗ dựa cho sự nhất trí ấy, tất yếu phải tiêu tan: người ta nhận thấy ông không liên kết ở mình phe hữu cũng như phe tả, không đại diện cho phe nào hết và chỉ là con số không.

Trước tiên, phe hữu cảm thấy mình bị phản bội. Họ muốn một mình ông cầm quyền, và đặt dưới quyền ông những người của họ để quét sạch

những người cộng hòa và phát động ngay lập tức nội chiến. Nhưng ông không muốn chôn vùi quá sớm như vậy sự nghiệp mà ông lấy làm kiêu hãnh. Ông từ chối vai trò nhà thanh toán, và thành công trong việc cử một hội đồng hành pháp gồm năm thành viên. Từ ấy, ông bị thù ghét; chỉ được bầu vào hội đồng ở vị trí thứ tư, trước Ledru-Rollin, được coi là một người cực đoan và được ông nâng đỡ. Báo chí phải tả và các xalông phản nộ chống lại ông. Ông bị lên án là đã gây nên những sự kiện ngày 15 tháng năm, khi 150000 người Paris do các Câu lạc bộ triệu tập, xâm nhập Quốc hội. Ngày 21 tháng năm, trên quảng trường lớn ở Paris, ông không được tổ chức Vệ quốc (garde nationale) hoan hô. Tuy nhiên, toàn bộ đường lối chính trị của ông chuẩn bị cho vụ tàn sát bị toàn thể dân chúng căm ghét. Ông cử Cavaignac làm bộ trưởng Chiến tranh và để cho ông ta chiếm giữ những quyền hành hết sức to lớn. Khi hiểu được là máu sẽ đổ, ông muốn huy động rất nhiều lực lượng quân sự để ngăn chặn phong trào nổi dậy, nhưng không thành công. Ngày 24 tháng sáu ông từ chức cùng với toàn thể hội đồng hành pháp. Cavaignac cho bắn vào công nhân, và trong mấy tháng thi hành một chế độ độc tài thực sự: lực lượng Vệ quốc tham gia vụ tàn sát. Lamartine viết thư cho cô cháu gái Valentine: “Chú không còn lấy một sợi tóc màu hung nào nữa hết, tất cả đều đã bạc trắng tựa mùa đông”.

Nhưng ông còn đọc một bài diễn từ được hoan nghênh, đòi hỏi tổng thống phải được bầu bằng phổ thông đầu phiếu; nhưng chỉ thu được 17910 phiếu. Trong lúc Cavaignac được một triệu rưỡi phiếu và Bonaparte, năm triệu rưỡi phiếu. Louis Blance viết: “Ông đi ngủ, đình ninh có nước Pháp ở đầu giường mình; ông ngủ trong sự say mê bản thân mình; mơ màng chế độ độc tài; nhưng lúc tỉnh dậy, chỉ thấy có một mình mình”. Toàn bộ tuổi già của ông mang dấu ấn bi thảm của những biến cố này; ông sẽ không bao giờ hồi phục lại nữa. Ông phát tán hết hai hay ba triệu phrăng thừa kế, của hồi môn của vợ, năm hay sáu triệu tiền nhuận bút. Cuối năm 1843, ông đã nợ một triệu hai trăm nghìn phrăng, và nợ nần tăng lên vì những vụ đầu cơ thất bại. Ông bắt đầu viết một cách cuồng nhiệt để thanh toán với các chủ nợ: bà vợ không thể chép kịp sáng tác phẩm của ông. Những tờ báo ông sáng

lập đều bị quét sạch vì biến cố ngày 2 tháng Chạp và ông lại mất thêm tiền bạc. Ông rời bỏ khu nhà sang trọng ở phố Đại học để đến ở một ngôi nhà khiêm tốn hơn; nhưng vẫn giữ lại bốn căn hộ, vô số đầy tớ và đàn ngựa; gilê và giày, ông mua hàng tá. Thừa phát lại và chủ nợ hối thúc ông. Ông tưởng mình có tài kinh doanh, không chịu nghe một lời khuyên can nào; kết quả: làm ăn thất bại, vỡ nợ liên tiếp. Năm 65 tuổi, ông viết: “Tôi ở trong tình trạng lộn xộn hơn bao giờ hết, mệt mỏi vì đấu tranh và cuộc sống: hy vọng và thất vọng còn tồi tệ hơn thất bại không thôi. Hiện tình thế tôi là như vậy”. Ông lấy trộm sách lịch sử để soạn *Cuộc đời các vĩ nhân*. Người ta cho ông là tay viết thuê; nói tới tình trạng “tuổi già ông mất hết uy tín”; người ta nguyện rửa ông trên báo chương, chế giễu ông. Nhưng ông vẫn giữ một niềm kiêu ngạo ngậy thơ, cho là mình phải thu được thành tựu, còn thất bại chỉ là một sự trả thù của số phận, và thế giới và Thượng đế chỉ quan tâm tới ông. Ông soạn một *Giáo trình văn học* bắt đầu xuất bản năm 1856. Ông van xin trợ cấp trong một lời tựa: “Giống như bóng ma Macbeth, năm tháng đặt bàn tay chúng lên đôi vai tôi, lấy ngón tay chỉ cho tôi, không phải là những vương miện, mà là một nắm mồ; và cầu mong Thượng đế cho tôi nằm vào đấy”. Ký ức về các biến cố 1848 ám ảnh ông: “Sung sướng thay những người chết theo sự nghiệp, trong những cuộc cách mạng họ tham gia! Cái chết là khổ hình của họ, đúng thế, nhưng cũng là nơi trú ngụ của họ. Còn cái nhục hình phải sống, anh có tính tới nó không?”.

Tên tuổi ông vẫn còn chút uy tín vì, năm 1857, các bạn của Flaubert mong muốn ông can thiệp để bênh vực *Bà Bovary*. Ông càng ngày càng cảm thấy bị cuộc sống đè nặng. “Cuộc sống là một cái cột nhục hình (pilori), nếu không phải là một đoạn đầu đài (échafaud). Một cơn hấp hối về tinh thần trong hai mươi năm hay một nhát rìu trong giây phút, cái nào hơn cái nào?” Ông thôi không làm thơ nữa; nhưng biên soạn tập thơ nổi tiếng, *Cây nho và ngôi nhà*, trong đó, một ông già, cô đơn giữa một thế giới quên lãng mình, gợi lại những kỷ niệm:

“Ôi tâm hồn ta! Biết bao gánh nặng đè lên người,

Trên chiếc giường cũ kỹ, tháng ngày chất chứa u sầu...”

Vốn xưa kia là một “công tử bột”, giờ đây ông đi dạo chơi trong một bộ quần áo sờn, lấm chấm tàn thuốc. Ông yêu cầu mở một cuộc quyên góp quốc gia giúp ông. Nhưng ông xấu hổ tới mức phải thốt lên: “Tôi chỉ muốn chết thôi”. Và còn nói thêm: “Tôi bị sỉ nhục về nỗi bất hạnh của mình tới mức không còn dám đến thăm một người bạn vì sợ gặp phải một kẻ thù”. Có thể nói ông không còn bạn bè nữa. Ở Viện hàn lâm văn học, người ta tránh chuyện trò với ông, ông ngồi trong một góc quen thuộc. Trong một trong nhiều bản tuyên ngôn bênh vực sự nghiệp của mình, ông viết một cách xót xa: “Cái tội của tôi là đã phục vụ và làm mất lòng tất cả các đảng phái trong lúc ngăn cản họ tha hồ chém giết lẫn nhau trong những ngày vô chính phủ”. Ông dù có ra nhiều bản tuyên ngôn cũng vô ích, cuộc lạc quyên không thu được kết quả. Ông buộc phải cho đốn cây trong trang trại để bán cho có tiền sống, nhưng không chịu bán đất. Tòa thị chính Paris nhượng cho ông một ngôi nhà khá đẹp ở cửa ô thành phố, nhưng ông không vì vậy mà bớt thất vọng. Vợ ông bảo: “Ông ấy có những cơn thất vọng làm tôi không thể chịu nổi”.

Ông luôn luôn nhắc lại quá khứ hoạt động chính trị cho rằng nhà chính khách cao hơn nhà thơ, thậm chí ân hận là đã viết văn. Năm 1860, ông đành phải bán ngôi nhà Milly. Ngay lập tức, các chủ nợ ào tới: trong mười bảy ngày, có tới bốn trăm người lũ lượt kéo tới. Hôm bán nhà, ông bước vào phòng cô cháu gái Valentine, một nắm dây thường xuyên trong tay, và nước nở: “Milly chỉ còn lại có thể này thôi”. Ít lâu sau, ông nói với một người bạn: “Bạn ơi, bạn có muốn trông thấy con người bất hạnh nhất không? Hãy nhìn tôi đây!”

Bà vợ mất năm 1863, ông bí mật kết hôn với Valentine. Năm 1867, ông bắt đầu lẩn thẩn. Ngày 1 tháng năm, ông bị một cơn cấp phát. Càng ngày càng khép kín mình lại, ông trở nên hầu như người câm. Một buổi tối, thay vì lên đi ngủ, ông ngồi trên một bậc thang: “Để làm gì? ngủ mà làm gì? lại bắt đầu nhiệm vụ chẳng? Cứ để tôi ở đây!” Năm 1868, ở nông thôn,

ông thường bỏ trốn sau bữa ăn tối và người ta tìm thấy ông trên các cánh đồng. Ông mất năm ấy.

CHƯƠNG CHÍN

KẾT LUẬN

Tuổi già không phải là một kết cục tất yếu của cuộc sống con người. Thậm chí, không giống như cơ thể, nó không đại diện cho cái mà Sartre gọi là “sự tất yếu của tính ngẫu nhiên của chúng ta”. Nhiều loài vật chết – giống như con phù du – sau khi sinh sản mà không trải qua một giai đoạn thoái hóa. Tuy nhiên, có một chân lý thực nghiệm và phổ quát là bắt đầu từ một số năm nhất định, cơ thể con người chịu một hiện tượng suy sệt. Quá trình ấy không thể nào tránh khỏi. Sau một thời gian nhất định, nó kéo theo một sự giảm sút hoạt động của cá nhân: rất thường xảy ra là hiện tượng giảm sút năng lực trí tuệ và thay đổi thái độ đối với thế giới.

Tuổi già đôi khi được đề cao vì những lý do chính trị hay xã hội. Một số người – chẳng hạn phụ nữ ở nước Trung Hoa cổ đại – có thể tìm thấy trong tuổi già một chỗ ẩn náu chống lại cái khắc nghiệt của cuộc sống người trưởng thành. Nhưng tuyệt đại đa số người ta đón nhận tuổi già trong sầu não hay phản kháng. Nó khiến người ta kinh sợ, có khi hơn cả cái chết: cuộc sống tan rã từ mảng này đến mảng khác, tựa một chiếc áo đan cũ kỹ, chỉ để lại trong tay người già những mảnh len vô hình dạng. Và tồi tệ hơn nữa, sự thờ ơ từng xâm chiếm họ phủ nhận mọi niềm tin và hoạt động của họ: chẳng hạn, như khi ông de Charlus, chỉ bằng một cái chào, phá hủy sự kiêu hãnh quý tộc vốn có của mình, hay khi Arina Pétrovna giải hòa với người con trai vốn bị bà ghét bỏ. Làm việc cật lực để làm gì nếu người ta thấy theo lối nói của Rousseau – là phí công vô ích, nếu người ta cho những kết quả thu được không mấy may có giá trị? Thái độ ghét bỏ của Michel-Ange đối với các “con rối” của ông thật xót xa; nếu theo chân ông trong phần cuối cuộc đời, chúng ta sẽ cùng ông cảm nhận tính chất hão huyền của những nỗ lực của ông. Nhưng sau khi ông mất, những giờ phút chán nản này vẫn không thể làm gì nổi chống lại cái vĩ đại trong sự nghiệp

của ông. Không phải tất cả mọi người già đều chịu “thúc thủ”. Trái lại, nhiều người tỏ ra “bướng bỉnh”. Nhưng như vậy, thông thường họ trở thành bức biếm họa của chính bản thân mình. Họ đeo đuổi ý muốn của mình bằng một thứ sức mạnh trơ lì, phi lý, hay thậm chí chống lại mới lý lẽ. Họ bắt đầu muốn nhằm một mục đích. Giờ đây, họ muốn, vì trước kia đã từng muốn. Nói chung, đối với họ, những thói quen và sự xơ cứng thay thế cho sáng tạo. Không phải không có phần chân lý trong câu nói này của Faguet^[65]: “Tuổi già là một tấn hài kịch thường xuyên do một con người đóng để gây ảo ảnh cho người khác và cho bản thân mình; nó mang tính hài, chủ yếu vì người đó đóng vụng”.

Đạo lý khuyên người ta chấp nhận những tai họa mà khoa học và kỹ thuật không thể tiêu diệt được: đau đớn, bệnh tật, tuổi già. Theo đạo lý này, dũng cảm chịu đựng cái trạng thái làm chúng ta giảm sút ấy, là một cách để nâng cao mình lên. Không có những dự kiến nào khác, người già có thể dẫn thân vào dự kiến này. Nhưng như thế chỉ là một cách chơi chữ mà thôi. Các dự kiến chỉ liên quan tới hoạt động của chúng ta. Còn chịu đựng tuổi tác không phải là một hoạt động. Lớn lên, trưởng thành, già lão, chết: thời gian trôi qua là một tất yếu.

Muốn cho tuổi già không phải là một sự nhại lại vô nghĩa kiếp sống trước kia của chúng ta, chỉ có một giải pháp duy nhất là tiếp tục theo đuổi những mục đích mang lại cho cuộc sống một ý nghĩa: tận tâm với con người, với tập thể, với sự nghiệp, hoạt động xã hội hay chính trị, trí lực, hay sáng tạo. Trái ngược với lời khuyên của các nhà đạo đức học, người ta nên ước mong sao cho trong tuổi già vẫn giữ được những niềm say mê mạnh mẽ khiến chúng ta không phải quay lại chính bản thân mình. Cuộc sống vẫn có giá trị chừng nào chúng ta coi trọng cuộc sống người khác, qua tình yêu, tình bạn, sự phẫn nộ, lòng trắc ẩn. Như vậy vẫn tồn tại lý do hành động hay phát ngôn. Người ta thường được khuyên “chuẩn bị” tuổi già. Nhưng nếu vấn đề chỉ là để dành tiền bạc, chọn nơi nghỉ hưu, sắp xếp những trò giải trí, thì lúc lâm cuộc, người ta chẳng tiến bước được gì hết. Tốt hơn là không nên quá nghĩ tới những thứ đó, mà nên sống một cuộc

sống có động cơ rõ ràng, để tiếp tục sống, dù mọi ảo ảnh có tiêu tan và nhiệt tình sống có bị nguội lạnh chẳng nữa.

Nhưng những khả năng này chỉ được dành cho một nhóm người được ưu đãi: chính trong tuổi già, cái hố ngăn cách được đào sâu hơn hết giữa những người này và tuyệt đại đa số loài người. Đối chiếu họ với nhau, chúng ta có thể giải đáp câu hỏi đặt ra ở đầu cuốn sách này: Có gì là tất yếu, trong sự suy tàn của con người? Xã hội chịu trách nhiệm về tình hình ấy tới đâu?

Chúng ta đã thấy là lớp tuổi bắt đầu sự suy yếu vì già lão bao giờ cũng phụ thuộc vào giai cấp xã hội. Ngày nay, một người thợ mỏ 50 tuổi là người “bỏ đi” (home fini) trong lúc, trong số những người được ưu đãi, nhiều người vẫn tráng kiện ở tuổi 80. Bắt đầu sớm, sự suy tàn của người lao động cũng nhanh hơn nhiều. Trong những năm “sống sót”, hình hài tàn tạ của họ làm mồi cho bệnh tật. Trong lúc đó, một người già may mắn giữ gìn được sức khỏe có thể giữ gần như nguyên vẹn sức khỏe ấy cho tới lúc qua đời.

Già nua, những người bị bóc lột nếu không rơi vào cảnh khốn cùng thì chí ít cũng rất nghèo đói, nhà cửa tồi tàn, trong cảnh cô đơn, khiến họ có cảm giác suy sụp và lo âu một cách phổ biến. Họ rơi vào một trạng thái đần độn ảnh hưởng tới cơ thể; thậm chí những bệnh tâm thần họ phải chịu, phần lớn cũng là sản phẩm của chế độ.

Dù có giữ được sức khỏe và sự sáng suốt, người nghỉ hưu cũng không vì vậy mà không phải là con mồi của cái tai họa khủng khiếp là nỗi ưu buồn. Ngay cả người lao động tay chân cũng không biết làm gì để giết chết thời gian. Tình trạng nhàn rỗi buồn bã dẫn tới một trạng thái vô cảm phương hại tới tất cả những gì còn lại của thể cân bằng về thể chất và tinh thần.

Sự thiệt hại người nghỉ hưu từng phải chịu đựng trong quá trình cuộc sống còn triệt để hơn. Sở dĩ thất vọng vì cái vô nghĩa của cuộc đời mình hiện tại, là vì bao giờ ý nghĩa cuộc sống của họ cũng đã từng bị đánh cắp.

Khi thoát khỏi những sự cưỡng bức của nghề nghiệp, họ chỉ còn thấy xung quanh mình một bãi sa mạc; họ đã không hề có cơ hội dẫn thân vào những dự kiến có khả năng đem lại mục đích, giá trị, lẽ sống cho đời.

Đấy chính là tội ác của xã hội chúng ta. “Chính sách về tuổi già” của nó thật đáng phẫn nộ. Nhưng còn đáng phẫn nộ hơn là cách ứng xử phần lớn con người ta phải chịu ở tuổi thanh niên và tuổi trưởng thành. Xã hội tạo sẵn cuộc sống thiếu thốn và khốn khổ vốn là phần dành cho họ trong tuổi già. Chính vì lỗi của xã hội mà tình trạng suy sệt vì già lão bắt đầu sớm, nhanh chóng, gây đau đớn về hình hài, khủng khiếp về tinh thần: họ đến với tình trạng ấy, hai bàn tay trắng. Khi không còn sức lực nữa, những con người bị bóc lột, chịu thiệt thòi, tất yếu phải trở thành những “đồ bỏ đi”, những “thứ phế thải”.

Vì vậy, mọi phương thuốc người ta đề xuất để cứu vãn cảnh khốn quẫn của người già đều vô nghĩa: không một phương thuốc nào có thể sửa chữa nỗi sợ phá hoại có hệ thống mà con người từng phải chịu đựng suốt đời. Dù có chăm sóc họ, cũng không thể trả lại sức khỏe cho họ. Dù có xây cho họ những căn nhà tử tế, cũng không thể tạo ra cho họ nền văn hóa, những mối quan tâm, những trách nhiệm có khả năng đem lại cho cuộc đời họ một ý nghĩa. Tôi không nói là hoàn toàn không thể cải thiện cuộc sống của họ lúc này; nhưng cái đó không mang lại một giải pháp nào cho vấn đề đích thực của tuổi già: muốn một con người, trong tuổi già, vẫn là một con người, thì xã hội phải như thế nào?

Câu trả lời đơn giản thôi: người đó bao giờ cũng phải được ứng xử với tư cách là một con người. Quy định số phận cho các thành viên không còn hoạt động, xã hội tự lột mặt nạ mình: nó vốn luôn luôn coi họ như là những vật dụng. Xã hội thú nhận là đối với nó, chỉ có lợi nhuận là có ý nghĩa và “chủ nghĩa nhân văn” của nó chỉ hoàn toàn là mặt ngoài. Ở thế kỷ XIX, giai cấp thống trị công khai đồng hóa giai cấp vô sản với sự man rợ. Những cuộc đấu tranh của công nhân đưa được giai cấp vô sản hội nhập với nhân loại. Nhưng chỉ với tư cách người sản xuất ra của cải. Còn đối với người lao động già lão, xã hội làm ngơ như đối với một loài xa lạ.

Đấy là lý do vì sao người ta chôn vùi vấn đề này vào một sự im lặng có tính toán. Tuổi già tố cáo sự thất bại của toàn bộ nền văn minh của chúng ta. Nếu muốn cuộc sống người già có thể chấp nhận được, thì phải làm lại hoàn toàn con người, xây dựng lại tất cả những mối quan hệ giữa con người với con người. Không nên để một con người đến phần cuối cuộc đời mình, cô đơn, và hai bàn tay trắng. Nếu nền văn hóa không phải là một nguồn tri thức bất động, được tiếp thu một lần vĩnh viễn rồi bị bỏ quên, nếu nó mang tính chất thực tiễn và sống động, nếu qua nó, con người đối với môi trường xung quanh có một ảnh hưởng được hình thành và đổi mới qua thời gian, thì ở mọi lứa tuổi, con người có thể là một công dân năng động, hữu ích. Nếu không bị “nguyên tử hóa” từ nhỏ, khép kín và tách rời khỏi những nguyên tử khác, nếu tham gia một cuộc sống tập thể, thường nhật và cơ bản như chính bản thân cuộc sống của mình, thì con người không bao giờ phải nếm trải “cảnh lưu đày”. Không ở đâu, ở một thời kỳ nào, những điều kiện như vậy được thực hiện. Dù có dịch lại những điều kiện ấy gần hơn chút ít so với các nước tư bản chủ nghĩa, các nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn cách xa chúng nhiều lắm.

Trong xã hội lý tưởng tôi vừa gợi lên, có thể có ước mơ không có tuổi già – nếu có thể nói như vậy –. Như tình hình xảy ra trong một vài trường hợp được ưu đãi, con người, bị tuổi tác làm cho suy yếu đi một cách bí ẩn, chứ không phải bị giám sát một cách rõ rệt, sẽ có ngày bị một bệnh tật không thể cưỡng nổi; và bị chết mà không trải qua thoái hóa. Lúc đó, tuổi già có thể thực sự phù hợp với cái định nghĩa của một vài nhà tư tưởng tư sản: một thời điểm của cuộc sống khác tuổi thanh xuân và tuổi trưởng thành, nhưng có thể cân bằng riêng của mình và vẫn để cho con người một phạm vi khả năng rộng lớn.

Nhưng đấy là một viễn cảnh xa vời. Xã hội chỉ quan tâm tới cá nhân trong chừng mực cá nhân làm lợi cho nó. Thanh niên biết điều đó. Nỗi lo âu của họ lúc tiếp cận đời sống xã hội cũng chẳng khác nào nỗi kinh hoàng của người già lúc bị gạt ra ngoài đời sống xã hội ấy. Giữa lúc ấy, nếp cũ ngụy trang các vấn đề ấy đi. Thanh niên sợ hãi cái bộ máy sắp sửa ngoạm

lấy mình, đôi khi tìm cách chống đỡ một cách quyết liệt; còn người già, bị xã hội ruồng bỏ, kiệt sức, trần trụi, chỉ còn lại đôi mắt để khóc. Giữa hai lớp tuổi ấy, cái bộ máy nghiền nát con người kia vẫn quay; và con người vẫn để cho nó nghiền nát vì họ thậm chí không hình dung nổi là có thể thoát ra khỏi. Khi hiểu được thế nào là cuộc sống của người già, người ta sẽ không thể chỉ bằng lòng đòi hỏi một “chính sách về người già” khoan dung hơn, đòi hỏi cải thiện trợ cấp, nơi tổ chức những trò giải trí tử tế, xây dựng nhà ở hợp vệ sinh. Toàn bộ hệ thống phải đưa vào cuộc và đòi hỏi phải triệt để: thay đổi cuộc sống.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

NHỮNG NGƯỜI THỌ TRĂM TUỔI

Cần nói một đôi lời về một lớp người già rất đặc biệt: những người thọ một trăm tuổi. Năm 1959, ở Pháp, có khoảng 600-700 cụ, phần lớn sống ở Bretagne. Số đông các cụ không sống quá 102 tuổi. Từ 1920 đến 1942, không có đám tang nào của các cụ ngoài 104 tuổi. Trong số các cụ sống trăm tuổi, các cụ bà nhiều hơn các cụ ông: bác sĩ Delore, người lãnh đạo cuộc điều tra 1959, cho rằng tỷ lệ này lớn hơn 4/5. Trong số 27 cụ, ông đếm được 24 cụ bà. Những cụ bà này làm những nghề rất khác nhau. Nghỉ hoạt động đã từ ba mươi năm đến bốn mươi năm, họ sống ở nông thôn với con hay cháu. Một số cụ ở dưỡng đường hay nhà nghỉ. Chồng họ qua đời trước đây từ hai mươi đến bốn mươi năm. Tình hình kinh tế của họ rất tầm thường. Tất cả đều gầy: không một cụ nào vượt quá 60 ký. Họ thèm ăn, nhưng ăn ít. Nhiều người trong số các cụ lực lưỡng; các cụ ông cũng vậy: có một cụ, trên 99 tuổi, vẫn chơi bi-a. Một số cụ bà hơi run, tai nặng, mắt kém, nhưng không điếc, không loà. Các cụ ngủ ngon; chăm đọc sách, thêu đan, và có đi dạo chút đỉnh. Các cụ sáng suốt, trí nhớ tốt, tính tình độc lập, bình đẳng và thậm chí vui vẻ, có ý thức hài hước và thích quan hệ xã hội. Độc đoán, các cụ ứng xử với con cháu ở tuổi 70 như với thanh niên. Thình thoảng, các cụ than phiền về thế hệ mới, nhưng quan tâm tới thời đại mình, nắm được tình hình thời cuộc. Di truyền hình như là một trong những yếu tố tuổi thọ của họ. Họ không có một tiền sử bệnh lý nào và không bị một chứng bệnh mãn tính nào. Hình như họ không sợ chết. Cách ứng xử của họ nói chung rất khác cách ứng xử của những người già ít tuổi hơn. Phải chăng họ sống lâu vì có một sức khỏe đặc biệt về thể chất và tinh thần? Hay sự thỏa mãn được sống thọ khiến họ được thanh thản? Cuộc điều tra không giải đáp câu hỏi này.

Bác sĩ Grave E. Bird giới thiệu với Hội tâm lý học phương Đông một công trình nghiên cứu trong hai năm về 400 cụ già tuổi trên một trăm. Kết luận của ông thống nhất với kết luận của bác sĩ Delore: “Phần lớn những người trong nhóm này xây dựng cho tương lai những kế hoạch cụ thể, quan tâm tới công việc công, thể hiện những mối nhiệt tình trẻ trung, có những ý thích riêng, có tinh thần hài hước sâu sắc, ăn ngon miệng, và có một sức đề kháng đặc biệt. Với một sức khỏe tinh thần nói chung tuyệt vời, họ sống lạc quan và không mảy may biểu lộ thái độ sợ chết”.

Các cụ ông trăm tuổi được nghiên cứu ở Mỹ cũng gây một cảm tưởng tương tự: các cụ sống tích cực và hạnh phúc. Visher quan sát hai cụ ông trên trăm tuổi năng động, sung sướng và có vẻ khỏe mạnh. Nhưng cuộc phẫu thuật phát hiện họ có nhiều bộ phận có bệnh.

Năm 1963, báo chí Cuba có một trang viết về mấy cụ ông sống trên trăm tuổi. Trong số những cụ này, có một người vốn là nô lệ Da đen đặc biệt đáng chú ý, các ký ức của cụ được một nhà dân tộc học ghi âm. Đối chiếu lịch sử, người ta thấy quả cụ 104 tuổi đúng như lời cụ nói. Trí nhớ tuyệt vời – tuy có hơi lộn xộn đối với một vài thời kỳ – khiến cụ hồi tưởng lại toàn bộ cuộc đời. Tóc cụ bạc trắng, sức khỏe cụ tốt; tuy lúc đầu có phần hay nghi kỵ, nhưng về sau, cụ rất vui vẻ đón nhận những câu hỏi của người đối thoại và trả lời theo lối ứng khẩu. Cụ giữ nguyên vẹn năng lực trí tuệ^[66].

Nhiều người tự xưng trăm tuổi bắt gặp trong những vùng xa xôi hẻo lánh, chắc hẳn không phải thế: không có giấy khai sinh, họ có thể quy cho mình một cách thành thực một lứa tuổi lông bông. Nhưng những người thực sự vượt qua 100 tuổi hầu như bao giờ cũng là những cá nhân đặc biệt.

PHỤ LỤC II^[67]

R.E.BURGER: AI QUAN TÂM TỚI NGƯỜI GIÀ

Cứ khoảng mười người Mỹ thì có một người trên 65 tuổi, và tỷ lệ này tăng lên hàng năm. Hai phần ba số người Mỹ này bị một bệnh mãn tính – huyết áp cao, viêm khớp, tiểu đường hay chứng khác... Nhưng chỉ có 30.000 tổ chức, với những tính chất khác nhau lo việc chăm sóc họ, và số giường chỉ cho phép phục vụ một trên năm mươi người. Và lại, phần lớn người già không đáp ứng được những điều kiện do các đạo luật về Y tế đòi hỏi. Thu nhập hàng năm bình quân của một người độc thân trên 65 tuổi là 1.055 đôla, và 30% – độc thân hay có gia đình – sống trong nghèo khổ. Vì vậy, đối với những sự chăm sóc dù rất hạn chế, gia đình họ cũng phải có khả năng chi trả số tiền tương đương một khoản tiền công một tháng.

Vấn đề tài chính do các tổ chức cho người già đặt ra, phản ánh một vấn đề cơ bản hơn. Vị trí của người già ở Mỹ ra sao? Phần lớn người Mỹ thừa nhận giả thuyết cho rằng người già cảm thấy dễ chịu hơn nhiều khi họ sống với nhau. Chúng tôi thiên về ý nghĩ rằng nhu cầu về y tế của họ là đặc biệt, và họ được điều trị có hiệu quả hơn nếu được tập hợp lại với nhau: quyền lợi và tính nhạy cảm của họ sẽ được bảo vệ khi họ ở cùng những người cùng lớp tuổi, và họ sẽ có hạnh phúc hơn và sống lâu hơn khi cách xa những sức ép của thế giới, của lớp trẻ và sự cạnh tranh. Tất cả những giả thuyết ấy đều sai lầm về cơ bản, nhưng có thể dễ dàng hiểu những sức ép nào dẫn chúng ta đến những giả thuyết ấy. Chúng ta vốn không thể bắt tay vào vấn đề trọng yếu người cao tuổi, vấn đề tái thích ứng (réadaptation). Nguyên tắc làm nền tảng cho mọi sự thích ứng (duy trì hoạt động của người bệnh) tuyệt đối không thể thực hiện được vì phương pháp tuyển lựa và đòi hỏi của các cơ sở chăm sóc người già thuộc phạm vi Bảo hiểm xã hội.

Những người già nằm liệt trên giường bệnh được nhận những khoản phụ cấp cao hơn của Bảo hiểm xã hội; nhưng hiếm khi họ trở về nhà.

Công cuộc công nghiệp hóa nhanh chóng ở Mỹ cũng tước mất của người già những trách nhiệm và chức năng mà họ có được trong một xã hội nông nghiệp. Trở thành phi-sản xuất, họ nhanh chóng cảm thấy mình nhanh chóng là những kẻ không ai muốn dung nạp. Và như vậy là có hai sức ép nhằm tách họ ra khỏi xã hội, vì về phía mình, những người trẻ tuổi cho xu hướng ấy là thỏa đáng về mặt tâm lý học.

Những sức ép tâm lý này, vốn nhằm đào sâu thêm cái hố ngăn cách giữa người già và người trẻ – được củng cố thêm một cách nghịch lý bởi một trào lưu đến từ một nguồn khác. Cái phép màu làm cho tuổi già có thể chịu đựng được đối với nhiều người Mỹ cũng khiến lớp tuổi này dễ thất vọng hơn. Y học hiện đại đã đưa tuổi thọ trung bình của người Mỹ từ 49 tuổi năm 1900 lên gần 70 ngày nay. Thế nhưng, ở tuổi 65, một người có thể hy vọng sống thêm mười bốn năm nữa – so với mười ba năm năm 1900. Chúng ta đã kéo dài tuổi thọ nói chung, và do vậy, lập nên một nhóm người già lớn hơn, nhưng chúng ta không kéo dài tuổi thọ của người già. Và tệ hại hơn là chúng ta không làm gì hết để khắc phục cái trống rỗng và sự phụ thuộc trong đời sống của họ. Thay vì cái đó, chúng ta đặt lên đôi vai họ và gia đình họ cái gánh nặng những sự chăm sóc thuốc men họ cần tới.

“Giải pháp” Hoa Kỳ (*nursing homes*, nhà ở cho người già, nhà nghỉ, làng hưu trí) đặt ra vấn đề sau đây: tách người già ra khỏi xã hội, có quả là tốt hơn cho họ không? Chúng ta né tránh vấn đề đáng sợ là vấn đề chăm sóc về y tế người già đòi hỏi trong lúc đơn thuần tách người bệnh ra khỏi tầm mắt của công chúng.

Trong khoảng 30.000 cơ sở chăm sóc dài hạn người già, quá một nửa không có tham vọng đáp ứng những điều kiện cần thiết. Trong phần lớn các Bang, luật pháp đòi hỏi sự có mặt, tám tiếng mỗi ngày, của một nữ y tá có bằng hoặc đã trải qua một thời kỳ thực tập trình độ nghiệp vụ. Nhưng trình

độ các nữ y tá trải qua thực tập không ngang tầm với những vấn đề tâm lý học hay y học về người già được chăm sóc ở đây.

Một vấn đề đáng quan tâm khác là chính bản thân sức khỏe người già bị uy hiếp do cách làm ở các nhà nghỉ. Theo các nhà lão khoa, một trong những cách điều trị nguy hiểm nhất đối với người già không loạn tâm thần là tình trạng vô công rồi nghề bắt buộc. Người bệnh bị giữ ở giường nhiều hơn mức cần thiết. Và người ta cũng dễ chăm sóc họ hơn khi họ nằm; nguy cơ té ngã được loại trừ. Nhưng tình trạng bị giữ lại trên giường chỉ là tai họa đầu tiên người ta gây cho sức khỏe người già. Trong những cơ sở ở loại thông thường, vì thiếu nhân viên, người ta không giúp cho người già trở mình đều đặn để tránh những vết loét hoại tử là những vết thương mở đau đớn và khó chữa khỏi. Và cũng thường xảy ra tình trạng cho thuốc thiếu suy xét, dẫn tới những vấn đề y học không có cơ sở giải quyết – chí ít cũng đối với bộ phận nhân viên không lành nghề. Công chúng không rõ tác hại khi người ta tước mất của người già thú vui nho nhỏ hay những hoạt động vốn tạo nên cuộc sống và đem lại một mục đích cho cuộc sống. Vấn đề thực phẩm, chẳng hạn, là một vấn đề thường xuyên trong những cơ sở loại thấp. Ngay ở những Bang có nhà dưỡng lão tốt nhất, bữa ăn hàng ngày của một người bệnh, trung bình mỗi ngày là 94 xu – và đó chính là con số bản thân các cơ sở đưa ra để hưởng tối đa mức trợ cấp của Bang. Người già không có cảm giác có một mục đích trong cuộc sống, và cũng không phải làm bất cứ công việc gì hết; Người ta ít chú ý tới đời sống riêng của người bệnh, và đó là một trong những lời than phiền khách quan thường được nghe nhiều nhất.

Sai lầm nghiêm trọng nhất có lẽ là tình trạng thiếu tôn trọng đối với cá nhân người bệnh. Tình trạng này đôi khi xảy ra một cách cố ý. Cái hợp đồng “chăm sóc suốt đời” (*lifecare*) - rất quen thuộc với mọi người – chỉ là một thứ giấy bảo hiểm, do người bệnh hay gia đình trả trước trọn gói, và đảm bảo cho họ một chỗ nằm chùng nào họ còn sống. Nhưng dù họ sống hay chết, tiền cũng đã nằm trong tay những người hoàn toàn được lợi nếu người bệnh chết sớm. Thế là, bằng cách làm cho người bệnh mất niềm vui

sống với những sự hắt hủi, xúc phạm hàng ngày, một nơi dưỡng lão rất có thể giết chết một người già. Thậm chí khi những hợp đồng “chăm sóc suốt đời” chỉ là một thứ “đánh cuộc” hợp lý giữa hai bên đi nữa, thì tình cảm xót xa của một người già khi thấy mình là thừa, không thể không có những hệ quả.

Mặc dù nhiều bài viết trên báo, mặc dù những bằng chứng phong phú trong một số kỳ họp của Quốc hội Mỹ, và những câu chuyện vô tận của các nữ y tá, của người bệnh và gia đình họ, thái độ công khai của ngành “công nghiệp dưỡng đường”, trước hết là phủ nhận, cho rằng không hề có vấn đề, và sau nữa, là cho rằng mọi tài liệu xác nhận những sai lầm trên đây chỉ là một lỗi gậy rối về mặt hành chính.

Vì vậy, cần nghiên cứu các vấn đề xã hội và y học do các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người già đặt ra, chứ không phải chỉ điều tra về những hành vi đáng nghi ngờ của chúng về mặt tiền bạc. Người ta hy vọng các nhà làm luật và các tổ chức liên bang xem xét những giải pháp rõ ràng có thể thay thế những tổ chức chăm sóc người già. Trong một lĩnh vực tương tự, lĩnh vực những người bị tật nguyền về mặt tâm thần, việc “phi-tổ chức hóa” (“désinstitutionnalisation”) đã bắt đầu. Ở Anh, ba phần tư làng Bôttông gồm những người suy sút về tâm thần, khiến họ ở trong một mức độ cách ly mà bệnh tật của họ đòi hỏi, nhưng dẫu sao cũng thoát khỏi không khí bệnh viện và tình trạng bị giam hãm về mặt tâm lý trong tổ chức điều dưỡng. Trong những cuộc hội thảo gần đây tại Mỹ, các chuyên gia về lĩnh vực này yêu cầu chấm dứt các khoản “trợ cấp” của Nhà nước đối với các tổ chức chuyên biệt cho mọi người bệnh, vì cái đó làm hại cho việc nghiên cứu mọi hình thức chăm sóc khác.

Còn về các giải pháp thay thế, thì có thể hình dung hai đường hướng hành động: cần nhân mạnh nhiều hơn khả năng tái thích ứng của người già, và cần ứng xử với họ như những con người, chứ không phải như những bệnh nhân. Muốn đường hướng này thành công rộng rãi, thì quá trình tái thích ứng (về mặt xã hội, tâm lý và thể chất) cần được coi cũng có lợi như những sự chăm sóc về thuốc men.

Có thể xem xét việc phụ cấp cho gia đình, đối với những quá trình điều trị cụ thể, dưới sự kiểm soát của y tế, và cũng có thể chăm sóc thuốc men tại nhà, khi người già không có thân nhân ở độ tuổi trưởng thành bên cạnh. Những dịch vụ tương tự được bảo đảm trong một số quận, huyện ở thành phố bởi những nhóm người từ tâm. Hiện nay, hơn hai mươi triệu người già ở Mỹ cần được chăm sóc một cách công bằng, với lòng nhân ái và sự kính trọng; và nhu cầu cơ bản này không thể cứ tiếp tục không được thỏa mãn.

Charles Boucher, giám đốc Vụ dịch vụ y tế thuộc bộ Y tế Anh, tuyên bố: “Triết lý của chúng tôi là ở chỗ người già muốn ở nhà họ, giữa những tài sản và kỷ niệm của họ. Dù ở trong một căn nhà lớn hay bé, có tiện nghi hay không, điều đó không quan trọng. Chúng tôi nghĩ chính đó là nơi họ phải ở... Là nơi họ cảm thấy an toàn và tin tưởng. Có khi người ta thích thú nghĩ đó là vấn đề những tổ chức chuyên môn hóa; nhưng tôi lại nghĩ giải pháp ấy chẳng khác nào biến những chiếc xe hơi cũ thành sắt vụn”.

(Bản dịch của Françoise Olivier).

PHỤ LỤC III

CUỘC SỐNG NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG GIÀ

Ở CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Người làm công chịu một phần đóng góp – nhỏ hơn phần đóng góp của chủ – trong các nước tư bản. Nhưng ở Liên Xô (cũ) và các nước dân chủ nhân dân, Bảo hiểm xã hội hoàn toàn do các tổ chức Nhà nước và xã hội đài thọ, trừ ở Hungari, người lao động có chịu một phần đóng góp. Kinh tế của những nước này được kế hoạch hóa, nên chính sách về tuổi già của họ, nằm trong toàn bộ kế hoạch nói chung và không gặp cản trở vì tác động của những quyền lợi riêng biệt. Nhẽ ra số phận người già ở các nước ấy phải được bố trí tốt hơn so với ở các nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng tiếc rằng hình như không phải bao giờ cũng như vậy.

Những nguồn thông tin của tôi là đa dạng. Đôi khi là những bản báo cáo chính thức. Đôi khi là những thông tin do tư nhân cung cấp. Khó có thể đánh giá một cách chính xác trong cả hai trường hợp này. Vì vậy tôi chỉ nêu lên với tính chất giới thiệu, không bảo đảm hoàn toàn chính xác.

Ở Liên Xô theo những nguồn chính thức, tình hình là như sau đây. Người ta tính có 20 triệu người trên 60 tuổi: xấp xỉ 10% dân số. Quyền Bảo hiểm xã hội, ghi trong Hiến pháp 1936, vốn được thừa nhận từ ngày thành lập chế độ xô viết. Việc áp dụng được từng bước mở rộng và cụ thể hóa. Cho tới năm 1964, thành viên nông trường tập thể không được hưởng: họ được bảo hiểm bằng quỹ tương tế. Năm 1964, một pháp chế xã hội đặc biệt được thiết lập riêng cho họ. Xã viên hợp tác xã, nghệ sĩ, người ở, cũng được hưởng một chế độ riêng biệt. Tất cả những người làm công ăn lương

được hưởng một chế độ chung. Đàn ông 60 tuổi được hưởng trợ cấp nếu có 25 năm hoạt động ăn lương, đàn bà thì 55 tuổi, với 20 năm. Đối với những công việc nặng nhọc, chế độ nghỉ hưu được ấn định đối với nam giới 50 tuổi có 20 năm hoạt động ăn lương, đối với phụ nữ 45 tuổi có 15 năm. Vượt quá ít nhất 10 năm đối với số năm lao động bắt buộc thì được tăng thêm phụ cấp. Ngân sách trợ cấp của Nhà nước, 2,9 tỷ rúp năm 1955 được nâng lên theo một đạo luật năm 1956; năm 1965 là 10,5 tỷ rúp.

Tiền công càng thấp, thì hệ số được áp dụng để tính trợ cấp càng cao; cho tới mức lương tháng là 35 rúp người lĩnh trợ cấp được hưởng 100%; trên 100 rúp thì chỉ hưởng một nửa. Trợ cấp tối đa được quy định là 120 rúp. Những người được hưởng trợ cấp có quyền làm việc cho tới mức tiền công tháng 100 rúp; công việc của họ do các ủy ban của Bảo hiểm xã hội kiểm soát; khoảng 2% người nghỉ hưu làm việc (kể cả các thành viên nông trường tập thể).

Theo truyền thống, kể cả ở thành phố, bố mẹ già ở với con cái. Người ta khuyến khích giải pháp này ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa do tình hình khủng hoảng nhà ở. Phụ nữ làm việc ở đây theo một tỷ lệ rất lớn. Họ được nghỉ hưu sớm hơn đàn ông để cho những người bà được hưởng trợ cấp thay thế bà mẹ ở nhà. Tôi đã nêu lên những điều bất lợi của công thức này. Một người bà mà đảm nhận nhiệm vụ của người mẹ thì ít được tiền thưởng thêm, và chỉ là một người thay thế, quyền lực không vững chắc. Những đứa trẻ có thể bị tách ra, chẳng hạn khi cặp vợ chồng trẻ đến một nơi xa người bà không thể đi theo. Nhưng ít nhất, người già không phải sống những ngày cuối đời trong cảnh cô đơn.

Và lại, ở Liên Xô, họ cũng có thể sống riêng. Những năm gần đây, một số đông người già ở các tầng dưới những khu nhà đặc biệt. Có nhiều ngôi nhà nghỉ hưu nói chung nằm ở những khu vực ngoại thành. Ở phần lớn những ngôi nhà này, chỉ có tiện nghi ở mức vừa phải, nhưng có nhiều hoạt động văn hóa và trò chơi giải trí. Người già ít bị gia đình và xã hội bỏ rơi hơn so với chúng ta.

Sự hội nhập của công dân vào đời sống chính trị và xã hội chặt chẽ hơn nhiều, và người già không cảm thấy bị loại trừ ra ngoài cộng đồng; họ vẫn tiếp tục hoạt động, hoặc trong đảng, hoặc trong khu phố, trong nhà, v.v..

Mức sống: trong cả nước, nói chung, thấp hơn ở Pháp. Nhưng lương hưu không cách xa lương tại chức nhiều như chúng ta. Người nghỉ hưu có cuộc sống tử tế hơn những người Pháp khó khăn về kinh tế.

Bức tranh trên đây có thể có phần hơi quá lạc quan. Không nên quên rằng ở Liên Xô – và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa – tiền lương chính thức chỉ chiếm 60% nguồn thu nhập thực tế của người lao động. Lương hưu của họ được tính trên cơ sở số tiền ấy. Muốn biết đích thực cuộc sống của người nghỉ hưu, cần biết người già còn có thể có nguồn “lao động đen” và những “thủ đoạn” cho phép cân bằng ngân sách của họ hay không. Nếu không, thì mức sống của họ bị tụt một cách đáng kể.

Tôi nhận được từ Hungari bản báo cáo dưới đây:

Cũng như khắp mọi nơi trên thế giới, ở Hungari, tuổi già kéo theo những vấn đề đặng tới xã hội nói chung, đồng thời tới mỗi cá nhân trong cuộc. Cái chuỗi những vấn đề của tuổi già bao gồm, một mặt, những yếu tố chung gắn liền với tác động của tuổi tác, và mặt khác, những yếu tố tùy thuộc một cách đặc trưng vào hình thái xã hội. Vì vậy, loại yếu tố thứ hai này thay đổi tùy theo mỗi nước. Những nét đặc trưng của Hungari tạo nên bức tranh dưới đây.

Trong hai mươi lăm năm qua, biểu đồ dân số cho thấy cư dân già đi. Tình hình này là kết quả của sự gặp gỡ giữa tăng dân số và kéo dài tuổi thọ trung bình.

Người ta biết rằng sau mức tăng tỷ lệ sinh đẻ vào đầu những năm 1950, thập kỷ tiếp theo sau đấy đã trải qua một bước thụt lùi rõ rệt; năm 1954, kỷ lục về tỷ lệ sinh đẻ đạt tới 23%, nhưng năm 1962, tỷ lệ này hạ xuống còn 12,9%.. Và tuy trong ba năm gần đây, xu hướng giảm dần này

đã được thay thế bằng một đường biểu diễn đi lên – để năm 1968 đạt tới tỷ lệ 15%.-, nhưng quá trình lâu dài trước kia vẫn làm cho cư dân già đi một cách tương đối.

Đồng thời, theo cả ý nghĩa tuyệt đối đi nữa, cư dân của Hungari cũng già đi: hiện tượng này, một phần quan trọng là kết quả của những biện pháp xã hội, kinh tế, y học và văn hóa nói chung thi hành trong hai mươi lăm năm qua mà tác dụng là kéo dài tuổi thọ trung bình. Thật vậy, năm 1941, dự kiến tuổi thọ lúc sơ sinh, ở Hungari, là 54,9 tuổi đối với nam giới và 58,2 tuổi đối với nữ giới; hiện nay, người ta dự kiến 67 tuổi đối với nam giới và 71,8 tuổi đối với nữ giới. Như vậy, từ sau Đại chiến II, số lượng và tỷ lệ người già 60 tuổi trở lên đã tăng một cách đáng kể. Năm 1941, ở nước này, có 997.400 người trên 60 tuổi, tức 10,7% dân số; năm 1949, tăng lên thành 1.073.000 và 11,6%; năm 1960, là 1.372.700 và 13,8%; năm 1968, những con số mới nhất là 1.685.000 người trên 70 tuổi chiếm 16,4% dân số.

Phù hợp với quá trình già đi này của cư dân Hungari, nhóm nghiên cứu dân số của cơ quan Thống kê trung ương dự kiến năm 1975, tỷ lệ số người từ 60 tuổi trở lên sẽ là 18,5%. Và dù tỷ lệ sinh đẻ vẫn tăng theo mũi tên chẳng nữa, thì quá trình cư dân già đi ấy vẫn tiếp diễn vì, từ thế hệ này sang thế hệ khác, tuổi thọ trung bình chắc hẳn vẫn còn kéo dài. Chẳng hạn, ngày nay, bình quân khả năng tuổi thọ của đàn ông và đàn bà cao tuổi diễn ra như sau:

Tuổi hiện nay (Năm)	Khả năng tuổi thọ đàn ông (Năm)	Khả năng tuổi thọ đàn bà (Năm)
60	+ 15,88	+ 18,33
70	+ 9,75	+ 10,99
80	+ 5,27	+ 5,76

Ở Hungari cũng vậy, ba vấn đề chủ yếu của người già là phương tiện sinh sống, bệnh tật và nỗi cô đơn. Nhà nước xã hội chủ nghĩa góp một phần quan trọng vào việc giảm bớt những vấn đề ấy, một mặt, nhờ hệ thống trợ cấp xã hội, và mặt khác, thông qua chính sách xã hội nói chung. Về phương

diện này, cần nêu lên tầm quan trọng của những đổi thay và tiến bộ đã diễn ra so với tình hình cách đây hai mươi lăm năm về trước. Nói một cách khái quát hơn, quá trình biến đổi các nguyên tắc đã xảy ra triệt để. Chẳng hạn, trước kia, căn cứ vào những sự khác biệt về số lượng và chất lượng trong phần trợ cấp cho các loại người lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội tiến hành những sự phân biệt đối xử. Còn chế độ pháp chế mới, được thiết lập trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã tổ chức một chế độ Bảo hiểm xã hội nhất quán. Trong thực tiễn, những sự đổi thay và tiến bộ này được thể hiện ở chỗ, một mặt, số người được hưởng trợ cấp xã hội không ngừng tăng lên, cuối cùng bao gồm cả nông dân vốn trước ngày Giải phóng 1945, không hề được hưởng một khoản trợ cấp xã hội nào, và mặt khác, nền kinh tế trong nước càng được củng cố thì tầm quan trọng của trợ cấp ngày càng tăng lên một cách liên tục và đáng kể.

Ngày nay, 97% nhân dân Hungari được hưởng bảo hiểm xã hội. Nhưng con số thống kê 97% này đòi hỏi phải giải thích về hai mặt. Một là, về phương diện quá trình tiến triển: từ 31% năm 1938, tăng lên thành 47% năm 1950, rồi 85% năm 1960, tỷ lệ những người hưởng trợ cấp không ngừng tăng lên. Hai là, về phương diện số 3% vắng mặt theo con số thống kê những người được hưởng trợ cấp: chủ yếu đây là những người già trước kia làm những nghề tự do, và vì vậy, không quan tâm tới việc bảo hiểm chế độ nghỉ hưu; tuy hiện nay, họ cũng không có trợ cấp, nhưng nếu đau ốm và nếu họ cần, thì vẫn được hưởng một số trợ cấp xã hội, được chăm sóc, được cấp thuốc và nằm viện không mất tiền. Như vậy, ở Hungari, tuổi già nằm trong viễn cảnh bảo hiểm của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Còn phương tiện sinh sống, thì đối với đại đa số (ba phần tư) người già, chúng được bảo đảm bởi đạo luật mang tên luật thuần nhất về trợ cấp và chế độ hưu trí. Gần một phần tư những người già tuy không hưởng những khoản tiền này, nhưng vẫn được Nhà nước cứu trợ đều đặn, trừ phi hoàn cảnh vật chất của gia đình cho phép nuôi dưỡng họ. Về lớp người già này, phải nói thêm là số người được hưởng trợ cấp đều đặn của Nhà nước

lên tới 150.000, và cả những người do gia đình nuôi dưỡng cũng được hưởng trợ cấp của Bảo hiểm xã hội về thuốc men và viện phí.

Sở dĩ luật trợ cấp và chế độ hưu trí được gọi là thuần nhất, là vì nó bảo đảm quyền lợi bình đẳng và đồng nhất cho mọi người lao động. Thật vậy, trước ngày Giải phóng, chế độ hưu trí được xây dựng với những sự phân biệt đối xử theo các lớp và giai cấp xã hội, dành đặc quyền đặc lợi cho lớp người này hay lớp người khác, gây nên những sự bất bình. Đạo luật thuần nhất đầu tiên về trợ cấp và chế độ hưu trí của nước Hungari xã hội chủ nghĩa ra đời ngày 1 tháng giêng 1952; đạo luật thứ hai (triển khai đạo luật thứ nhất) được ban hành ngày 1 tháng 10 năm 1954; còn đạo luật thứ ba – từng nhiều lần sửa đổi và mở rộng phạm vi quyền lợi của những đạo luật trước – thì tồn tại từ ngày 1 tháng giêng 1959.

Sau đây là những nét chủ yếu của hệ thống trợ cấp và chế độ hưu trí ấy: nó liên quan tới công nhân cũng như viên chức, người lao động trí óc, thành viên hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp, kể cả thợ thủ công riêng lẻ, tức là mọi tầng lớp xã hội; nó cũng mở rộng phạm vi cho thành viên các gia đình của những người được bảo hiểm và người có quyền, bảo hiểm cho cả tuổi già và hoàn cảnh tàn phế; nó liên quan đặc biệt hơn tới người già, nhưng trong trường hợp một người có quyền được hưởng chế độ hưu trí qua đời, thì nó bảo đảm các khoản tiền cho người vợ goá, cho bố mẹ hay ông bà trước kia do người ấy nuôi dưỡng.

Hiện nay, tuổi nghỉ hưu của người làm công ăn lương được quy định là 55 cho phụ nữ, 60 cho nam giới; trong hợp tác xã nông nghiệp, là 60 cho phụ nữ và 65 cho nam giới. Còn đối với đàn ông làm việc hai mươi lăm năm, và đàn bà làm việc hai mươi năm trong những công việc có hại cho sức khỏe, thì tuổi hưởng trợ cấp tuổi già được tính sớm đi năm năm. Và lại, luật trợ cấp và nghỉ hưu bắt nguồn từ một bản liệt kê chi tiết những công việc độc hại ấy; nó xác định những sự khác nhau giữa các loại công việc, chẳng hạn dành một quyền lợi đặc biệt cho những người đã làm việc mười lăm năm ở những vị trí mà áp suất khí quyển vượt quá đơn vị.

Tiền lương hưu được xác định bởi số năm làm việc và mức trung bình các khoản lương đã được hưởng. Muốn được hưởng lương hưu trọn vẹn, thì năm 1969, phải có quá trình làm việc hai mươi bốn năm; từ 1970, thời gian làm việc phải là hai mươi lăm năm; còn những người được xác nhận có ít nhất 10 năm làm việc thì hưởng lương hưu trí bộ phận. Cách tính tiền lương toàn phần hay bộ phận dựa trên hai yếu tố cấu thành: lương hưu gốc và lương hưu bổ sung; lương hưu gốc gồm 50% bình quân các khoản lương đã được hưởng, còn phần bổ sung thì tính theo số năm làm việc từ ngày 1 tháng giêng 1929, mỗi một năm tương đương 1% lương gốc.

Có thể minh họa chế độ trợ cấp và lương hưu ở Hungari trong thập kỷ vừa qua bằng bảng kê số người được hưởng và gánh nặng ngân sách dưới đây:

Chuyên ngành	Số người hưởng trợ cấp lương hưu (tính theo số nghìn)	Gánh nặng ngân sách (tính theo số triệu phôiinh)
1959	632	3.722
1960	636	4.427
1961	796	5.08
1962	912	5.737
1963	983	6.421
1964	1.046	6.992
1965	1.101	7.712
1966	1.156	8.711
1967	1.213	9.514
1968	1.269	10.339
1969	1.319	-

Tuy chế độ trợ cấp và hưu trí của Hungari thuộc những chế độ tiên tiến nhất trên thế giới, nhưng vẫn có những vấn đề cần được giải quyết. Chẳng hạn có những sự khác biệt quan trọng giữa lương hưu được quy định

ngày trước và lương hưu mới được quy định gần đây, mặc dù lương hưu cũ đã được nâng lên nhiều lần. Cũng giống như vậy, có những sự chênh lệch giữa các mức lương hưu tính theo cùng một chế độ, nhưng vào những thời kỳ khác nhau; thật vậy, do tiền lương danh nghĩa được nâng lên đều đặn, nên lương hưu được tính toán hiện nay có mức cao hơn lương hưu được tính trước kia.

Các nhà chức trách quan tâm tới những vấn đề này và nhiều vấn đề khác nữa. Chẳng hạn, gần đây, trong những cuộc hội đàm giữa chính phủ và Hội đồng trung ương các nghiệp đoàn, vấn đề đưa ra thảo luận và giá cả tăng lên năm 1969 và những năm trước đã làm giảm giá trị thực tế lương hưu; – tuy trong một phạm vi không lớn lắm –; vì vậy, ông tổng thư ký Hội đồng trung ương các nghiệp đoàn yêu cầu chính phủ có những biện pháp bảo vệ sức mua của những người hưu trí. Những đạo luật mới, các biện pháp của nhà chức trách, và gần đây, sáng kiến của các doanh nghiệp chú ý nhiều tới quyền lợi và nhu cầu của người già. Chẳng hạn, đạo luật mới ban bố về hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp minh định không một ai bị loại bỏ khỏi số thành viên của hợp tác xã vì lý do tuổi già hay bất lực trong lao động; hơn nữa, người già và người tàn phế vẫn được hưởng quyền lợi đất đai của gia đình mà không tính đến lao động theo nguyên tắc phải làm cho hợp tác xã.

Mới đây, bộ trưởng Y tế ban hành những điều khoản tăng trợ cấp xã hội đều đặn và cải tiến chế độ trợ cấp vật chất cho thương binh. Công nhân già, cũng như giáo viên, chẳng hạn, có thể tiếp tục làm việc, dù đã nghỉ hưu, tại chỗ làm việc cũ, hoặc trong những trung tâm việc làm của xã hội do các hội đồng địa phương thiết lập; được giao những công việc dễ dàng, thời gian lao động của họ dĩ nhiên được giảm bớt, và những hoạt động này cho phép họ kiếm được nói chung 500 phorinh mỗi tháng – và 800, trong một số công việc để thêm vào mức lương hưu thấp, ở Debrecen (phía đông Hungari), Xí nghiệp Medicor (cung cấp thiết bị y tế và phẫu thuật có tín nhiệm cao cho toàn thế giới), năm nay, có chia tiền lãi cho cả những người lao động cũ nay đã nghỉ hưu. Ở xã Kocs (phía tây Hungari), hợp tác xã

nông nghiệp cày bằng máy, không lấy tiền, ruộng đất gia đình cho các xã viên cũ và chuyên chở, cũng không lấy tiền, nông sản về nhà cho họ.

Một vấn đề khác của tuổi già là bệnh tật; đảm bảo hoạt động phòng bệnh và chăm sóc người ốm là cơ quan Y tế Hungari mà giá trị khoa học của đội ngũ thầy thuốc được biết đến ở cả nước ngoài. Ở Hungari mỗi người đều có thể hưởng trợ cấp y tế của Bảo hiểm xã hội, hoặc với tư cách người có quyền, hoặc với tư cách người nhà của một người được bảo hiểm, hoặc nếu không, thì trong trường hợp tuổi già có khó khăn; trợ cấp này bao gồm chăm sóc thuốc men không mất tiền, nằm viện và phẫu thuật; người bệnh chỉ phải đóng góp một phần rất nhỏ về vật chất, và được cấp thuốc men cũng như bông băng, hàm răng giả, xe đẩy, dụng cụ thính giác.

Hiện nay, – và chính xác hơn là theo các cứ liệu của năm 1969 -, ở Hungari, có 21865 thầy thuốc, tức là 21,3 cho 10000 người dân; có 3529 khu vực y tế, và cứ 2895 người dân thì có một thầy thuốc ở quận bảo đảm những buổi khám không chuyên sâu. Số giường bệnh viện, nhà điều dưỡng, và cơ sở liệu pháp ngâm tắm (établissement balnéothérapique) lên tới 82465, tức 80,3 cho 10000 người dân; cứ 100 giường bệnh viện, thì có 10 thầy thuốc, 36 nữ y tá và hộ lý. Cũng cần nói thêm là đặc biệt đối với người già, từ 1952, công cuộc phát hiện ung thư được tổ chức trong cả nước; nhờ mạng lưới này, năm 1988, 60 trạm chữa trị ung thư tiến hành 510000 lượt khám phòng bệnh. Đồng thời người già giữ một phần quan trọng trong việc tiêu thụ thuốc bệnh, năm 1968 có giá trị 3488 triệu phôi-rinh.

Cuối cùng, cần nói tới việc chăm sóc thuốc men thuộc phạm vi lão khoa; thật vậy, không thể quên công trình của các nhà lão khoa, trong một thời gian ngắn, đã thu được những kết quả quan trọng trong các công trình nghiên cứu về trạng thái tuổi già, về những chứng bệnh đặc biệt của người già và về những cách cứu chữa. Nhóm thầy thuốc chuyên gia trẻ của ngành lão khoa hoạt động dưới sự bảo trợ của Ủy ban Lão khoa thuộc Viện Hàn lâm khoa học của Hungari; hoạt động của nhóm được dự kiến dưới danh nghĩa “Những cơ sở sinh học của quá trình già lão và ảnh hưởng xã hội của chúng”, trong kế hoạch quốc gia các công trình nghiên cứu dài hạn; gần

đây, một Viện nghiên cứu lão khoa bắt đầu hoạt động ở Budapest. Với nhãn hiệu “Gerovit”, một loại thuốc do Hungari sản xuất – có tác dụng kích thích sự trao đổi chất cơ sở (métabolisme basal), thúc đẩy lưu thông huyết và giàu vitamin – đã được đánh giá cao ở nhiều nước ngoài.

Còn vấn đề thứ ba, vấn đề tình trạng cô đơn của người già, thì được minh họa bằng những cứ liệu thống kê sau đây: hơn một phần ba số người già sống trong môi trường gia đình; 33,9% sống có vợ, có chồng, 7,9% với người bạn đời và một (hay nhiều) con, 5,5% với người bạn đời, một (hay nhiều) con, và một (hay nhiều) con của con, 7,5% với một con, 11,8% với một con và gia đình người con này, 1% với cháu trai (hay cháu gái) 6% với những thân nhân khác, 2% với những người quen biết khác. Tuy nhiên, cứ bốn người trên 60 tuổi thì có một sống một mình và không thể thực tế dựa vào sự trợ giúp của một gia đình. Phần lớn những người sống cô đơn này vì chưa hề có con, còn những khác (số ít), do sự phụ bạc hay ích kỷ của con cái. Một số ít người nghỉ hưu chịu sống cô đơn vì con cái di cư ra nước ngoài. Vì vậy, có thể ước lượng có 400000 người già sống tuyệt đối cô đơn, do đó, xã hội có nghĩa vụ làm giảm bớt nỗi cô đơn của họ.

Xã hội cố gắng một cách thực tế giải quyết tình trạng này. Hiện trong nước có 242 nhà nghỉ hưu nuôi dưỡng 25520 người già, dưới sự quản lý của Nhà nước, của các hội đồng địa phương hay của Giáo hội. Người già ở trong đó chỉ đóng một phần ba chi phí thực sự về tiền nhà, tiền ăn và các khoản khác nhưng các nhà chức trách dự kiến tăng phần đóng góp này, dĩ nhiên chỉ đối với trường hợp những người già tương đối khá giả. Thật vậy, trước kia, người ta vào nhà dưỡng lão, chỉ vì phương tiện sinh sống thiếu thốn, còn hiện nay, nguyên nhân hàng đầu chủ yếu là cảnh cô đơn và tình trạng nhiều người già không tự lo liệu lấy được công việc nội trợ.

Phần lớn những cơ sở này ở ngang tầm nhiệm vụ của chúng, do chất lượng nhà ở, bữa ăn và những sự chăm sóc; có thể kể làm ví dụ: Nhà người Già ở Xgiogiet (thành phố phía nam Hungari), Cư xá những người Kỳ cựu của Phong trào công nhân ở Budapest và Nhà Nghỉ hưu của các diễn viên hài kịch già ở Léniphaluy (trên bờ Đanube), Cư xá của Tân giáo. Ở những

nơi này, đều có thư viện, truyền hình, truyền thanh phòng ngoài và phòng chơi. Nhưng tiếc rằng số chỗ trong những nhà này chưa đủ để đáp ứng mọi yêu cầu; hiện nay, gần 6000 người già chờ khả năng người ta có thể thu xếp chỗ ở.

Cái mà người ta gọi là “hợp đồng trọn đời” (“contrat viager”) cũng nhằm giảm bớt chút ít nỗi cô đơn và vấn đề phương tiện sinh hoạt của một số người. Nói chung, đây là những người già có ngôi nhà rộng ký hợp đồng với những cặp vợ chồng trẻ thiếu chỗ ở. Theo hợp đồng này, những người trẻ tuổi cam kết chăm sóc người (hay những người) chủ nhà, và đổi lại, được sử dụng một phần ngôi nhà và được bảo đảm được ở vĩnh viễn sau khi người (hay những người) chủ nhà thực quyền qua đời. Nhằm bảo đảm quyền lợi của người già và tránh những sự lừa gạt vừa qua, chính phủ Hungari ủy quyền cho các hội đồng địa phương kiểm tra tình hình thực tế trước khi hợp đồng được ký kết và, sau đó, giám sát việc tôn trọng triệt để hợp đồng.

Tuy vậy, dù là ở một nước xã hội chủ nghĩa, giải quyết tình trạng cô đơn của người già không phải là công việc dễ dàng. Quả vậy, có những người già tự ý sống một mình, vì những lý do tình cảm hay vật chất. Sau một cuộc hôn nhân chỉ để lại những kỷ niệm tốt đẹp, nhiều người già không thể có ý nghĩ một cuộc chung sống mới; vả lại, họ thường gắn bó với nhà cửa và hoàn cảnh vật chất thuận lợi của mình. 40% người Hungari nghỉ hưu sống ở tỉnh lẻ trong nhà riêng và người ta nhận thấy trong số 68,9% những ngôi nhà này hệ số ăn ở tốt hơn phần còn lại trong nước nói chung; vì những lợi thế này, họ có xu hướng lựa chọn cảnh cô đơn.

Trong hoàn cảnh ấy Nhà nước và xã hội cố gắng nâng đỡ người già. Ở nhiều nơi, các tổ chức địa phương của Mặt trận nhân dân yêu nước hay của Hội đồng quốc gia Phụ nữ Hungari xây dựng những trung tâm hay câu lạc bộ để người già có thể đến sinh hoạt: hiện có 250 cơ sở trong đó 7000 ông già, bà già được hưởng những khoản trợ cấp. Hiện nay, người ta cung thiết lập một mạng lưới những nữ phụ tá xã hội đều đặn đến chăm sóc người già. Phải nói thêm là người già được mua vé ưu đãi ở các rạp chiếu bóng và sân

vận động để dự những buổi chiếu hay những buổi thi đấu tùy ý họ lựa chọn; và họ cũng được hưởng những thẻ giao thông ưu đãi trên tàu điện hay xe buýt của thành phố tinh lẻ và thủ đô.

Ở Rumani, trước Đại chiến II, không có một chế độ Bảo hiểm xã hội nào. Về hệ thống được thiết lập sau chiến tranh, tôi có nhận được của một thầy thuốc ở Bucaret tư liệu sau đây mà tôi xin chuyển tới bạn đọc nhưng không dám bảo đảm hoàn toàn.

Vấn đề này cần được xem xét dưới hai phương diện hoàn toàn trái ngược nhau: 1- những người hưởng “trợ cấp xã hội”, tức là những người không thực sự được hưởng quyền trợ cấp, vì không làm việc trong một tổ chức của Nhà nước trong một số năm nhất định; 2- những người được Nhà nước trợ cấp.

Loại thứ nhất:

a/ Khả năng vật chất để sinh sống bị giảm xuống mức tối thiểu. Họ được nhận một khoản “phụ cấp tuổi già” hàng tháng khoảng 300 lei (90 phờrăng). Dĩ nhiên số tiền này là không đáng kể (tương đương với giá một đôi giày). Tuy nhiên, những người có khả năng làm được thì được giao một số công việc: tất nhiên là những công việc phụ thuộc và lương thấp. Và khi đã có việc làm thì không được nhận “phụ cấp tuổi già” nữa. Nhưng công việc này có thể đạt tới số năm cần thiết (25 năm) để hưởng trợ cấp nếu làm việc trong một tổ chức của Nhà nước; nhưng đó là trường hợp đặc biệt, vì một người già ít khi còn có thể hy vọng làm việc hai mươi lăm năm sau lớp tuổi hợp pháp để nghỉ hưu. Nếu được cấp, khoản trợ cấp nói trên được tính theo mức lương được nhận cuối cùng.

Loại được hưởng trợ cấp “xã hội” này bao gồm những người không thể chứng minh được hoạt động của người làm công ăn lương trước ngày 23 tháng tám 1944, cụ thể là: những nhà buôn lớn và nhỏ, những thầy thuốc có phòng khám riêng và không làm việc trong các bệnh viện công, những thợ thủ công nhỏ có xưởng thợ riêng, v.v..

Tất cả những loại trên đây, bị coi là có những hoạt động bóc lột buộc phải có một cuộc sống đặc biệt thiếu thốn về vật chất cũng như về xã hội.

Loại thứ hai:

b/ Trợ cấp ở môi trường nông thôn. Trước đây ba năm sau khi nhận thấy chính sách tập thể hóa thành công Nhà nước quyết định phụ cấp cho những người nông dân, hoặc do bệnh tật, hoặc do không có khả năng lao động, hoặc do tuổi tác, không thể đảm bảo thu nhập bằng lao động. Tất cả những người này từ nay được nhận một khoản trợ cấp hàng tháng 40 lei (12 phrăng); nhưng một chiếc bánh mì giá 2 hay 3 lei (tùy theo chất lượng bột), và một lít dầu ăn, 12 lei.

Những người nông dân đã được trợ cấp thì không được hưởng chế độ chăm sóc thuốc men và chế độ nằm viện không mất tiền. (Những loại người được trợ cấp khác được hưởng thuốc men không mất tiền, với điều kiện lương hưu không vượt quá 550 lei mỗi tháng).

Vì việc làm được dành ưu tiên cho thanh niên, nên người già không hề được bảo đảm giữ nguyên những công việc họ có thể tìm được sau tuổi nghỉ hưu. Và lại, tình hình này cũng xảy tới đối với những người vốn có công việc từ trước, khi họ đến tuổi nghỉ hưu: từ lúc này, dù trạng thái thể chất và tâm lý vẫn cho phép tiếp tục hoạt động, họ vẫn bị loại, khi một thanh niên cũng được đánh giá là có thể đảm nhận những công việc tương tự. Quy tắc này được áp dụng không phân biệt là công nhân, trí thức hay thậm chí, nhà khoa học.

Trái lại, người già tham gia đời sống xã hội là một hiện tượng rất phổ biến. Các đảng viên tiếp tục hoạt động trong các tổ chức của Đảng và có thể được sử dụng trong một số nhiệm vụ tuyên truyền cũng như một số công việc kiểm tra (thanh tra các cơ sở bệnh viện, thực phẩm công cộng, v.v...)

Những người không ở trong Đảng cũng có thể được sử dụng vào một số hoạt động mang tính chất xã hội.

Một số lớp người già có thể được đưa vào “Trung tâm Người già” trong đó, họ được hưởng chế độ ăn, ở và trợ cấp y tế. Điều kiện tham gia tùy thuộc vào hoàn cảnh gia đình và tình hình sức khỏe (ưu tiên dành cho những người bị tật nguyền). Việc lựa chọn, cực kỳ chặt chẽ, là do tình hình thiếu giường nằm; thông thường, lý do thuộc phạm vi chính trị. Tệ thiên vị hoành hành. Mặt khác, những người già được đưa vào Viện Lão khoa dưới sự lãnh đạo của nữ bác sĩ Aslan rất nổi tiếng, cũng thuộc một lớp người ưu tú.

Nếu được xem xét dưới góc độ đạo đức học, thì vấn đề người già càng tế nhị hơn. Những bài học về cách mạng xã hội, những khẩu hiệu đấu tranh và hành động của một xã hội đang trên đường hình thành (“những cái gì cũ phải biến đi, những cái gì mới phải giành lấy vị trí của mình”) đã có những ảnh hưởng quan trọng tới mối quan hệ giữa các thế hệ. Do vậy, người già bị xem xét với thái độ ngờ vực và thường bị đánh giá là không còn lợi ích cho cuộc cách mạng đang diễn ra trong nước.

Những người được hưởng trợ cấp của Nhà nước.

Sau hai mươi lăm năm hoạt động trong một tổ chức Nhà nước, khi nghỉ hưu, những người này ở trong một hoàn cảnh tốt hơn rõ rệt: lương hưu suýt soát mức lương cuối cùng ngày trước.

Tuy nhiên, lớp người được ưu đãi nhất là các cán bộ chính trị: cơ quan an ninh và cả quân nhân nữa, chẳng hạn. Họ được nghỉ hưu sớm hơn những người khác (tuổi quy định cho mọi đối tượng: 60 đối với nam, 55 đối với nữ); nhưng vừa lĩnh lương hưu (rất cao), họ vừa có thể đảm nhận những công việc mới và lĩnh vừa lương mới vừa lương hưu cũ.

Ở Tiệp Khắc, dân cư già đi. Trước đây ba mươi năm chỉ có 10% dân số tuổi trên 60; ngày nay, là 17%. Tuy nhiên, số dân ở tuổi lao động giảm sút vì thời hạn học tập kéo dài. Tuổi hưu quy định là 60 cho nam giới và đòi hỏi hai mươi lăm năm lao động; nếu số năm nhiều hơn, thì lương hưu được tăng thêm. Nó chiếm 50% lương hưu trong năm hay mười năm sau

cùng; 75%, nếu người lao động đã làm việc 35 năm. Đối với phụ nữ, tuổi nghỉ hưu là 57, nếu không có con; 55 nếu có nuôi một con, 53, nếu nuôi hai con, 52 nếu nuôi ba con hay nhiều hơn. Thợ mỏ, hoa tiêu, những người làm nghề nguy hiểm có thể xin nghỉ hưu ở tuổi 55. Bất luận làm nghề gì, người ta đều có thể kéo dài hoạt động chừng nào còn có khả năng, nhưng chỉ được hưởng một nửa lương hưu (cộng với tiền lương tại chức). Vì nhân công chuyên nghiệp thiếu, Nhà nước khuyến khích một số người lao động kéo dài tuổi nghỉ hưu. Trong số các nhà trí thức, các cán bộ, nhiều người chỉ lãnh nghề ở tuổi 50 vì họ tiếp tục học tập ở độ tuổi chín chắn: sau đó, họ có thể rất có ích. Cơ may của lớp người già này, là ở chỗ xã hội cần tới họ.

Tình hình có khác đối với người lao động tay chân không lãnh nghề: năng lực thể chất của họ giảm sút sau 50 tuổi, và nếu nghỉ hưu muộn, cơ số tiền lương sẽ bị giảm sút. Vì công việc không làm họ say mê và khiến họ mệt mỏi, nên họ muốn nghỉ ngơi. Nhất là phụ nữ: ở tuổi 55, họ sung sướng được ở nhà, giúp đỡ con cái, chăm sóc các cháu. Trong số những người làm nghề tự do, nhiều người, sau khi nghỉ hưu, làm những công việc họ ưa thích và có thể có nhiều ý nghĩa: họ vào cơ quan Nhà nước, đề xuất các kế hoạch, phát biểu các ý kiến.

Lương hưu được nâng thêm 8% theo đạo luật 1964 sửa đổi luật 1956 vốn đã sửa đổi luật 1948: việc nâng mức lương này vẫn bất cập vì đời sống đắt đỏ. Trước đây năm năm^[68], có những cuộc tranh luận về đời sống người già: người già phàn nàn không được người ta thừa nhận một quyền lợi nào, trong lúc từng có quyền lợi trong những năm công tác. Phản ứng của họ đối với chế độ hưu trí cũng gần giống như ở Pháp: tình trạng nghỉ việc đè nặng lên họ; họ cảm thấy vô ích; họ quanh quẩn ở những nơi làm việc ngày trước và nhìn những người khác làm việc. Thông thường, và nhất là nếu có những khó khăn riêng tư, họ nhuốm bệnh và chết. Hoặc họ tự sát: số lượng những vụ tự sát tăng theo tuổi tác.

Trong bệnh viện, 70% người già nằm viện không có người chăm sóc. Khi khỏi bệnh, gia đình không tới đón về. Tuy Tiệp Khắc có số lượng

giường bệnh cao nhất châu Âu, nhưng vẫn cực kỳ không đủ.

Vấn đề nhà ở được đặt ra cho mọi người một cách thảm kịch; các cặp vợ chồng trẻ ở nhà bố mẹ, và đôi khi, vợ hay chồng ở với gia đình mình. Thông thường ba thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà, và hệ quả không mấy tốt đẹp.

Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, nội trợ, không tốt. Khi người già bị ốm đau, tàn phế, và bị con cái bận làm việc bỏ rơi, thì không có ai chăm sóc.

Tình trạng này – mà người lớn chấp nhận – chính tầng lớp trẻ cho là đáng phẫn nộ. Từ tháng giêng 1968 – ngày mở ra “con đường mới” – họ phản đối khắp cả nước và tạo nên một không khí quan tâm sôi nổi đối với tuổi già. Các tổ chức địa phương, cho tới lúc bấy giờ không được chú ý, bắt đầu phát triển. Người ta quan tâm nhiều hơn tới người già. Người ta tổ chức những nhà ăn, nơi người già có thể dùng bữa. Có những câu lạc bộ tổ chức các trò giải trí cho họ. Nhà hát, rạp chiếu bóng tổ chức những buổi diễn, buổi chiếu với giá vé thấp. Nhờ sự phản kháng của giới trẻ xã hội nhận thức về tính chất nghiêm trọng của vấn đề và tìm cách giải quyết nó.

Đáng chú ý là trường hợp Nam Tư, vì từ một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chuyển từ 1960 sang một vị trí ngày một lớn hơn cho lợi nhuận: đời sống người già chịu ảnh hưởng tình hình ấy.

Xã hội Nam Tư nhận thức sâu sắc về những vấn đề của tuổi già; thảo luận nhiều về những vấn đề ấy và có những biện pháp bảo vệ tuổi già. Cho tới ngày 1 tháng giêng 1965, điều kiện để hưởng lương hưu trọn vẹn, đối với nam giới, là 55 tuổi đời và 35 năm làm việc, đối với phụ nữ là 50 năm tuổi đời và 30 năm làm việc, về nguyên tắc, theo luật, họ được hưởng 7291 tiền lương trung bình (nhưng ở Xloveni, họ chỉ lĩnh 62%). Đối với quân du kích, thời gian trải qua chiến tranh được tính gấp đôi khi tính số năm công tác. Những người chiến đấu từ 1941 được hưởng lương hưu bằng mức lương cuối cùng. Bảng lương hưu không rộng, vì bảng tiền lương – chính

thức được công bố – rất hạn hẹp: mức lương cao nhất chỉ gấp ba lần rưỡi mức lương thấp nhất. Chủ trương của nhà nước, là đảm bảo một đời sống tử tế cho người già, dù cho ngân sách cần thiết có thể vượt quá khả năng. Ngân sách chịu những gánh rất nặng; do số người sức khỏe bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, trong cả nước, có 1 triệu người hưởng lương hưu trên số 4 triệu người làm công ăn lương. Người lao động đóng góp cùng với Nhà nước. Tiền không bỏ vào những quỹ đặc biệt, mà được dùng để đầu tư: nhà máy, công trình xây dựng, v.v.

Từ 1960, gắn liền với nền kinh tế thế giới, kinh tế Nam Tư điều chỉnh giá cả theo giá cả các nước tư bản chủ nghĩa; tìm cách hướng năng suất theo năng suất của thị trường thế giới; vì vậy, có xu hướng giảm những chi phí “vô ích”, đặc biệt là những chi phí cho việc nuôi dưỡng những người không hoạt động. Tuổi nghỉ hưu được nâng lên: đối với nam giới là 60 (với 40 năm công tác), và phụ nữ là 55 (với 35 năm công tác). Về nguyên tắc, lương hưu được nâng lên bằng 85% mức lương tại chức. Trên thực tế, ở Xlôvêni, lương hưu bị hạ xuống còn 59%.

Về điểm này, diễn ra một cuộc đấu tranh giữa các thế hệ. Người già cho rằng họ đã bỏ công sức để tạo nên sự thịnh vượng ngày nay của đất nước; họ đòi hỏi phải được thừa hưởng sự thịnh vượng ấy. Đó là một món nợ người ta mắc đối với họ. Họ cho cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn đối với mọi người, trừ đối với riêng họ, là một điều bất công. Họ đòi hỏi một sự hội nhập, không phải chỉ riêng về vật chất, mà cả về chính trị nữa. Họ được đại diện trong cơ quan hành pháp thi hành pháp luật; nhưng cũng muốn được đại diện trong các tổ chức chính trị làm ra các đạo luật; muốn tham gia Nghị viện địa phương phụ trách ngân sách địa phương và các vấn đề xã hội cùng những vấn đề khác. Họ có cơ quan riêng của mình: Ủy ban quản lý người tàn tật và người hưởng trợ cấp. Tất cả họ đều là thành viên nghiệp đoàn một cách tập thể. Trong số phương tiện đấu tranh của họ, phải kể đến các tờ báo. Ở Xlôvêni, tờ nguyệt san *Upokojence* bán ra nhiều hơn bất kỳ tờ nguyệt san nào khác tới 110.000 số.

Vấn đề tuổi già được đặt ra rất khác nhau tùy theo các nước cộng hòa. Ở các nước cộng hòa nông nghiệp, nền văn minh trường lão được duy trì; nam giới thống trị nữ giới, người già thống trị tầng lớp thanh niên. Người ta sùng bái thực sự tuổi già. Các thể hệ khác nhau cũng sống chung dưới một mái nhà. Ở Xlôvêni và ở Crôaxi, được đặt ra vấn đề nhà ở. Ở Xlôvêni, có 42 ngôi nhà với 3.000 chỗ, cho người già. Và có 300 trung tâm vui chơi, về phương diện này, tình hình ở Belgrade thật tồi tệ. Một bài báo ngày 14 tháng tư 1968 nhấn mạnh chỉ có 500 chỗ cho người già trong nhà dưỡng lão. “Sống già ở Belgrade thật khó khăn. Người ta xây nhiều căn hộ một hay hai buồng; nhưng người già khó có thể được ở. Nói chung, không có chỗ cho họ...”

Trên đại thể, người ta cho cuộc sống của người già tuy mỹ mãn về vật chất, nhưng không tốt đẹp về mặt tâm lý và tinh thần. Nhiều người sức khỏe kém, từng phải chịu đựng chiến tranh, tù đày, trại tập trung. Vấn đề những người du kích ngày trước, đặc biệt không được giải quyết tốt.

Trong số họ, có 50.000 cựu sĩ quan, 8091 trong số họ sống ở nông thôn và vì tham gia kháng chiến, họ không có hoàn cảnh học văn hóa hay học nghề: vì vậy, không có tay nghề. Họ từng được sử dụng trong bộ máy hành chính, nhưng giờ đây, một thể hệ lành nghề hơn nhiều thay thế họ, và người ta không cần tới họ nữa. Họ bức tức và đòi hỏi. Tôi được nghe kể về một sĩ quan về hưu lúc 42 tuổi, bà vợ làm việc trong một hiệu sách và ông ta lo công việc gia đình. Người ta cũng có kể với tôi về một ông đại tá 48 tuổi, vốn là du kích từ 1941 (trong số này, 9 người trên 10 đã bị giết) và có bốn con; ông ta gác cổng trong một nhà máy mà giám đốc là một tay bảo hoàng cũ: ông bắt buộc phải kính cẩn chào hỏi. Những người thuộc lớp này trở thành kẻ thù của chủ nghĩa xã hội. Thậm chí trong những trường hợp không tới mức cực đoan như vậy, cũng vẫn là một sự tước đoạt: Đảng là tất cả, cá nhân là không gì hết. Nhiều người không chịu tuân theo kỷ luật của Đảng: họ không còn là gì nữa hết. Họ mất hết mọi lẽ sống.

PHỤ LỤC IV

VÀI CỬ LIỆU THỐNG KÊ VỀ BẢN NĂNG GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI GIÀ

Theo báo cáo Kinsey, cực điểm tính dục (acmé sexuelle) của nam giới ở vào khoảng tuổi 16. Thời trai trẻ, số lượng trung bình những lần giao hợp là ba một tuần đối với người độc thân, bốn đến tám đối với người có vợ. Mức bình quân hạ xuống còn 1,8 lúc 50 tuổi đối với cả hai nhóm; còn 1,3 lúc 60 tuổi và 0,9 lúc 70. Kinsey nghiên cứu trường hợp 87 người đàn ông Da trắng, và 39 đàn ông Da đen, trên 60 tuổi. Tần số bình quân xuất tinh (éjaculation) là một lần mỗi tuần ở tuổi 65, 0,3 lần ở tuổi 75 và dưới 0,1 lần ở tuổi 80. Ở tuổi 60, 6% hoàn toàn không hoạt động; ở tuổi 70 là 30%; và đường biểu diễn đồ thị tiếp tục đi xuống. Nhưng có trường hợp đặc biệt. Một người Da trắng 70 tuổi, trung bình mỗi tuần xuất tinh một lần. Một người Da đen 88 tuổi, mỗi tuần chung chăn chung gối bốn lần với bà vợ 90 tuổi. Ở tuổi 70, một phần tư người Da trắng trở nên bất lực; ở tuổi 75, là hơn một nửa. Từ tuổi 71 đến 86, một số người thực hiện thủ dâm và người ta quan sát thấy những trường hợp xuất tinh ban đêm ở tuổi từ 76 đến 80.

Có những cuộc điều tra khác, phạm vi hẹp hơn, tiếp theo cuộc điều tra của Kinsey. Năm 1959, tờ họa báo *Bản năng giới tính (Sexology)* hỏi 6.000 người. 800 người, đều trên 65 tuổi đã trả lời. 70% đàn ông có vợ có cuộc sống tình dục đều đặn: trung bình, mỗi tháng bốn lần giao hợp. Ngay trong nhóm 104 người tuổi từ 75 đến 92, một nửa tuyên bố là xuất tinh một cách bình thường; 6 người cho biết là có quan hệ tình dục hơn tám lần mỗi tháng. Một phần tư có thói thủ dâm, hoặc từ lâu, hoặc từ tuổi 60. Một số lớn, dù đã quá tuổi 75, vẫn xuất tinh buổi sáng.

Năm 1960, hai bác sĩ G. Newman và C.R. Nichols hỏi 250 người Da trắng và Da đen, thuộc cả hai giới ở Caroline Bắc, tuổi từ 60 đến 93. Công cuộc nghiên cứu kéo dài bảy năm. 149 người có gia đình và cùng sống với người bạn đời. Số lần quan hệ tình dục là từ hai tháng một lần đến mỗi tuần ba lần. Sau tuổi 75, số lần giảm đi rõ rệt. Người Da đen hoạt động tình dục nhiều hơn người Da trắng, nam giới nhiều hơn phụ nữ, những người có mức sống trung bình hay thấp, nhiều hơn những người ở tầng lớp khá giả. (Có lẽ điều đó giải thích sự khác biệt về ứng xử giữa người Da trắng và người Da đen, vì người Da đen thuộc những giới có mức sống khó khăn nhất). Đối với những người cuộc sống tình dục vốn rất phong phú, thì nó kéo dài; đối với những người khác thì không. Còn về 101 người độc thân hay góa bụa, chỉ có 7 người có hoạt động tình dục. Phụ nữ hoạt động yếu, chắc hẳn vì người chồng già hơn họ.

Năm 1961, ở Philadelphia, bác sĩ Freeman nghiên cứu 74 người đàn ông, tuổi bình quân 71.75% vẫn có ham muốn tình ái, nhưng chỉ có 55% được thỏa mãn. Số lần xuất tinh là từ ba lần mỗi tuần đến hai tháng một lần; ít nhất có 42% nói là ham muốn của họ giảm sút lúc 60 tuổi; 25%, từ đó trở nên bất lực. Ở tuổi 80, 22% thú nhận vẫn có ham muốn, nhưng chỉ 17% có quan hệ tình dục, 36% có những giấc mơ tình ái 25% có phản ứng đối với các yếu tố kích thích thị giác.

Trong một công trình nghiên cứu ở Pháp năm 1963 bác sĩ Destrem nêu lên những ý kiến quan sát bổ sung. Theo ông, từ 60 đến 70 tuổi, hành vi của người già cũng giống của người trưởng thành. Nó phụ thuộc nhiều vào năng lực ngày trước. Người lao động chân tay có nhiều ham muốn tình dục hơn người lao động trí óc. Người độc thân và người góa vợ lâu ngày không có hành vi giống như người già có vợ. Đối với những người này, thói quen, và sự tồn tại những yêu cầu tình ái duy trì sinh hoạt tình dục. Còn tình trạng bị góa bụa sớm thường kéo theo sự bất lực. Tần số giao hợp là khoảng mỗi tuần một lần ở tuổi 60, mười lăm ngày một lần ở tuổi 70. Thói thủ dâm – khá phổ biến – cũng theo nhịp độ như hoạt động giao hợp bình thường. Từ tuổi 70 đến 80, đàn ông có vợ vẫn tiếp tục hoạt động tình dục, nhưng chậm

rãi. Những người góa bụa chịu cảnh dục vọng bị dồn nén, một số thực hiện thủ dâm.

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

39 Hàng Chuối – Hà Nội.

ĐT: 9.717979 – 9.717980 – 9.710717 – 9.716727 – 9.712832

Chi nhánh:

16 Alexandre De Rhodes – Q. I – TP Hồ Chí Minh. ĐT:8.294459

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN THU HƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:

MAI QUỲNH GIAO

Biên tập:

NGÂN TÂM

Bìa và trình bày:

TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in:

MY TRANG

Mã số: N(522).920.97/PN. 98

In 3.000c, khổ 13 x 19cm. Tại số 2 Phạm Ngũ Lão, XN in 15 SỐ XB: 2/920/CXB – QLXB, ký ngày 23/10/1997. Xếp chữ điện tử tại Nhà Xuất bản Giao thông. In xong và nộp lưu chiểu quý II/1998.

Giá: 35000

THỰC HIỆN EBOOK

Các thành viên của TVE-4U:

- tinhthuvi
- namnguyen3190
- Trúc Quỳnh Đăng
 - Lan Giao
 - Mạc Vấn
 - hathao
- thanhbinhtran

Ebook được thực hiện với mục đích phi thương mại để phổ biến những đầu sách hay tới cộng đồng.

CHÚ THÍCH

[1] Caisse nationale des Restraites ouvrières (Quỹ quốc gia Lương hưu công nhân).

[2] Lúc còn trẻ, Diderot thể hiện một ý nghĩ tương tự trong Giấc mơ của D'Alembert: “Nếu từ tuổi thanh xuân anh chuyển sang trạng thái suy tàn, dù chỉ trong chốc lát, thì anh bị ném vào thế giới này như vào buổi đầu tiên khi anh ra đời! và anh sẽ không còn có thể là anh nữa đối với người khác, cũng như đối với chính bản thân anh... Làm sao anh có thể biết con người kia, cúi gập trên một chiếc gậy, đôi mắt mờ đục, lê từng bước một, thờ ơ với bản thân mình trong nội tâm còn hơn cả ở ngoại hình, cũng chính là con người ngày hôm trước cất bước hết sức nhanh nhẹn, mang vác khá nặng, có thể có những suy ngẫm hết sức sâu xa, những sự tập luyện hết sức dẻo dai và hết sức dữ dội?”.

[3] Người đàn bà lỗi lạc này được Niétzche, Rilke và nhiều người khác yêu mến. Là học trò và bạn của Freud, ông này đánh giá cao phần đóng góp của bà vào tâm phân học.

[4] Trong *Tồn tại và Hư vô*.

[5] Phụ nữ nhận biết kỳ mãn kinh về mặt cơ thể; nhưng hiện tượng này xảy ra trước tuổi già nhiều.

[6] Trong một số trường hợp bệnh lý, sự phủ nhận có thể tới mức làm thoái hóa tri giác và ký ức. Chẳng hạn như trường hợp Noémie do giáo sư Delay nêu lên. 64 tuổi, bà nói một cách tin tưởng: “Tôi là một bé gái, tôi lên 8”, hay “lên 10”, hay thỉnh thoảng “lên 16”. Người ta phản bác: “Nhưng tóc bà bạc. – Nhưng có người tóc bạc sớm”. Bà tin là mình sống lại tuổi ấu thơ và thấy những cảnh tượng của quá khứ như hiện diện trước mắt mình. Đây là hiện tượng nhớ ngắt đoạn (ecmnésie).

[7] Đề tài nên thơ “Gửi một bà già đẹp lão”, thường được khai thác qua nhiều thế kỷ và ở nhiều nước, là đề tài về một người đàn bà đẹp trước kia, nay thôi không còn đẹp nữa khi về già. Tôi chỉ biết có một trường hợp ngoại lệ là bài *Thơ ca ngợi một bà già xinh đẹp* của Maynard.

[8] Có khi không thể có một sự lựa chọn nào hết. Chủ thể chịu một cơn cấp phát hay một sự phá hủy tiệm tiến về thể chất dẫn tới sự suy sụp. Tình hình Rodin lúc 77 tuổi là như vậy. Từ 67 tuổi, sức khỏe ông bắt đầu sút kém, có những lúc lả đi. Một cơn cấp phát đầu tiên, lúc 72 tuổi, khiến ông âu sầu, cáu gắt và sút kém về tâm thần. Sau lần cấp phát thứ hai ông trở nên lảm cẩm: ông không còn biết hiện mình ở đâu không còn nhận ra Rose Beuret, người bạn đời thân thiết. Những ca như vậy thuộc phạm vi lão khoa và không hề cho chúng ta hay biết gì về phương diện kinh nghiệm nội tâm.

[9] Bác sĩ Longueville, thầy thuốc Nhóm nghiên cứu lứa tuổi thứ ba chơi thể thao, kể chuyện một ông già bơi lội 63 tuổi, từ ván lấy đà cao 3m, nhảy 0 lần mặc dù bị chứng rung tâm nhĩ (fibrillation auriculaire) và phì đại mạch trái (hypertrophie vasculaire gauche); một người nhảy dù 60 tuổi bị xơ cứng mạch vành – sclérose coronarienne), một người đua xe đạp 85 tuổi mỗi ngày đạp 30km mặc bị di chứng nhồi máu cơ tim, v.v.

[10] Là nhà đạo đức học, theo thuyết duy linh, thuyết truyền thống, ông tin vào Thượng đế và bà de Chastenay cho rằng “ở ông, mọi thứ đều là tâm hồn”. Nhưng ông vẫn tổ chức một lễ cưới bạc, trở thành bộ trưởng Giáo dục, giàu có và được thưởng huân chương khi qua đời. Ông cũng từng nói: “Buổi chiều của cuộc đời mang theo nó cây đèn của mình”

[11] *Từ vựng phân tâm học*, J. Laplanche và J.B.Pontalis.

[12] *Tồn tại và Hư vô*.

[13] Chủ yếu nam giới để duy trì năng lực cương cứng, sử dụng những viên “thuốc dẻo ngọt” (électuaire), những cách điều trị hocmôn. Ngày nay, có những phụ nữ theo những cách điều trị để trì hoãn kỳ mãn kinh. Nhưng khi kỳ mãn kinh xảy ra, tuy muốn giữ vẻ trẻ trung, họ vẫn không muốn duy trì “cường lực” dục tình.

[14] Chúng ta đã biết là Saint – Évremond đưa ra một quan niệm ngược lại: càng ít tự yêu mình thì người ta càng có xu hướng yêu đương. Nhưng ông nói tới tình yêu thuần khiết.

[15] Tháng chạp 1968, trước Đại hội XXII Hiệp hội Y học Mỹ, bác sĩ Runciman báo cáo kết quả cuộc điều tra của ông về 200 người, tuổi từ 40 đến 89. Ông kết luận là chính những “trở lực về tâm lý” làm ngừng lại hoạt động tình dục của người già. Họ – nhất là phụ nữ – là nạn nhân của những điều cấm kỵ và ức chế thuộc phạm vi một nền đạo lý hiểu theo chế độ nữ hoàng Victoria.

[16] Xem phụ lục 4, tr.390.

[17] Dân ca Xcôtlen sưu tầm ở thế kỷ XVIII.

[18] Không có gì an ủi được cô ta. Cô đến thăm bạn bè của Hugo để nói về ông. Cô rình rập những buổi ông ra phố để trông thấy ông từ xa. Sau khi Juliette qua đời, cô tìm cách nối lại, nhưng bạn bè của Hugo giấu thư đi.

[19] Bà muốn làm theo Anna Kerénine.

[20] “Từ đó, ký ức gợi lại thực thể mà chúng ta vốn là thực thể ấy với một sự trọn vẹn về thực thể tạo cho nó một thứ chất thơ. Nỗi khổ đau trong con người chúng ta, trong lúc tự định vị trong quá

khứ, vẫn không ngừng thể hiện ý nghĩa của một cái cho-nó, nhưng nó tồn tại trong chính bản thân nó với sự xác định lặng lẽ một nỗi đau của người khác, một nỗi đau im lìm (Sartre, *Tồn tại và Hư vô*).

[21] *Sự tan rã của ký ức.*

[22] *Quý sứ (Le Tentateur).*

[23] Có một sự tương đồng giữa giai thoại này và *Những chiếc Ghế* của Ionisco.

[24] Trong những năm cuối đời, ông tin vào một Thượng đế được quan niệm một cách đen tối, và Job là một chủ đề thỉnh thoảng ông dùng làm chỗ dựa. Nhưng ông hết sức tránh xa đạo Thiên Chúa.

[25] Sartre, *Phê phán lý trí biện chứng.*

[26] Sartre, *Phê phán lý trí biện chứng.*

[27] Về hiện tượng giãn nở này của thời gian trong du lịch, nhà dân tộc học Georges Condominas viết trong tác phẩm *Cái ngoại lai xảy ra hàng ngày*: “Cần biết rằng một ngày trên đường trường hiện lên trong ký ức chiếm một “không gian” rộng lớn hơn nhiều một ngày ở nhà mình. Nhất là khi đến một đất nước hoàn toàn xa lạ... Những giờ phút để thu nhận, để thẩm thấu không biết một mối ấy cái thế giới mới, vượt qua lối tính đếm thời gian một cách tự nhiên. Các sự kiện gây ấn tượng đối với ký ức mạnh mẽ tới mức ký ức tái hiện lại chúng gần giống như kiểu một cuộn phim quay chậm. Thời gian tái hiện là một sự phóng đại thời gian hiện thực”.

[28] *Nhật ký từng mảnh một.*

[29] *Nhật ký từng mảnh một.*

[30] *Tồn tại và Hư vô.*

[31] Thư gửi bà Récamier.

[32] Sartre, *Phê phán lý trí biện chứng.*

[33] Tôi đã nói tới cuộc xung đột này trong chương bàn về “Vấn đề xã hội”.

[34] Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, phương pháp thống kê của Lehman là sai lầm. Trong khoa học, số lượng và giá trị của những công trình phát minh dễ đánh giá hơn.

[35] Hầu hết những trường hợp ngoại lệ tôi nêu lên đều thuộc một thời kỳ nhà khoa học làm việc riêng rẽ; một số những phát minh muộn màng này mang một tính chất hầu như thủ công nghiệp.

[36] Một số nhà nghiên cứu lịch sử triết học cho thời kỳ trường thành mang tính chất năng động và sáng tạo hơn, chẳng hạn Yon Brès, trong Triết học Platon. Nhưng ngay cả những người này cũng

thừa nhận vị trí quan trọng của các tác phẩm viết trong tuổi già.

[37] Bản thân Mauriac khẳng định những điều tôi nói ở đây qua chính trường hợp của ông. Ông đã tự đổi mới – ít nhất tới một lúc nào đấy – khi ông viết các lôc-nốt. Trái lại cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông hình như là một bản sao chép lại những cuốn ông sáng tác ở tuổi trưởng thành.

[38] Một người hâm mộ, nam tước Erlanger, mua lại ngôi nhà, gỡ các bức tranh và trao tặng bảo tàng Prado.

[39] Trước đó, bà đã bị những cơn suy sụp và đã nghĩ tới chuyện tự sát.

[40] Tardieu, *Hòa bình*.

[41] Người ta không bao giờ biết rõ nội tình vụ việc này. Cottin bị án tử hình, được ân xá và về sau được tha. Hình như hẳn là một kẻ cuồng tưởng (illuminé).

[42] Người viết tiểu sử Poincaré.

[43] Nhờ công việc viết lách.

[44] Ông từng nói một cách ngớ ngẩn: “Năm 1945, trong lúc hàng nghìn quân Đức đầu hàng, tôi gửi một bức điện cho thống chế Montgomery yêu cầu dự trữ vũ khí: có thể phải trao trả chúng lại cho binh sĩ Đức trong trường hợp quân Nga tiến sâu hơn”. Buộc phải giải thích, ông rất lúng túng.

[45] Chúng ta còn nhớ là khi miêu tả người Strudburg, Swif đã linh cảm cảnh lưu đày này.

[46] Thậm chí dù người ta có hy vọng sống lại trong một thế giới khác, cái chết vẫn dứt chúng ta ra khỏi thế giới này.

[47] Năm 1920, khi công viết cuốn *Vượt qua nguyên tắc hứng thú*. Lúc ấy, ông nghĩ là mọi sinh vật đều có khuynh hướng căn bản là quay trở về trạng thái vô cơ. Ông nhắc đi nhắc lại khẳng định này cho tới cuối đời. Nhưng một số thư từ của ông chỉ ra rằng, thỉnh thoảng, ông nghi ngờ luận đề này.

[48] Theo nhà tâm phân học Mỹ Martin Grotijhan, những nỗi lo sợ thiến hoạn ở người già phải được phân tích trước nỗi lo sợ cái chết; thông thường, nỗi lo sợ cái chết che lấp nỗi lo sợ thiến hoạn vốn làm sống lại nỗi lo sợ thiến hoạn thời thơ ấu, và cách gay gắt tới mức nó kéo theo ý định muốn chết.

[49] *Nhật ký riêng*.

[50] Paul Courbon, *Tạp chí Tâm lý học*, 1921.

[51] Sartre, *Tồn tại và Hư vô*.

[52] Sartre, *Tồn tại và Hư vô*.

[53] Chúng ta đã có một ví dụ ở Pétain.

[54] Chẳng hạn như bà de Grignan với bà de Sévigné.

[55] Ông tập trung, tuy không mấy tin tưởng, vào một cuốn tiểu thuyết dài, bắt đầu từ nhiều năm và cuối cùng bỏ dở.

[56] Churchill cũng nói tuổi già là một kinh nghiệm kỳ lạ, nhưng nói điều đó trong lúc hoang mang.

[57] Michelet, *Lịch sử Cách mạng Pháp*.

[58] Tôi xin nhắc lại là ở Mỹ, trên 100.000 người cùng một nhóm tuổi, số người bị bệnh tâm thần là 2,3 dưới 15 tuổi; 76,4 từ 25 đến 34 tuổi; 93 từ 35 đến 54 tuổi; 236,1 ở người già.

[59] Ey, *Sách giáo khoa về tâm thần học*.

[60] Chớ lẫn lộn với trường hợp người già cố tình bỏ nhà đi và lang thang trong lúc không mất khái niệm không gian và thời gian.

[61] *Xã hội học và bệnh tâm thần*.

[62] Ba năm sau, Sophie, con gái ông, mẹ đứa bé, qua đời.

[63] Cả ba người này đều bị chết trong phòng hơi ngạt.

[64] Hình như bà không chung chăn chung gối với một người đàn ông nào, vì những lý do sinh lý học.

[65] Ông viết một tiểu luận nhỏ, cuồng nhiệt chống tuổi già: *Mười Điều giới luật đối với tuổi già (Lex Dix Commandements de la vieillesse)*.

[66] *Những người nô lệ ở Cuba*, tác giả: Miguel Barnet Nxb. Gallimard.

[67] Bài viết trong *Tạp chí ngày thứ bảy* 25/1/1969.

Cùng với Richard Garwin, Robert E. Burgeer là tác giả của bài *Họ sẽ tới đâu để chết (Where they go to die)*.

[68] Viết vào tháng mười một 1968.

Table of Contents

PHẦN THỨ HAI: CON – NGƯỜI – TRONG THIÊN – HẠ

LỜI GIỚI THIỆU

CHƯƠNG NĂM: MỞ VÀ KẾT CỦA TUỔI GIÀ. TRẢI
NGHIỆM CỦA THÂN THỂ

CHƯƠNG SÁU: THỜI GIAN, HOẠT ĐỘNG, LỊCH SỬ

CHƯƠNG BẢY: TUỔI GIÀ VÀ CUỘC SỐNG THƯỜNG
NHẬT

CHƯƠNG TÁM: MẤY VÍ DỤ VỀ TUỔI GIÀ

CHƯƠNG CHÍN: KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: NHỮNG NGƯỜI THỌ TRĂM TUỔI

PHỤ LỤC II: R.E.BURGER: AI QUAN TÂM TỚI NGƯỜI GIÀ

PHỤ LỤC III: CUỘC SỐNG NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG
GIÀ Ở CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PHỤ LỤC IV: VÀI CỬ LIỆU THỐNG KÊ VỀ BẢN NĂNG
GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI GIÀ

THÔNG TIN EBOOK